VĂN HỌC
TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

trần văn tích • tạ quốc tuấn • đào đức chương • trần văn nam • nguyễn vy khanh • lương thư trung • ban mai • algernon c. swinburne • đoàn thế ngữ

văn

võ đình • lê quỳnh mai • hoàng nga • lữ • song thao • nguyễn tường thiết • nguyễn hoài phương • cao xuân huy • đặng thơ thơ • thành văn • cao thanh phương nghi • hoài ziang duy • trần hồng linh

thơ

phạm công thiện • vũ tiến lập • nguyễn lập đông • nnguong • khê kinh kha • lê giang trần • hoàng vũ thuật • viên dung • nguyễn nam an • võ công liêm

• đàn bách kiếm *đùa với đường thi*
• lê quỳnh mai *sinh hoạt văn học nghệ thuật*

236
tháng 3, 4 / 2008

Làng gốm - *Ảnh Phương Châm*

VĂN HỌC

số 236 tháng 3, 4-2008

VĂN HỌC	3	thư tòa soạn
TRẦN VĂN TÍCH	4	từ nhân việt nam
TẠ QUỐC TUẤN	11	tiểu thuyết trung quốc...
ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG	31	vấn đề ghi chú và thư tịch...
TRẦN VĂN NAM	52	lời nói của thi gia ở biên bờ hữu thể
PHẠM CÔNG THIỆN	58	*thơ*
NGUYỄN VY KHANH	60	văn học miền nam tự do 1954-1975
LƯƠNG THƯ TRUNG	89	thơ nguyễn hải thệ, nỗi buồn lặng lẽ...
BAN MAI	99	lynh bacardi và truyện "hậu sản"...
VÕ ĐÌNH	106	chàm văn học nghệ thuật
VŨ TIẾN LẬP	109	*ảo hóa*
LÊ QUỲNH MAI	110	bóng và bức tường gỗ đỏ
NGUYỄN LẬP ĐÔNG	117	*huyền du - sương*
HOÀNG NGA	118	tưởng niệm một nhân vật
LỮ	129	viên sỏi dị dạng
NNGUONG	133	*soi hồn ta một chút ủa lòng*
SONG THAO	134	hoa - xuân
KHÊ KINH KHA	136	*huế của tôi*
NGUYỄN TƯỜNG THIẾT	138	gặp hemingway nơi quán rượu
LÊ GIANG TRẦN	152	*dọn mình*
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	154	ngày của đi lisa
CAO XUÂN HUY	164	trả lại tiền
HOÀNG VŨ THUẬT	166	*bài thơ ban mai*
ĐẶNG THƠ THƠ	173	đi tìm bản kinh thánh cuối
VIÊN DUNG	189	*ở một nơi mà nhớ em*
THÀNH VĂN	190	con heo khắc phục
NGUYỄN NAM AN	198	*huỳnh thạch*
CAO THANH PHƯƠNG NGHI	199	giấc mơ
HOÀI ZIANG DUY	207	dường như hiu hắt bay
TRẦN HỒNG LINH	217	hứa với dấu yêu
ALGERNON C. SWINBURNE	220	lần tăm về tối (*Tô Thẩm Huy dịch*)
GRAHAM SWIFT	225	đứa con trai (*Hoàng Chính dịch*)
VÕ CÔNG LIÊM	237	hành
ĐOÀN THẾ NGỮ	238	mười năm không gặp...
ĐÀN BÁCH KIẾM	247	đùa với đường thi - tiết phụ ngâm
LÊ QUỲNH MAI	251	sinh hoạt văn học nghệ thuật

VĂN HỌC
thư tòa soạn

Sau một năm tạm ngưng, tạp chí Văn Học đã ấn hành trở lại, nhưng vì thời gian "nghỉ xả hơi" khá dài, và vì thay đổi người trị sự, nên số báo vừa qua đến tay độc giả quá trễ, một số nơi, nhất là ở Úc và Âu Châu bị trả ngược về. Và số lượng in cũng bị sai nên báo đã không gửi đến nhà sách ở các nơi, ngoại trừ những nhà sách quanh vùng Orange County. Từ nay, người trị sự mới đã tương đối quen việc, hy vọng sẽ không còn những trục trặc. Đồng thời số báo tháng 3 và 4, 2008 cũng bị chậm. Chúng tôi xin quý độc giả và thân hữu lượng tình cho.

Trong số này, ngoài những người viết quen thuộc, Văn Học giới thiệu đến độc giả những người viết đã lâu mới trở lại với Văn Học như Phạm Công Thiện, Võ Đình, Đặng Thơ Thơ... và những người cộng tác lần đầu như Lương Thư Trung, Vũ Tiến Lập, Nguyễn Lập Đông, Lữ, Lê Giang Trần, Hoàng Vũ Thuật, Tô Thẩm Huy, Đoàn Thế Ngữ... Chúng tôi hy vọng sự cộng tác này sẽ được lâu dài.

Ngoài mục sinh hoạt văn học quốc tế, tạp chí Văn Học đã thiếu phần sinh hoạt văn học của người Việt, xin quý văn thi hữu tiếp tay gửi cho chúng tôi những tin tức và hình ảnh về những buổi sinh hoạt như triển lãm tranh, ra mắt sách... ở các nơi.

Và cũng từ số này, chúng tôi tăng cỡ chữ lên nửa chấm, để quý độc giả có thể đọc được dễ dàng hơn.

Văn Học

TRẦN VĂN TÍCH

từ nhân việt nam

Tờ *Tạp chí Hán Nôm* số 5(72) năm 2005 do Viện Nghiên Cứu Hán Nôm ở Hà Nội phát hành đăng ba bài cùng có nội dung dính dáng đến thể tài *từ:*

Bùi Duy Tân. - *Nam quốc sơn hà và Quốc tộ* – Hai kiệt tác văn chương chữ Hán ngang qua triều đại Lê Hoàn, từ trang 3 đến trang 11;

Trần Nghĩa. - Thể loại từ của Trung Quốc du nhập vào Việt Nam và ảnh hưởng của nó đối với văn học bản địa, từ trang 12 đến trang 23;

Nguyễn Đình Phức. - Về bài từ *Ngọc lang quy* của Khuông Việt, từ trang 24 đến trang 29.

Trong bài của Bùi Duy Tân, tác giả chỉ nhắc đến bài từ theo điệu được sử sách ghi nhận là *Vương lang qui* của Đại sư Khuông Việt, nhân bàn luận về hai bài thơ khác; do đó, không có gì cần hay đáng nhận xét thêm. Trong bài của Nguyễn Đình Phức, tác giả nêu thắc mắc *Ngọc lang qui* (cũng tức là *Vương lang qui*) là *từ* hay *khúc.* Theo chiều hướng đó, đáng chú ý là cung cách Nguyễn Đình Phức hiểu câu văn *Đại Việt sử ký toàn thư:* "*Giác từ qui, chiếu Khuông Việt chế khúc dĩ tiễn, kỳ từ viết: Tường quang phong hảo...* ". Tác giả dịch là: "Đến khi Giác về nước, vua xuống chiếu cho Khuông Việt viết một bài khúc để tiễn đưa, bài khúc thế này: Gió xuân đầm ấm...". Chúng ta thấy là tác giả dịch không trung thực, nhất là nhóm chữ *kỳ từ viết,* sao lại dịch

thành "bài khúc thế này"? Tôi hiểu hai chữ *khúc* và *từ* theo cách khác. Theo tôi, *khúc* chỉ một bản nhạc, một điệu ca còn *từ* là thi loại từ. Và ngữ đoạn liên hệ nên dịch thành: "(...) vua xuống chiếu cho Khuông Việt viết một khúc ca để tiễn đưa, bài từ đó như sau: Gió xuân (...)". Nói cách khác, tôi thấy sử bút *Toàn thư* rất minh bạch và chính xác, không có gì để phải thắc mắc tác phẩm Khuông Việt dùng tống tiễn sứ Tống Lý Giác là *từ* hay *khúc:* tiền nhân đã viết chắc như đinh đóng cột rằng đó là một bài *từ*. Hậu thế hiểu sai nội dung từ ngữ – có thể vô tình, nhưng cũng có khi cố ý – nên tạo nghi ngờ về cách dụng ngữ của tổ tiên. Nguyễn Đình Phức còn đề nghị, ở phần tổng hợp cuối bài viết, là "văn tự bài từ nên lấy bản *Thiền uyển tập anh* làm chuẩn sau khi đã loại trừ một chữ "nhân". Người viết bài này đã có ý kiến tương tự trong bài viết "Mùa xuân trong các bài từ hán nôm" đăng trên tạp chí *Văn Học* số 201 & 202, tháng 1 & 2.2003, phát hành tại California; nhằm phục chế lại diện mạo đáng phải có của bài *từ* đầu tiên thuộc nền văn học giống nòi. Tuy nhiên Nguyễn Đình Phức làm việc thiếu khoa học và kém thuyết phục ở điểm không viện dẫn các mẫu mực *từ bài Nguyễn lang qui* do các từ gia Trung Hoa (chẳng hạn Tần Quan, Án Kỳ Đạo v.v...) sáng tác nhằm đối chiếu để đi đến kết luận.

Đáng chú ý hơn trong số ba bài cùng xuất hiện trên *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (72).2005 là tiểu luận của Trần Nghĩa. Tác giả làm công việc sưu tập các từ phẩm do tiền nhân sáng tác và đan cử mười danh tính sau đây: Ngô Chân Lưu, Lương Như Hộc, Đoàn Thị Điểm, Tương Giang Mai Cát Phủ, Phan Huy Chú, Nguyễn Miên Thẩm, Nguyễn Hoàng Trung, Lật Viên, Trịnh Phong Nhân, Tử Dụ cùng năm tác giả khuyết danh. Trong số tác giả hiển danh, có bốn tác giả tuy được nêu tên họ nhưng tác phẩm hiện chưa tìm thấy: Lương Như Hộc, Lật Viên, Trịnh Phong Nhân và Tử Dụ. Phó Giáo sư (hay Giáo sư?)[1] Trần Nghĩa kết luận bài biên khảo của mình như sau: "Lần đầu tiên sưu tập và tìm hiểu ảnh hưởng của các làn điệu từ của Trung Quốc được người Việt Nam sử dụng để sáng tác, sự nhầm lẫn, sai sót là khó tránh khỏi, (...)". Câu kết luận này dường như có phần đúng vì bài viết của tác giả họ Trần gây một số thắc mắc cho người đọc hằng quan tâm đến thể *từ* trên đất Việt Nam.

Chẳng hạn đối với *Cổ duệ từ*. Tác phẩm này của Tùng Thiện Vương

Miên Thẩm do Văn Hiến Tùng Thư, Thư Mục Văn Hiến xuất bản xã Bắc Kinh giới thiệu với giới thường ngoạn qua ấn bản tháng 11 năm 1981, qui tụ một số bài từ của các tác giả đồng văn Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam với tên gọi *Vực ngoại từ tuyển,* nghĩa là tuyển tập từ sáng tác ở ngoài cương giới Trung Quốc, phần *Việt Nam từ,* từ trang 143 đến trang 155. Các từ phẩm của ông Hoàng Mười do Hạ Thừa Đáo tuyển hiệu, Trương Trân Hoài và Hồ Thụ Miễu chú thích, bài *Bạt* do Du huyện Dư Đức Nguyên Lục Đình viết năm thứ 23 Trung Hoa Dân Quốc (1934). Trong tuyển tập *Vực ngoại từ tuyển*, phần *Cổ duệ từ* của Tùng Thiện Vương chỉ có mười bốn bài, điền theo mười ba điệu. Nhưng theo bài viết của tác giả Trần Nghĩa thì *Cổ duệ từ* có đến một trăm lẻ bốn bài, điền theo tám mươi mốt điệu! Lại nữa, điệu *Pháp khúc hiến tiên âm* hiện diện trong từ tập *Cổ duệ từ* do người Trung Hoa lưu giữ và phổ biến thì lại không được ghi nhận trong "Bảng thống kê các điệu từ của Trung Quốc được người Việt Nam sử dụng để sáng tác", mục *Cổ duệ từ* . Ngoài ra, nếu xuất xứ thư tịch các từ phẩm được ghi chép rõ ràng nơi phần "Bị chú", ví dụ về từ gia Đoàn Thị Điểm, bài viết ghi: "Hiện chép trong *Truyền kỳ tân phả,* A.48" hoặc về từ gia Phan Huy Chú, bài viết ghi: "Hiện chép trong *Hoa thiều ngâm lục,* A.2041"[2] v.v..; thì chỉ riêng đối với từ phẩm *Cổ duệ từ*, phần "Bị chú" này để giấy trắng, khiến người đọc không biết tác giả đã căn cứ vào văn bản hiện lưu trữ ở cơ quan, thư viện nào để làm công việc phân tích thống kê.

Nếu *Di sản Hán Nôm Việt Nam* (tlđd), ghi nhận ở Tập 1, trang 328 rằng *Cổ điệu ngâm từ* A.2262 có bảy mươi ba bài từ thì Trần Nghĩa lại cho biết từ tập liên hệ chỉ có sáu mươi bốn bài. Cũng vẫn theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam (tlđd),* Tập 2, trang 423 thì Nguyễn Hoàng Trung có *Nguyễn Hoàng Trung thi tập,* nhưng theo bài viết trên *Tạp chí Hán Nôm* thì tên tuyển tập liên hệ là *Nguyễn Hoàng Trung thi tạp tập,* cả hai đều được ghi ký hiệu A.2274. Nếu Trần Nghĩa [Giáo sư (?)] đồng tác giả bộ *Di Sản Hán Nôm Việt Nam* cũng là Trần Nghĩa [Phó Giáo sư (?)] tác giả bài viết đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* thì có sự kiện cùng một tác giả lại ghi tên một tác phẩm tham khảo không giống nhau! Nếu *Hoa viên kỳ ngộ* có mười một bài từ thì nhà nghiên cứu họ Trần lại ghi là chỉ có chín bài; và trong số mười một bài từ, có bảy bài xác

nhận được điệu và bốn bài không xác nhận được điệu, trong khi theo Trần Nghĩa thì cả chín bài đều xác nhận được điệu.

Trần Nghĩa liệt kê danh tính các từ gia Việt Nam còn thiếu sót. Trước hết, phải kể Đào Tấn mà chỉ riêng tác phẩm *Thơ và từ Đào Tấn*, Nhà Xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1987, đã tuyển chọn được hai mươi bốn bài từ với hơn một chục điệu: *Mãn giang hồng, Bồ tát man, Nhất lạc sách, Ngư phủ từ, Lâm giang tiên, Trường tương tư, Giá cô thiên, Ức vương tôn, Ức Giang nam, Hậu đình hoa, Ỷ la hương, Ngu mỹ nhân, Tiểu trùng sơn, Như mộng lệnh, Điệp luyến hoa, Chuyển ứng khúc, Bốc toán tử* v.v... Tất nhiên trong thực tế số từ do Đào Tấn từng điền phải lớn hơn nhiều. Thứ nữa, Trần Nghĩa không biết rằng một số tác giả ở đầu thế kỷ vừa qua từng điền từ bằng chữ quốc ngữ như Phan Mạnh Danh, Nguyễn Khắc Hiếu, Đoàn Tư Thuật. Sau cùng, các tác giả sau đây đều có sáng tác từ, nhưng không được Trần Nghĩa nói tới: Ngô Chi Lan với bốn bài *Xuân từ, Hạ từ, Thu từ, Đông từ;* Trương Quỳnh Thư trong *Sơ kính tân trang* với hai điệu *Tây giang nguyệt* và *Nhất tiễn mai;* Hồ Xuân Hương với các điệu *Xuân đình lan, Nguyệt dạ ca* v.v...; Mai Am công chúa với điệu *Như mộng lệnh.* Huệ Phố công chúa với bài từ về hoa nhài nhan đề *Mạt lỵ từ.* Phía nam giới có thể kể chúa Trịnh Cương với điệu *Kiều dương cách;* Phan Huy Ích với các điệu *Mãn đình phương, Pháp giá đạo dẫn, Thiên thu tuế;* Ngô Thì Sĩ với điệu *Tô mộ già*; Nguyễn Du với điệu *Trúc chi từ.*

Ngoài ra, một vài nhân vật hư cấu trong các truyện nôm phóng tác theo hán văn như Thúy Kiều hay Tô Hữu Bạch cũng có sáng tác từ. Khi mơ màng gặp gỡ Đạm Tiên, khi *tay tiên một vầy đủ mười khúc ngâm* thì mười khúc ngâm đó cô Kiều đã điền theo mười điệu từ là *Tích đa tài, Lân bạc mệnh, Bi kỳ lộ, Ức cố nhân, Niệm nô kiều, Ai thanh xuân, Ta kiển ngộ, Khổ linh lạc, Mộng cố viên, Khốc tương tư.* Phạm Quí Thích, khi biên soạn *Kim Vân Kiều tân truyện,* cũng để cho Thúy Kiều sáng tác rất nhiều bài từ. Còn Tô Hữu Bạch, nhân vật nam chính trong *Ngọc Kiều Lê* của Lý Văn Phức, từng làm một lúc chín bài từ vịnh hồng lê:

Hồng lê say vẻ hoa xuân,
Khúc từ mong chế mấy vần thưởng hoa.

Theo *Bảng thống kê các điệu từ của Trung Quốc được người Việt*

Nam sử dụng để sáng tác do Trần Nghĩa thiết lập cho bài viết của mình thì trong *Bích câu kỳ ngộ,* nhân vật truyện thơ Tú Uyên từng điền từ theo điệu được xem là *Ức Tần Nga.* Tuy nhiên nếu so sánh với các bài từ theo điệu *Ức Tần Nga* của từ gia Trung Hoa như Lý Bạch, Phạm Thành Đại, Trịnh Văn Thê, Lục Du, Hạ Chú thì bài từ của Tú Uyên không phải thuộc điệu *Ức Tần Nga.* Trên *Văn Học* số 203 và 204, tháng 3 và 4.2003, chúng tôi đã phân tích chi tiết vấn đề này rồi. Cũng trong cùng *Bảng thống kê,* thấy ghi tên hai điệu từ *Bộ bộ kiều* và *Bộ thiềm cung.* Chúng tôi nghĩ có lẽ tên gọi chính xác của thể từ liên hệ là *Bộ bộ thiềm.*

Nhận định của Trần Nghĩa: "(...) nhiều nhất vẫn là những bài từ không liên quan gì tới nhạc, được soạn ra để giao tiếp, tặng đáp, tỏ bày chí hướng, cung cấp món ăn tinh thần cho bạn đọc v.v... mà ta dễ dàng bắt gặp trong các từ tập như *Cổ duệ từ* (...)" là một nhận định tuy có phần nào đúng nhưng lại rõ là thừa. Bởi vì đúng ra phải nói rằng hầu hết các từ phổ – tức là nhạc thức của các bài từ – đã thất truyền, chỉ còn lại một vài điệu (như vậy, viết rằng có những bài từ "không liên quan gì tới nhạc" là thiếu chính xác). Điều đáng nói là thuộc tuyển tập *Cổ duệ từ,* có bài *Ức Cao Chu Thần* theo điệu *Dương Châu mạn,* từ phổ của điệu này – do Khương Quỳ đời Tống sáng tác – được lưu truyền nguyên vẹn đến ngày nay chứ không hề mất mát[3]. Rải rác trong thư tịch Anh ngữ, cũng có một vài điệu từ được ghi lại bằng nhạc phổ hiện đại, chẳng hạn điệu *Ám hương* cũng của Khương Quỳ[4] hoặc điệu *Ức vương tôn* mà Đào Tấn từng điền[5].

Khi cho rằng: "Từ được soạn ra để phổ nhạc, như Tự Đức từng cho biết: "Lời của một số bài hát ở nước ta là soạn theo điệu từ của Trung Quốc (...)" thì Trần Nghĩa đã phát biểu ngược lại với thực tế văn học sử. Từ không phải được soạn ra để phổ nhạc, mà từ chỉ là đặt lời cho những bản nhạc có sẵn, đúng như Dực Tông hoàng đế viết: "Lời của một số bài hát (...) là soạn theo điệu từ (...)". Vốn là thể thơ Trung Hoa bắt nguồn từ dân gian, xuất hiện vào thời Đường-Ngũ đại và rất phát triển dưới triều Tống, *từ* nguyên là những bài hát phổ nhạc do ca kỹ, nhạc công sống bằng nghề đàn hát trình tấu lấy ở bài hát của quần chúng hoặc bài thơ của văn nhân. Để phối hợp với tiết tấu của âm nhạc vốn đã có sẵn, nghệ sĩ cải biên hoặc sáng tác một số lời, một số câu,

dài ngắn xen kẽ. Dần đà *từ* có giá trị nghệ thuật độc lập so với *thi*, có cách luật cố định của riêng mình. Vì từ có câu dài câu ngắn nên còn được gọi là *trường đoản cú thi*.

Nguyễn Húc được nhiều tài liệu trước nay ghi nhận là một từ gia qua tác phẩm *Cưu đài thi tập*, hiện lưu trữ dưới dạng văn bản chép tay ở Thư viện Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A.2132. Theo thi phẩm này thì Nguyễn Húc điền tới gần ba mươi bài từ, dùng đến hai mươi lăm điệu từ, chẳng hạn các điệu *Bồ tát man, Điệp luyến hoa, Mãn giang hồng, Quế chi hương, Nguyễn lang qui, Tây giang nguyệt, Mô ngư nhi* v.v... Tuy nhiên trong một bài viết so sánh đối chiếu đăng trên *Nghiên Cứu Văn Học*, có tác giả cho biết đây chỉ là một tài liệu ngụy tạo, có lẽ do một người nào đó mạo chép nhằm bán như sách cổ với giá cao cho Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp trước đây; chứ thực ra, các bài từ được gán cho Nguyễn Húc trong *Cưu đài thi tập* chính là của một tác gia người Tàu thời Minh mạt tên Thang Truyền Doanh, tự Khanh Mưu![6] Cũng may Trần Nghĩa đã không nhắc đến Nguyễn Húc khi liệt kê danh tính từ nhân Việt Nam!

Trước đây Trần Trọng San trong *Đường Tống từ tuyển* (Bắc Đẩu, Ontario, Canada, 1995, trang 1), phần *Lời nói đầu*, ghi nhận: "theo như tôi biết, trong văn học Việt Hán chỉ có độc nhất một bài từ: bài này làm theo điệu "Vương lang qui" do đại sư Ngô Chân Lưu tặng sứ thần nhà Tống Lý Giác ở thời Lê Đại Hành (năm 907); trong văn chương chữ Nôm chỉ có mấy bài từ làm theo điệu "Tây giang nguyệt" trong truyện "*Sơ kính tân trang*" của Phạm Thái ở đời Hậu Lê." Trong nước, Xuân Diệu qua bài *Đọc thơ và từ của Đào Tấn* in trong *Thơ và từ Đào Tấn* (tlđd) cũng cho rằng: "trong văn học truyền thống Hán Nôm, ở tình hình sưu tầm phát hiện của ta cho đến hôm nay, thì sau Phạm Thái có những bài từ chen trong *Sơ kính tân trang* và tương truyền có bốn bài từ chữ Hán của bà chúa Liễu Hạnh vịnh bốn mùa (...)".

Từ con số vô cùng ít ỏi hai, ba từ gia: Liễu Hạnh, Ngô Chân Lưu, Phạm Thái; đến nay đã có thể liệt kê danh tính một đội ngũ từ gia Việt Nam đông đảo gồm hàng mấy chục người, điền từ theo vài chục điệu, và điền từ bằng chữ hán, chữ nôm cũng như chữ quốc ngữ.

Dầu sao đi nữa thì đội ngũ từ gia Việt Nam cũng rất khiêm tốn, nếu so với số lượng thi nhân. Nhà nho vốn mực thước, nghiêm cẩn

nên chỉ thích thơ Đường đoan trang đứng đắn; trong khi từ, qua ngòi bút lông, nhằm chủ yếu hé mở trước người đọc cái tôi suy tưởng và trữ tình. Nhìn chung, từ Việt Nam chỉ là từ ký thác tâm sự nhẹ nhàng. Từ Việt Nam thiếu tác động truyền cảm của từ Lý Hậu Chủ, thiếu phong cách hùng hồn của từ Lục Du, thiếu cách điệu hào tráng của từ Tân Khí Tật, thiếu thế đứng uy nghi của từ Tô Đông Pha, thậm chí thiếu cả đường nét trăng hoa của từ Liễu Vĩnh. Và tất nhiên từ Việt Nam không hề chiếm được địa vị thể loại đại biểu cho một triều đại như từ trung thổ: nếu Hán có phú, Đường có thi, Minh Thanh có khúc thì Tống có từ.

Trần Văn Tích
Westpreussenstr., 18.03.2008

---

[1] *Theo Di Sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993 thì tác giả Trần Nghĩa là Giáo sư thuộc Viện Nghiên Cứu Hán Nôm. Theo Tạp chí Hán Nôm số 5 (72) 2005, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, Viện Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, thì tác giả Trần Nghĩa lại là Phó Giáo sư. Hoặc giả tại Viện Nghiên Cứu Hán Nôm có hai người cùng tên Trần Nghĩa, một là giáo sư, một là phó giáo sư?*

[2] *A.48, A.2041 v.v., là những ký hiệu phân loại cho biết sách do Học Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội trước đây trao lại.*

[3] *Song without Music: Chinese Tz'u Poetry. Edited by Stephen C. Soong. The Chinese University Press, Hong Kong, 1980, p. 231.*

[4] *Alan Ayling, Duncan Mackintosh, Ch'eng Hsi and T'ung Ping-Cheng. - A Further Collection of Chinese Lyrics and other Poems. Routledge & Kegan Paul. London. 1969. p. 254.*

[5] *Alan Ayling and Duncan Mackintosh. - A Collection of Chinese Lyrics. Routledge and Kegan Paul. London. 1965. p. 220.*

[6] *Phạm Văn Ánh. - Về Nguyễn Húc và bộ Cưu Đài Thi Tập hiện còn. Nghiên Cứu Văn Học, số 2 (408), tháng 2.2006, tr. 33-54; Viện Văn Học, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Hà Nội.*

TẠ QUỐC TUẤN

tiểu thuyết trung quốc trong hai thập niên 1980-1990

Sau khi cuộc Vô Sản Giai Cấp Văn Hóa Đại Cách Mệnh (gọi tắt: Văn Cách) chấm dứt với cái chết của Mao Trạch Đông (1893-1976), tiếp theo là sự sụp đổ của Tứ Nhân Bang[1] cùng năm, chính quyền Bắc Kinh đã nới tay trong việc kiểm soát nhân dân. Đó là thời kỳ thường được các nhà Hoa học quốc tế gọi là thời kỳ Trăm Hoa Đua Nở thứ hai[2], mà cao điểm là sự chính thức hóa chính sách nới tay này trong bản Hiến pháp thứ 3 của chế độ ngày 5.3.1978[3]. Mặt khác, đại hội lần thứ 3 của Trung Ương Ủy Viên Hội (tức trung ương đảng bộ) thứ 11 của Trung Quốc Cộng Sản Đảng cũng công bố một bản tuyên cáo, hô hào giải phóng tư tưởng và đi tìm chân lý bằng các sự thật. Nhờ vậy, các nhà văn học ở Hoa Lục được thở dễ dàng đôi chút.

Tuy nhiên, sự cởi mở đó không được bao lâu. Từ đầu năm 1979 nhà nước lại bắt đầu ra tay xiết chặt sự kiểm soát nhân dân trở lại, bóp nghẹt những tư tưởng không theo đường lối của Đảng, những hoạt động chống lại chế độ. Rồi đến đầu năm 1980, Đặng Tiểu Bình (1904-1997) đã tuyên bố xóa bỏ các tự do tư tưởng nêu trong Hiến pháp 1978. Tiếp theo đó, từ mùa Thu năm 1980, nhiều báo lậu (báo không có giấy phép chính thức) đã bị đóng cửa và đến mùa Xuân năm sau không còn một tờ báo nào thuộc loại này ra được nữa.

Cũng trong thời gian này, Đặng Tiểu Bình lại tung ra một loạt các chính sách nhằm cải cách nông nghiệp, kỹ nghệ, khoa học và kỹ thuật, và quốc phòng (sau này được gọi là "Tứ hiện đại hóa chính sách").

Những sự thay đổi rất nhanh và rất nhiều này đã khiến cho hố ngăn cách giữa các thành phố duyên hải và nông thôn về xã hội, kinh tế và văn học càng ngày càng rộng lớn.

Trong bối cảnh lịch sử và xã hội đó, nhiều người đã dùng văn chương làm phương tiện lót đường, trên bình diện tượng trưng, cho những cải cách mong đợi. Hầu hết các tác giả đã vội vàng cầm lại bút hay tìm đường trở về với sáng tạo văn học. Sau nhiều năm bị đày ải trong cuộc Văn Cách, họ đã mất tiếp xúc với truyền thống sáng tác văn học, nên nay phải bắt đầu lại từ đầu. Tuy nhiên các qui ước của hiện thực xã hội chủ nghĩa theo tư tưởng của Mao Trạch Đông cũng như các khuôn mẫu của Nga Sô vẫn tiếp tục có một ảnh hưởng tiềm thức đối với "văn học thời kỳ mới" (tân thời kỳ đích văn học) của Trung Quốc.

Theo thi sĩ Dương Luyện (s.1954) thuộc nhóm thơ Mông Lung, và kịch tác gia kiêm họa gia, thư pháp gia và tiểu thuyết gia Cao Hành Kiện (s.1940) trong công cuộc thúc đẩy nhịp tái định hướng văn hóa thì văn học dường như đã mang những chức năng và bộ mặt mới, nhưng đồng thời cũng bị mất đi một số ảnh hưởng trước kia vẫn có. Mặt khác, các họa sĩ chống đối thì lại tạo nên những hình thức diễn tả bất truyền thống trong những họa phẩm cũng như các tác phẩm khác của họ song song với những hình thức diễn tả trong tiểu thuyết của các nhà văn.

Vì giới hạn của đề tài, trong bài này chúng ta chỉ xét về địa hạt tiểu thuyết thôi.

I. Các khuynh hướng chính của tiểu thuyết Trung Quốc trong hai thập niên 1980-1990

Tiểu thuyết ở Hoa Lục trong hai thập niên 1980-1990 mang nhiều nét đặc biệt phản ảnh những biến động trong nước.

A. *Truyện lấy bối cảnh là trận chiến tranh Việt-Hoa 1979*

Trong khi nới rộng bàn tay kiểm soát các nhà văn học Trung Quốc để cho họ được dễ thở đôi chút trong việc sáng tác thì vào năm 1979 Đặng Tiểu Bình đã tung ra một trận chiến tranh đẫm máu với Việt Nam để "*dạy Việt Nam một bài học*" (lời Đặng Tiểu Bình). Một số nhà văn đã thành danh nhờ vụ chiến tranh này, chẳng hạn nhà văn nữ Nghiêm Ca Linh (s.1958), lúc đó đang làm phóng viên trong Giải Phóng Quân của Trung Quốc.

Tuy nhiên, trong các tác phẩm văn học của Hoa Lục viết về trận chiến tranh này tác phẩm được nhiều người hoan nghênh nhất là tiểu thuyết Cao Sơn Hạ Đích Hoa Hoàn (1982) của Lý Tồn Bảo (s.1946). Lại nữa, tiểu thuyết này sau được viết thành truyện phim nên càng được nhiều người biết đến hơn.

Lý Tồn Bảo đã khéo léo vận dụng tài kể chuyện, gợi lại hình ảnh cuộc tấn công gấp rút đến không ai còn kịp thở nữa của đoàn bộ binh hành quân khẩn cấp, không đếm xỉa gì đến sinh mệnh con người bên lề đường.

Câu chuyện tập trung vào Đệ Cửu Liên (tức Đại Đội 9), lực lượng được chọn hướng dẫn cuộc tấn công bất ngờ vượt sông Hồng tiến sâu vào đất Việt Nam vào mùa Xuân năm 1979.

Binh lính trong liên đội, kể cả liên trưởng (đại đội trưởng), hầu hết là nông dân. Vì không có những móc nối với cấp trên nên họ đành phải chấp nhận làm bia đỡ đạn chống lại quân đội Việt Nam đáng sợ.

Dù sao thì cũng có ngoại lệ. Đó là trường hợp hai người linh trẻ tuổi, cả hai cùng có cha là tướng lãnh mà, nếu muốn, họ có thể "đi cửa sau" để khỏi bị đưa ra trận tuyến. Tuy nhiên họ đã không làm như vậy.

Một người không lẩn trốn đầu trận tuyến và đã bị bắn chết trong lúc cố băn hòa tiễn vào một lô cốt của Việt Nam mà đạn của Trung Quốc đã phá hủy một phần.

Còn người thứ hai, tên là Triệu, mới đầu đã đi cửa sau để được thuyên chuyển ra khỏi vùng chiến tranh, nhưng sau khi bị các bạn đồng ngũ xa lánh vì sự hèn nhát của mình đã thấy hổ thẹn nên từ chối sự thuyên chuyển. Để lấy lại sự mất mặt này, Triệu đã liều mình trong cuộc tấn công trên đất Việt Nam và được sống sót trở về căn cứ với vài người đồng đội. Mặc cảm tội lỗi của Triệu còn gia tăng hơn khi anh gặp mẹ, vợ góa và con của viên liên trưởng, một nhân vật gương mẫu, người đã bỏ mình trong khi tấn công lô cốt cuối cùng của Việt Nam. Cảnh nghèo túng của những người dân quê này làm Triệu mủi lòng đến chảy nước mắt khi thấy họ nằng nặc đòi trả lại những món nợ mà viên liên trưởng xấu số trước khi chết đã run rẩy đưa ra một tờ giấy dính máu ghi những món nợ ông ta đã vay để giúp đỡ họ hàng quyến thuộc trong nhiều năm qua.

B. *Truyện chỉ trích giai đoạn đen tối trong lịch sử*

Nhiều tiểu thuyết trong thập niên 1980 đã quay trở lại chỉ trích giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử Trung Quốc và cũng là của giới trí thức, văn học gia, kể từ khi có chiến dịch Phản Hữu Khuynh[4] năm 1957-1958 cho tới cuộc Văn Cách năm 1966-1976.

Đôi khi có những truyện tìm cách làm giảm bớt sự cay đắng tàn nhẫn hà khắc của hai thập niên này bằng cách tiêm vào một chủ đề đại loại như "lãng mạn giám ngục", trong đó tù nhân tuyệt vọng đã lấy lại được đôi chút hy vọng qua sự chiếu cố quan tâm của vợ hay con gái viên cai ngục.

Trong truyện Phong Lệ Nhãn (1985) của Tùng Duy Hi (s.1933), nhân vật chính, Tác, là một nhà trí thức bị kết án lao dịch dài hạn ở miền quê vì một tội chính trị bịa đặt. Một hôm anh một mình coi lò vôi ở trong trại giam và đói lả người nên ăn hai cái bánh bao mốc meo, nhưng đã bị một thiếu nữ trạc 20 tuổi quần áo rách rưới, nạn nhân của một vụ đói, đến cướp giật đi. Anh chạy đuổi theo và dọa sẽ bắn cô nếu cô không chịu trả lại bánh bao cho anh. Không biết là anh nói gạt, cô ta cúi xuống bốc lấy một nắm vôi bột, quay người lại ném vào mặt anh. Anh tránh không kịp nên bị vôi bắn vào mắt rất đau. Từ đó trở đi, mỗi khi ra gió mắt trái anh lại đau, chỉ một làn gió hiu hiu thổi là nước mắt lại trào ra. Cố đền bù lại, cô dẫn anh ra ngoài suối để rửa mắt anh cho hết bột vôi. Đến lúc này anh mới hay là nhiều nông dân miền Hoa Bắc đã bị chết đói trong nạn đói lúc đó và anh đã hết giận cô. Cảm động trước việc cô phải nhảy từ chuyến xe lửa này đến chuyến xe khác để đến vùng mỏ anh đang bị đày, Tác đưa cho cô tất cả chút tiền mọn anh có và giục cô đi mua đồ ăn. Hai người dần dần hiểu biết nhau nhiều hơn, và khi thấy anh còn độc thân, cô gái đề nghị sống chung với anh, và còn đi xa hơn, muốn cùng anh giao hợp. Tuy nhiên, anh cố dãn ra, bởi vì anh biết thân phận của anh, một phạm nhân tư tưởng đang bị cưỡng bách lao động, ở tận đáy của giai tầng xã hội, thấp hơn cả những người "manh lưu" (tức những người du thủ du thực, những người sống lang thang) như cô.

Dù sao thì tình bạn đặc biệt giữa hai người vẫn tiếp tục, ngay cả sau khi cô gặp Trịnh, người giám quản anh, và nhận lời cầu hôn của ông ta. Từ đó cô đều đặn đến lò vôi, đem cho anh đồ ăn. Hơn nữa,

cô đã ảnh hưởng được Trịnh, xưa nay vẫn đối xử rất tàn nhẫn đối với Tác và các tù nhân khác. Được viên cai ngục bảo trợ, "cái mũ" (tức là tội trạng) của Tác cuối cùng bị xóa bỏ và anh được chính thức thuyên chuyển đến một đơn vị lao động ở gần đó.

Tuy nhiên, chẳng bao lâu anh nhận thấy cuộc sống ở trong đơn vị lao động này, một đơn vị gồm có các cựu tù nhân và những người "manh lưu" đã định cư ở trong vùng, chỉ khá hơn ở trong tù một chút xíu thôi. Nói cho đúng hơn, cuộc sống ở đơn vị này còn tệ hơn. Nhiều tên du côn trong đơn vị đã bắt nạt những người mới tới bằng nhiều cách không thấy trong tù. May là lúc ngày đầu tiên Tác bắt đầu bị hành hạ thì cô vợ của Trịnh tới và cô đã dùng quyền của chồng bênh vực Tác khỏi bị bọn du côn bắt nạt.

C. *Tiểu thuyết phối hợp chính trị với văn học*

Thập niên 1980 còn sản xuất nhiều tác giả cố gắng làm những việc không thể được: đó là phối hợp chính trị với văn học.

Nhà văn nữ Thẩm Dung (s.1936) và một số nhà văn khác một thời đã khéo léo lách qua những trận phong ba chính trị, nhưng sau vì đã quá chú trọng một cách nô lệ mù quáng đến các nhà chính trị cao cấp, đến các tâm tình, thái độ, và khuynh hướng xã hội chính trị của họ, nên đã bị thất bại.

Vương Mông (s.1934), từng giữ chức Bộ trưởng Văn Hóa cho đến năm 1989, đã viết nhiều bài tản văn đáng chú ý để giúp đỡ chính nghĩa của các nhà văn trẻ bằng cách thận trọng trong thí nghiệm các giới hạn của khả năng tiếp thụ. Điểm đáng chú ý là thái độ không xác định ý kiến của Vương Mông (chẳng hạn ông đã tự ví mình như con bướm không thể nào bị ghép vào loại nhà văn hiện đại chủ nghĩa, hay nhà văn tiên phong, v.v...) cũng là nguyên nhân các truyện ngắn, truyện dài của ông có khuynh hướng che lấp nhiều phức tạp của tình hình ở Trung Quốc, ít có ảnh hưởng trong nước. Tiểu thuyết Hoạt Động Biến Nhân Hình (xuất bản năm 1987) là một thí dụ điển hình về tài năng thiên biến của ông.

Các nhà văn thường thì tài năng bình thường hay tầm thường, như cựu giáo sư Lưu Tâm Vũ (s.1942), nhưng đôi khi lại trột bật với những bài tản văn chỉ trích một cách khá công bằng những bại hoại xã hội

mà những chiến dịch chính trị đại chúng đã đem lại.

Thể loại tản văn chính trị văn học lại phục hoạt trong thập niên 1980, với vài tuyển tập của phê bình gia Lưu Tái Phục (s.1941), cựu giám đốc Viện Văn Học thuộc Trung Quốc Xã Hội Khoa Học Viện. Viết ở Hoa Kỳ và một phần nào phỏng theo những bài tản văn của Lỗ Tấn, những tác phẩm tản văn của Lưu Tái Phục đã phối hợp sự chân thành tiết lộ khổ cảnh của các nhà trí thức Trung Quốc sống ở hải ngoại với sự bình tĩnh kiểm điểm lại những vấn đề căn bản có ảnh hưởng tới xã hội Trung Quốc trong thế kỷ thứ 20.

D. *Phản tư văn học và báo đạo văn học*

Văn học thập niên 1980 có thể coi là những cố gắng bộc phát "phản tư" và đồng thời tập luyện lại nghề văn.

Vài nhà văn đã viết những truyện ngắn hay truyện dài khá đơn thuần, có thể coi là những tác phẩm tuyên truyền cho chính sách cải cách kinh tế của Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Chúng ta có thể tìm thấy thí dụ trong các tác phẩm của nữ văn sĩ Trương Khiết (s.1957), tác giả bộ tiểu thuyết Trầm Trọng Đích Sí Bàng (xuất bản năm 1981), hay Tưởng Tử Long (s.1941) với các truyện về một cán bộ quản lý cải cách.

Mặt khác, một loạt những "báo đạo tư liệu" (thường được dịch sang Anh ngữ là "reportage documentaries") làm sống lại những kỷ niệm hãi hùng mà nhiều người, nhất là phụ nữ, phải chịu đựng trong những thập niên trước. Một thí dụ là tập tự truyện của Ngộ La Cẩm (s.1946) chỉ trích thái độ quan liêu quá đáng của các cán bộ. Những ký giả như Lưu Tân Nhạn (s.1925) dùng "báo đạo văn học" (reportage literature) để vạch trần những bất công xã hội. Các truyện của họ đã nhấn mạnh vào khía cạnh đạo đức để cho ngay cả những độc giả kém ăn học nhất cũng có thể hiểu được.

Tuy nhiên, những người kiên định phê bình chỉ trích những lầm lẫn chính trị của chế độ, như Vương Nhược Vọng (s.1918) đã thách thức Đặng Tiểu Bình, cũng đã phải trả một giá rất đắt vì những bài tản văn hay báo đạo: họ phải chịu mọi sự quấy nhiễu của nhà cầm quyền, kể cả bị tù đày khổ sở.

Những tài năng hiếu động, như nữ tiểu thuyết gia kiêm diễn viên

Trương Tân Hân (s. 1953) trong sách Bắc Kinh Nhân (năm 1985), đã trình bày những con người hiện thực chủ nghĩa hết sức trái với bức tranh xã hội tốt đẹp mô tả trong những tuyên truyền của Đảng Cộng Sản Trung Quốc.

Những cố gắng "phản tư" vẫn còn có liên hệ với các đề tài của công cuộc Văn Cách.

Phùng Ký Tài (s.1942) đã chứng tỏ trong các truyện có tính cách khá hời hợt, nông cạn, tuy là chói rực, và nhất là trong một dự án văn học báo đạo đầy tham vọng mà ông không thể nào hoàn tất và xuất bản bởi vì bầu không khí chính trị đã thay đổi.

Nhà văn nữ Đái Hậu Anh (s.1938 và bị giết năm 1996), mới đầu là một người khuynh tả cực đoan sau trở nên nhiệt tình cổ xúy cho nhân bản chủ nghĩa, trong tác phẩm tiểu thuyết Nhân Ha, Nhân (năm 1980), viết ở thành phố Thượng Hải (thuộc tỉnh Giang Tô), thuật lại số phận mà các nhà trí thức tại các trường đại học ở Hoa Lục phải chịu đựng và sự dụ dỗ cả một thế hệ trẻ của các kẻ quá khích bên cạnh Mao Trạch Đông.

Mặt khác, những nhà văn đã sống 20 năm trong các trại lao động và những "phần tử hữu khuynh" được phục hồi như Tùng Duy Hi (s.1933), đã lưỡng lự, ngập ngừng cố gắng tạo nên "giám ngục văn học", tuy nhiên họ đã che đậy thông điệp của họ bằng những lời lẽ rườm rà và những đoạn văn đầy ý thức hệ và cuối cùng họ đã thể là đội ơn Đảng, mặc dù Đảng đã cố gỡ cho mình không chịu trách nhiệm về những việc làm thái quá trong quá khứ bằng cách chỉ cho thấy các nỗ lực cải cách tổ chức Đảng.

Nhà văn Trương Hiền Lượng (s. 1936) đã hấp dẫn sự chú ý của độc giả nhiều nhất vì ông đã vẽ lên những nhân vật văn học tâm lý bị tàn phá và sự đè nén tình dục của những người tù cùng là những phần tử hữu khuynh xưa. Ông làm cho độc giả cảm động với tư cách một chứng nhân cho những tổn hại không sao sửa chữa được nữa đã gây cho họ.

Nhiều nạn nhân của các chiến dịch chính trị quần chúng, như Lỗ Nhan Châu (s.1928), Bạch Hoa (s.1930), Cổ Hoa (s.1942), v.v..., đã xuất bản những truyện hồi ức đầy nước mắt mang tính cách tự cáo an lành.

Chỉ có một vài tiểu thuyết gia, đặc biệt là nhà văn nữ bác học Tông Phác (bút danh của Phùng Chung Phác, (s.1928), ái nữ triết gia nổi danh quốc tế Phùng Hữu Lan, 1895-1990) và Dương Giáng (s.1911) là đã cho độc giả một sự hiểu biết sâu xa về những thảm họa họ đã phải chịu đựng.

Dương Giáng là một kịch tác gia trứ danh ở Thượng Hải trong thập niên 1940 và đồng thời cũng là một dịch giả rất tài giỏi. Trong truyện Cán Hiệu Lục Ký (xuất bản năm 1981) ông đã tả lại những cảnh tượng đáng tức cười trong các trại lao động ở miền quê có liên quan tới những nhà trí thức danh tiếng nhất của Trung Quốc.

E. *Tân Trào Tiểu Thuyết*

Cũng trong thời gian này còn có một khuynh hướng tiểu thuyết khác đã được coi là động lực chính của văn học hiện đại Trung Quốc: đó là Tân Trào Tiểu Thuyết. Dòng tiểu thuyết này có thể chia ra làm ba nhánh: Thất Lạc Nhất Đại Tiểu Thuyết, Tầm Căn Tiểu Thuyết và Tiên Phong Tiểu Thuyết.

1. *Thất Lạc Nhất Đại Văn Học*

Song song với tiểu thuyết thuộc khuynh hướng Phản Tư Văn Học là Thất Lạc Nhất Đại Tiểu Thuyết. Đó là loại tiểu thuyết nói lên tâm tình và tư tưởng của những nạn nhân của cuộc Văn Cách.

Tác phẩm tiền khu của Thất Lạc Nhất Đại Tiểu Thuyết là trung thiên tiểu thuyết Ba Động của Triệu Chấn Khai[5], kể chuyện những người sống sót sau cuộc Văn Cách tình cờ gặp nhau và thương yêu nhau.

Ngoài Triệu Chấn Khai ra, các nhà văn tiêu biểu cho Thất Lạc Nhất Đại Văn Học còn có Lưu Tác Lạp (s.1955, nữ), Trần Kiến Công (s.1949), v.v... Các truyện của họ đã nhân danh các thanh thiếu niên từ bỏ chủ nghĩa Cộng Sản, phản kháng chế độ, nói lên tâm tình và tư tưởng của họ.

Những biến đổi quan trọng còn thấy rõ ràng hơn nữa trong các tác phẩm của nhà văn nữ nổi danh quốc tế Vương An Ức (s.1954). Tác giả đã tận tâm ghi chép Thượng Hải và miêu tả thanh thiếu niên thời bà. Có thể nói được bà là đại biểu điển hình cho phụ nữ tân văn học của Trung Quốc và đã liên tiếp nhanh chóng thí nghiệm các văn thể.

2. *Tầm Căn Tiểu Thuyết*

Từ khoảng năm 1984 trở đi, các nhà văn và các nhà trí thức bắt đầu làm sống lại cuộc thảo luận của thập niên 1920 về phạm vi trách nhiệm của văn hóa và truyền thống Khổng giáo đã làm lu mờ mọi nỗ lực hiện đại hóa Trung Quốc.

Nhiều tác giả, như A Thành (bút danh của Chung A Thành, (s.1949), Hàn Thiếu Công (s.1953), Trịnh Vạn Long (s.1944), Trịnh Nghĩa (s.1947) đã khởi phát loại "Tầm Căn Tiểu Thuyết" (tiểu thuyết tìm về nguồn) để mong phục hoạt nền văn hóa Trung Quốc.

Họ nhìn vượt ra ngoài nền văn hóa chủ lưu truyền thống và hiện đại, đi tìm ở nông thôn và trong những nền văn hóa địa phương phi Hán tộc[6] lấy một nền văn hóa nguyên chất tự nhiên, chưa bị ảnh hưởng ngoại lai, ở bên ngoài những tiêu chuẩn đã được nhìn nhận của nền văn minh Trung Quốc. Phương pháp này dễ bị hiểu lầm là một loại văn học đào nhiệm, trốn tránh những vấn đề xã hội khẩn cấp và dễ bị gạt bỏ cho là bước đường tiến vào tuyệt lộ của một cố gắng tự cường lãng mạn khác của người Trung Quốc, chẳng khác gì phong trào xảy ra trong thời gian 1861-1895 sau khi Trung Quốc bị thất bại nhục nhã trong tay các cường quốc Tây phương và Nhật bản trong những trận Nha Phiến Chiến Tranh.

Tầm Căn Tiểu Thuyết bao gồm rất nhiều loại tác phẩm, từ Tam Vương (tức Kỳ vương, Thụ Vương và Hài Tử Vương; xuất bản năm 1985) của A Thành cho đến những tiểu thuyết (và cả kịch phẩm) của Cao Hành Kiện. Truyện dài Linh Sơn của Cao Hành Kiện (xuất bản năm 1990 và được trao giải thưởng Nobel về văn học ngày 12.10.2000) tiêu biểu cho nỗ lực truy tìm căn nguyên, tìm về nguồn của các nhà văn.

Nhiều tiểu thuyết còn đi xa hơn nữa, đưa ra nhiều nhân vật huyền thoại. Những tiểu thuyết của nhà văn bộ đội Mạc Ngôn (s.1956) - được xếp vừa vào loại tầm căn tiểu thuyết vừa vào loại tiên phong tiểu thuyết - trình bày những nhân vật kỳ quái như kiểu những anh hùng quái lạ trong tiểu thuyết Simplicissimus của nhà văn Đức Hans Jakob von Grimmelshausen (1621-1676), nhưng lại trực tiếp lấy hứng từ truyện của các nhà văn Gabriel Garcia Marquez (s.1928), Jorge Luis Borges (1899-1986) và ma thuật hiện thực chủ nghĩa của các khuôn mẫu Mỹ Châu La-tinh khác.

Truyện Hồng Cao Lương Gia Tộc (thường được gọi tắt là Hồng Cao Lương) của ông là một thí dụ điển hình.

Khi còn là một học sinh tại một trường ở huyện Cao Mật (nay là thành phố) thuộc tỉnh Sơn Đông, Mạc Ngôn đã rất hứng thú được nghe các cụ già trong làng kể cho nghe những chuyện các đạo tặc và chiến sĩ du kích chống quân xâm lăng Nhật Bản trong trận Trung-Nhật Chiến Tranh 1937-1945. Nhiều năm sau, sau khi thành công dùng thời gian phục vụ trong quân đội để thoát ly khỏi cuộc sống tối tăm miền thôn dã, "khuynh hướng hiện thực thần bí" của Gabriel Garcia Marquez đã tạo nên cảm hứng cho Mạc Ngôn vứt bỏ những ước thúc hạn chế trong các sáng tác của mình và để mặc cho trí tưởng tượng tích cực nhào nặn lại những chuyện các cụ già ngày trước đã kể cho nghe mà Mạc Ngôn còn nhớ.

Mạc Ngôn cương quyết nhấn mạnh vào tính cách trữ tình, hy sinh cả đến sự rõ ràng và hợp lý, không cần chú trọng đến việc phân biệt thực và mộng, và liên tục xa bỏ những gì là bình phàm và điển hình, tượng trưng trong cuộc sống để chỉ tập trung vào hành vi, thái độ, phẩm hạnh con người trong trạng thái nguy cấp.

Truyện Hồng Cao Lương đã rời bỏ những dấu vết của chế độ tộc trưởng chuyên chế của nền văn hóa truyền thống Trung Quốc mà nhà cầm quyền hàng mấy chục năm luôn mồm lên án là "lạc hậu", "phong kiến".

Hồng Cao Lương tạo nên bối cảnh cho chủ nghĩa anh hùng thần thoại và hoạt lực nguyên thủy đặt trong khung cảnh những ruộng cao lương (hạt kê) tốt tươi ở tỉnh Sơn Đông, dường như tồn tại trong một trạng thái thuần tịnh và nguyên thủy của mùa hạ hằng cửu bất biến và sinh trưởng không ngừng, bởi vì trong toàn truyện không hề có một lời, một chữ nào nói tới những mùa đông dài rét buốt làm cho con người dễ bị kiệt sức ở miền đông-bắc bộ Trung Quốc này.

Ở đây, cao lương dính liền với con người: người ta ăn cháo nấu bằng cao lương, uống rượu cao lương, ẩn núp trong những bụi cao lương cao để phục kích quân xâm lăng Nhật Bản, và cả thụ thai trong đám bụi cây cao lương dày đặc (như trường hợp cha của người kể chuyện). Nói theo nghĩa bóng, những đầu ngọn bông đo đỏ của cao lương chín có liên hệ mật thiết với bầu máu nóng của người dân địa

phương, thường xuyên chảy ra, rỉ ra trong những vụ tranh chấp nhau, đánh nhau, và trả thù nhau không ngừng chảy dài trong toàn truyện, như chuyện lột da lóc thịt người giúp việc trung thành nhất của bà nội người kể chuyện được tả tỉ mỉ trong truyện. Mạc Ngôn còn nhiều lần nhân cách hóa cao lương, ví thân cây cao lương với thân người khi bị những nhát kiếm hay phát súng đánh gục.

Dù che đậy, chúng ta cũng hiểu rằng người kể chuyện ở đây chẳng là ai ngoài chính tác giả. Bên cạnh những ngoại hình mà người kể chuyện cho là thế tục và chẳng anh hùng chút nào của thế hệ mình, người kể chuyện còn vẽ lên những hành động anh hùng vĩ đại của thế hệ cha mẹ mình và nhất là thế hệ ông bà mình.

Mạc Ngôn tìm những thứ sơ khai nguyên thủy thay thế cho di sản văn hóa quá ư kiên cố và đình đốn trầm trệ, như là sự sùng bái máu trong đó vị thế của cảm xúc và xung động đã kích thích ông bà người kể chuyện trong Hồng Cao Lương thách thức các qui ước văn hóa của Trung Quốc căn cứ trên phục tùng, hòa giải và ôn hòa, tiết chế. Ngay cả tục bó chân đàn bà con gái, có từ thời nhà Tống (960-1280), cũng đã bị Mạc Ngôn cải biến thành hành vi phản kháng, chống đối, dễ xung động và, vì vậy, đáng tin hơn. Ông nội của người kể chuyện, vốn là một phu khiêng kiệu cho bà nội của người kể chuyện, đã quyết định "*biến bà ta thành một người đàn bà*" và cứu bà khỏi vụ hôn nhân do cha mẹ bà xếp đặt chỉ bởi vì ông đã say mê bàn chân nhỏ bé tí teo của bà.

Nói tóm lại, truyện Hồng Cao Lương là tiểu thuyết duy nhất trong những thập niên gần đây, chẳng những là đã thành công hết sức phi thường ở Hoa Lục mà còn được nhiều nhà phê bình quốc tế ngợi khen nữa. Chẳng hạn, Orville Schell đã phê bình như sau:

"*Dữ dội và làm cho người ta phải lo lắng, bộ tiểu thuyết viết tuyệt hay này đặt trong khung cảnh thời kỳ người Nhật Bản chiếm đóng tỉnh Sơn Đông có một sự chân thực thuần phác khiến cho nó vừa mê cảm vừa thuyết phục. Hồng Cao Lương không giống bất cứ một tác phẩm văn chương hiện đại nào khác của Trung Quốc đến nỗi, nếu nó không được đặt rõ ràng ở Trung Quốc, người ta có thể tưởng tượng rằng nó là một sản phẩm của một nơi khác, một thời gian khác.*"[7]

3. *Tiên Phong Tiểu Thuyết*

Tuy nhiên, chẳng bao lâu các độc giả bình thường đã mất hứng thú đối với Tầm Căn Tiểu Thuyết và các tiểu thuyết gia thuộc dòng này đột nhiên thấy mình bị bỏ rơi. Nhiều người ngừng viết, một số khác phải thích ứng với hoàn cảnh. Xung động lực chính giờ đây càng ngày càng gia tăng từ một thế hệ các nhà văn trẻ tuổi sinh trong thập niên 1960.

Đó là nguyên nhân phát sinh loại Tiên Phong Tiểu Thuyết, một phản ứng nghệ thuật đặc biệt trước tình trạng hỗn loạn ở Hoa Lục đương thời. Điều đáng chú ý là rất ít tác phẩm Tiên Phong Tiểu Thuyết được chọn vào trong các văn tập hay được dịch sang ngoại ngữ, có lẽ là vì chúng khó hiểu nên khó dịch.

Tiên Phong Tiểu Thuyết có những đại biểu như: Lý Duệ (s.1950), Sử Thiết Sinh (s.1951), Mã Nguyên (s. 1953), Tàn Tuyết (bút danh của Đặng Tiểu Hoa, nữ, s.1953), Hà Lập Vĩ (s.1954), Hồng Phong (bút danh của Triệu Hồng Phong, (s.1957), Tôn Cam Lộ (s.1959), Tô Đồng (s.1963), Cách Phi (bút danh của Lưu Dũng, (s.1964), Dư Hoa (s.?), và, một phần nào, cả Vương Sóc (s.1958) nữa.

Đáng tiếc là Mã Nguyên sau đã bỏ văn nghiệp mà bước vào thương nghiệp (đó cũng là số phận của nhiều nhà văn và trí thức ở Hoa Lục). Còn Vương Sóc, nhà văn vô chính phủ, chẳng bao lâu trở thành một minh tinh truyền thông giàu có và điều khiển công ty riêng của ông (chúng ta sẽ trở lại với nhà văn này trong đoạn F bên dưới).

Trong số các tác phẩm đầu tiên loại Tiên Phong Tiểu Thuyết chúng ta thấy có những tiểu thuyết tự sự, chẳng hạn như Nhất Cửu Tam Tứ Niên Đích Đào Vong của Tô ổng. Các truyện như *Mệnh Vận* của Sử Thiết Sinh, *Mê Châu* của Cách Phi miêu tả thảm kịch của cá nhân không thể sống sót trong một xã hội mất định hướng. Những sứ điệp bí truyền và kỳ quái được rao giảng trong những truyện như *Bưu Sai Lai Đích Tín* của Tôn Cam Lộ, hay *Bạch Điểu* của Hà Lập Vĩ.

Một nhà văn tiên phong quan trọng sau năm 1987 là Dư Hoa. Ông đã viết truyện *Hiện Thực Nhất Chủng*, trong đó ông đưa ra một thí dụ hoạt kê về sự tàn nhẫn dã man trong một gia đình Trung Quốc. Câu chuyện kết thúc bằng vụ giết người để báo thù.

Còn nhà văn nữ Tàn Tuyết thì đã đào sâu vào mọi sự tàn nhẫn

hung ác phi lý. Lý Duệ đã mô tả những cảnh hoang dại của xã hội nông thôn biến đổi không hề bao giờ được in trong các sách giáo khoa do nhà nước chỉ định.

Thời kỳ "tái định hướng văn hóa" này trên căn bản có tính cách bại hoại, nội dung của các truyện rõ ràng là có tính cách phản văn hóa.

Thí dụ truyện *Hoàng Nê Nhai* của Tàn Tuyết và *Nễ Biệt Vô Tuyển Trạch* của Lưu Tác Lạp. Hai nhà văn nữ này hoặc là chống đối lại những tiêu chuẩn hiện hữu như được phản ảnh, thí dụ, trong truyện *Sơn Thượng Đích Thế Kỷ* của nhà văn nữ Vương An Ức hay trong nhiều truyện của Hàn Thiếu Công, hoặc là chống đối lại hệ thống giá trị hiện hữu như thấy trong các truyện *Ngũ Nguyệt Đích Hoàng Hôn* và *Tạo Thụ Đích Cố Sự* của Diệp Triệu Ngôn (s.1957), *Tối Hậu Đích Nhất Thủ Ca* của Đa Đa (bút danh của Lật ThờiChinh, (s.1951; Đa Đa còn là thi sĩ thuộc khuynh hướng tân trào nhưng lại có liên hệ mật thiết rất nhiều với thi phái Mông Lung).

Còn có những tác giả tìm cách quay trở về với các giá trị vĩnh hằng ở bên ngoài các cảnh giới của dòng văn hóa chủ lưu, như thấy trong *Kỳ Vương* của A Thành, *Hồng Cao Lương* của Mạc Ngôn, v.v...

Đối với các nhà văn sinh trong thập niên 1960, cuộc Văn Cách và những hậu quả tai hại của nó đã mất hết ý nghĩa từ lâu rồi. Vì vậy Tiên Phong Tiểu Thuyết không còn được coi là một biến thể món dịch vụ và cũng không phải là thí nghiệm văn xuôi, một phần nào thành công của thập niên 1980. Thực ra không có cách nào diễn giải nó một cách đúng. Một giới danh lưu mới đã bước lên sân khấu, giới danh lưu nhào nặn và sống trong bầu không khí phản văn hóa mới. Họ rất hiếu kỳ và cũng rất hăng hái học hỏi lịch sử văn hóa của Trung Quốc đã bị che giấu kể từ cuộc Ngũ Tứ Vận Động trở đi. Hơn nữa, các tác phẩm của họ rõ ràng đã chịu ảnh hưởng của văn học Tây phương về nhiều phương diện. Có không ít truyện ngắn, truyện dài của họ đã theo khuôn mẫu các truyện *Catcher in the Rye* của J.D. Salinger (s.1919), *Hundred Years of Solitude* của Gabriel Garcia Marquez, cùng nhiều truyện của Jorge Luis Borges.

F. Vô Chính Phủ chủ nghĩa tiểu thuyết

Nói đến Tiên Phong Tiểu Thuyết không thể không nói đến Vương

Sóc, nhà văn thường được coi là có khuynh hướng vô chính phủ chủ nghĩa.

Một trong những nét đặc trưng của thể loại tự sự mà các nhà văn sinh trong thập niên 1960 đã sử dụng và đồng thời cũng là để phân biệt họ với các con người "phản kháng" đầy lý tưởng của thế hệ Triệu Chấn Khai (tức Bắc Đảo), nghĩa là thế hệ những người sinh trong thập niên 1950, là sự phủ nhận hầu hết mọi giá trị của xã hội, ngay cả ý nghĩa cuộc sống nữa.

Đại biểu cho những nhà văn thuộc thế hệ 1960 là Vương Sóc.

Các tác phẩm của Vương Sóc là chốn thị tập của khinh thị hậu Hiện Đại Chủ Nghĩa và chân thực hoài nghi. Ông đã đập tan mọi ảo tưởng của một tương lai sáng chói.

Trong các tác phẩm *Ngoạn Chủ* (1987), *Nhất Bán Thị Hỏa Diễm Nhất Bán Thị Hải Thủy* (1988), *Ngoạn Đích Tựu Thị Tâm Khiêu* (1988), *Thiên Vạn Biệt Bả Ngã Đương Nhân* (1989), Vương Sóc đã phát triển và thành thạo sử dụng nghệ thuật tịnh trí, xếp đặt hai thế giới diễn tả khác biệt bên nhau là ngôn ngữ ngoan cố của một hệ thống suy tàn và ý thức hệ của hệ thống này chống lại quán dụng ngữ thành thị của giới thanh niên giác ngộ ở Trung Quốc. Lại nữa, ông và thế hệ của ông đã viết về các vấn đề tính dục một cách công khai chưa từng thấy bao giờ.

Vương Sóc chỉ trích giới trí thức Trung Quốc là vô năng một cách đáng thương. Ông khinh bỉ họ là những người chỉ biết nói lảm nhảm, tầm phào, trống rỗng về một "tân văn hóa cách mệnh". Ông thích sống không một lý tưởng, không một chiến lược quan trọng cho tương lai hơn. Ông bác bỏ những nỗ lực lập nên một hệ thống các giá trị mới của Trương Thừa Chí (s.1948), người tộc Hồi), như được trình bày trong *Tâm Linh Sử* và các tác phẩm tản văn tự sự khác.

Các nhà "giám thị văn học" cung đình trong giới cán bộ và tuyên truyền cảm thấy là cần phải can thiệp, còn hầu hết các nhà phê bình văn học bán chính thức mới đầu coi Vương Sóc chẳng qua chỉ là một người viết văn chương bình dân vô hại, cho đến khi lối sống của Vương Sóc qua các phim điện ảnh và điện thị phỏng theo các truyện của ông (có năm 4 phim được quay một lúc) được quảng đại quần chúng rộng tay đón nhận.

Vương Sóc đưa độc giả thẳng vào "lưu manh văn hóa", một thế giới quả thực là đặc biệt, trong đó kẻ lưu manh chẳng có sợ ai, khiến chúng ta nhớ lại những tiểu thuyết văn ngôn xưa và những tiểu thuyết võ hiệp ngày nay. Điều này còn làm người ta nhớ rằng chính bản thân Vương Sóc cũng đã từng bị tống giam vì có dính dáng tới những vụ đánh lộn của thanh thiếu niên, sống vất vả làm việc đứng bán hàng (nghiệp vụ viên) cho một cửa hàng bán buôn dược phẩm của Công ty Y Dược Bắc Kinh (năm 1980-1983) sau một thời kỳ làm nhân viên vệ sinh trong Bắc Hải Hạm đội thuộc Trung Quốc Nhân Dân Hải Quân (năm 1976-1980), và đã sống bám vào một số đàn bà: nữ bí thư của một đoàn thanh niên của Đảng Cộng Sản Trung Quốc, nữ chiêu đãi viên, và vũ nữ.

Các nhân vật chính trong các truyện tình của Vương Sóc là những kẻ lưu manh, những tên côn đồ vô chính phủ, những ngoạn chủ (tức là những kẻ bài bạc) thâm căn cố đế.

Trong một truyện phim phỏng theo truyện *Nhất Bán Thị Hỏa Diễm Nhất Bán Thị Hải Thủy*, nhân vật chủ yếu là một tên tù vượt ngục, y giả trang làm công an, sống bằng cách tống tiền và dẫn gái điếm cho các du khách từ Hương Cảng tới.

Trong truyện *Thiên Vạn Biệt Bả Ngã Đương Nhân*, một bọn lưu manh đánh nhau để sống còn trong những hoàn cảnh cực kỳ rối loạn. Truyện này Vương Sóc có cảm hứng viết sau khi ông rất sửng sốt đọc tập *Xú Lậu Đích Trung Quốc Nhân* của tác giả người Đài Loan Bá Dương (s.1920), nên đã dùng tài liệu này để "báo thù" vụ Trung Quốc bị thất bại trong một vận động hội thể thao quốc tế ở Trát Hoảng (Sapporo, biển bắc của Nhật Bản). Một đội viên trong một đội vũ thuật (kung fu) đã đoạt giải vô địch vũ thuật quốc tế và đã được tán tụng một cách khôi hài trong một vụ thi đua khiêm nhượng một cách phi lý.

Truyện hoạt kê *Ngã Thị Nễ Ba Ba* (1991) cho thấy sự phi lý của những cố gắng của nhiều thế hệ sống chung với nhau. Người cha, đã ly dị vợ và làm việc trong một hiệu sách, thất bại một cách thảm hại trong việc cố bắc cầu hay cố không quan tâm đến hố phân cách giữa các thế hệ. Còn người con trai, trong lúc tuyệt vọng, đòi hỏi mọi người quay trở lại giữ gìn ranh giới giữa các thế hệ.

Nói tóm lại, Vương Sóc đã mô tả giới thanh niên thành thị tỉnh

ngộ như là những phần tử xa lạ trong giới trí thức. Vương Sóc đòi là mọi người phải có quyền đối với thế giới của riêng mình và chế nhạo Hiện Đại Chủ Nghĩa Trung Quốc vì nó đã mang những hình thức mới như là những bộ áo mới mà chẳng điều chỉnh những cơ sở căn bản. Ông đã chế giễu những sai lầm thác loạn của những câu sáo ngữ rách mòn trong lúc Trung Quốc cố gắng "Tây phương hóa toàn diện". Đó cũng là lý do mà Vương Sóc trở thành gương mẫu chủ yếu và người ủng hộ trường phái hội họa "bát bì" (lưu manh, vô lại) hay "lại bì" (xỏ lá) mà các nhà phê bình nghệ thuật gọi bằng Anh ngữ là "cynical realism", một trường phái có nhiều hội viên đã thành công rực rỡ về phương diện thương mại.

Tới đây, chúng ta cũng nên biết thêm rằng Vương Sóc chẳng những đã thành công về phương diện văn học mà còn thành công rất lớn về thương mại nữa. Sau khi quyết định làm một "văn hóa cá thể hộ", nghĩa là một doanh nhân văn hóa tư, ông đã khai trương Hải Mã Điện Ảnh Điện Thị Sản Xuất Trung Tâm ở Bắc Kinh. Nhiều người, trong số đó có vài phụ nữ, cũng bắt chước theo.

Tuy nhiên, tính chất khuyển nho nhàm chán trong các tác phẩm của nhà văn nữ Hồng Ảnh (s.1962) đỡ tàn nhẫn hơn và sự miêu tả hợp thời trang các trường hợp cùng cực dường như không được tự nhiên cho lắm. Trong truyện *Khang Nãi Tân Câu Lạc Bộ* (1994) Hồng Ảnh miêu tả một nhóm thiếu nữ có khuynh hướng đồng tính luyến ái truy tầm những người đàn ông đã xúc phạm phụ nữ rất nặng nề.

Sự huyên náo xôn xao do hiện tượng "văn hóa vô chính phủ giả" (những nhà văn hóa vô chính phủ) gây nên tiếp tục cho đến giữa thập niên 1990. Các nhà phê bình trẻ hơn và tự cho mình là người đứng đắn hơn, đã tham dự việc tấn công được phối hợp tất cả các nhà văn và nhà phê bình, kể cả Vương Mông, người đã khoan dung đối với hiện tượng Vương Sóc và đã xếp loại văn chương giải trí rẻ tiền ngang hàng với nghệ thuật nghiêm túc. Suốt trong năm 1996 và đầu năm 1997, Vương Sóc trở nên con vật hy sinh trong cuộc tranh đấu của Đảng Cộng Sản Trung Quốc chống lại "ô nhiễm tinh thần".

II. Sự đóng góp của các nhà phê bình văn học

Sở dĩ tiểu thuyết ở Hoa Lục trong hai thập niên 1980-1990 đã phát triển nhanh chóng và sâu rộng cũng là nhờ vào sự đóng góp một phần không nhỏ của các nhà phê bình văn học Trung Quốc trong cũng như ngoài nước.

Một thế hệ phê bình gia văn học và truyền thông, cả ở trong lẫn ngoài nước, bắt đầu bình luận về các phát triển mới trên trường văn nghệ. Lần đầu tiên các nhà phê bình này đã xác định lập trường của mình một cách cực kỳ chính xác, cũng như một sự hiểu biết về các trào lưu và phát triển trên thế giới.

Hoạt động ở trong nước đáng kể nhất là Quí Hồng Chân (s.1955), Trần Hiểu Minh (s.1959) và Trần Bình Nguyên (s.1954). Riêng Trần Bình Nguyên là một văn học sử gia thuộc trường Đại Học Bắc Kinh. Ông đã cố khởi thảo những phương pháp mới, nhìn tự sự văn học (còn gọi là ký tự văn học) hiện đại theo đường hướng một thể loại lịch sử của tự sự văn học cận đại chính xác một cách có phương pháp, trình bày các chi tiết rõ ràng và sẵn sàng đón nhận các giải pháp mới.

Ngoài ra, còn có nhiều nhà phê bình khác sống ở ngoại quốc cũng tham gia hoạt động phê bình văn học Trung Quốc nữa.

Các phê bình của những người này về những phát triển văn học ở Hoa Lục đã được trình bày một cách khéo léo, vững chắc và vô tư, khiến cho các nhà phê bình văn học và các nhà văn học sử Tây phương bắt đầu phải chú ý và lắng nghe.

Các phê bình của họ đã thận trọng hướng dẫn các học giả, dịch giả, nhà xuất bản và độc giả Tây phương tới những tác phẩm và phát triển mới quan trọng. Họ đảm nhận lại vai trò giải dịch văn học Trung Quốc đã bị bỏ rơi từ thập niên 1950 ở Hoa Lục, vì Đảng Cộng Sản Trung Quốc cho là chỉ có Đảng mới là người duy nhất có thẩm quyền làm việc này, như đã làm đối với việc giải dịch lịch sử Trung Quốc và việc nghiên cứu các phát triển chính trị hiện đại.

Trong các nhà phê bình văn học Trung Quốc ở ngoại quốc này đáng kể nhất là Henry Chao, tức Triệu Nghị Hành (còn đọc là Triệu Nghị Hanh; nhiều người Việt Nam đọc là Triệu Nghị Hoành).

Henry Chao tốt nghiệp tại University of California ở Berkeley (tiểu bang California, Hoa Kỳ) rồi theo học nhiều năm ở School of

Oriental and African Studies ở Luân Đôn (Anh Quốc). Các bài phê bình của ông về các phát triển văn hóa hiện đại đều viết hoặc bằng Anh ngữ hoặc bằng Hoa ngữ.

Ông là một nhà phê bình rất thân cận với tạp chí Kim Thiên của nhóm thi nhân Mông Lung và đã giúp tăng cường địa vị của các học giả và các nhà phê bình văn học Trung Quốc trẻ tuổi bằng cách xuất bản nhiều hợp tuyển văn học, trong đó đáng kể là tuyển tập tiểu thuyết tiên phong mang nhan đề *Mê Châu* vì mục đích thuần túy văn học. Ngoài ra, Henry Chao còn xuất bản hai tác phẩm của chính ông là tiểu thuyết *Thiên Hạ Địa Hạ* (1994) và tập tản văn *Tất Yếu Đích Cô Độc* (1995). Tập tản văn này bề ngoài thì tưởng như là một tài liệu phân tích về tự sự luận văn, nhưng thực ra là bàn về sự cô đơn không sao tránh được như là một điều kiện tất yếu đối với các nhà Tiên Phong Văn Học và đồng thời cũng là đối với hầu hết các nhà trí thức Trung Quốc đương thời nữa.

Henry Chao thu tập các văn bản phi lý về "tân văn học khởi hành" của các nhà văn của thập niên 1990. Cảm nghĩ của ông về những phát triển mới đây của Trung Quốc, khác xa với "sa mạc văn hóa" bỏ rơi truyền thống theo thuyết của Mao Trạch Đông, lại thích hợp với tiến trình phát triển văn hóa của Trung Quốc trải qua biết bao nhiêu thế kỷ. Ông coi giai đoạn quá độ hiện tại trước hết là một yếu tố sáng tạo trong việc tái định hướng văn hóa đang xảy ra một cách gián đoạn. Sự nổi dạy của một phản văn hóa - nhất là các yếu tố phá hủy ở trong đó - đối với ông chỉ là một ẩn dụ, giống như chúng đã có trong nền văn học mới của thời Ngũ Tứ Vận Động. Trong thực tế, nền tảng cho một nền văn hóa hiện đại mới của Trung Quốc giờ đây đã được đặt ra.

Vì vậy Henry Chao lạc quan đối với tương lai của văn hóa Trung Quốc. Chỉ có điều là chẳng biết những nhận xét của ông chỉ là để khuyến khích các nhà văn Trung Quốc hay là thực sự bình luận. Dù sao thì chúng ta cũng thấy là ông khuyên hãy nên kiên nhẫn, bởi vì những giai đoạn tái định hướng rất phức tạp, lại đôi phần huyền bí, và ông kêu gọi những người đã lên tiếng báo động về nạn khủng hoảng văn hóa của Trung Quốc rằng:

"*Hơn một trăm năm đã qua mà vẫn chưa thấy triển vọng thành công tức khắc nào. Thế nhưng lịch sử đã dạy chúng ta rằng việc tái*

định hướng văn hóa Trung Quốc luôn luôn phải mất hơn một thế kỷ mới được. Nếu đúng là như vậy thì các bạn bi quan của tôi hãy nên bớt lo âu."

Trước khi chấm dứt, chúng ta cũng nên biết đến sự đóng góp của một số ngành khác vào việc phát triển tiểu thuyết ở Hoa Lục.

Đến giữa thập niên 1980, các nhà xuất bản ở Hoa Lục lần đầu tiên bị bắt buộc phải chịu trách nhiệm hay tự trị về vấn đề tài chính, mặc dù họ không được độc lập về phương diện ý thức hệ. Để kiếm được nhiều tiền, nhiều nhà xuất bản quay ra xuất bản dịch phẩm của các tác phẩm văn học phổ biến của Tây phương được nhiều độc giả Trung Quốc ưa chuộng nhiệt tình hoan nghênh. Ngoài ra, họ còn ồ ạt in lại các ái tình tiểu thuyết, vũ hiệp tiểu thuyết của Đài Loan và Hương Cảng. Điểm đáng chú ý là các tác phẩm này được in lại nguyên tác, không chút thay đổi. Đây cũng là nguồn tài liệu và cảm hứng quan trọng cho các tiểu thuyết gia ở Hoa Lục.

Kết Luận

Những biểu thị khác nhau của tiểu thuyết ở Hoa Lục trong hai thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ 20 như đã trình bày bên trên cho thấy những nỗ lực khác nhau phát triển trên một phạm vi rộng lớn nhất của các tài năng văn nghệ, nhất là những người trẻ tuổi. Họ không tạo dựng những khuôn mẫu lý thuyết để tìm cách giải thích tác dụng hỗ tương phức tạp giữa nhiều khu vực khác nhau của văn hóa Trung Quốc. Trái lại, họ chú trọng đến việc trình bày tác dụng hỗ tương của sự khôi phục hoạt lực và sự thích ứng với hoàn cảnh hiện tại biến đổi không ngừng. Sự tác dụng hỗ tương ấy có thể đem lại những sản phẩm văn hóa, những hoạt động, những thị kiến ngoạn mục mới, khiến cho thế giới phải kinh ngạc.

Tạ Quốc Tuấn

---

[1] Từ "Tứ Nhân Bang" do Mao Trạch Đông dùng lần đầu tiên năm 1974 để chỉ nhóm bốn người là Giang Thanh (vợ của Mao Trạch Đông), Trương Xuân Kiều, Diêu Văn Nguyên và Vương Hồng Văn. Họ đã hoành hành không ai kìm chế được trong thời Văn Cách, nhưng sau khi Mao Trạch Đông qua đời họ bị coi là tập đoàn phản cách mệnh.

[2] Phong trào Trăm Hoa Đua Nở (Bách Hoa Khai Phóng) lần thứ nhất khai diễn

trong hai năm 1956-1957 khi Mao Trạch Đông ra lệnh giảm bớt sự kiểm soát và hạn chế sự công khai trình bày tư tưởng.

[3] Từ khi Đảng Cộng Sản Trung Quốc nắm chính quyền ở Hoa Lục ngày 1.10.1949 tới nay, Trung Quốc đã có 4 bản hiến pháp (ban hành ngày 20.9.1954, ngày 17.1.1975, 5.3.1978 và 4.12.1982). Ngoài ra, ngày 29.9.1949, nghĩa là hai ngày trước khi chế độ Nhân Dân Cộng Hòa được chính thức thành lập ở Hoa Lục, Đảng đã ban hành ba văn kiện có giá trị như hiến pháp (thường được gọi là Tam Đại Hiến Chương): (a) Trung Quốc Nhân Dân Chính Trị Hiệp Thương Hội Nghị Cộng Đồng Cương Lĩnh; (b) Trung Quốc Nhân Dân Chính Trị Hiệp Thương Hội Nghị Tổ Chức Pháp; (c) Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Trung Ương Nhân Dân Chính Phủ Tổ Chức Pháp. Ba văn kiện này có hiệu lực cho đến khi Hiến pháp 20.9.1954 được ban hành.

[4] Còn gọi là Chỉnh Phong Vận Động, phong trào nhằm phản đối quan liêu chủ nghĩa, tông phái chủ nghĩa và chủ quan chủ nghĩa của cực thiểu số tư sản giai cấp hữu phái phần tử.

[5] Triệu Chấn Khai, (s.1949), khi làm thơ thì lấy bút danh là Bắc Đảo và là con chim đầu đàn của nhóm thi sĩ Mông Lung. Sơ cảo của Ba Động được viết tháng 11 năm 1974, sau được sửa lại từ tháng Tư đến tháng Sáu năm 1976. Truyện được sửa một lần nữa trong tháng Tư năm 1979 rồi được đăng trong tờ báo lậu (không có giấy phép) Kim Thiên số 4 (tháng 6/1979, tr. 31-71), số 5 (tháng 8/1979, tr. 1-13 và 29-48) và số 6 (tháng 10/1979, tr. 21-56), sau được Kim Thiên in thành sách. Các ấn bản này đề tên tác giả là Ngải San. Hai năm sau, Trường Giang Văn Học Tùng San đã đăng lại Ba Động với một vài sửa chữa nho nhỏ trong số 1, tháng 2/1981, tr. 21-76. Lần này tác giả ký tên thật là Triệu Chấn Khai. Năm 1985 Trung Văn Đại Học xuất bản xã ở Hương Cảng đã in Ba Động chung với năm truyện khác là (a) Tại Phế Khư Thượng, (b) Qui Lai Đích Mạch Sinh Nhân, (c) Toàn Luật, (d) Cảo Chỉ Thượng Đích Nguyệt Lượng và (e) Giao Thoa Điểm trong một tập truyện mang nhan đề Ba Động. Ngoài ra, truyện sau khi tác giả tu chỉnh đã được Bonnie S. McDougall và Susette Ternent Cooke dịch sang Anh ngữ với nhan đề Waves và in chung với bản dịch năm truyện kể trên (không theo cùng thứ tự) trong một tập mang cùng nhan đề Waves, do New Directions, New York, xuất bản năm 1990.

[6] Hiện nay ở Trung Quốc có 54 dân tộc không thuộc tộc Hán và ở Đài Loan có 9 dân tộc. Chúng tôi dùng từ "phi Hán tộc" để chỉ những dân tộc nguyên thủy không phải thuộc tộc Hán (xưa người Trung Quốc gọi chung họ là tứ di hay địch, di, man, nhung). Người Anh-Mỹ thường dùng từ "non-Chinese", hay, gần đây, "non-Sinitic", để chỉ những dân tộc này.

[7] Lời phê bình của Orville Schell được in ở bìa sau bản dịch Anh ngữ của Howard Goldblatt, mang nhan đề Red Sorgum, do Viking, New York, xuất bản năm 1993.

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

vấn đề ghi chú và thư tịch trong khảo luận

Một bài khảo luận dù đã nghiên cứu kỹ lưỡng, tham khảo nhiều tài liệu, và trích văn hoặc nêu những ý kiến của các nhà tư tưởng để luận cứ vững vàng mà không ghi chú về xuất xứ, không liệt kê thư mục rõ ràng, thì bao nhiêu cố gắng trên chỉ là công dã tràng. Như thế, bài viết khó lòng gây ấn tượng tốt, còn tạo sự nghi ngờ nơi độc giả.

Vì vậy, tuy mục ghi chú và thư tịch nằm ở vị trí khiêm tốn, chót cùng quyển sách, chỉ trước phần phụ bản (nếu có), nhưng lại giúp cho bài khảo luận có giá trị. Người đọc, nhờ có ghi chú và thư tịch, càng hiểu rõ nội dung khúc chiết và sự khả tín của bài viết.

Thực hiện mục ghi chú và thư tịch, về trình bày và diễn đạt có nhiều phương cách khác nhau, miễn sao hợp lý và khoa học để người đọc dễ hiểu và người viết thuận tiện cho việc biên soạn là được chấp nhận.

GHI CHÚ

1 – **Ghi chú là gì**?

Ghi chú là chép thêm vào để nói rõ hơn. Ghi chú còn giảng giải làm rõ nghĩa một chữ, một điển cố, một ý, hoặc bổ sung, hay cung cấp những chi tiết cần thiết nên cũng gọi là chú thích.

Ngoài ra ghi chú còn giới thiệu xuất xứ một đoạn văn trích, một ý kiến, một tin tức trong một tài liệu tham khảo nào đó và ghi chú được đặt vào cuối mỗi trang giấy, hay cuối mỗi chương, hoặc cuối bài nên còn gọi là cước chú.

2 – **Cách đánh số và vị trí của ghi chú**:

Ở đầu mỗi ghi chú có đánh số thứ tự, và các số ấy nằm trong dấu móc sổ [1], [2], [3]...; hoặc dấu ngoặc vòng (1), (2), (3)...; hoặc đánh

số viết cao hơn và kích thước nhỏ hơn hàng chữ thường để phân biệt với các con số bình thường khác.

Nếu bài khảo luận rất ít ghi chú, chỉ cần dùng dấu hoa thị thay thế cho con số cũng được, chẳng hạn ghi chú số 2 thì ghi hai dấu hoa thị **.

Các số thứ tự hoặc số dấu hoa thị đã ghi sau mỗi đoạn văn cần chú thích, phải được chép lại y dạng ở đầu mỗi ghi chú tương ứng.

Xong mỗi ghi chú đều phải sang hàng, cũng có thể cách một hàng ngang để phân biệt. Tùy ở vị trí đặt mục ghi chú, có bốn phương cách:

a – Đặt ghi chú ngay trong bài viết:

Nếu chọn cách ghi chú ngay trong bài viết, thường đặt sau một đoạn văn, sau một nhóm chữ hoặc từ ngữ cần được ghi chú. Phần ghi chú được đặt trong dấu móc sổ [ ] hay dấu ngoặc vòng ( ) để phân biệt với bài viết, và không cần đánh số thứ tự cho mỗi ghi chú.

Cách trình bày và vị trí của lối ghi chú này có tiện lợi là người đọc hiểu ngay những điều cần giải thích thêm, khỏi mất thì giờ và tốn công tìm kiếm ghi chú ở cuối trang, cuối chương, hay cuối sách. Nhưng chỉ tiện lợi ở những ghi chú ngắn, chẳng hạn như:

- Ghi chú thêm năm sinh, năm mất của một người. Thí dụ: Nguyễn văn X (1940-2005).

- Ghi chú thời gian trị vì của một triều đại. Thí dụ: Đời Lê Thánh Tông (1460-1497) nước ta cực thịnh về mọi mặt.

- Ghi chú để đối chiếu giữa năm Âm lịch và Dương lịch. Thí dụ: Hòa ước năm Quý Mùi (1883) có 27 điều khoản.

- Ghi chú cho những chữ ít phổ biến, nếu có một ngoại ngữ thông dụng kèm theo để xác định ngữ nghĩa. Thí dụ: Sông St Lawrence có nhiều đảo và chỗ nông (shoals). Tiền sảnh (lobby) của khách sạn.

- Ghi chú cho một phiên âm. Thí dụ: Bạch Cư Dị (Bai Du Yi) là nhà thơ lớn thời Trung Đường. Thành phố Tô Châu (Su Zhou) có nhiều di tích cổ.

Đối với những ghi chú dài, chẳng hạn như: nêu xuất xứ một đoạn văn, giải thích một sự kiện, kể một điển tích... không nên đặt ghi chú ở vị trí này, sẽ làm gián đoạn ý tưởng của bài viết và thường theo ba cách dưới đây.

Tuy nhiên, vẫn có trường hợp ngoại lệ đưa ghi chú xuất xứ hòa nhập vào bài viết. Thí dụ: Theo Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, trang 274, Mạc Đăng Dung cùng bọn Vũ Như Quế cả thảy hơn 40 người đã làm nhục quốc thể và dâng đất (5 động) cho nhà Minh.

b – Đặt ghi chú ở cuối trang giấy:

Nếu chọn ghi chú ở mỗi cuối trang giấy, phải phân biệt với phần bài viết biên khảo bằng dấu ngăn cách tức là một gạch dài chừng 1/4 hàng ngang của trang giấy và bắt đầu từ lề trái. Ghi chú được viết dưới gạch ngang với khổ chữ nhỏ hơn.

Đánh số thứ tự ghi chú từ 1 cho đến hết trang giấy đó, tức là phần bài viết trong trang giấy có bao nhiêu ghi chú phải liệt kê cho hết. Sang trang khác, nếu có ghi chú cũng đánh số thứ tự bắt đầu từ 1.

Cách đánh số này có lợi điểm là nếu ta muốn thêm bớt một số ghi chú thì chỉ cần điều chỉnh số thứ tự của trang liên hệ và người đọc lại được thuận tiện xem phần ghi chú ngay trang đang đọc.

Tuy nhiên, ghi chú ở cuối trang gặp phải khuyết điểm là trình bày không đẹp, rời rạc và lộn xộn. Hơn nữa phần ghi chú phân bố vào các trang không đều, đôi khi gặp phải các ghi chú dồn dập vào một trang, nhất là loại ghi chú dài dòng, như giải thích điển cố, trình bày một lý thuyết hay một sự kiện; chiếm cả vài trang giấy, gây sự lẫn lộn giữa phần khảo luận và phần ghi chú, làm rối mắt độc giả.

c – Đặt ghi chú ở cuối chương:

Nếu chọn ghi chú ở mỗi cuối chương sách thì phải chừa khoảng cách vài hàng ngang và viết: "Ghi chú của chương..." đậm nét hay chữ khổ lớn để độc giả biết rõ chỉ ghi chú trong phạm vi chương đó mà thôi.

Đánh số thứ tự ghi chú từ 1 cho đến hết chương. Cách đánh số này tránh được khuyết điểm của cách ghi chú ở cuối mỗi trang, và nếu có thêm bớt ghi chú cũng chỉ cần điều chỉnh trong chương liên hệ, chứ không ảnh hưởng toàn thể mục ghi chú.

d – Đặt ghi chú ở cuối bài:

Nếu chọn ghi chú ở cuối quyển sách thì không những phải viết lớn chữ "Ghi chú" làm đề mục, mà còn phải sang trang.

Cách đánh số ghi chú liên tục từ 1 đến cuối bài, được lợi điểm là không trùng số và thu gồm tất cả các ghi chú vào vị trí cố định ở cuối

sách (trước phần thư mục), độc giả dễ tìm kiếm. Nhưng cách này gặp phải bất tiện một khi muốn thêm bớt ghi chú, phải điều chỉnh số thứ tự toàn thể ghi chú suốt cả bài khảo luận.

Tóm lại chọn cách đánh số ghi chú nào cũng không toàn vẹn, tuy vậy nếu công trình khảo cứu lớn, gồm nhiều chương và mỗi chương có nhiều chú thích thì chọn cách ghi chú thứ hai tiện nhất. Dù đã chọn cách ghi chú cuối trang, cuối chương, hay cuối sách; nhưng khi gặp trường hợp kể trên cũng cần áp dụng ghi chú ngay trong bài viết.

3 – **Phân loại và phân biệt từng phần trong ghi chú**:

Xét về mục đích, ghi chú có ba loại:

- Ghi chú bổ nghĩa, nhằm giải thích hay nói rõ hơn, rộng hơn, sâu hơn một vấn đề gì mà bài viết không thể trình bày hết.

- Ghi chú hiệu đính, xem xét và đối chiếu để chữa lại cho đúng sau khi đã phân tích kỹ những thiếu sót hoặc sai lầm. Hai loại ghi chú trên không bắt buộc phải theo một qui tắc nào, miễn sao trình bày rõ ràng, gọn nhưng đầy đủ.

Ghi chú xuất xứ, nhằm giới thiệu gốc gác một tài liệu nào được dùng làm luận cứ; người biên soạn tùy nghi chọn một phương cách nào thích hợp, nhưng khi đã chọn thì phải tuân thủ qui tắc đó để cách trình bày được thống nhất.

Xét về cấu tạo, loại ghi chú xuất xứ có 4 thành phần: tác giả, tác phẩm, xuất bản, số trang; dùng dấu phẩy (,) để tách các phần. Nếu trong một thành phần có chứa nhiều chi tiết thì dùng dấu phẩy (,) để phân biệt từng chi tiết và dùng dấu chấm phẩy (;) để ngăn cách từng phần.

4 – **Các trường hợp ghi chú**.

a – Trích văn lần đầu:

Đoạn văn trích để đưa vào bài khảo luận, phải nằm trong dấu ngoặc kép, đánh số thứ tự, và được ghi chú rõ về xuất xứ như: tên tác giả; tên tác phẩm, số quyển (nếu bộ sách có nhiều cuốn), tên dịch giả (nếu có), lần tái bản (nếu có); nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản; số trang được trích.

Chú ý: những chi tiết về xuất bản gồm: nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản phải nằm trong dấu ngoặc vòng ( ), nên không cần có dấu chấm phẩy (;) để ngăn cách phần tên tác phẩm với phần chi tiết về xuất bản.

Thí dụ: [1] Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược*, in lần thứ 7 (Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964); trang 528.

Nếu tài liệu tham khảo này sẽ được giới thiệu lần nữa trong thư mục thì phần ghi chú xuất xứ đoạn văn được trích, có thể ghi đơn giản để tránh lặp lại. Bỏ bớt các chi tiết về xuất bản, thay vào hàng chữ "xuất bản xem thư mục" và cũng nằm trong dấu ngoặc vòng. Cách trình bày sẽ là: tác giả, tác phẩm (xb. xem thư mục), số trang.

Thí dụ: [1] Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược* (xb. xem thư mục); trang 528.

b – Trích văn lần nữa, cùng tác phẩm, cùng trang, và ghi chú mang số thứ tự kế tiếp:

Để tránh sự lặp lại về xuất xứ đoạn văn thứ hai cùng trang được trích, dùng từ ngữ "cùng một chỗ" hay "sách đã dẫn" nếu là sách Việt, hoặc ghi "Ibid" là chữ viết tắt của Ibidem (tiếng La Tinh) nếu là sách tiếng Anh, Pháp; và gạch dưới các chữ ấy. Thí dụ:

[1] Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược*, in lần thứ 7 (Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964); trang 528.

[2] Cùng một chỗ,

(hoặc có thể ghi)

[2] Sách đã dẫn.

c – Trích văn lần nữa, cùng tác phẩm nhưng khác trang, và ghi chú mang số thứ tự kế tiếp.

Trường hợp này vẫn dùng nhóm chữ "cùng một chỗ", hoặc "sách đã dẫn" nhưng phải ghi thêm số trang của đoạn văn mới trích. Thí dụ:

[1] Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược*, in lần thứ 7 (Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964); trang 528.

[2] Cùng một chỗ, trang 530.

(hoặc có thể ghi)

[2] Sách đã dẫn, trang 530.

d – Trích văn lần nữa, cùng tác phẩm, cùng trang, nhưng số thứ tự bị cách quãng bởi một hay nhiều ghi chú khác:

Trường hợp này, không cần ghi lại xuất xứ đầy đủ, chỉ viết "họ và tên" tác giả (nếu là sách tiếng Việt), hoặc chỉ có "họ" mà thôi (ở sách Anh, Pháp). Rồi viết nhóm chữ "trong chỗ đã kể trên" hay "sách đã dẫn" nếu là sách tiếng Việt, hoặc viết "Loc. Cit." là chữ viết tắt của Loco

Citato (tiếng La Tinh) dùng cho sách tiếng Anh và Pháp. Thí dụ:

[1] Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược*, in lần thứ 7 (Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964); trang 528.

(Ngăn cách bởi số thứ tự của một ghi chú khác)

[3] Trần Trọng Kim, trong chỗ đã kể trên,

(hoặc có thể ghi)

[3] Trần Trọng Kim, sách đã dẫn.

đ – Trích văn lần nữa, cùng tác phẩm nhưng khác trang và bị cách quãng bởi một hay nhiều ghi chú khác:

Trường hợp này, không cần ghi lại xuất xứ đầy đủ, chỉ viết họ và tên tác giả (nếu là sách tiếng Việt), hoặc chỉ có "họ" mà thôi (ở sách Anh, Pháp). Rồi viết nhóm chữ "trong tác phẩm đã kể trên" hay "sách đã dẫn" nếu là sách tiếng Việt, hoặc viết "Op. Cit." là chữ viết tắt của Opere Citato (tiếng La Tinh) dùng cho sách tiếng Anh và Pháp. Sau cùng phải ghi số trang của đoạn văn mới trích. Thí dụ:

[1] Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược*, in lần thứ 7 (Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964); trang 528.

(Ngăn cách bởi hai ghi chú khác)

[4] Trần Trọng Kim, trong tác phẩm đã kể trên, trang 531.

(hoặc có thể ghi)

[4] Trần Trọng Kim, sách đã dẫn, trang 531.

e – Ghép nhóm các số thứ tự ghi chú:

Trường hợp trích văn nhiều lần cùng trang hay khác trang của một tác phẩm và số ghi ghú liên tục hay gián đoạn; có thể áp dụng cách ghi chép giản tiện sau đây: Viết các số thứ tự liên hệ trong dấu móc số, ghi họ tên tác giả, tên tác phẩm, các chi tiết về xuất bản và sau cùng ghi các số trang lần lượt tương ứng với các số thứ tự đã ghi.

Mỗi thành phần của ghi chú lại có nhiều chi tiết, nên phải dùng cả dấu phẩy (,) và dấu chấm phẩy (;) để phân biệt (Xem phân biệt từng phần trong ghi chú). Thí dụ:

[1, 2, 4, 7, 10] Vũ Ngọc Phan; *Nhà văn hiện đại*, tái bản (Sài Gòn, nxb Thăng Long, 1960); các trang 51, 71, 108, 175, 250.

Thông thường phải mất nhiều hàng mới chép đủ 5 ghi chú đã kê trên, nếu áp dụng cách ghép nhóm có thể thu ngắn rất nhiều và người đọc cũng hiểu được ghi chú số 1 trích văn nơi trang 51, số 2 trang 71,

số 4 trang 108, số 7 trang 175, số 10 trang 250 trong tác phẩm *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan. Tuy vậy, chỉ ghép thành nhóm cho những số thứ tự kề cận nhau, hoặc không cách nhau xa lắm, để người đọc dễ tìm thấy.

g – Đoạn văn khác, trích trong sách khác nhưng cùng một tác giả, và ghi chú mang số thứ tự kế tiếp.

Trường hợp này, thay thế tên tác giả bằng từ ngữ "Cùng một người" nếu là sách Việt, hoặc viết chữ "Idem" (không được viết tắt là "Id") dùng cho sách tiếng Anh và Pháp. Rồi viết tên tác phẩm, ghi chi tiết xuất bản (không cần chi tiết này nếu sẽ ghi ở phần thư mục), số trang.

Có thể dùng dấu gạch ngang (__) hay dấu nhiều chấm (...) để thay thế cho tên tác giả. Chiều dài dấu gạch ngang hay dấu nhiều chấm bằng chiều dài họ và tên tác giả. Thí dụ:

[1] Thanh Lãng; *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam*, quyển hạ (Sài Gòn, nxb Trình Bày, 1967); trang 393.

[2] Cùng một người; *13 năm tranh luận văn học*, quyển III (Sài Gòn, nxb Văn Học, 1995); trang 535.

(Có thể thay thế bằng dấu gạch ngang, hay dấu nhiều chấm)

[2] __; *13 năm tranh luận văn học*, quyển III (Sài Gòn, nxb Văn Học, 1995); trang 535.

h – Đoạn văn khác, trích trong sách khác nhưng cùng tác giả, và ghi chú mang số thứ tự cách quãng bởi một hay nhiều ghi chú khác.

Trường hợp này không thể viết nhóm chữ "cùng một người" hoặc dùng dấu gạch ngang (__), hay dấu nhiều chấm (...) để thay thế cho tên tác giả, vì bị ngăn cách bởi nhiều số thứ tự khác. Ghi chú, phải viết đủ các chi tiết như ghi chú lần đầu. Thí dụ:

[1] Lộc Xuyên Đặng Quý Địch; *Nhân vật Bình Định* (Sài Gòn, Soạn giả xuất bản, 1971); trang 168.

(Ngăn cách bởi ba ghi chú khác)

[4] Lộc Xuyên Đặng Quý Địch; *Mai Viên cố sự* (Vestminster CA, Tập san Văn Lang xuất bản, 1994); trang 15.

i – Bộ sách gồm nhiều cuốn:

- Trường hợp 1, cả bộ sách xuất bản cùng lượt, cho nên các quyển sách có cùng chi tiết về xuất bản (nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản).

Chẳng hạn: Mộng Bình Sơn; *Gió lộng cờ đào*, gồm 2 tập: Tiền Giang, nxb Tiền Giang, 1989.

- Trường hợp 2, bộ sách gồm nhiều cuốn nhưng xuất bản khác nhau. Điển hình là bộ sách *Việt sử tân biên* của Phạm Văn Sơn, gồm 7 cuốn nhưng đều khác nhau về chi tiết xuất bản, như: Quyển 1: Sài Gòn, Khai Trí tái bản, 1968. Quyển 2: Sài Gòn, nxb Văn Hữu Á Châu, 1958. Quyển 3: Sài Gòn, tác giả xuất bản, 1959. Quyển 4: Sài Gòn, tác giả xuất bản, 1961. Quyển 5: Sài Gòn, tác giả tái bản, 1962. Quyển 6: Sài Gòn, tác giả tái bản, 1963. Quyển 7: Sài Gòn, tác giả tái bản, 1972.

Vì thế, khi ghi chú xuất xứ, phải đặt số quyển ở trước chi tiết xuất bản để thống nhất cho cả hai trường hợp.

Thí dụ 1: Mộng Bình Sơn; *Gió lộng cờ đào*, tập 2 (Tiền Giang, nxb Tiền Giang, 1989); trang 45.

Thí dụ 2: Phạm Văn Sơn; *Việt sử tân biên*, quyển 4 (Sài Gòn, tác giả xuất bản, 1961); trang 197.

k – Phần ghi chú chép ngay trong bài viết:

Gặp những ghi chú quan trọng, cần cho người đọc thấy rõ ngay vấn đề, đôi khi soạn giả đưa ghi chú vào bài viết. Trường hợp này, phải tạo cho ghi chú liền lặn với bài viết.

Thí dụ: *Đặc san Bình Định Bắc Califocnia 2004* (San Jose, Hội Tây Sơn Bình Định Bắc Cali xuất bản, 2004); trang 62, có đoạn đã đưa ghi chú vào bài viết, như sau:

"Theo tài liệu của Quách Tấn và Quách Giao, trong *Nhà Tây Sơn*, trang 57: Bùi Đắc Lương, một cự phú ở thôn Xuân Hòa (nay thuộc xã Bình Phú, huyện Tây Sơn) sanh ba trai là Bùi Đắc Chí, Bùi Đắc Trung, Bùi Đắc Tuyên và hai gái là Bùi Thị Loan, Bùi Thị Nhạn. Bà Nhạn kết duyên với Nguyễn Huệ sau khi vợ cả là Phạm Thị Liên qua đời. Bùi Thị Xuân là con của Bùi Đắc Chí, vua Quang Toản là con của bà Bùi Thị Nhạn, bà Xuân (con cậu) là chị của Quang Toản (con cô) và gọi Bùi Đắc Tuyên bằng chú ruột" (Trích bài *Con gái Bình Định* của Đào Đức Chương, 17 trang).

5 – **Phương cách ghi chú**.

a – Việc sử dụng các từ ngữ La Tinh:

Các chữ Ibid. (cùng một chỗ), Loc. Cit. (trong chỗ đã kể trên), Op. Cit. (trong tác phẩm đã kể trên), Idem (cùng một người); nhiều sách

tiếng Việt vẫn dùng, vì tác giả cho rằng các chữ trên mặc dù là tiếng La Tinh nhưng đã thành từ ngữ Quốc tế thông dụng và ngắn gọn.

b – Cách viết tên tác giả trong phần ghi chú:

Tác giả dùng biệt hiệu dù là sách tiếng Việt hay sách Anh Pháp, cứ ghi theo thứ tự trong sách đã ghi.

Tác giả dùng tên thật, nếu là người Việt hay Trung Hoa, cước chú viết theo thứ tự: Họ + chữ lót + tên. Thí dụ: Trần Thị Minh Đào, Phạm Đình Vũ. Nhờ có quy tắc trong biên khảo, người đọc chắc chắn tác giả đầu là họ Trần và tên Đào, tác giả sau có họ Phạm tên Vũ.

Tác giả dùng tên thật là người Âu Mỹ, cước chú viết theo thứ tự: Tên (first name) + chữ lót (middle name, viết tắt tiếp sau có dấu chấm) + họ (last name). Thí dụ: Robert W. Komer. Theo trật tự này người đọc nhận biết tác giả người Mỹ này có tên là Robert, chữ lót viết tắt là W. và họ là Komer.

Chú ý: Theo Nguyễn Hữu Phương và hai tác giả khác, *Phương pháp soạn và viết Khảo luận*, nxb Đại Chúng, năm1971, nơi trang 86; cách ghi tên họ tác giả Âu Mỹ trong phần ghi chú và phần thư tịch khác nhau. Cách viết tên ở ghi chú: tên + chữ lót + họ (chữ lót viết tắt tiếp sau có dấu chấm); ở thư tịch: họ + tên + chữ lót (giữa họ và tên có dấu phết, chữ lót viết tắt tiếp sau có dấu chấm).

Mẫu tự đầu của họ, tên, chữ lót đều phải viết hoa.

THƯ TỊCH

1. **Thư tịch là gì**?

Thư tịch là mục liệt kê những sách xuất bản và các tài liệu thành văn khác gọi chung là sách vở dùng để tham khảo cho việc biên soạn một đề tài về khảo luận như biên khảo, luận án, tiểu luận, luận văn, nghị luận. Vì vậy, người ta dùng từ "Sách báo tham khảo" để chỉ cho công việc lập bảng liệt kê các tài liệu đã được dùng nghiên cứu cho đề tài ấy.

Vấn đề tham khảo không những tác phẩm đã in thành sách, các loại báo chí (nhật báo, bán tuần báo, tuần báo, bán nguyệt san, nguyệt san, quý san, niên san, đặc san, nội san, giai phẩm), bách khoa tự điển, văn kiện của chính phủ của đoàn thể của đảng phái, các bài diễn thuyết hay bản phúc trình hoặc tường trình. Lãnh vực tham khảo còn

bao gồm những văn kiện dưới dạng bản thảo chưa công bố (nếu có sự chấp thuận của tác giả), kể cả thư từ gửi qua bưu điện hoặc chuyền tay, phim ảnh và các cuộc phỏng vấn hay quan sát. Vì vậy, còn gọi là "Tài liệu tham khảo" để chỉ chung cho tất cả tư liệu đã kể trên.

Tài liệu tham khảo được trình bày thành một mục riêng ở cuối tác phẩm, sau phần "ghi chú" và trước các "phụ bản".

2. **Thành phần thư tịch**:

Mỗi tài liệu tham khảo là một thành phần thư tịch, được xếp theo thứ tự A, B, C. Để dễ phân biệt, mỗi tài liệu được tách rời ra, nghĩa là phải sang hàng, cũng có thể chừa trống một hàng.

Mỗi thành phần thư tịch, dòng đầu viết sát lề trái, các dòng kế tiếp trụt vô và thẳng hàng dọc; hoặc có thể trình bày ngược lại nghĩa là dòng đầu trụt vô và các dòng kế tiếp viết sát lề trái.

Nếu thành phần thư tịch có số lượng nhiều, trước mỗi tài liệu có thể dùng dấu gạch ngắn hoặc đánh số thứ tự. Trong trường hợp gặp đề tài nghiên cứu lớn, số lượng tài liệu tham khảo khá nhiều, nên phân loại tài liệu theo nhóm như: sách, báo, bách khoa từ điển, tài liệu khác.

3. **Hồ sơ của thành phần thư tịch**:

Xuất xứ của mỗi tác phẩm tham khảo tạm gọi là một hồ sơ, bao gồm ba phần: tác giả, tác phẩm, xuất bản.

a. Phần hồ sơ về tác giả:

- Trường hợp 1: Tài liệu xưa, không còn biết tên tác giả, ghi là Khuyết danh.

Thí dụ: Khuyết danh, *Trê cóc*; thời kỳ văn học đối kháng thời thế (1505- 1592), tiểu thuyết quốc âm gồm 398 câu thơ lục bát.

- Trường hợp 2: Tài liệu có có tên tác giả

Nếu là người Việt và Trung Hoa, ghi Họ + chữ lót + tên, cả ba đều viết hoa mẫu tự đứng đầu mỗi chữ. Thí dụ: Nguyễn Văn Đông, Trần Thị Ngọc Châu. Mặc dầu chữ "văn" thường dùng cho nam giới và "thị" là chữ lót chung cho nữ giới, nhưng cũng phải viết hoa.

Nếu là người Âu Mỹ, ghi Họ + tên + chữ lót (giữa họ và tên có dấu phết, chữ lót thường viết tắt và có dấu chấm).Thí dụ: Marr, David G. (Mỹ); Maybon, Charles B. và Rhodes, Alexandre de (Pháp).

Hai người viết chung một tác phẩm, phải nêu tên cả hai, có chữ "và" ở giữa. Thí dụ: Nguyễn Tấn Long và Phan Canh; *Khuynh hướng*

thi ca Tiền chiến; Sài Gòn, nxb Sống Mới, 1968.

Ba người viết chung một tác phẩm, chỉ nêu tên người đầu (ghi chủ biên nếu có) rồi viết tắt nhóm chữ "tác giả khác" cho sách Việt, sau khi viết số lượng người cộng tác. Thí dụ: Vũ Ngọc Phan và 2 tgk.; *Văn học dân gian*, in lần thứ hai; Sài Gòn, nxb Văn Học, 1977.

Nếu có 4 người trở lên thì ghi tên người đầu, hoặc người chủ biên và ghi nhóm chữ "nhiều tác giả khác". Thí dụ: Nguyễn Xuân Kính chủ biên và nhiều tgk.; *Kho tàng Ca dao người Việt*, 2 tập, tái bản; Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin, 2001.

Nếu là sách Anh, Pháp, sau khi ghi tên tác giả đầu tiên thì kèm theo từ ngữ "et al.". Thí dụ: Baylon, Juan P. et al.; *The Philippine Revolutionary Martyrs*; Chicago, American Publishing Company, 1945.

- Trường hợp 3: Không đề tên tác giả. Các tuyển tập thơ văn, rất nhiều người tham gia, mỗi tác giả chỉ góp vào một truyện ngắn hay vài bài thơ, không thể kể riêng cho ai được, cũng không thể chọn tác giả đại diện. Vậy hồ sơ tác giả trong thư mục ghi là "Nhiều tác giả" (có thể kèm theo số người tham gia, nếu muốn).

Thí dụ: Nhiều tác giả (36 người); *Một phía trời thơ*, tập 4; San Jose, Hội Văn Học Nghệ Thuật Thi Đàn Lạc Việt xuất bản, 2001.

b. Phần hồ sơ về tác phẩm:

- Trường hợp 1:

Tài liệu tham khảo còn dạng nguyên bản, chỉ cần ghi nhan đề (đầu đề) bằng chữ xiên và viết hoa chữ đầu. Những tác giả chủ trương viết hoa chữ đầu nhan đề tác phẩm (ngoại trừ đầu đề viết toàn chữ in hoa) có: Phạm Văn Diêu, *Văn học Việt Nam* (1969); Thanh Lãng, *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam* (1967); Thanh Tùng, *Văn học từ điển* (1974); Nguyễn Văn Trung, *Chủ đích Nam Phong* (1975); Võ Phiến, *Văn học Miền Nam tổng quan* (1987); Nguyễn Văn Sâm, *Văn chương Nam Bộ* (1988); Nhất Thanh và Vũ Văn Khiếu, *Đất lề quê thói* (1992); Lê Ngọc Trụ, *Tầm nguyên tự điển Việt Nam* (1993); Hoàng Xuân Chinh, *Từ Điển nhân danh, địa danh và tác phẩm văn học nghệ thuật Trung Quốc* (2000); Khiếu Đức Long, *Luận về nền văn hóa tổng hợp của Dân tộc Việt Nam* (2000).

Cũng có nhiều tác giả chủ trương tên tác phẩm phải viết hoa, tức là mẫu tự đầu của các chữ thuộc nhan đề tác phẩm đều viết hoa, trừ

những trợ ngữ như: liên tự (và, cùng, hoặc, hay, thế, vậy, nên...), giới tự (bằng, bởi, của, với, qua, vào, về, để...), mạo tự (cái, những...), nhưng những chữ này nếu đứng đầu câu thì viết hoa. Các tác giả theo cách viết hoa toàn bộ đầu đề có: Nguyễn Hữu Phương và 2 tgk., *Phương Pháp Soạn và Viết Khảo Luận* (1971); Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schecter, *Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập* (1986); Hoàng Ngọc Thành và Thân Thị Nhân Đức, *Những Phản Ánh Xã Hội và Chính Trị Trong Tiểu Thuyết Miền Bắc* (1991); Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại, *Văn Nhân Lục* (2003).

Cũng có thể dùng dấu ngoặc kép, hoặc gạch dưới nhan đề nhưng không thông dụng bằng viết chữ xiên.

- Trường hợp 2: Tài liệu tham khảo là bản dịch tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; chúng ta lần lượt ghi tên tác giả, nhan đề, tên người dịch và có kèm theo chữ "dịch giả".

Thí dụ: Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch. Nếu sách tiếng Việt dịch sang Anh văn thì sau tên dịch giả phải ghi là "trans." (translator), nếu dịch ra tiếng Pháp thì ghi là "trad." (traducteur).

- Trường hợp 3: Tác phẩm tham khảo đã được một người khác nhuận sắc hay cải biên; chúng ta lần lượt ghi tên tác giả, nhan đề, tên người nhuận sắc hay cải biên và cũng ghi rõ chữ "nhuận sắc" hay "cải biên" để phân biệt với tác giả.

Nguyễn Diêu; *Ngũ hổ bình Tây*, tuồng hát ba hồi, Đào Tấn nhuận sắc, Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ sao chép trình bày; Sài Gòn, Khai Trí, 1970.

- Trường hợp 4: Nếu là bộ sách gồm có nhiều quyển, việc tham khảo toàn bộ hay là quyển thứ mấy trong bộ sách, cần ghi rõ.

Thí dụ 1: Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, gồm 7 quyển.

Thí dụ 2: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, tập IV.

c. Phần hồ sơ về xuất bản:

Gồm ba yếu tố là năm xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản. Yếu tố năm xuất bản quan trọng hơn hết, giúp cho nhà nghiên cứu biết rõ thời điểm xuất bản, giúp cho nhà văn học sử nắm chắc dữ kiện nhận xét về một giai đoạn văn học. Còn hai yếu tố kia, nhà xuất bản ưu tiên

thứ hai, và chót cùng là nơi xuất bản.

Hồ sơ về xuất bản thiếu vắng một hay hai yếu tố kể trên, cũng nên ghi rõ ràng. Nếu sách không ghi nơi xuất bản thì gọi là "không đề nơi" (Anh: no place; Pháp: pas place). Nếu sách không ghi nhà xuất bản thì gọi là "không đề nxb" (Anh: no publisher; Pháp: pas d'éditions). Nếu sách không ghi năm thì gọi là "không năm" (Anh: no date; Pháp: pas de date).

Chú ý: Có vài trường hợp sách không ghi đủ ba yếu tố về xuất bản ngay ở trang đầu, chúng ta có thể tìm các chi tiết ấy ở trang cuối (viết khổ chữ nhỏ). Thường sách có ghi những tin tức về xuất bản như: Kích thước khổ sách; in bao nhiêu cuốn; tại nhà in hay nhà xuất bản nào; ở đâu; số, ngày và nơi cấp giấy phép xuất bản; in xong ngày nào; ngày gửi lưu chiểu..

d. Sự sắp xếp các yếu tố về xuất bản:

Tùy theo cách trình bày các chi tiết trong phần hồ sơ về xuất bản, có 5 trường hợp, tạm gọi là phương pháp ưu tiên, bài bản, phổ thông, cổ điển, biệt lệ để dễ phân biệt.

* Phương pháp ưu tiên: Theo GS Lê Hữu Mục, điện đàm ngày 3-4-2003, hồ sơ xuất bản phải ghi theo thứ tự ưu tiên về sự quan trọng: năm xuất bản + nhà xuất bản + nơi xuất bản. Cách này, một phát kiến hay, lý luận rất vững, nhưng còn mới mẻ chưa quen.

* Phương pháp bài bản: Theo Nguyễn Hữu Phương và 2 tgk. (*Phương pháp soạn và viết khảo luận*; không đề nơi, nxb Đại Chúng, 1971; trang 88-92) đã trình bày hồ sơ xuất bản trong thư mục, theo vị trí: Nơi xuất bản + nhà xuất bản + năm xuất bản. Sau nơi xuất bản có dấu hai chấm (:), sau nhà xuất bản có dấu phết (,), sau năm xuất bản có dấu chấm (.). Thí dụ: "Sài Gòn: Trình Bày, 1967". Áp dụng theo cách này, tác giả tiêu biểu có:

- Hoàng Cơ Thụy; *Việt sử khảo luận*, cuốn 6, từ trang 3251- 3920; Paris, Nam Á, 2002. Phần thư mục, trang 3897, đã ghi: "Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (Sài Gòn, Trung Tâm Học Liệu in lần thứ 10, năm 1968; Paris, Sudestasie in offset lại) - TG.

- Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schecter; *Hồ sơ mật dinh Độc Lập*; Los Angeles (CA), C & K Promotions, Inc., 1986. Phần thư mục, trang 903, đã ghi: "White, Theodore H. *The Making of the President*

1968. New York: Atheneum Publishers, 1969."

- Vũ Ngự Chiêu; *Các vua cuối nhà Nguyễn*, tập 3, từ trang 1059-1072; Houston (Texas), Văn Hóa, 2000. Phần thư mục, trang 1071, đã ghi: "Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. 2 tập. Los Angeles: Đại Nam, 1980."

* Phương pháp phổ thông: Theo cách này thành phần thư tịch được ghi: Tên tác giả + tên tác phẩm + nhà xuất bản + nơi xuất bản + năm xuất bản. Và có thể đọc xuôi thành một câu: Ông... là tác giả quyển... do nhà xuất bản... ấn hành, tại..., vào năm.... Cách trình bày này cũng giống như Nguyễn Hữu Phương, đặt năm xuất bản ở sau cùng mỗi bộ hồ sơ thành phần thư tịch, có lợi điểm cho người đọc dễ nhận thấy hơn là đặt ở giữa câu văn. Các tác giả đã trình bày thành phần thư tịch theo thứ tự này, tiêu biểu có:

- Khiếu Đức Long; *Luận về nền Văn hóa tổng hợp của dân tộc Việt Nam*, Tập 2: *Tiếp nhận ảnh hưởng Tây phương*; nxb Nhật Hương, Montreal, 2000. Phần thư mục, trang 574, đã ghi: "Đỗ Quang Vinh, "*Tiếng Việt tuyệt vời* ", Làng Văn xb., Toronto, Canada, 1994."

- Nguyễn Đổng Chi, *Địa chí Văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh*, nxb Nghệ An, Vinh, 1995. Phần thư mục, trang 506, đã ghi: "Ngô Sĩ Liên – *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch của Viện Sử Học) in lần thứ hai – Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1971."

- Nguyễn Q.Thắng; *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*; nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1998. Phần thư mục, trang 449, đã ghi: "Nguyễn Vỹ, *Tuấn chàng trai nước Việt* (chứng tích thời đại từ 1900-1969). Tác giả xuất bản (2 tập), Sài Gòn, 1970."

- Phạm Văn Diêu, *Văn học Việt Nam*, in lần thứ hai, nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1969. Phần thư mục, trang 498, đã ghi: "Ngô Tất Tố, *Văn học đời Lý, Văn học đời Trần*, nxb Mai Lĩnh, Hà Nội, 1941."

* Phương pháp cổ điển: Theo cách này thành phần thư tịch lần lượt được ghi: Tên tác phẩm + tên tác giả + nhà xuất bản + nơi xuất bản + năm xuất bản.

- *Ca dao trữ tình Việt Nam*, Vũ Thúy Anh và Vũ Quang Hào, nxb Khoa Học Xã Hội, không đề nơi, 1998. Phần thư mục, trang 524, đã ghi: "*Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Vũ Ngọc Phan, Nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1978 (In lần thứ 8)".

- *Việt Nam ca trù biên khảo* của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, Văn Khoa xb., Sài Gòn, 1962. Phần thư mục, trang 17, đã ghi: "*Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ, bản dịch của Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, Văn Hóa Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1960".

Việt Nam cổ văn học sử, Nguyễn Đổng Chi, nxb Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942. Phần thư mục, cuối sách không đề số trang, đã ghi: "*Nho giáo* – Trần Trọng Kim" (không ghi nhà xuất bản).

* Phương pháp biệt lệ: Hồ sơ xuất bản bị tách rời, năm xuất bản đặt sau tên tác giả, còn nơi và nhà xuất bản vẫn đặt sau tên tác phẩm, đó là trường hợp:

Trần Ngọc Thêm; xuất bản lần đầu 1996, lần hai 1997, lần ba 2001: *Tìm về bản sắc văn hóa của Việt Nam*, Sài Gòn, nxb TP/HCM. Phần thư mục, trang 626- 628, đã ghi: "Bình Nguyên Lộc, 1971: *Lột trần Việt ngữ*, Sài Gòn: Nguồn Xưa. Bửu Cầm, 1969: *Quốc hiệu nước ta từ An Nam đến Đại Nam*, Sài Gòn: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa. Đào Duy Anh, 1950: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Hà Nội: Thế Giới.

4 – **Phân loại tài liệu tham khảo**:

Các thành phần thư tịch gồm:

a – Sách là thư tịch tập hợp một số lượng nhất định những tờ giấy có chữ in, có nội dung liên quan nhau, đóng gộp lại thành quyển và ấn bản với số lượng nhiều.

- Sách của 1 tác giả viết, thí dụ:

Võ Phiến; *Văn học Miền Nam Tổng quan*, in lần thứ hai; California (USA), nxb Văn Nghệ, 1998.

- Sách của 2 tác giả viết chung, thí dụ:

Thanh Phương và Ngô Quang Hiển; *Ca dao Nam Trung bộ*; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1994.

- Sách của 3 tác giả viết chung, thí dụ:

Văn Lang, Quỳnh Cư, Nguyễn Anh; *Những vì sao đất nước*; Hà Nội, nxb Thanh Niên, 1975.

- Sách của 4 tác giả trở lên viết chung. Thí dụ trường hợp có 5 tác giả:

Nguyễn Xuân Kính và các tgk.; *Kho tàng cao dao người Việt*, tập 1; Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin tái bản, 2001.

- Bộ sách (gồm nhiều cuốn) của 1 tác giả, thí dụ:

Vũ Ngư Chiêu, *Các vua cuối nhà Nguyễn*, 3 tập; Houston (Texas), nxb Văn Hóa, 2000.

- Nhiều sách tham khảo có chung một tác giả, thí dụ:

Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, tái bản; Sài Gòn, nxb Thăng Long, 1960.

...., *Tục ngữ cao dao dân ca Việt Nam*, in lần thứ 9; Sài Gòn, Hội Nghiên Cứu và Giảng Dạy Văn Học TP/HCM, 1992.

- Sách chuyển ngữ (sách dịch), thí dụ:

Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu dịch; Hà Nội, nxb Văn Học, 2001.

b – Báo chí là tiếng gọi chung tất cả ấn phẩm thuộc các loại báo và tạp chí. Nếu chỉ tham khảo một tài liệu nào đó trong báo chí thì phải cần ghi tổng số trang của bài tham khảo ấy.

- Nếu là báo, gồm có nhật báo, bán tuần báo, tuần báo. Xuất xứ của bài tham khảo lần lượt ghi: tên tác giả, tên bài viết; tên tờ báo (ở đâu), số báo, ra ngày, số trang từ đến. Thí dụ:

Phạm Kim Thư, *Các dấu chấm câu*; Việt Nam Nhật báo (San Jose, CA), số 4425, ra ngày 29- 11- 2003, trang 131- 134.

- Nếu là tạp chí, gồm có bán nguyệt san, nguyệt san, quý san (tam cá nguyệt), bán niên san (lục cá nguyệt), niên san, đặc san, giai phẩm (tác phẩm hay). Xuất xứ của bài tham lần lượt ghi: tên tác giả, tên bài viết (chữ xiên); tên tạp chí (nơi phát hành), số tập, kỳ xuất bản, số trang từ đến. Thí dụ:

Hồng Huy, *Lưu danh thiên cổ*; nguyệt san Làng Văn (Toronto. Canada), số 218, tháng 10- 2001, trang 55- 58.

c – Bách khoa tự điển là tự điển diễn giải rành rẽ về nhiều môn học. Xuất xứ của bài tham khảo trong bách khoa, lần lượt ghi: tên tác giả (nếu có), tên bài viết (chữ xiên); tên quyển bách khoa (trong ngoặc kép), số quyển, tên người chủ biên hay thực hiện quyển sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, và số trang. Thí dụ:

Phan Quang, *Đồng bằng sông Cửu Long*; "Văn Hóa Việt Nam", một quyển, Trần Độ chủ biên; Hà Nội, Ban Văn Hóa Văn Nghệ Trung Ương, 1989; trang 78- 79.

Nguyễn Khắc Phi, *Kinh thi*; "Từ điển Văn học", tập 1, Đỗ Đức Hiểu

và nhiều tgk; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1983; trang 363- 364.

d – Văn kiện của chính phủ bao gồm những thông tri, sắc lệnh, quyết định, nghị định, công báo, văn thư... Các văn kiện của chính quyền rất đa dạng và phức tạp nên tùy soạn giả ghi hồ sơ thư tịch thế nào cho dễ hiểu là được. Tuy vậy, vẫn có thể lệ chung để ghi chép các trường hợp thông thường: Tên chính phủ; tên văn kiện; nơi chốn xuất phát, tên cơ quan, ngày; quyển (nếu có), số trang từ đến. Thí dụ (theo Nguyễn Hữu Phương, *Phương pháp soạn và viết khảo luận*, trang 91): Việt Nam Cộng Hòa; *Quy pháp Vững tập*, quyển III; Sài Gòn, Công báo, 1962.

đ – Luận án, tiểu luận, luận văn: là công trình học thuật được viết ra có bài bản, trình bày trước Hội đồng giáo sư giảng dạy bậc trên đại học để được công nhận học vị Tiến sĩ thì gọi là luận án, và học vị Cao học thì gọi là Tiểu luận. Xuất xứ thư tịch lần lượt ghi: Tên tác giả; tên đề tài, danh mục tác phẩm (ghi là: Luận án cho Việt, hay Thesis cho Anh, hoặc Thèse cho Pháp); nơi chốn, tên trường, năm. Thí dụ:

- Cao Huy Thuần; *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam 1857- 1914* (nguyên tác tiếng Pháp: *Christianisme et Colonialisme au Vietnam*), Luận án Tiến sĩ Quốc Gia Khoa Học Chính Trị; Paris, Viện Đại học Paris, 1968.

- Nguyễn Văn Sâm; *Văn chương Nam bộ và cuộc kháng Pháp 1945- 1950*, Tiểu luận Cao học; Sài Gòn, Đại học Văn Khoa Sài Gòn.

e – Phúc trình là viết bài trình bày cho cấp trên biết, sau khi đã quan sát tìm hiểu rõ ràng một sự kiện hay một vấn đề gì. Xuất xứ bản phúc trình ghi là: Tên người hoặc nhóm (nếu có) làm công tác phúc trình; tên bản phúc trình; nơi và ngày phúc trình, số trang bản phúc trình. Thí dụ (theo Nguyễn Hữu Phương, *Phương pháp soạn và viết khảo luận*, trang 92):

Vũ Quốc Thúc và Lilienthal, David E.; *Phúc trình sơ khởi của nhóm Nghiên cứu kế hoạch kinh tế hậu chiến*; Sài Gòn, ngày 16 tháng 11 năm 1967.

g – Giảng thuyết là trình bày một vấn đề gì nhất định trước đám đông thính giả. Thành phần thư tịch lần lượt ghi: Họ tên người thuyết trình, tên đề tài, hình thái ghi là: Giảng thuyết (Việt) hay Lecture (Anh),

hoặc Conférence (Pháp), nơi và ngày thực hiện, số trang. Thí dụ:

Nguyễn Đình Hòa, giáo sư; *Bảo tồn tiếng Việt tại Hải ngoại*, giảng thuyết tại Đại hội Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại kỳ IV; San Jose, tháng 11 năm 1993.

h – Thư tín, thành phần thư tịch ghi: Họ tên, chức vụ người gửi, hình thái ghi là: Thư tín (Việt) hay Letter (Anh) hoặc Lettre (Pháp); địa điểm, ngày viết thư.

Đơn cử một trường hợp, khi chuẩn bị viết đề tài *Nhà lá mái*, một kiểu nhà đặc biệt của xứ Bình Định, nhưng có vài chi tiết nhỏ trong quá trình xây dựng còn mơ hồ, viết thư nhờ bạn đồng hương tìm hiểu tại địa phương và phúc đáp. Gửi hai thư, cho hai người, các câu hỏi giống nhau, để có dịp đối chiếu câu trả lời, tìm sự chân xác.

- Minh Tân Phạm Hà Hải, thi huynh, thư tín; Qui Nhơn, ngày 9-3-1995.

- Thạch Khê Lưu Đình Đàm, thi huynh, thư tín; Sài Gòn, ngày 10-10-1996.

i – Phỏng vấn để viết bài khảo luận, tức là hỏi ý kiến một nhân vật nào về vấn đề có liên quan đến đề tài đang biên soạn. Xuất xứ của cuộc phỏng vấn gồm: Họ tên, chức vụ nhân vật được phỏng vấn, hình thái thực hiện (ghi là Phỏng vấn cho Việt, Interview cho Anh, Pháp), nơi và ngày phỏng vấn.

Đơn cử một trường hợp, năm 1999, chúng tôi bổ chính bài *Chuyện làng võ*, muốn biết rõ sự thật cái chết về người con trai duy nhất của võ sư Hồ Ngạnh, ở thôn Thuận Truyền, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Lâu nay, dư luận cho rằng ông ta đánh chết con trong đêm đấu roi vì tưởng lầm là kẻ cướp, có người lại nói con trai ông ấy chết vì bạo bệnh. Cần tìm người đồng hương, vừa thân thiết với Hồ Ngạnh, vừa có kinh nghiệm nghề nghiệp để có thể biết được sự thật, nên đã phỏng vấn ông: Nguyễn Mai, người thôn Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, cựu sĩ quan cảnh sát thuộc tỉnh Bình Định; phỏng vấn tại San Jose, ngày 15-10-1996.

PHẦN KẾT

Trên đây chỉ trình bày những nét lớn trong phương cách ghi chú và thư tịch của các nhà biên khảo. Còn biết bao chi tiết khác, tùy sáng

kiến của từng tác gia, mỗi người một vẻ, tô điểm cho bộ môn này đủ màu sắc. Chẳng hạn như khi trình bày chi tiết về hồ sơ xuất bản, có tác giả sau khi viết địa danh xuất bản (nơi xuất bản) thì dùng dấu hai chấm (:), có người dùng dấu phẩy (,) rồi mới ghi nhà xuất bản và năm xuất bản. Cách nào cũng có cái lý của nó, miễn sao rõ ràng, người đọc dễ hiểu, người viết thuận tiện là được.

Tuy nhiên, chúng tôi xin có ý kiến đề nghị: Xuất xứ đầy đủ của một tác phẩm (bộ hồ sơ về thành phần thư tịch) gồm có hồ sơ về tác giả, hồ sơ về tác phẩm, hồ sơ về xuất bản. Các chi tiết trong một hồ sơ cần có dấu phảy để phân biệt; giữa các hồ sơ cần có dấu chấm phảy (;) hoặc dấu gạch ngang (–) để ngăn cách. Về sự chọn lựa, *phương pháp ưu tiên* và *phương pháp bài bản* đều chú trọng đến năm xuất bản là điều hợp lý; nhưng một bên cần đặt năm xuất bản trước theo thứ tự ưu tiên, một bên muốn đặt năm xuất bản cuối câu để dễ dàng tìm thấy.

Theo cách nào?

Tùy ở bạn đọc và người viết quen dùng.

Đào Đức Chương

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Các tài liệu liệt kê dưới đây, phần lớn không xét đến nội dung bài viết, chỉ tham khảo phần ghi chú và thư mục, để trưng ra cho những thí dụ điển hình).

SÁCH

- Cao Huy Thuần; Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam 1857-1914 (nguyên tác tiếng Pháp: Christianisme et Colonialisme au Vietnam), Luận án Tiến sĩ Quốc Gia Khoa Học Chính Trị; Paris, Viện Đại học Paris, 1968.

- Cao Xuân Dục; Quốc triều Hương khoa lục, Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch: Sài Gòn, nxb TP/HCM, 1993.

- Đặc san Bình Định Bắc Califocnia 2004; San Jose, Hội Tây Sơn Bình Định Bắc Cali xuất bản, 2004.

- Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề; Việt Nam ca trù biên khảo; Sài Gòn.Văn Khoa xb.. 1962.

- Hoàng Cơ Thụy; Việt sử khảo luận, cuốn 6; Paris, nxb Nam Á, 2002.

Khiếu Đức Long; Luận về nền Văn hóa tổng hợp của dân tộc Việt Nam, tập 2: Tiếp nhận ảnh hưởng Tây phương; Montreal, nxb Nhật Hương, 2000.

- Lộc Xuyên Đặng Quý Địch; Mai Viên cổ sử; Vestminster CA, Tập san Văn Lang xuất bản, 1994.
- ...: Nhân vật Bình Định; Sài Gòn, Soạn giả xuất bản, 1971.
- Mộng Bình Sơn; Gió lộng cờ đào, 2 tập; Tiền Giang, nxb Tiền Giang, 1989.
- Nguyễn Diêu; Ngũ hổ bình Tây, tuồng hát ba hồi, Đào Tấn nhuận sắc. Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ sao chép trình bày; Sài Gòn, Khai Trí, 1970.
- Nguyễn Đổng Chi; Việt Nam cổ văn học sử; Hà Nội, nxb. Hàn Thuyên, 1942.
- ...; Địa chí Văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh; Vinh, nxb. Nghệ An, 1995.
- Nguyễn Hữu Phương và 3 tgk.; Phương pháp soạn và viết khảo luận; không đề nơi, nxb. Đại Chúng, 1971.
- Nguyễn Q.Thắng; Khoa cử và Giáo dục Việt Nam; Hà Nội, nxb. Văn Hóa, 1998.
- Nguyễn Tấn Long và Phan Canh; Khuynh hướng thi ca Tiền chiến; Sài Gòn, nxb Sống Mới, 1968.
- Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schecter; Hồ sơ mật dinh Độc Lập; Los Angeles (CA), C & K Promotions, Inc., 1986.
- Nguyễn Văn Sâm; Văn chương Nam bộ và cuộc kháng Pháp 1945- 1950, Tiểu luận Cao học, Đại học Văn Khoa Sài Gòn; Los Alamitos (CA), nxb. Xuân Thu, 1988.
- Phạm Văn Diêu; Văn học Việt Nam, in lần thứ 2; Sài Gòn, nxb. Tân Việt, 1969.
- Nguyễn Xuân Kính chủ biên và nhiều tgk.; Kho tàng Ca dao người Việt, 2 tập, tái bản; Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin, 2001.
- Nhiều tác giả (36 người); Một phía trời thơ, tập 4; San Jose, Hội Văn Học Nghệ Thuật Thi Đàn Lạc Việt xuất bản, 2001.
- Phạm Văn Sơn: Việt sử tân biên, tập I; Sài Gòn, Khai Trí xb., 1968.
- ...; Việt sử toàn thư; Sài Gòn, Thư Lâm ấn quán, 1960; Glendale (CA), Đại Nam tái bản, không đề năm.
- Phan Quang, Đồng bằng sông Cửu Long; "Văn Hóa Việt Nam", một quyển, Trần Độ chủ biên; Hà Nội, Ban Văn Hóa Văn Nghệ Trung Ương, 1989: trang 78- 79.
- Quốc sử quán triều Nguyễn; Đại Nam nhất thống chí, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, tập IV; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1971.
- Thanh Lãng; Bảng lược đồ Văn học Việt Nam, quyển hạ; Sài Gòn, nxb Trình Bày, 1967.
- ...; 13 năm tranh luận văn học, quyển II; Sài Gòn, nxb Văn Học, 1995.
- Trần Ngọc Thêm; Tìm về bản sắc văn hóa của Việt Nam; Sài Gòn, nxb TP/HCM, xuất bản lần đầu 1996, lần hai 1997, lần ba 2001.
- Trần Trọng Kim; Việt Nam sử lược, in lần thứ 7; Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964.
- Vũ Ngọc Phan; Nhà văn hiện đại, tái bản; Sài Gòn, nxb Thăng Long, 1960.

- ... và 2 tgk.; Văn học dân gian, in lần thứ hai; Sài Gòn, nxb Văn Học, 1977.
- Vũ Ngự Chiêu: Các vua cuối nhà Nguyễn, tập 3; Houston (Texas), nxb.Văn Hóa, 2000.
- Vũ Thúy Anh và Vũ Quang Hào; Ca dao trữ tình Việt Nam; nxb Khoa Học Xã Hội.

BÁO CHÍ
- Hồng Huy, Lưu danh thiên cổ; Nguyệt san Làng Văn (Toronto. Canada), số 218, tháng 10-2001, trang 55-58.
- Đào Đức Chương, Nhà lá mái; Nguyệt san Làng Văn (---------, --------), số 226, tháng 6-2002, trang 53- 60.
- Phạm Kim Thư, Các dấu chấm câu; Việt Nam Nhật báo (San Jose, CA), số 4425, ra ngày 29-11-2003, trang 131- 134.

CÁC TÀI LIỆU KHÁC
- Nguyễn Đình Hòa, giáo sư; Bảo tồn tiếng Việt tại Hải ngoại, giảng thuyết tại Đại hội Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại kỳ IV; San Jose, tháng 11 năm 1993.
- Minh Tân Phạm Hà Hải, thi huynh, thư tín; Qui Nhơn, ngày 9-3-1995.
- Thạch Khê Lưu Đình Đàm, thi huynh, thư tín; Sài Gòn, ngày 10-10-1996.
- Nguyễn Mai, người thôn Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, cựu sĩ quan cảnh sát thuộc tỉnh Bình Định; phỏng vấn tại San Jose, ngày 15-10-1996.

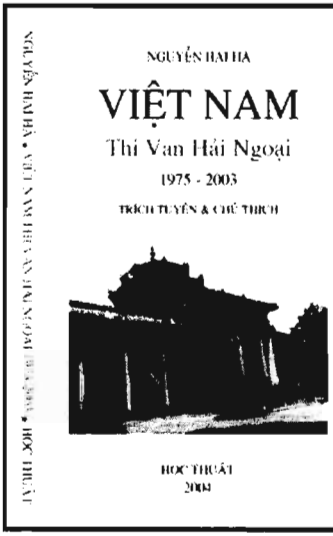

NGUYỄN HẢI HÀ
VIỆT NAM
THI VĂN HẢI NGOẠI
1975-2003
TRÍCH TUYỂN & CHÚ THÍCH
Học Thuật xuất bản
2004
270 tr. Giá $10.00
Tài liệu đọc thêm, dành cho học sinh đang học Việt ngữ tại hải ngoại

Đã có bán tại các nhà sách

TRẦN VĂN NAM

lời nói của thi gia ở biên bờ hữu thể

(Le poète parle au seuil de l'être – Gaston Bachelard)

I. **Biến dạng của từ ngữ hữu thể (từ bản thể học sang tâm lý học)**

Ẩn thể siêu hình (hay hữu thể) trong triết học của Heidegger không mang đặc tính của một danh từ mà nghiêng về động từ trong viễn tượng Dasein. Dasein là từ ngữ Đức tương đồng với l'être – là của từ ngữ Pháp, diễn tả qua từ ngữ Việt khá dài dòng là *"đối diện với một cái gì đang-hình-thành"*. Vậy hữu-thể (être trong tiếng Pháp, sein trong tiếng Đức) là bản chất đang hình thành, mà những gì đang hình thành là thực tại, là chân lý gắn liền với dự phóng trong triết lý Heidegger. Chân lý đó cần phải sáng tác (thi ca là sáng tác theo cách dùng của Heidegger), không bao giờ là thực tại đã cứng đọng như một sự vật im lìm. Hữu thể (hay bản thể, hay ẩn thể siêu hình), theo Heidegger, đã bị vật-tính-hóa suốt dòng triết học cổ điển, chỉ là cái gì đã-hình-thành mất hết chất sinh động.

Trong bài này, người viết mượn từ ngữ hữu thể nhưng xin dùng có tính cách biến đổi từ siêu hình học sang tâm lý học, thay vì coi hữu thể là bản thể con người và vạn vật, thì ở đây được coi như bản tính con người ẩn náu trong ngôn từ. Nói cho rõ hơn, hữu thể trở thành đối tượng của sự đi tìm tâm hồn thi sĩ qua lời thơ của họ trong viễn tượng *"ngôn từ là nhà ở của hữu thể" (le langage est la maison de l'être)*. Triết gia Gaston Bachelard cũng phát biểu một câu tương tự: *Lời nói của thi gia ở biên bờ hữu thể (le poète parle au seuil de l'être.)* Heidegger thường nhắc đến thi ca, vì thi ca là sáng tác theo nguyên ngữ Hy Lạp: Poiesis. Mà sáng tác là đưa ra ánh sáng cái gì chưa có, là khai thị miền ẩn náu của hữu thể, là làm hé ra nguồn suối của chân lý. Tại sao thi ca lại có khả năng mầu nhiệm ấy? Tại vì ngôn từ (lời

thơ) có đặc tính một ngôi nhà chứa giấu sự thật, tại vì lời thơ làm xuất lộ bất ngờ chân lý. Và trong bài này, người viết xin nhắc lại một điều cũng đã thời thượng trong phê bình văn học: tại vì ngôn từ của thi ca phơi bày một cách tiềm ẩn bản tính thực sự của thi sĩ. Nói đến tiềm thức hay vô thức thì đá động đến phân tâm học của Freud, nghĩa là đã đi vào lãnh vực của tâm lý học, trong khi bàn về hữu thể thuộc về lãnh vực bản thể học (ontologie). Như vậy, từ một vấn đề hữu thể học của môn siêu hình học, hữu thể theo cách dùng trong bài này đã biến dạng và được chuyển vào lãnh vực tâm lý học. Như vậy, từ một vấn đề khảo sát hữu thể với tư cách là cái gì có chứ không phải hư vô *(Science de l'être entant qu'être),* nghĩa là một vấn đề thuộc thế giới siêu hình; hữu thể theo bài này đã chuyển về bình diện thế giới hiện tượng (hiện tượng tâm linh, nói thông thường hơn là tính tình thi sĩ), cho dù hiện tượng đó chưa thuộc về loại hữu hình. Nói đến thế giới tâm linh là nói đến những hiện tượng phiền đa và biến chuyển không ngừng rất khó phân tích để khảo sát. Nếu muốn khảo sát thì phải làm đứng yên triều lưu tâm hồn đang trôi chảy, mà muốn làm đứng yên thì phải đối-tượng-hóa, làm cứng đọng sự kiện tâm linh, cho ý thức dễ lãnh hội. Nhưng ý thức cũng là một sự kiện tâm linh, vậy ý thức phải tự đối tượng hóa mình để hiểu chính mình, chủ thể phải tự đối tượng hóa để hiểu chủ thể. Vậy chủ thể, ý thức, trở thành một đối tượng nghiên cứu như mọi sự kiện khoa học khác, nghĩa là tự giết chết tính cách sống động của chủ thể con người. Giữa chủ thể (ý thức) và khách thể (ý thức bị đối tượng hóa) có một khoảng cách không thể phá vỡ. Nói theo kiểu triết lý hiện sinh (mà đã có một thời sách báo Văn Học Miền Nam ưa dùng) là giữa en-soi (tự nội dầy đặc) phóng ngoại để trở thành pour-soi (ý thức tha quy) có mục tìm hiểu en-soi, nhưng khi phóng ngoại thì giữa en-soi và pour-soi đã hình thành một nhịp cầu bất thông cảm, nghĩa là có một sự mâu thuẫn: đi ra để tìm hiểu mình, nhưng khi đi ra thì không thể nào trở lại chính mình để nắm bắt mình, vì một khi *"lạc ra ngoài thì đã nội-tại-trong-phiêu-linh"* (Bùi Giáng). Tìm hiểu hiện tượng tâm linh đã khó, thì thế giới vô thức hay tiềm thức - tức là những hiện tượng chỉ mấp mé bên bờ tâm linh - còn khó truy lùng gấp bội. Thế giới đó là miền trầm lặng hoang vu mà ngọn đèn ý thức chưa soi sáng tới. Tương tự như ngọn đèn vũ trụ bằng tia

Laser người ta dự định soi lên không gian để chỉ dẫn đường bay cho phi thuyền, làm sao có thể soi thấu đến cõi đen như mực của thượng tầng mênh mông không bờ không bến.

Sự kiện tâm linh uyển chuyển mà sử dụng phương pháp thì chẳng khác nào giết chết nó. Nhưng phương pháp hay khoa học có khuyết điểm mà cũng có ưu điểm. Triết gia Hiện Tượng Luận Husserl nói tạm gác khoa học qua một bên không phải là bác bỏ khoa học, vì khoa học cũng là một thứ hiểu biết, một thứ tri giác, mà Husserl thì công nhận mọi tri giác đều có giá trị tự tại của một loại hiểu biết. Tạm gác khoa học theo Husserl chỉ có nghĩa chớ nên thiên trọng về khoa học quá, vì mọi sự hiểu biết khác của con người như tôn giáo, triết học, cho đến những bí thuật huyền ảo, đều có giá trị trong phạm vi riêng, đều là những nẻo đường tìm về chân lý. Chân lý như một viên ngọc sáng, nhìn xa chỉ thấy một khối trong suốt viên mãn, nhưng đến gần thì thấy có nhiều cạnh. Mỗi một cái nhìn, mỗi một tri giác, mỗi một tri thức, chỉ có thể "sờ mó" một khía cạnh mà thôi, nhưng nếu chỉ nắm được một khía cạnh tức là đã bao hàm sự vắng mặt của khía cạnh khác. Ta chiêm bao, đến khi thức dậy mới biết đó là giấc mộng, nhưng ngay trong lúc ta nằm mộng thì chiêm bao vẫn có giá trị sống thực, đã làm cho ta xúc cảm khi đang ngủ. Vậy chân lý chỉ xuất hiện từng chiều cạnh, nên mọi nẻo đường đến chân lý vẫn có giá trị một nẻo đường, mỗi con sông chảy ra biển vẫn có giá trị một con sông. Vậy khoa học hay phương pháp tuy không đầy đủ để tìm hiểu thấu triệt, nhưng không vì thế mà bác bỏ phương pháp.

II. Phương pháp khám phá bản tính qua ngôn từ thi ca

Nền tảng của phương pháp này là đi tìm những ẩn náu tâm hồn, nói như có kiến thức chuyên sâu là phân tâm học. Gaston Bachelard chủ trương đi tìm thơ nội tại trong chính từ ngữ thơ (do đó như chưa cần nhờ cậy qua tiểu sử hay giai thoại cuộc đời nhà thơ). Từ ngữ phát giác sự tiếp xúc lúc ấu thời của thi gia với đất và nước và gió và lửa, nói chung là tiếp xúc với vật chất. Ông gọi đó là phân-tâm-học vật chất để phân biệt với phân-tâm-học tâm-linh đi tìm vô thức và tiềm thức qua hành vi của con người. Và Heidegger nói ngôn từ là sở hữu để con người tự chứng tỏ mình, mà cũng là của nguy hiểm nhất: "*le*

plus dangereux de tous les biens, le langage a été donné à l'homme... pourqu'il témoigne ce qu'il est". Từ ngữ "nguy hiểm" ở đây không dùng theo nghĩa luân lý đạo đức, mà chỉ dùng theo nghĩa bàn về chân lý. Thay vì dùng "của nguy hiểm nhất", ta có thể viết "của xác đáng nhất". Tại sao xác đáng nhất? Bởi vì người ta có thể dùng ngôn từ để nói láo, xuyên tạc sự thật. Như nói cách mạng mà lại hành động thoái hóa, nói yêu chuộng hòa bình mà chuẩn bị tấn công... Nhưng dù có bẻ quặt bẻ quẹo thế nào, một cách vô tình ngôn từ sẽ để lộ phần đuôi của sự ngụy tạo. Nhưng bài tìm hiểu bản tính thi sĩ không phải để thẩm tra luân lý hay để khám phá sự dối trá, mà chỉ là một cách đi tìm những ẩn chứa nội tâm chưa phơi bày (không phải ẩn chứa vô ngôn có vẻ siêu hình). Và người ta cho rằng làm thơ mà không nói về tâm tình thì đâu có chất người trong thơ. Thật ra dấu vết nhân loại vẫn tàng ẩn bên trong những lời thơ vô ngã nhất. Ví dụ một thi sĩ chuyên làm việc ráp nối hình ảnh màu sắc thì vẫn có hồn người trong tác phẩm của họ: tại sao họ không chọn màu sắc này mà chọn màu sắc kia, tại sao họ thường nói đến ban đêm mà ít nói ban ngày. Những câu hỏi tại sao dẫn dắt ta vào bên trong tâm hồn thi sĩ, bởi vì ngôn từ là trung gian phóng ngoại của bản ngã. Nằm ngoài ý thức muốn diễn đạt, có những lời thơ mà chính tác giả cũng không dè mình đã viết ra, xuất hiện ngoài tầm kiểm soát lý trí của mình. Thường thường người đọc ít chú ý đến vì những lời thơ ấy ẩn kín, có đó mà như không có, nếu ta đọc thoáng qua. Chúng xuất hiện dưới những hình thức tự nhiên, nếu không lưu tâm hay trực cảm thì ta không nhận ra. Nhưng cũng có những lời thơ mà thi sĩ chủ tâm đưa vào bài thơ, nhưng muốn chúng mang cái "mặt nạ vô tình". Từ ngữ mặt nạ dùng ở đây không có ý nghĩa trá ngụy có tính chất luân lý đạo đức, mà chỉ muốn vạch ra cho ta thấy một trong những kỹ thuật làm thơ của thi sĩ. Nhà thơ cố ý đưa vào bài thơ vài từ ngữ có hơi hám một ý định nào đó. Ví dụ trong thơ Vũ Hoàng Chương, ta thường bắt gặp những từ ngữ có hơi hám mùi thuốc phiện, nhưng ta không thể nói chúng từ vô thức hay tiềm thức xuất lộ ra vô tình. Ta thử đọc vài câu để thấy kỹ thuật có chủ tâm mà làm như tình cờ bị ám ảnh: "*Đáy cốc bao la vạn vực sầu / Ngai vàng Mông Cổ ngự đêm nâu / Hãy nghe bão táp trong cô tịch / Vó ngựa dân Hồi dẫm đất Âu*", hoặc như trong một bài khác: "*Còn mưa, còn*

mưa chưa ngớt đâu / Mưa sang ngày trắng qua đêm nâu / Đồng hồ như chạy bằng hơi nước / Chở nặng thời gian vạn chuyến tàu", và tiếp tục như vậy trong một bài nữa: "*Đại lục buồn soi bóng đại dương / Cỏ hoa quần đảo úa dần hương / Cũng như trái đất khô dần nhựa / Còn, chỉ còn dư vị chán chường"*. Những từ ngữ như "hương, nhựa, thuốc nâu" không phải vô tình xuất lộ trong thơ Vũ Hoàng Chương. Những từ ngữ như thoát ra từ ám ảnh của hương vị thuốc phiện, nhưng có chủ tâm thuộc lãnh vực ý thức của nhà thơ, còn từ ngữ từ vô thức hiện ra trong thơ là những gì hoàn toàn thuộc hứng cảm tình cờ, tác giả cũng không ngờ tới. Những từ ngữ xuất lộ vô thức khó nhận thấy chỉ trong một bài thơ, nhưng dễ nhận ra khi chúng vãng lai qua nhiều bài thơ của cùng một tác giả. Đọc một thi phẩm, ta phải cố gắng tìm xem những lời nào, những màu sắc nào, những hình ảnh nào, được nhắc lại ít khi nguyên vẹn mà biến dạng dưới nhiều hình thức. Chúng xuất hiện như một vài gợn gió trong không gian, như một hồn ma ám ảnh tác giả trong suốt tác phẩm. Nhà phê bình Albérès trong cuốn "Bilan littéraire du 20^{e} siècle" có nhận thấy hình ảnh một tinh cầu giá lạnh cô đơn luôn ám ảnh Saint Exupéry trong nhiều tác phẩm. Đó là một ví dụ. Vậy tóm tắt phương pháp này có ba điểm: Tìm xem từ ngữ nào vãng lai, hoàn toàn thuộc dấu hiệu từ vô thức, không gợn một chút nào lòng chủ tâm của tác giả; dùng lời thơ lui tới đó làm biểu tượng đi vào bản chất nhà thơ; nền tảng phương pháp này có thể dùng từ ngữ thường nghe là tính tình học.

III. Áp dụng phương pháp qua bài thơ "Những Hướng Sao Rơi" của Đinh Hùng:

Khi miếu đường kia phá bỏ rồi
Ta đi về những hướng sao rơi
Lạc loài theo dấu chân cầm thú
Từng vệt dương sa mọc khắp người.

Sau trái cô sơn ngày lại ngày
Hồn kinh kỳ hiện dưới chân mây
Đôi tay vò xé loài hoang thảo
Đỏ máu căm hờn trên cỏ cây.

Rồi những đêm sâu bỗng hiện về
Vượn lâm tuyền khóc rợn trăng khuya
Đâu đây u uất hồn sơ cổ
Từng bóng ma rừng theo bước đi.

Ta đến sườn non rẽ cỏ gai
Sống đây ghi trước mảnh di hài
Lẫn trong kiến trúc tòa vân thạch
Hồn cổ ngồi chung mộng vắn dài.

Từng buổi hoàng hôn xuống lạ kỳ
Ta nằm trên cỏ lắng tai nghe
Thèm ăn một chút hoa man dại
Rồi ngủ như loài muông thú kia.

Đọc xong bài thơ, ta nhận thấy màu đỏ thường được nhắc đến trong bài này; và nhiều bài thơ khác của Đinh Hùng trong thi phẩm Mê Hồn Ca. Vệt dương sa và máu đỏ là màu sắc có cùng một độ ấm nóng, ngược hướng với màu xanh. Những vết máu vương vất trên cỏ cây và ánh mặt trời lốm đốm khắp người cho ta thấy một hoạt cảnh thời sơ cổ không hiền hòa, mà có vẻ dị thường. Vài bài thơ khác của Đinh Hùng lai vãng những sắc màu tương tự: "*Trăng huyết dụ xuống bên đài kỷ niệm... Nét lửa bay dài giấc ngủ mê... Một mặt trời đẫm máu xuống sau lưng*". Đi đôi với màu sắc chói chang và hực nóng ấy là những quá khích của bạo hành: "*Đôi tay vò xé loài hoang thảo... Phấn hương nhầu tan tác áo xiêm bay*". Vậy dấu hiệu để cho ta hiểu Đinh Hùng là màu sắc nhức nhối và hành động khốc liệt. Từ dấu hiệu này, ta đi đến kết luận về tâm hồn: Đó là tâm tình của một bạo chúa, một hưng phấn say xưa, một tình yêu nồng nàn. Đinh Hùng cũng thường nhắc đến bạo chúa. Có khi cô đơn hiu quạnh như: "*Con hoẵng lạc bầy kêu đỉnh núi / Bỗng nghe trời biển nhớ muôn trùng*", và có khi lại đam mê hung hãn: "*Ôm nhan sắc với hai bàn tay sắt / Ta ghì nàng cho chết giữa mê ly*". Trong thi phẩm "Đường Vào Tình Sử", tâm hồn tác giả đã bình lặng lại, lời thơ không mạnh mẽ như trong thi phẩm "Mê Hồn Ca", tập thơ đã được sáng tác trong tuổi thanh niên đầy nhiệt huyết.

Trần Văn Nam

PHẠM CÔNG THIỆN

thơ

Cho Sương Phong Diệu Hạnh

I.
Nguyễn Du nhìn chó chạy rong
Loanh quanh lẩn quẩn tìm trong ngó ngoài
Nhà thơ ngó mãi bông lài
Thấy người năm ngoái ngồi đây bây giờ

II.
Nhìn lên tới chỗ điện thờ
Chư Phật ngó xuống hững hờ như không
Trống không lặng lẽ mênh mông
Nhìn xa ngó lại rừng bông sáng ngời

III.
Thơm mùi sông nước thổ ngơi
Ngàn xưa sống dậy rạng ngời mái Tây
A Di Đà Phật mây bay
Ngó xuống mặt đất thơm lây sen hồng

IV.
Một con chó chạy giữa đồng
Nguyễn Du buồn ngó thương chồng Thúy Vân
Mộng làm thi tập không vần
Sống chết triệu kiếp bao lần tay không

V.
Thúy Kiều vẫn thế không chồng
Nguyễn Du nhìn chó chạy rong là mình
Nhà thơ bật khóc thình lình
Mỉm cười đứng dậy điềm linh hiện về

VI.
Sáng hừng vừa tỉnh cơn mê
Thơ đâu bay hiện tràn trề thinh không
Chó kia chạy mất giữa đồng
Nhà thơ ngồi xuống lầu không én về

VII.
Quỳ lạy Tam Bảo Bồ Đề
Nhà thơ và chó không hề xa nhau
Chữ "Vô" công án chiêm bao
Nguyễn Du mừng ngó cây đào hôm nay

VIII.
Xin nàng cho chén rượu say
Nhìn qua ngó lại bông lài ở đâu
Ở đây còn được nhàn sầu
Én bay én lượn trên lầu lập đông

IX.
Vườn nhà còn được dăm bông
Thơ ta là chó chạy rong chợ trời
Nguyễn Du nín thở trọn đời
Thơ ra một cái đất trời đảo điên

X.
Điện thơ chư Phật nhãn tiền
Lòng Bồ Đề sáng liên miên đêm ngày
Khắp nơi là ở nơi đây
Thơ, thờ và thở phút giây bềnh bồng
Mùa xưa nước chảy đầy đồng
Bữa nay nước ngập thu đông đẹp trời
Én bay én liệng khắp nơi
Bụi cây bông đỏ khơi vơi cuối vườn.

Phạm Công Thiện
Texas, Spring, ngày 17 tháng 12, 2007

NGUYỄN VY KHANH

văn học miền nam tự do 1954-1975

Một thời văn chương

1954-1975 là thời gian của một cuộc chiến tranh ý thức hệ quốc gia / cộng sản - đồng thời cũng là huynh đệ tương tàn với áp lực của các cường quốc trong một cuộc đối đầu gọi là chiến tranh lạnh! Việt Nam chia đôi ở vĩ tuyến thứ 17. Cuộc di cư năm 1954 đã thay đổi bộ mặt văn học nghệ thuật miền Nam cho đến thời điểm ấy chủ động bởi người địa phương mà nơi hoạt động mạnh là Huế, Qui Nhơn, Nha Trang, Cần Thơ và nhất là Sài Gòn. Sài Gòn, thủ đô Nam phần, đã là nơi sinh hoạt báo chí và văn học nghệ thuật chủ yếu và nhiều nhà báo và văn nghệ sĩ gốc Trung và Bắc đã đến lập nghiệp hoặc cộng tác từ đầu thế kỷ. 20 năm văn học này có sự đóng góp của nhiều nhóm văn nghệ, tư tưởng hay tập trung ở các tạp chí như Sáng Tạo, Quan Điểm, Văn Hóa Ngày Nay, Nhân Loại, Văn Đàn, Bách Khoa, Văn Học, v.v... Vào giai đoạn đầu 1954-1963, một nền văn nghệ tự do sinh hoạt trong một không khí văn hóa, tin tưởng, thì đến giai đoạn sau 1964-1975, văn nghệ đa dạng hơn nhưng cũng đa tạp hơn với những người làm văn nghệ phân hóa, bạo động trong một xã hội thời chiến giá trị văn hóa mất dần.

Sau những đấu tranh văn nghệ cho chính trị ý thức hệ của hai năm đầu 1954-1955, người làm văn nghệ muốn làm nghệ thuật mới, thuần túy nghệ thuật hơn, kiểu nghệ thuật vị nghệ thuật. Sau sẽ rõ ra cũng

là một công cụ của chính trị giai đoạn! Tạp chí *Sáng Tạo* ra đời trong hoàn cảnh mới đó. Số 1 ra tháng 10-1956 và kéo dài được 31 số, ngưng từ tháng 9-1959, đến tháng 7-1960 tiếp tục bộ mới nhưng cũng chỉ ra thêm được 7 số. Mai Thảo, trong số ra mắt tạp chí *Sáng Tạo* đã phần nào chủ quan nói văn nghệ từ thủ đô Hà Nội đã chuyển vào thủ đô văn hóa Sài Gòn! Nhưng khẳng định của Mai Thảo là một diễn dịch khác của một cơ cấu xã hội và chính trị bị động, phải đối phó tức thời với kẻ thù cộng sản. Đảng Cần Lao được tổ chức như cơ cấu của kẻ thù, đòi hỏi hy sinh và một lòng, một mục đích. Với những phương tiện tương đương. *Sáng Tạo* không đi ra ngoài quỹ đạo đó! *Sáng Tạo* ra đời với cái gọi là ý thức văn nghệ mới và làm mới văn học cho thời đó. Tạp chí *Sáng Tạo* muốn làm đại diện cho nền nghệ thuật mới được gọi là "nghệ thuật hôm nay". Nói đến nhóm "*tạp chí Sáng Tạo*" người ta nghĩ đến nhiều người: Mai Thảo "đầu đàn" với văn nói chung mới và tân cải hình thức, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên và Quách Thoại với thơ tự do, Nguyên Sa với thơ ca tụng tình yêu tân kỳ, Cung Trầm Tưởng, Sao Trên Rừng (Nguyễn Đức Sơn) và Trần Tuấn Kiệt làm mới thơ lục bát, Trần Thanh Hiệp và Nguyễn Văn Trung (Hoàng Thái Linh), người lập thuyết, người giới thiệu triết lý thời thượng của Âu châu. Ngoài ra còn có Doãn Quốc Sỹ, Thảo Trường, Viên Linh, Người Sông Thương (Nguyễn Sỹ Tế), Trần Dạ Từ, Thạch Chương (Cung Tiến), Vương Tân (Hồ Nam), Hoàng Anh Tuấn, Mai Trung Tĩnh, Nguyễn Nghiệp Nhượng, Mặc Đỗ, Duy Thanh, Lữ Hồ, Trần Lê Nguyễn... *Sáng Tạo* không phải là một văn đàn hay bút nhóm với chủ trương và hoạt động khắng khít như Tự Lực Văn Đoàn và nhóm Hàn Thuyên của thời tiền chiến. Các văn nghệ sĩ hợp tác như Nguyên Sa, Viên Linh, Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, v.v... sau tách riêng làm văn nghệ hoặc không tiếp tục chủ trương của *Sáng Tạo* nữa.

Sáng Tạo đã góp phần làm mới văn học về văn cũng như thơ, về hình thức, thể cách cũng như nội dung. Thanh Tâm Tuyền cổ võ thơ Tự Do, không vần, bất ngờ về ý và chữ dùng, xuất bản *Tôi Không Còn Cô Độc* (1956) và *Liên, Đêm, Mặt Trời Tìm Thấy* (1964). Thơ Thanh Tâm Tuyền dùng ngôn ngữ để phá hủy ngôn ngữ, phó mặc mạch thơ, nhạc điệu cũng như ngôn ngữ thơ, để ngôn từ tự do trôi chảy như sự vật vô tri vô nghĩa từ nguyên thủy. Với Nguyên Sa, thơ tự do là thơ

phá thể[1], trong khi Thanh Tâm Tuyền đi xa hơn, "thơ hôm nay không dừng lại ở thơ phá thể, thơ hôm nay là thơ tự do" mà cao điểm sẽ là thơ văn xuôi[2]. Cổ võ thơ Tự Do và khi tưởng đã thành công gây tiếng vang thuận tiện, nhất là với những người làm thơ mới ra đời, nhóm *Sáng Tạo* bèn đi xa hơn phủ nhận giá trị thơ văn tiền chiến và kháng chiến. Mai Thảo và nhóm bạn của ông rất dị ứng với quá khứ! Nhiều nhóm văn nghệ sĩ đã lên tiếng phản đối, nhất là ở Huế. Dù gì thì Thanh Tâm Tuyền rồi Nguyên Sa đã khai pháo mở đường cho dòng thơ sẽ được gọi là Thơ Tự Do, một vận động đã bắt nguồn từ thời kháng chiến nguyên thủy là phản ứng lại thơ mới và thơ thời tiền chiến. Thơ lục bát đã được canh tân với một số nhà thơ thời Thơ Mới, nay trên tạp chí *Sáng Tạo*, lục bát được tiếp tục hiện đại hóa với ngôn ngữ tân kỳ, hình ảnh mới hơn, bất ngờ, cũng như trong cách dùng chữ, ngắt câu. Khởi xướng bởi Cung Trầm Tưởng, tiếp đó có Sao Trên Rừng, Trần Tuấn Kiệt, Trần Đức Uyển, Hoài Khanh, Kim Tuấn, Hoàng Trúc Ly...

Mai Thảo là người đã đóng góp cho một cách làm mới hành văn. Những sáng tạo về ngôn từ, cách chấm câu, văn tùy bút, cảm giác. Cách dùng chữ trang trọng, chấm câu theo tình cảm và diễn tiến câu chuyện. Mai Thảo cổ võ lối viết văn như vẽ tranh. Chỗ chấm phá, chỗ chi tiết. Chỗ nâng cao chỗ xuống thấp. *Đêm Giã Từ Hà Nội, Bản Chúc Thư Trên Ngọn Đinh Trời* cũng như hai tập *Tùy Bút* và *Căn Nhà Vùng Nước Mặn* là những thử nghiệm thành công. Những chữ dùng nay đã quen nghe quen thấy, nhưng vào những năm 1956-62 là những cái mới đã làm hơn một người chau mặt! Truyện Thanh Tâm Tuyền tiêu biểu qua *Bếp Lửa* (1957) và *Khuôn Mặt* (1964), coi cuộc đời là một vô nghĩa toàn diện. Con người "hôm nay" lên đường, lữ hành, tự vạch đường, tự thoát khỏi tầm thường và khuôn sáo. Cô đơn trong trừu tượng sâu thẳm của con người, nhưng cuối cùng cái phi lý vẫn bủa vây, đẩy con người lún sâu thêm vào trong thực tại mà ý nghĩa nguyên thủy bất động của sự vật vẫn chưa tìm thấy. Thảo Trường dùng những tra vấn khắt khe nhưng chân thành của con người trí thức có đức tin, để nhìn con người và chiến tranh! Cả ba dụng văn nhưng nếu Mai Thảo làm xiếc với chữ, Thanh Tâm Tuyền khiến con chữ sắc lạnh và Thảo Trường nung lửa cho từng chữ dùng!

Sáng Tạo đã mở đường cho những người làm văn nghệ mới từ

nay rủ nhau lên đường: *Hiện Đại, Thế Kỷ Hai Mươi, Gió Mới, Nghệ Thuật,... Sáng Tạo* có công gây hứng khởi, khai phá những cái mới. Trong phỏng vấn của tạp chí *Văn* vào năm 1971, Mai Thảo đã nhìn nhận: "Tờ *Sáng Tạo* là của những thí nghiệm và những mở đường (...) Tôi không nhìn *Sáng Tạo* như nơi phát xuất và hình thành một dòng văn học nghệ thuật. Lớn chuyện quá. Một tinh thần nào, một cách thế nào thì có"[3]. Sau khi đã thử "phóng cái lao ý thức về đằng trước" và chối bỏ đằng sau, những thành quả của văn nghệ tiền chiến - Mai Thảo và nhóm của ông rất dị ứng với quá khứ! Họ khẳng định: "Những khuynh hướng mới là những trở thành tất yếu và biện chứng của một quá trình đổi thay và tiến hóa của nghệ thuật hiện đại Việt Nam"[4]. 15 năm sau, Mai Thảo kể lại những ngày *Sáng Tạo*: "Chất nổ ném vào. Cờ phất. Xuống núi, xuống đường. Ra biển, ra khơi. Và cuộc cách mạng tất yếu và biện chứng của văn chương đã bắt đầu (...). Trong một thực trạng dày đặc những chất liệu của sáng tạo và phá vỡ như vậy, văn học nghệ thuật mặc nhiên không còn là tả chân Nguyễn Công Hoan, lãng mạn lối Thanh Châu, những khái niệm Xuân Thu, những luận đề Tự Lực"[5]. Nói chung, Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo, Tô Thùy Yên là những thành công, những mới mẻ - nhưng xét cho cùng Mai Thảo, Tô Thùy Yên vẫn chưa rời cái nền cũ, hồn xưa. Quách Thoại, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Sỹ Tế xưa, khuôn phép hơn nữa, còn Duy Thanh, Thạch Chương đã ngừng lại ở những thử nghiệm hiện sinh buông thả như người Âu châu!

Mặt khác, trong bầu không khí chính trị mới, tự do và dân chủ của sau hiệp định Genève 1954 đó, văn chương của Võ Phiến, Đỗ Tấn, Mai Thảo, Nguyễn Mạnh Côn, Doãn Quốc Sỹ, Đỗ Thúc Vịnh, Kỳ Văn Nguyên... những con người từng theo kháng chiến, đã góp phần xây dựng chính trị miền đất mới trong giai đoạn đắp nền của thời Đệ Nhất Cộng Hòa. Tác phẩm của họ đã đáp ứng những chờ đợi của con người thời đó. Văn chương trở thành vũ khí đấu tranh chính trị với Cộng Sản, dĩ độc trị độc, cũng như người Cộng Sản đã đặt văn nghệ thành chính sách. Những chuyện xảy ra ở các liên khu kháng chiến. Trong *Người Tù, Kỳ Hoa Tử, Khu Rừng Lau, Mùa Ảo Ảnh* v.v... đấu tranh con người và chính trị là một! Doãn Quốc Sỹ quyết tâm bảo vệ lý tưởng, ý nghĩa đã có, dứt khoát vai trò của người trí thức, phải bỏ

chủ nghĩa Cộng Sản, đề cao dân tộc tính và tình người khi còn có thể. Nguyễn Mạnh Côn nhiệt thành *Đem Tâm Tình Viết Lịch Sử* trình bày cho đồng hao và thế hệ trẻ biết những thất vọng của ông về một chủ nghĩa, với kinh nghiệm chính ông *Lạc Đường Vào Lịch Sử* (1965). Một cách phá đổ huyền thoại kháng chiến đồng thời nhận chân giá trị thực của công cuộc vận động kháng thực đó!

Vì an sinh của miền Nam Cộng Hòa, nơi tập hợp mới của con người không Cộng Sản, văn chương chống Cộng, tố Cộng, đề cao tự do, cảnh tỉnh người dân về hiểm họa Cộng Sản là thiết yếu, là những viên gạch không thể thiếu trong hoàn cảnh. Miền Nam đến cuối thập niên 50 đã có được những cơ cấu chính trị và xã hội nền tảng của một chế độ dân sự hiện đại. Nhưng từ năm 1960, đã bắt đầu có những tiếng nói khác nhịp với chính quyền. Nhóm Caravelle (4-1960), rồi đảo chính ngày 11-11-1960, rồi hai phi công Phạm Phú Quốc, Nguyễn Văn Cử thả bom dinh Độc lập 2-1962, những nỗ lực chính trị của một số người của chế độ muốn cứu nền Đệ Nhất Cộng Hòa không kết quả, bàn cờ domino khiến "đồng minh" Hoa Kỳ thiếu kiên nhẫn muốn đi nước cờ theo ý mình, bèn cấu kết đưa đến đảo chính 1-11-1963, rồi chỉnh lý, biểu dương chính trị, tôn giáo, v.v... Người hiểu biết sẽ thấy khi chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa bị lật đổ, chống Cộng trở thành đa dạng, sẽ hết còn dễ dàng. Miền Nam sinh nhiều lãnh tụ, quyền lực bị kiềm tỏa bởi quân phiệt và đảng phái thích quyền hành hơn là làm cách mạng. Người ta nhân danh chiến tranh, muốn cảnh giác hiểm họa Cộng Sản. Và một tuổi trẻ năng động trong hành trình trí thức và tâm cảm, nhiều khắc khoải, ưu tư, nhưng họ lại có thể không cùng kinh nghiệm kháng chiến hay chống Cộng, dễ ngây thơ chính trị.

Miền Nam bốc lửa, nếp thanh bình tương đối của thời ngưng chiến sau 1954 dần mất. Nhà văn cũng như bao người dân khác, bị thời cuộc xáo trộn, phải đối phó. Sinh hoạt văn hóa cũng bị biến cố thời thế ảnh hưởng, và ảnh hưởng nặng nề. Những *Sáng Tạo, Hiện Đại, Thế Kỷ Hai Mươi*... đề xướng văn nghệ "hôm nay" thì từ 1964, những tạp chí *Văn, Văn Học, Nghệ Thuật, Tiếng Nói,* v.v... đã "hiện đại" mạnh mẽ hơn! Rồi sự góp mặt của một thế hệ nhà văn trẻ hơn như Lê Tất Điều (*Khởi Hành*, 1961), Nguyễn Đình Toàn (*Chị Em Hài*, 1961), Dương Nghiễm Mậu (*Cũng Đành, Gia Tài Người Mẹ*, xuất bản cùng năm

1963). Người hiểu biết sẽ thấy khi chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa bị lật đổ, dân chủ bị phản bội - mà những người sinh hoạt chính trị hình như cũng chưa thực hành được dân chủ, chưa chấp nhận "trò chơi" dân chủ - chống Cộng sẽ hết còn dễ dàng.

Cái không khí Dostoievski nặng nề và bi quan, cái không khí buồn tột cùng hay bất lực đó đã thấy trong các tác phẩm của Võ Phiến, Dương Nghiễm Mậu... cũng như cái phi lý dửng dưng trong tác phẩm Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Đình Toàn. Thanh Tâm Tuyền và Nguyễn Đình Toàn chẳng hạn đều đi tìm ý nghĩa của cuộc sống; trong khi Thanh Tâm Tuyền hăm hở mà dửng dưng, tự hào, không cảm tính, thì Nguyễn Đình Toàn chậm chạp khám phá theo cảm tính và tư duy.

Nhóm *Bách Khoa* lúc đầu là nơi tụ tập những người kháng chiến cũ như Huỳnh Văn Lang, Võ Phiến, Phạm Ngọc Thảo... nhóm *Nhân Loại* của những người miền Nam tiếp tục... kháng chiến xoay ra chống chính quyền miền Nam, sau báo đình bản và nhiều người vô bưng theo cộng sản như Lý Văn Sâm, Trang Thế Hy, Lê Vĩnh Hòa hoặc tiếp tục nằm vùng như Vũ Hạnh, Sơn Nam. Ngoài ra đối với giới làm văn nghệ từ đất văn vật vào, Nguyễn Đức Quỳnh đã một thời ảnh hưởng một số trí thức, văn nghệ sĩ và "lý thuyết gia" văn nghệ trong số có những thành viên của *Sáng Tạo* hay của nhóm *Quan Điểm*, qua những buổi gọi là "đàm trường viễn kiến" của họ.

Nhóm *Tinh Việt văn đoàn* gồm Phạm Đình Khiêm, Phạm Đình Tân, Nguyễn Văn Thọ... chủ trương đem Đạo vào Đời và Đời vào Đạo. Họ có cơ quan *Văn Đàn* và từ năm 1958 lập hai giải thưởng văn học Trương Vĩnh Ký và Lecomte de Nouy[6]. Nhóm viết và dịch với mục đích phổ biến giới thiệu những tư tưởng mới, nhất là của Thiên Chúa giáo. Hai nhóm khác của Thiên Chúa giáo cũng đã đóng góp nhiều cho nền văn học giai đoạn này: *Văn Bút Trần Lục* khi di cư vô Nam đã xuất bản hàng trăm tài liệu và tác phẩm, các thành viên của *Học Hội Ra Khơi* thuộc địa phận Bùi Chu như các linh mục Kim Định, Trần Văn Hiến Minh, Vũ Ngọc Trác, Trần Thái Đỉnh, Lê Tôn Nghiêm, Hoàng Sỹ Quý, Đỗ Quang Chính, Nguyễn Hưng... đã xuất bản nhiều tác phẩm về triết học Đông Tây, Việt học và ngữ học rất đáng kể. Riêng linh mục Kim Định đã có công đặt nền móng khoa học cho triết học Việt Nam.

Sau những năm bôn ba hoạt động chính trị, làm bộ trưởng và lưu vong, năm 1951, Nhất Linh trở lại quê nhà về sống ẩn ở Đà Lạt. Năm 1958, ông "xuống núi" gây dựng lại *Tự Lực văn đoàn*, nhà xuất bản Đời Nay và ra mắt tạp chí *Văn Hóa Ngày Nay* chủ xướng một văn chương vượt thời gian và không gian. Từ năm 1951, sách *Tự Lực văn đoàn* đã được tái bản với tên nhà Phượng Giang, vẫn thành công về số lượng tiêu thụ. Nhưng ngoài công lao khám phá những cây viết mới như Nhật Tiến, Đỗ Phương Khanh, Linh Bảo, Nguyễn Thị Vinh, Duy Lam, Tường Hùng... ông cũng như dư vang của *Tự Lực văn đoàn* đã không được những người làm văn nghệ mới đón nhận tích cực lắm; trở thành đề tài tranh luận chối bỏ của những người làm văn nghệ "hôm nay" trên *Sáng Tạo* và cả trên *Nghệ Thuật* khi nhóm đã rã[7]. Tác phẩm của *Tự Lực văn đoàn* được đưa vào chương trình Việt văn, đã được chính yếu đọc bởi giới học sinh. Độc giả nói chung tìm đến những tác giả và tác phẩm mới hơn, trong số có những tác giả mới của nhóm *Tự Lực văn đoàn* như đã nói ở trên. Nhất Linh thất bại đến với giới trẻ, hết sinh lực và hợp thời đại, bộ *Xóm Cầu Mới* cũng như tạp chí *Văn Hóa Ngày Nay*, nhưng tinh thần gọn sáng được tiếp nối với Nguyễn Thị Vinh, Nhật Tiến. Chính Thế Uyên, một người cháu của Nhất Linh cũng là một nhà văn mới vô nghề cũng đã phủ bác văn chương của *Tự Lực văn đoàn*[8]. Từ năm 1960 trên các tạp chí văn nghệ Sài Gòn đã có những bài luận công tội của Nhất Linh đối với văn học! Trong số những hiện tượng phủ nhận vai trò những người làm văn hóa đi trước, còn có Trần Thanh Hiệp lý thuyết gia nhóm *Sáng Tạo*, diễn thuyết "*Về viễn tượng văn nghệ miền Nam*" tại Câu Lạc Bộ Văn Hóa (1-8-1960) đã đi quá xa khi xổ toẹt văn học miền Nam trước khi ông di cư vào[9]. *Văn Đàn* của nhóm *Tình Việt văn đoàn* đã phản ứng mạnh mẽ chống vị luật sư lý thuyết gia "văn nghệ hôm nay" này! Dĩ nhiên nhóm *Tình Việt văn đoàn* cũng chống cả văn chương hiện sinh ngoại nhập với các giáo sư Nguyễn Văn Trung, Trần Bích Lan, Nguyễn Khắc Hoạch và các nhà văn mới của *Sáng Tạo, Hiện Đại* và *Thế Kỷ Hai Mươi*!

Về **báo chí**, thời này đa dạng, trăm hoa cùng nở; nở theo chính trị và biến động của một miền Nam hết an bình. Nhà báo làm chính trị, "chầu rìa" như một số đảng phái bắt đầu hết hậu thuẫn của dân chúng. Khi chiến tranh và xáo trộn lên cao độ, đã có những tờ báo chui của

sinh viên và trí thức, "góp phần" gây xáo trộn thêm miền Nam. Cũng là thời của nhiều nhóm tranh đấu chính trị tập trung quanh các báo *Thái Độ, Lập Trường, Hành Trình, Đối Diện*... với những nhà văn dấn thân như Phan Nhật Nam, Ngô Thế Vinh, Nguyên Vũ, Thế Uyên... hay phản chiến như Kinh Dương Vương, Ngụy Ngữ, Trần Hữu Lục, Thái Luân, Thế Vũ, v.v... - những phẫn nộ của họ không được chú tâm của người cùng chiến tuyến, vài người trong số sẽ bị đối phương sử dụng, tác phẩm của họ trở nên vô dụng trong một xã hội quay cuồng bởi những giá trị khác hơn. Về tạp chí văn học, tờ *Văn* (số 1, 1-1-1964), tương đối sống lâu nhất và đã đóng góp nhiều cho việc hiện đại hóa văn nghệ miền Nam. Qua ba đời Trần Phong Giao, Mai Thảo và Nguyễn Xuân Hoàng, nhưng thời họ Trần tạp chí phẩm chất cao, có chiều hướng xây dựng một nền văn nghệ mới, hiện đại và đa dạng đông-tây; đã có công giới thiệu các tác giả, công bố nhiều văn liệu đặc biệt và khám phá nhiều cây viết trẻ (như Y Uyên), có những số báo độc đáo về Triều Sơn, Nhất Linh, Nguyễn Đức Quỳnh, Hàn Mặc Tử, Hồ Biểu Chánh v.v... Trần Phong Giao từ 1972 chủ trương tạp chí *Giao Điểm* theo hình thức *Văn* nhưng mất dần ảnh hưởng! *Văn Học* của Phan Kim Thịnh là tạp chí cũng đã góp nhiều công sức cổ võ một nền văn chương mới và ghi dấu nhiều chủ đề văn học Việt Nam và thế giới.

Về **thi-ca,** nếu Thơ Mới dù tự do hơn, phóng túng hơn thơ cũ nhưng thường ở trong khuôn tế nhị, thơ mộng thì đến thời này nhất là ở những năm chiến tranh, tâm tình con người giao động nhiều, mất mát thua thiệt nhiều, như bất lực trước tàn bạo của chính trị và chiến tranh, đã có những giọng thơ khinh bạc, như Nguyễn Bắc Sơn, cũng là thời thơ văn bốc lửa của miền Trung địa đầu của miền Nam. Miền Trung đã sôi động với những biến cố Phật giáo 1963, 1965, đại học Huế, nhóm Lập Trường, rồi biến cố Tết Mậu Thân, cổ thành Quảng Trị, v.v... với những cây viết trẻ Trần Vàng Sao, Thái Luân, Nguyễn Nho Sa Mạc, Luân Hoán, Mường Mán, Hoàng Lộc, Thành Tôn, Thái Tú Hạp... Miền Trung đã chứng tỏ thiết yếu cho văn học miền Nam; so với tỉ lệ dân số, người đọc ở đó đã nhiều mà người viết cũng nhiều!

Thơ thời này còn có những khuynh hướng triết lý, về phận người và vũ trụ như thơ Phổ Đức, thơ Thiền Bùi Giáng: một phương tiện giải thoát cuộc sống khó khăn hoặc chính trị không lối thoát. Thơ ảnh

hường Phật giáo có Phạm Thiên Thư, Nhất Hạnh, Hoài Khanh, Phạm Công Thiện, Xuân Phụng... Song hành có thơ Vũ Hoàng Chương với *Rừng Phong* (1954) và nhiều thi tập sau đó lúc đầu còn phong cách, dù vẫn cái buồn chán chường cuộc đời và tâm sự sống sót sau cuộc chiến tranh, nhưng sau thành thù tạc và lạc lõng giữa thời đại hết còn là của thi nhân. Đinh Hùng với *Mê Hồn Ca* đem đến cho văn học Việt Nam một thế giới huyền sử hoang đường của thời huyền thoại, như cánh tay nối dài của tuyên ngôn Dạ Đài thuở 1943, sẽ trong sáng gần cuộc đời hơn với *Đường Vào Tình Sử* năm 1961. Thơ tình yêu có hiện tượng Nhất Tuấn với các tập *Truyện Chúng Mình*, tình ngang trái vì hoàn cảnh phân ly của đất nước nhưng vẫn có chỗ cho hy vọng, không bi thảm, của người thanh niên đã khoác áo lính. Nguyên Sa là một hiện tượng đáng kể khác nhưng chỉ vào đầu giai đoạn. Trần Dạ Từ đã có *Thuở Làm Thơ Yêu Em*, Phạm Thiên Thư - nhà tu ngắn hạn đa tình dài dài, với *Động Hoa Vàng* v.v... Hoàng Trúc Ly, Cung Trầm Tưởng, Kiên Giang, Trần Tuấn Kiệt, Lệ Khánh, Cao Mỵ Nhân... đã để lại nhiều bài thơ tình đẹp. Miền Đông có Nguyễn Tất Nhiên đã là hiện tượng với những vần thơ học trò ca tụng tình yêu được phổ nhạc và phổ biến rộng rãi, nhất là trong giới học sinh, sinh viên! Về kịch, *Bão Thời Đại* của Trần Lê Nguyễn, *Thành Cát Tư Hãn* của Vũ Khắc Khoan đáng được ghi nhận, bên cạnh những đóng góp của Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Ngô Xuân Phụng, Nghiêm Xuân Hồng, Phan Tùng Mai v.v...

Ngôn ngữ phong phú ra, nhiều ngành triết học, khoa học, văn chương bành trướng với sự lớn mạnh của các phân khoa Văn Khoa và các viện đại học công cũng như tư. Triết lý, văn học Phật giáo phát triển với sự thành lập viện đại học Vạn Hạnh, với những tạp chí *Tư Tưởng, Vạn Hạnh, Giữ Thơm Quê Mẹ*, các nhà xuất bản Lá Bối, An Tiêm, Ca Dao... các tác giả Nhất Hạnh, Võ Hồng, Hoài Khanh... Phía Công giáo với các viện đại học Đà Lạt, Minh Đức, Thụ Nhân... góp phần phát triển bộ môn triết học và ngôn ngữ học cũng như văn học với các công trình của các giáo sư và linh mục Trần Thái Đỉnh, Lê Tôn Nghiêm, Lê Văn Lý, Cao Văn Luận, Nguyễn Văn Thích, Hoàng Sỹ Quý, Nguyễn Khắc Xuyên, Kim Định, v.v... Về văn học, Bùi Xuân Bào, Bùi Tuân, Võ Long Tê, Phạm Đình Tân, Nguyễn Văn Trung,

Thảo Trường, v.v... cũng như các nhóm *Nhận Thức* (Huế), *Tình Việt văn-đoàn, Sống Đạo, Phương Đông, Đối Diện* v.v... đã góp phần gây ý thức tôn giáo và góp phần nhận thức trách nhiệm trần gian, bám sát thời sự của chiến tranh và xã hội nhiều giao động.

Ở miền Nam từ sau đệ nhị thế chiến, một luồng gió tự do cá nhân đến từ Âu châu hiện sinh. Cá thể là chính, là khởi điểm đồng thời là trạm tới của mọi giá trị. Ý nghĩa cuộc đời chỉ có thể có từ kinh nghiệm cá nhân mỗi người, và tự do lựa chọn, như một số nhân vật của Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu và Nguyễn Đình Toàn. Nay không còn khuôn mẫu văn hóa chung, phổ quát, trừu tượng, nay chỉ có chủ thể mà không còn khách thể!

Ngôn ngữ trở thành âu lo chính, trở thành sống chết, quan trọng, chứ không phải không có cũng chẳng sao. Văn chương với ngôn ngữ như hình với bóng; có văn chương, ngôn ngữ mới sống và trưởng thành. Ngôn ngữ trong một hoàn cảnh nào đó, có thể đem đến tự tin, nói như Jean-Paul Sartre, văn chương một thời đại vong thân khi tự nó không dứt khoát làm chủ mà còn lệ thuộc những quyền lực đời hoặc một ý thức hệ, khi văn chương tự xem như phương tiện, công cụ thay vì phải là mục đích vô điều kiện. Thành ra văn chương khoác chiếc áo siêu hình, như từ chối hiện thực, đời thường. Đi xa đến những tưởng là vô nghĩa, phi lý, trong thực tế là những tư duy thâm sâu, và chính ngôn ngữ và sáng tạo trong ngôn ngữ đã đem lại tính cách văn chương cho văn, thơ...

Văn nghệ trở thành phương tiện hành động, phản kháng, trong một cuộc đời phi lý, như chiến tranh, như những cái chết của người thân hay bạn hữu. Người tuổi trẻ nhận ra văn chương không phải là chốn trốn tránh sự thực, thực tại, mà là phải đáp ứng nhu cầu hôm nay và là để thuyết phục. Tiếng bom, những viên đạn lạc, những người bạn nằm xuống vì lựa chọn chiến tuyến hoặc nạn nhân vô tình. Nhiều người làm văn nghệ trẻ thập niên 1960-1970 đã đi đến dấn thân - hoặc tưởng là như vậy, để gạt bỏ những sợ hãi bất tường của đời thường - cái hãi sợ mà Heidegger từng nói đến, đưa cá nhân đến đối đầu với hư vô và sự phi lý trước cái phải lựa chọn! Cuộc kiếm tìm cái nhân cách, một cái tính cách hiện đại hóa, thời thượng... Khởi từ ý tưởng định mệnh khó hiểu, cái số mệnh nghịch thường với con người, với tự do chân chính.

Con người luôn bị định mệnh đe dọa, vậy thì viết là để xác định tự do vì hãi sợ không có thật!

Văn học miền Nam thời này cũng như của thế kỷ XX nói chung có cái thị kiến to lớn, loại viễn kiến, có tham vọng sâu xa, đụng đến phần sâu thẳm: nền văn học này vì thế có hai đặc điểm trội bật là chính trị và siêu hình, triết lý. Tình cảnh của một tập thể dù muốn hay không cũng tự chính trị hóa, trong mọi sinh hoạt, kể cả văn chương đã ảnh hưởng chăng? Có thể nói công việc nghị luận, nghiên cứu hay quan sát sinh hoạt văn học cũng là một cách làm văn học, vì tập thể, vì tương lai, mà nội dung cũng có thể tải những tâm tình, nguyện vọng của một thế hệ, của những người chứng. Đưa đến tính cách thời gian của văn học, nhất là văn học ở ngoài nước, vì những công việc văn chương này luôn hàm ý phê phán quá khứ và hiện tại, luôn như tìm cách rọi ánh sáng vào bóng tối ám của bạo lực, của một tập thể chuyên quyền, như tìm cách nói lên tiếng nói bị vùi dập, bị đẩy vào câm lặng tuyệt đối!

Nhiều phương pháp **nghiên cứu và phê bình** được thử nghiệm. Phương pháp phân tâm Freud đi tìm trong tiềm thức, tuổi thơ của tác giả - bỏ ý thức để đi vào lãnh vực tiềm thức, trực giác, những ấn tượng, cảm xúc, ám ảnh đau thương thời thơ ấu của nhà văn thơ chẳng hạn, như Đỗ Long Vân khi viết về Chế Lan Viên[10]. Phương pháp xã hội học thì tìm trong bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội chung quanh tác giả để cắt nghĩa tác phẩm. Đi xa và một chiều biến thành phương pháp phê bình duy vật của K. Marx, dựa trên lập trường gọi là giai cấp, cách mạng và chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, dựa trên quá trình phát triển của xã hội và của lịch sử. Ở miền Bắc khởi từ Trường Chinh từ những năm 1948, sau đó các vị làm công tác phê bình chỉ việc theo, như Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Lê Đình Ky, Hoài Thanh v.v... Phê bình hiện sinh, nói đến con người như một cái gì do con người tự tạo, một hiện hữu tiên thiên trước yếu tính. Thuyết phê bình văn học "thi tứ không gian" (La poétique de l'espace) của Gaston Bachelard được Lê Tuyên áp dụng trong các giáo trình ở đại học văn khoa Huế vào thập niên 1960, về ca dao tục ngữ, Kiều, Cung Oán ngâm khúc và đã xuất bản tập *Chinh Phụ Ngâm Và Tâm Thức Lãng Mạn Của Kẻ Lưu Đày*[11] năm 1961 và gần đây ở ngoài nước, cuốn *Thể Tánh Của Thi Ca*[12].

Cấu trúc luận (Lévi-Strauss, Michel Foucault...) từ thập niên 1960

khai tử "tác giả", chỉ nhắm văn bản, cấu trúc của tác phẩm là cái xuất hiện trí thức của tác giả, của con người. Phương pháp chống nhân bản, có thể đưa đến phong trào sinh viên 1968, chống chiến tranh Việt Nam và đưa đến phong trào "tiểu thuyết mới" chủ trì cái chết của tác giả. Người viết mang mặt nạ, cũng là thời của tiểu thuyết thực nghiệm (experimental novels), tiểu thuyết phá thể - gốc gác, dấu vết triết học Marx đặt nặng vai trò sản xuất và vai trò của nó trong lịch sử. Huỳnh Phan Anh ít nhiều sử dụng những phương pháp này. Đỗ Long Vân tìm "con đường tơ lụa" trong Kiều và tìm dấu ấn ngôn ngữ giúp tìm dấu vết con người trong *Nguồn Nước Ẩn Trong Thơ Hồ Xuân Hương*. Hai thập niên sau có thuyết Hậu Cấu trúc luận (Post-Structuralism) chủ trương tách rời tổng thể khỏi cấu trúc, Jacques Derrida đưa ra thuyết Hủy Tạo (Deconstruction) phân tích ký hiệu để giải mã tác phẩm, không phân tích, tác phẩm trở nên bất tri. Phê bình hậu hiện đại cũng chú trọng khía cạnh chính trị. Sau Foucault là F. Jameson, Stanley Fish xem văn chương là một bằng chứng của sự đàn áp. Văn chương bị áp đặt dưới cái nhìn trừ "tà", tố cáo. Vạch màn sương mù để nhìn "thực chất". Phê bình hậu hiện đại phá hủy huyền thoại văn chương, lột trần, đặt lại vấn đề, tra vấn, tìm kiếm "chân lý".

Các phương pháp đó có thể là những phương tiện, những lăng kính, những cách thức để hiểu văn học Việt Nam, sẽ là những đóng góp tốt, như Nguyễn Văn Trung khi nghiên cứu về văn học và tiểu thuyết[13], như Lê Tuyên khi viết về Chinh Phụ Ngâm[11], Đỗ Long Vân khi giải mã thơ Hồ Xuân Hương[14], Huỳnh Phan Anh về nhiều tác giả và tác phẩm[15]...

Một nền văn nghệ mới khai sinh từ kinh nghiệm thế chiến thứ nhì với những Jean-Paul Sartre, Albert Camus, Simone de Beauvoir, Françoise Sagan... là một nền văn nghệ có tính chất triết lý "gần" con người và cuộc đời trần gian và xa thần quyền. Nhiều khuynh hướng văn nghệ mới được các giáo sư trẻ du học từ Âu châu về phổ dương, các ông Nguyễn Nam Châu, Nguyễn Văn Trung (Hoàng Thái Linh), Nguyên Sa Trần Bích Lan, Nguyễn Khắc Hoạch... trên các tạp chí *Đại Học* của đại học Huế và các tạp chí văn nghệ mới *Sáng Tạo, Thế Kỷ Hai Mươi, Hiện Đại* v.v... Nhiều cây viết khác cũng góp phần giới thiệu những trào lưu văn nghệ mới, hiện tượng luận, Heidderger, và

siêu hình học, Nietzche... như Bùi Giáng, Tam Ích, Phạm Công Thiện, Đặng Phùng Quân, Trần Đỗ Dũng, Lê Huy Oanh, Trần Thiện Đạo, Trần Phong Giao, Nguyễn Nhật Duật, Huỳnh Phan Anh, Cô Liêu Vũ Đình Lưu, Hoài Khanh v.v...

Từ 1964, trong số những người làm văn nghệ xuất hiện một khuynh hướng triệt để hơn. Họ không bằng lòng với thành quả đang đạt được. Một trong những người đó là Nguyên Sa chủ trương nghệ thuật phải hay và không làm văn nghệ theo phe nhóm hẹp hòi hay "múa gậy vườn hoang"[16] như ông viết trong *Một Bông Hồng Cho Văn Nghệ*. Ông đã nhìn lại quãng đường văn nghệ thời vừa qua, và đã kết án đó là một "nền văn chương trú ẩn"[17]. Ông kết tội những người làm văn nghệ thời *Sáng Tạo* trong đó có ông, đã phủ nhận văn học "lãng mạn" của tiền chiến "một cách mù mờ". Ông cho rằng chủ trương văn nghệ mới của *Sáng Tạo* đã "vội vã, làm giản lược nhãn quan phán xét, làm phủ nhận thiếu vững chắc". Theo ông, các nhà văn thời *Sáng Tạo* "chỉ chê văn chương lãng mạn. Tức là chúng tôi có thể làm văn chương hiện sinh. Chúng tôi có thể làm văn nghệ dấn thân. Chúng tôi có thể làm tiểu thuyết mới". Tuy nhiên "đó là sự buồn bã ghê gớm của thế hệ năm mươi sáu mươi. Tiền chiến buồn bã bao nhiêu thì chúng ta buồn bã bấy nhiêu. Bởi vì những động đá trú ẩn. Tiền chiến và năm mươi sáu mươi vẫn là những nền văn nghệ trú ẩn trong những động đá kiên cố. Vẫn là những nền văn nghệ bình an và kỹ lưỡng" vì "chúng ta chỉ yêu mến cái mới đã được chấp nhận. Chúng ta chỉ sáng tạo trong khuôn khổ (...) làm mới trong kích thước của cái mới đã được mang lại bởi những người làm văn học nghệ thuật không phải là chính mình. (...) Ta chỉ là những người học trò tốt "bắt chước hiện sinh, hiện thực xã hội." Nguyên Sa và một số trí thức của tờ *Đất Nước* đi đến quyết định "Nhớn rồi... phải rời bỏ những vùng trú ẩn cũ... những động đá cần thiết cho mùa Đông nhưng tù hãm lắm, tê liệt lắm" để "dấn thân", "dân tộc" "đi về trước mặt. Đi đâu? Chưa biết. Đó là cuộc phiêu lưu". Có thể "sự khám phá thần thánh" mà "cũng có thể là sự gục ngã. Gục ngã vì dại khờ. Gục ngã vì điên loạn. Nhưng trong văn nghệ, cũng như trong tình ái, chẳng thà gục ngã trong dại khờ còn hơn sống mãi trong khôn ngoan. Chết ở chân trời thử thách, chết trong cuộc phiêu lưu còn hơn sống mãi tầm gửi trong động đá trú ẩn êm ấm.". Khi Nguyên Sa

viết những dòng trên là lúc văn chương "chính trị" của những Nguyễn Mạnh Côn, Mai Thảo, Võ Phiến, Doãn Quốc Sỹ v.v... không còn đánh động được người đọc, làm như đã xong nhiệm vụ những năm đầu xây đựng nền tảng của một miền Nam không Cộng Sản. Thời gian sau đó cũng đã trả lời một cách oái oăm rằng văn chương hướng về dân tộc và tôn giáo sẽ là một thất bại khác - ít ra đã không tạo được những cây bút nổi tiếng như vào thời cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960. Những cây viết thiên tả ở miền Nam như Vũ Hạnh, Lữ Phương, Thế Nguyên, Nguyễn Trọng Văn liên tục theo dõi và tấn công những người làm văn nghệ khác, luôn nhân danh những "giá trị" chính họ không áp dụng. Cô Liêu Vũ Đình Lưu, Bùi Đức Uyên, Trần Văn Nam... có những đóng góp phê bình nghiêm chỉnh hơn!

Khuynh hướng văn chương dấn thân trội bật, từ ý thức đến chính trị. Khởi từ đây những tạp chí *Đất Nước, Đối Diện, Trình Bày, Hành Trình, Thái Độ*... đối đầu với chính trị và chiến tranh, mở một "chiến trường" chính trị và xã hội hơn, dấn thân sâu hơn. Một số văn nghệ sĩ dấn thân và phản chiến được người đọc theo dõi. Dấn thân có Thảo Trường, Phan Nhật Nam, Nguyên Vũ, Ngô Thế Vinh, Trần Hoài Thư...; phản chiến có Thế Nguyên, Mường Mán, Cung Tích Biền, Trần Vàng Sao,... về sau rõ ra là nằm vùng!

Từ những rã rời, tuyệt vọng do xã hội thời chiến đưa tới, vài năm sau làn sóng hiện sinh thời thượng là mốt "tiểu thuyết mới" đến từ Pháp với Huỳnh Phan Anh, Hoàng Ngọc Biên, Nguyễn Xuân Hoàng... Một loại "phản tiểu thuyết", nói như Jean-Paul Sartre, đối thoại và độc thoại cùng tình cảm nội tâm trộn lẫn, thứ tự thời gian đảo lộn, không cần đến cốt truyện, có khi không cả người kể. Nhân vật thường ở ngôi thứ ba (*il, elle, on*). Một thế giới rất "khách quan", ở ngoài!

Sau khi đất nước chia đôi, đến những ảnh hưởng của những trào lưu hậu chiến như hiện sinh và hiện tượng luận. Hiện sinh xuất phát từ thời đệ nhị thế chiến, ảnh hưởng từ Heidegger và K. Jaspers và nối tiếp tiểu thuyết về thân phận con người, khuynh hướng lớn mạnh từ khi Jean-Paul Sartre xuất bản *La Nausée* năm 1938 và coi như chấm dứt với *Les Mandarins* của Simone de Beauvoir năm 1954. Các nhà văn thơ miền Nam thuộc nhóm *Sáng Tạo*, tạp chí *Văn, Văn Học*... phản ánh phần nào khuynh hướng tiểu thuyết này. Đời là phi lý, là hố thẳm

không thể vượt qua vì luôn hiện hữu giữa con người và thế giới, giữa khát vọng con người và sự bất lực của thế giới bên ngoài thỏaả mãn cá nhân! Con người xa thần quyền, chỉ biết giá trị của hiện tại và thực tại, lo sống cho cá nhân và hôm nay (*Bếp Lửa, Tuổi Nước Độc*...), đời sống thì buồn tẻ mà cá nhân thì xác thịt và cảm tính mạnh hơn (*Bốn Mươi, Vòng Tay Học Trò, Tôi Nhìn Tôi Trên Vách, Sám Hối*...). Truyền thống, phong hóa... bị rời xa, bị chế giễu, vì phải hiện đại. *Sáng Tạo* chê bai *Tự Lực văn đoàn*. Rồi ảnh hưởng của tiểu thuyết Hoa Kỳ cũng như J. Joyce và Kafka, tiểu thuyết của một thế hệ lạc lõng, nên chưa thất vọng đã chán chường!

Khuynh hướng tiểu thuyết về dấn thân và thân phận con người nổi từ thập niên 30 ở Pháp với André Malraux, Céline, Saint-Exupéry, Bernanos, Montherlant, Aragon... Một thể loại tiểu thuyết không chấp nhận giải trí suông, mà đánh động lý trí bằng cách đưa tới phạm trù bi đát của phận người. Nhân vật thường tiêu biểu cho một giá trị. Tiểu thuyết từ nay là một dấn thân, một nếp sống hoạt động. Céline, qua *Voyage au bout de la nuit*, chống chiến tranh, chủ nghĩa thực dân, chống người Mỹ... Malraux, viết *Les Conquérants* và *La Condition humaine* sau khi đã tham gia những cuộc cách mạng đẫm máu ở Trung Hoa, trong rừng già Đế Thiên Đế Thích, tìm Đạo (*La Voie royale*), nhất là với *L'Espoir*, ông chống phát-xít, cổ võ tự do. Với ông, tiểu thuyết hiện đại là "một phương tiện thích hợp nhất để nói đến cái bi đát, chứ không chỉ là một khám phá cá nhân". Sau Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, khuynh hướng tiểu thuyết dấn thân đậm nét văn học miền Nam từ giữa thập niên 1960 với những Thế Uyên, Phan Nhật Nam, Trần Hoài Thư, Nguyên Vũ... trước khi trở thành phản chiến ở đầu thập niên 1970. Dấn thân tự do trình bày, đem cái Tôi, cả trần truồng, trong một thế giới suy đồi, dù tự do, bên cạnh những đòi hỏi giá trị văn hóa hoặc lòng tin. Văn chương thật sự phản kháng khi có đe dọa, bủa vây: Ngô Thế Vinh, Phan Nhật Nam... Từ phản kháng, có những nhà văn đi đến đối đầu đòi lật đổ chế độ, sau rõ ra do chỉ thị chứ chẳng lòng thành gì: Vũ Hạnh, Thế Nguyên, Trần Hữu Lục (*Cách Một Giòng Sông*),... Chúng tôi đã có dịp tổng kết "mảng" tiểu thuyết này trong một nhận định đã xuất bản, *Bốn Mươi Năm Văn Học Chiến Tranh (1957-1997)*.

Kỹ thuật viết thay đổi! Phải chăng có thể nói đến những "thử nghiệm", "tiến bộ", "cải đổi" theo thời gian sự nghiệp và kinh nghiệm? Nguyễn Đình Toàn là một thí dụ điển hình. Tiểu thuyết đầu *Chị Em Hải* xuất bản năm 1961, cốt truyện, nhân vật rõ rệt và động tác giản dị. Tác giả chi tiết ở những mô tả y phục và cử chỉ nhân vật. Ý tưởng làm nền có thể đạo đức, triết lý, nhưng chỉ mới ở ngưỡng cửa những ý tưởng phi lý, buồn nôn. Tình yêu như một "thú" đau thương. "*Hải ham đọc sách, thông minh nhưng lãnh đạm đến với tình yêu, lần đầu là căn gác lỡ làm đáng tiếc! Những người tuổi trẻ này sống với "những khắc khổ đau đớn của cuộc đời vấy lấy họ. Vì họ đọc sách và biết nhiều họ sống lý tưởng nhưng lại biết rõ mình viển vông và sự thất vọng tàn của họ (...) Họ thu mình trong chiếc vỏ cứng của cô đơn. Đó là một sự kiêu ngạo vô lý. Nhưng chính đó cũng là cứu cánh của họ. Nếu đập vỡ cái vỏ ấy, họ không còn là họ nữa, có thể họ sẽ tự tử vì không chịu nổi cái vô lý của hiện hữu mình...*". Đến *Những Kẻ Đứng Bên Lề* (1964), nhân vật phức tạp hơn, có sinh khí hơn, trong một cuộc sống đầy bất trắc của chiến tranh. Thái, nhân vật chính, sống buông thả, sa đọa, nhưng cuối cùng bỏ Sài Gòn để trở về với biển cả. "*Tôi là một kẻ viển vông, ưa suy nghĩ như một cái cây tự mọc lá*"[18]. *Con Đường* (1967) đánh dấu một chặng đường mới trong việc tìm kiếm kỹ thuật và ngôn ngữ, trước đó, ông "thường bận tâm về vấn đề của cuốn tiểu thuyết sẽ viết, kể từ cuốn *Con Đường* tôi bận tâm về vấn đề viết chính cuốn tiểu thuyết đó nhiều hơn" như lời ông xác nhận trong một phỏng vấn của tạp chí *Văn*[19]. Đến *Áo Mơ Phai* (1972), giải thưởng Văn Học Nghệ Thuật 1973, yếu tố "truyện" nhường chỗ cho "truyện kể" để tác giả kể hồi ức, kỷ niệm. Tập tiểu thuyết bắt đầu như sau:

"*Hà Nội 1954, tháng Sáu chưa hết, nhưng mùa Thu đã đầy hơi lạnh. Buổi chiều im trong văn phòng bước ra tới cửa Tòa Đô Chánh, Quang đã có thể trông thấy sương mù trên mặt hồ Gươm*".

Và kết thúc ở trang 309: "*Lan ao ước được hòa hợp; được tan biến vào Hà Nnội, đồng thời nàng cũng hoảng sợ khi tưởng tượng ra nàng đang kề sát mặt mũi mình bên cạnh cái xác chết đang bắt đầu lạnh ngắt.*

Nàng cũng mong mỏi một buổi chiều nao ngồi ở bao lơn đó, nàng sẽ trông thấy Quang đi tới. Lan không gọi nhưng Quang cũng

sẽ ngừng lên và trông thấy nàng. Họ sẽ phải gặp nhau một lần cuối cùng như thế trong Hà Nnội, rồi có sẽ gặp nhau ở nơi xa xôi nào khác nữa không, là việc sau.

Lòng mong đợi gay gắt đến nỗi, đã có khi Lan tưởng như nàng sẽ chết thật, sẽ không bao giờ thở được nữa"[20].

Ở giữa là cuộc sống bình thường của những nhân vật vốn là bạn hữu và gia đình trong chốn không gian đó! Mất mát và đợi chờ là nội dung của truyện, nếu người đọc muốn ngừng lại ở một nội dung, một cốt truyện, một thảm kịch. Kỹ thuật tiến đổi, như tác giả xác nhận:

"*Mỗi tác phẩm đã viết ra như que diêm đã được đốt cháy, nhà văn có bổn phận phải sáng tạo, dù rằng toàn bộ tác phẩm chỉ là sự nối dài từ cuốn đầu tiên. Nhiều người đã nói tôi dùng lối viết quá dài, cả trang không chấm trong* Áo Mơ Phai *này mới mang đủ sắc thái không khí của Hà Nội. Nhân vật chính trong tác phẩm không phải là những nhân vật được nhắc tới trong sách mà chính là thành phố Hà Nội. Ai sống ở nơi này thường có cái cảm tưởng đang sống trong một giấc mơ, có lẽ là giấc mơ không bao giờ phai nhạt với sương mù cơn mưa sướt mướt hơi lạnh của mùa thu...* Áo Mơ Phai *thoát ra từ cơn mơ đó từ khi tôi xa Hà Nội mới 17 tuổi...*"[21].

Kỹ thuật của Dương Nghiễm Mậu trong *Đêm Tóc Rối* trộn lẫn quá khứ hiện tại và chuyện ao ước hoặc chưa xảy ra; con người ở đây sống trong bất toàn, trái ngang - sống bám, già bám trẻ, trẻ bám đĩ điếm. Với *Gia Tài Của Mẹ, Nhan Sắc*, cốt truyện chỉ là cái cớ cho những tra vấn trí thức, chính trị - những kỹ thuật từng bị phê phán chung với Thanh Tâm Tuyền là "cố làm vẻ snob, trí thức một cách hợm hĩnh (...) đời sống nội tâm của họ lúc nào cũng bị xâu xé, khích động vì sống trong sự mê sảng chuộng thời thức của tác giả (...) chuyên đề cập tới thân phận con người trong một bộ đồng phục".[22]

Kỹ thuật tiểu thuyết ở những thập niên 1960-1970 trở thành tư tưởng và mỹ học của chính tác giả. Nhà văn triết lý khi miêu tả sự vật, sự việc, khi tả tình và xâm nhập vào đời sống của nhân vật. Đặt nền trên mỹ học, siêu hình của vô thể hay đang-hình-thành! Nguyễn Thị Hoàng nhiều năm sau *Vòng Tay Học Trò*, tiểu thuyết gợi tò mò nơi người đọc tìm kiếm tiểu sử tác giả của nó, tiểu thuyết làm dáng hiện sinh, đã trở lại gây bất ngờ với *Cuộc Tình Trong Ngục Thất* (1974)

viết về những bi hài của cuộc đời, những thăng trầm của những con người trẻ ham sống, trong khi chiến tranh hoành hành. Địa ngục ở ngay trước mặt, đời sống trở thành ngục thất cho mỗi cá nhân. "*Trước khi dành đêm cho mình, vợ bảo chồng nhỏ nhẹ, Anh hãy mặc quần áo tử tế và thắp nhang lên bàn thờ Phật*"[23]. Sau 1975, bà xuất bản *Nhật Ký Của Im Lặng* (1990) như một tổng kết những suy tư triết lý lẫn nhân sinh quan về cuộc đời, tình yêu, hạnh phúc và những đấng tối cao. Nói chung, đối với các tác giả mới này, có hai khuynh hướng: hoặc tiểu thuyết trở thành cái khung, cảnh ít quan trọng và nhân vật thứ yếu hoặc ngược lại, chỉ có nhân vật, thế giới tiểu thuyết chỉ là cái khung vì đó là một không gian nội tâm hóa, cái cớ để suy tư, phân tích nội tâm. Cuộc đời có đấy nhưng không quan trọng, ý nghĩa cuộc đời là do con người gán cho; câu chuyện xoay quanh nhân vật, nhân vật trở thành tâm điểm! Có tác giả như Thảo Trường đưa thêm yếu tố tinh thần, tâm linh, cho cái không gian vô nghĩa đó! Như vậy, kỹ thuật tiểu thuyết trở nên quan trọng, là cái riêng của mỗi tác giả, trong cách kể, cách viết, trong không khí mà tác phẩm tạo nên được!

20 năm sinh hoạt văn nghệ đó còn có những hiện tượng như tiểu thuyết đăng nhật báo từng kỳ với Bình Nguyên Lộc, Ngọc Linh, Trọng Nguyên, Thanh Thủy, Văn Quang, Dương Hà, Tô Nguyệt Đình, Duyên Anh, Mai Thảo, Hoàng Hải Thủy... Duyên Anh đi vào thời sự của báo chí sau khi đã là hiện tượng với tiểu thuyết viết về tuổi thơ và tuổi trẻ, để đời với tập truyện *Hoa Thiên Lý* và bộ truyện *Vẻ Buồn Tinh Lỵ*. Nhật Tiến với lương tâm nhà giáo và trách nhiệm xã hội, viết nhiều về những đứa trẻ bất hạnh hay những người nghèo khổ và nạn nhân của chiến tranh. Cũng là thời của những nhà văn mà tác phẩm vẫn sống mạnh nơi người đọc: Bình Nguyên Lộc, Võ Hồng... Các tiểu thuyết *Yêu, Loạn, Ghen*... của Chu Tử một thời đã là hiện tượng bán chạy cũng như đề tài sống vội sống cuồng theo F. Sagan và một hiện sinh! Bùi Giáng là một hiện tượng khác với các tác phẩm triết lý và dịch thuật tài tình, ngoài những tập thơ đổi mới ngôn ngữ và đầy ắp những ý tình khác người!.

Đây cũng là thời giới cầm bút **phái nữ** đông đảo hiện diện và nổi tiếng về nội dung: Nguyễn Thị Vinh, Đỗ Phương Khanh và Linh Bảo với những khúc mắc của những mảnh đời tương đối an bình, Nguyễn

Thị Hoàng với *Vòng Tay Học Trò* từng làm chau mặt giới giáo dục, đề tài tình yêu "cấm kỵ" ở chốn học đường, một vấn đề của thời đại mới, Túy Hồng tâm tình nóng bỏng phẫn nộ thân phận phụ nữ mà khi xuất hiện đã gây hy vọng làm sống nền văn nghệ mới, Minh Đức Hoài Trinh người nữ lữ hành trong cuộc đời và tình yêu (gây sôi nổi với *Sám Hối* và *Đàn Ông Đàn Bà*), Nhã Ca vẽ lại những cuộc đời bị chiến tranh giao động, gây nhiều đổ vỡ, Trùng Dương náo động ngôn ngữ và tâm hồn người nữ, Lệ Hằng no đầy những mối tình sinh viên lãng mạn vẫn khao khát tự do, tìm kiếm, Nguyễn Thị Thụy Vũ viết về hiện thực của thời đại chiến tranh, xã hội xáo trộn, Vân Trang, Minh Quân... theo khuynh hướng giáo dục, cuối giai đoạn có Trần Thị NgH văn chương quan sát hiện thực. Về thơ có Trần Thị Tuệ Mai, Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội, Hoàng Hương Trang, Trần Thy Nhã Ca... đi từ những tình ý ngập ngừng kín đáo đến những nghi vấn khúc mắc, táo bạo!

Trong Nam, có chính sách văn hóa, thông tin thì cũng phải có chế độ kiểm duyệt vì chiến tranh, nhưng không có cưỡng bách hay cô lập kinh tế, tinh thần. Chính quyền còn trợ cấp tài chánh cho Bút Việt (PEN Club VN) từ năm 1957 dù có những vị chủ tịch độc lập và cả đối lập với chính quyền, như chủ tịch Thanh Lãng đã bênh vực nhà văn "nằm vùng" Vũ Hạnh... Thời 1954-1963, không khí văn nghệ lịch sự, nhẹ nhàng... đến 1964-1975 đa dạng, có nạn bè phái nhưng cũng có đối thoại. Các giải thưởng văn học được tổ chức hằng năm để trả công và vinh danh một số người làm văn học nghệ thuật nhưng có những năm gây tranh luận, nghi vấn về vai trò của các giám khảo cũng như giá trị thật sự của những tác phẩm được giải (Nguyễn Hiến Lê từ chối nhận giải; năm 1974 cuốn *Đường Một Chiều* của Nguyễn Mộng Giác bị nghi thiên vị, v.v...).

Miền Nam lục tỉnh

Văn học thuần Nam lục tỉnh phát khởi từ 1865 đã tiếp tục vững mạnh với sự nhập cuộc của các nhà văn miền Bắc thời 1925-1945, đã dần dà nhường chủ động cho người làm văn nghệ cả nước từ nay tập trung ở phía nam vĩ tuyến 17.

Mai Thảo trong số ra mắt tạp chí *Sáng Tạo* cho rằng văn nghệ từ thủ đô Hà Nội đã chuyển vào thủ đô văn hóa Sài Gòn[24]. Cao Huy Khanh trong loạt bài biên khảo về 20 năm tiểu thuyết miền Nam (1954-1973)

đăng nhiều kỳ trên tạp chí *Thời Tập* trước 1975 đã phân tích nền văn học đó như sự lớn dậy của một con người từ mới sinh đến khi khôn lớn. Họ Cao là người đầu tiên viết về giai đoạn văn học 1954-1973 (ông dùng thời điểm hiệp định Paris) nhưng chỉ mới được 4, 5 bài dẫn nhập thì đã xảy ra biến cố 30-4-75, sau đó không thấy ông xuất hiện trên báo chí[25]! Nhà văn Võ Phiến, trong *Hai Mươi Năm Văn Học Miền Nam*[26], đã có cái nhìn phần nào tổng hợp hơn và dành cho miền Nam "lục tỉnh" một vai trò hình thành và xuất phát cho nền văn học 1954-1975. Tuy nhiên, Võ Phiến đã không đánh giá đúng mức tác phẩm của các nhà văn miền Nam thời kháng Pháp ngay trước đó là thời Sài Gòn rất sôi động về chính trị và cách mạng trong khi Hà Nội sôi nổi về quân sự. Khuynh hướng văn nghệ đấu tranh này đã lớn mạnh và đa dạng ở Sài Gòn trong khi văn nghệ kháng chiến ở phía Bắc đã phải chịu sự chỉ đạo trực tiếp của đảng Cộng Sản ngay từ những ngày đầu; một khuynh hướng nẩy mầm từ những Trương Duy Toản, Lê Hoằng Mưu, Phạm Minh Kiên, Tân Dân Tử... của những thập niên 20 và 30 là thời văn học miền Bắc đang lãng mạn đến đẫm lệ và tự tử với những *Cành Hoa Điểm Tuyết, Tuyết Hồng Lệ Sử, Tố Tâm* v.v...

Viết về 20 năm văn học này mà cứ nói đến các nhóm *Sáng Tạo, Quan Điểm, Văn Hóa Ngày Nay* v.v... mà quên các nhóm "bản xứ" khác là một thiếu sót lớn! Văn học miền Nam đã có từ 1865, vẫn tiếp tục phát triển song hành hoặc hòa nhập nền văn học Việt Nam nói chung, hay từ năm 1954, miền Nam có văn học khác, mới? Theo thiển ý nên phân biệt ba dòng văn học tại miền Nam từ 1954 đến 1975 mà nếu công bằng ta có thể ghi nhận: một thuần Nam, từ Petrus Ký qua Hồ Biểu Chánh đến Phi Vân, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Vương Hồng Sển, Trang Thế Hy... bình dân hoặc trưởng giả trí thức với những đòi hỏi thông thường những giá trị dân chủ của Cách Mạng Pháp 1789; một dòng giữa gồm miền Nam cộng với Trung và một ít Bắc đã khởi từ trước 1954, thiên chính trị cách mạng và công bằng xã hội; và dòng cuối là dòng nước mới từ miền Bắc di cư vào từ 1954, dòng trí thức tiểu tư sản và chính trị lý thuyết. Trong hơn 20 năm, ba dòng văn học đó đã sống chung, đã nhập làm một dưới biểu tượng dân chủ và cộng hòa.

Miền Nam của những năm đầu sau 1954 trước hết có nghĩa là tự do. Tự do trong chính trị, tự do của hết chiến tranh. Tự do của tái dựng

cuộc đời, của thiên cư dù trong đổi thay đã có những bi kịch cho tập thể và cá nhân. Và tự do trong văn nghệ! Tuy nhiên cái tự do này sẽ bị hoàn cảnh mới về chính trị giảm thiểu đi phần nào, dù vậy vẫn giúp phát triển những cái mới trong văn nghệ như nhóm *Sáng Tạo*, thơ tự do, thơ lục bát mới, thơ văn xuôi v.v... Để đối phó với đấu tranh chính trị mà miền Bắc vẫn tiếp tục, dù sao thì tổng tuyển cử mà hiệp định đình chiến đã quy định vẫn như lưỡi kiếm Damoclès lơ lửng trên sự sống còn của cả miền Nam. Người dân miền đất mới đã phải bắt tay xây nền móng. Một văn nghệ tâm lý chiến phục vụ giai đoạn nằm trong nỗ lực vô hiệu hóa mũi dùi của Cộng Sản Hà Nội, nỗ lực thành công chỉ mấy năm đầu 1954-1959, khiến cho miền Bắc tức tối sẽ thành lập Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và gây chiến cho đến ngày 30 tháng Tư năm 1975.

Không khí tự do nói trên khiến một số nhà văn nghệ phải xét lại những nền tảng văn nghệ theo đuổi như thuyết đệ tứ quốc tế, thuyết giải phóng dân tộc, thuyết quốc dân và chống ngoại xâm, thực dân mới cũ. Dĩ nhiên có nhiều người tiếp tục "công tác" như trước 1954, vào tù hoặc vô bưng, tập kết, hay sẽ bị bắn chết khi vượt ngục như Dương Tử Giang. Những nhà đệ tứ Thiên Giang, Thê Húc đi vào con đường thuần giáo dục, Tam Ích pha Phật giáo nhưng vẫn bế tắc đến phải tự kết liễu cuộc đời, Hồ Hữu Tường xét lại thuyết của mình sau khi bị tù vì làm quân sư cho tướng Bảy Viễn nhưng vẫn không thuyết phục được nhiều người, Phú Đức Nguyễn Đức Nhuận, Tô Nguyệt Đình Nguyễn Bảo Hóa, Quốc Ấn, Phi Vân... hoạt động báo chí, Thẩm Thệ Hà chuyên hơn về giáo khoa, Sơn Khanh... bỏ viết, làm luật sư và thủ tướng, v.v... Vũ Anh Khanh tập kết và vượt tuyến trở lại và bị bắn chết nơi đất nước bị qua phân. Lý Văn Sâm vô bưng khi đã lộ, riêng Thái Bạch, Sơn Nam, Trang Thế Hy... tiếp tục "nằm vùng" vững vàng trong một miền Nam quá tin người và "quá" đề cao những giá trị dân chủ, tự do!

Trong bầu không khí đó, các nhà văn thuần lục tỉnh và Sài Gòn làm gì ? Trước hết, họ tụ tập hoạt động báo chí và xuất bản. Các nhà xuất bản Phạm Văn Tươi, Phù Sa, Bến Nghé, Nam Cường... các nhật báo *Tiếng Chuông, Sài Gòn Mới, Sài Gòn Mai, Tia Sáng*... và các tạp chí *Vui Sống, Nhân Loại, Đời Mới, Mới, Sinh Lực, Đông Phương*... sẽ

là đất văn nghệ chính của các nhà văn miền Nam này trước khi họ hội nhập vào dòng văn học "Miền Nam Cộng Hòa" với các tạp chí *Phổ Thông, Văn Học, Văn, Bách Khoa, Nghệ Thuật* v.v... Tạp chí *Nhân Loại* ra đời năm 1956 (có thời do Đông Hồ làm giám đốc) chuyên về văn nghệ và ít về nghị luận chính trị. *Đời Mới* của nhóm Trần Văn Ân, đóng cửa khi ông Ân bị bắt ở Rừng Sát, là tạp chí có nhiều ảnh hưởng về chính trị cũng như văn học nghệ thuật trong khi tờ *Đông Phương* của Hồ Hữu Tường chỉ chuyên về chính trị, cổ võ thuyết trung lập. Về sau có thêm báo chí Phật giáo như *Giữ Thơm Quê Mẹ, Hải Triều Âm, Vạn Hạnh*. Giai đoạn sau tiêu biểu có tờ *Hòaà Đồng* do Hồ Hữu Tường chủ trương tổng hợp văn minh mới và *Cấp Tiến* của nhóm Nguyễn Văn Bông với chủ trương như một thay thế những thế lực chính trị cổ truyền đã "mỏi mệt"!

Một cách tổng quát, tạm có thể phân biệt một số khuynh hướng chính: phong tục và đời sống nơi vùng đất mới khai hoang và phù sa: Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Phi Vân, Lê Xuyên, Vương Hồng Sển, Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội... xã hội và đời sống thị tứ: Nguyễn Thị Thụy Vũ, Hoài Điệp Tử... chính trị, đấu tranh: Phạm Thái, Thẩm Thệ Hà, Trang Thế Hy, Tô Nguyệt Đình... tình cảm, lãng mạn, diễm tình bình dân: Ngọc Linh, Sĩ Trung, Dương Hà, Phú Đức, bà Tùng Long, Phi Long, Dương Trữ La, Thanh Thủy, Trọng Nguyên... và luận đề, triết lý và tôn giáo: Hồ Hữu Tường, Phạm Công Thiện, Tô Thùy Yên,...

Ấn phẩm xám và những người viết trẻ

Hai hiện tượng ấn phẩm xám và những người viết trẻ theo thiển ý quan trọng và đáng kể nếu muốn có cái nhìn nghiêm chỉnh về giai đoạn văn học này. Cả hai hiện tượng sống động ở những năm cuối của thập niên 1960 đầu thập niên 70. Khi chiến tranh chính thức chấm dứt ngày 30-4-1975, các nhà văn thơ trẻ chưa kịp phát triển, thi thố hết tài năng đã phải vứt bỏ hết vì ngay bản thân đã phải tù tội, cải tạo, đi chui, cả chết chóc, thất tán. Tác phẩm, sách báo của người trẻ cùng chung số phận của cả miền Nam bị kẻ cưỡng chiếm cấm đoán, thủ tiêu.

Hiện tượng thứ nhất văn chương xám qua các tạp chí phần lớn in ronéo và không giấy phép cũng như nạp bản: tờ *Hành Trình* của nhóm giáo sư Nguyễn Văn Trung (10-1964 đến 12-1965, tức ra được 9 số thì đình bản vì bị bộ Tâm Lý Chiến ra lệnh tịch thu), *Thái Độ* (7-1966,

các số sau khá hơn được in ấn bản typo nhưng bị kiểm duyệt bôi đen hoặc loang lổ những đoạn trống) do Thế Uyên chủ động, *Trình Bày* (10-1966) của Diễm Châu. Cùng với ca nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn, mảng văn học này đã gióng tiếng nói tiêu cực, phản diện, ngược dòng... cho văn nghệ miền Nam thời chiến tranh cao độ. Học sinh, sinh viên cũng đã có những ấn phẩm thơ truyện và báo chí in ronéo, nhiều người về sau tiếp tục sinh hoạt văn nghệ chung, những "tác phẩm" đầu tay này thường hực lửa hoặc tích cực năng nổ canh tân, làm mới thơ văn cũng như lý luận. Một số "nhà xuất bản" như Đại Nam Văn Hiến của Thế Phong cũng in sách bằng máy ronéo, từ thơ, truyện đến cả biên khảo, dù cá nhân người chủ trương có "hiện tượng" nhưng dù gì thì nhờ phương pháp "xuất bản" này mà Cao Mỵ Nhân có tập *Thơ Mỵ* đầu tay (1960), Hoàng Khởi Phong có tập *Mặt Trời Lên* (1967), riêng Thế Phong để lại nhiều tập biên khảo và bút ký văn học đáng kể!

Ở thủ đô, nhà Trình Bày cho ra đời một số tác phẩm "nóng" như truyện của Thế Nguyên (*Hồi Chuông Tắt Lửa...*), truyện của Trần Quang Long (*Vực Thẳm Và Hy Vọng* 1966, *Bông Cúc Vàng* 1967), truyện dịch của Diễm Châu (*Câu Chuyện Năm Mới*, dịch A New Year's Fairy Tale của V. Dudintsev, 1966)... Ở Phan Rang, nhà Ý Thức in ba cuốn *Nỗi Bơ Vơ Của Bầy Ngựa Hoang, Ngọn Cỏ Ngậm Ngùi* và *Những Vì Sao Vĩnh Biệt* của Trần Hoài Thư, *Cát Vàng* của Lữ Quỳnh... những "nhà" xuất bản Con Đuông, Sóng Việt ở Cần Thơ cũng in ronéo. Nhà Văn Mới ở Sài Gòn in truyện, biên khảo cũng như Thi Vũ ở Paris in thơ với chừng một trăm bản để tặng chứ không bán; "ấn bản cho thân hữu" mở một khuynh hướng thụt lùi đáng ngại ngay từ thời đó chứ không riêng gì hiện nay ở hải ngoại cũng như trong nước! Lữ Quỳnh in xong tập thơ, nhắn tin trên tạp chí *Văn* "Thơ Lữ Quỳnh đã in xong. Các thân hữu liên lạc với tác giả ở KBC 4781 để nhận sách" (*Văn*, 138, 1969). Nhóm Khai Phá ở Châu Đốc ra tạp chí và xuất bản tác phẩm của Ngô Nguyên Nghiễm như *Người Hành Già Và Khúc Trường Ca Sinh Tử, Dấu Chân Gió Ngược, Ngọn Gió Hơi Cuồng* (chung với Lưu Nhữ Thụy), *Lên Đồi Hùng Bát Trăng Vàng* của Nguyễn Thành Xuân v.v...

Tạp chí *Văn* số 51 (1966) tuyển đăng một số nhà thơ trẻ viết về tuổi

trẻ, tình yêu và chiến tranh và giới thiệu rằng "Thơ buồn nhưng không có giọng than vạn. Hình như tuổi trẻ Việt Nam đã tập chấp nhận, đứng thẳng trước mọi hoàn cảnh..." (tr. 143). Trong số đó có thơ của Lâm Chương, Thành Tôn, Chu Trầm Nguyên Minh, Nhữ Đình Toàn... và một số khác mà về sau người đọc không còn nghe nói đến.

"*Đêm bắt đầu yên tĩnh trên đồng cỏ xanh / Đêm quấn quýt quanh những vòng thép gai hoen gỉ / Chiếc xe đò vội vàng trở về thành phố / Anh bồi hồi đón chuyến buýt cuối cùng / Hành khách chật thản nhiên như tượng / Không ai nói một lời*" (Nhữ Đình Toàn, Trên Xe Ô-Tô-Buýt, *Văn*, 51, tr. 145).

Cũng tạp chí *Văn*, số 187 (1-10-1971) với chủ đề Khi Mùa Thu Tới làm một tuyển tập những cây bút trẻ, ban biên tập ghi là nỗ lực giới thiệu sau cùng, trong số này có thơ của Hoàng Lộc, Yên Ngàn, Nguyễn Văn Ngọc, Võ Chân Cửu, Khê Kinh Kha... và văn của Nguyễn Mộng Giác, Hồ Minh Dũng và Mường Mán.

Về truyện ngắn, tạp chí *Văn* số 197 (1-3-1972) giới thiệu sáu người viết trẻ là Trần Hoài Thư (*Bệnh Xá Cuối Năm*), Mang Viên Long, Mường Mán, Định Nguyên, Phan Cung Nghiệp, Phạm Quang Phước. Nhà văn đàn anh Mai Thảo khi giới thiệu hiện tượng người viết trẻ truyện ngắn cho rằng họ "làm sống lại thể truyện ngắn, đem lại cho truyện ngắn hơi thở, một kích thước và những triển vọng mới sau một thời gian bị lu mờ trước ngọn triều tràn ngập của thơ tự do và các tác phẩm truyện dài. (...) Chúng ta không chỉ nhìn thấy những nhà văn trẻ sống và viết. Chúng ta còn nhìn thấy họ lên đường. Và mang theo thể truyện ngắn vào một lên đường mới" (tr. 2). *Thời Tập* cũng làm một tuyển tập nhà văn trẻ (số 7, 6-1974), giới thiệu Nguyễn Mộng Giác, Trần Hoài Thư, Phạm Thiên Thư, Cung Tích Biền, Ngụy Ngữ, Nguyễn Tôn Nhan, Nguyễn Đạt, Phù Hư, Nguyễn Mai, Hoàng Ngọc Tuấn. Tạp chí *Văn* trở thành giai phẩm với luật mới số 007 về kiểm duyệt, trong số áp chót (3-1975), Mai Thảo đã giới thiệu những triển vọng mới, 13 cây viết trẻ nhất của giai đoạn lần đầu xuất hiện, về sau phần lớn không thấy tiếp tục ngoại trừ Phạm Ngũ Yên với truyện ngắn *Bóng Mát*. Mai Thảo là nhà văn lớp đàn anh có công giới thiệu và khám phá nhiều tài năng mới.

Họ lên đường, không những trên tạp chí *Văn* và *Thời Tập* mà cả

trên các tạp chí khác như *Bách Khoa, Văn Học, Vấn Đề, Khởi Hành, Chủ Đề, Văn Chương, Thời Tập*... nhưng chưa đủ thời gian để thẩm định vai trò, giá trị, thì cả miền Nam chính trị cũng như văn học đã bị xóa bỏ[27].

Thi ca và văn xuôi trước tình cảnh cực đoan, cùng khốn vẫn lớn dậy, vươn lên. Tình yêu, niềm tin và ngậm ngùi cay đắng, bất lực. Phân chia tả hữu không cần thiết vì tiếng nói của họ là tiếng phản kháng, tiếng dân kêu, tiếng nói tuổi trẻ không chỗ đứng, chỗ thở... Người viết phần lớn không lập thuyết cao siêu, nhưng họ tỏ ra sống những tấn nặng nề của oan khiên lịch sử. Họ đã đứng thẳng trên trường văn thơ (cũng như xã hội), xác định cái tôi, như những người trẻ, và cũng đã nằm xuống đổ máu cho tổ quốc hoặc phải lê lết thân tàn phế trên khắp mọi vùng đất nước lo sống còn. Trẻ ở đây là nói đến hiện tượng xuất hiện, và họ đã đem đến cho văn học lúc bấy giờ tinh thần làm mới, tinh thần trẻ cần thiết cho một văn học và xã hội đang thoái hóa hoặc tự thỏa mãn với những thành tựu của lớp văn nghệ đàn anh. Lớp đàn anh này trên các tạp chí như *Tin Sách, Bách Khoa*... đã nhìn những người viết trẻ như những người làm văn nghệ rời rạc, lẻ loi, thiếu hợp tấu, mà ngay Nguyễn Mộng Giác, một cây viết mới xuất hiện thời bấy giờ sớm nhập quỹ đạo Võ Phiến, cũng đã phê bình "lớp người mới lâu lâu gióng lên một tiếng đàn chùng lẻ loi, không thành được một hợp tấu khúc" ("Nghĩ Về Thơ, Truyện 1974". *Bách Khoa*, Xuân Ất Mão 1975, tr. 27). Bi quan chăng, nhưng chính Võ Phiến lúc bắt đầu cũng đã tự lập nhà xuất bản Bình Minh ở Qui Nhơn để in hai tập truyện đầu tay, sau nhờ văn phong và công việc đúng ngành thông tin, kiểm duyệt, nên nhập vào dòng chính ở thủ đô sớm!

Họ là những ai? Ở đây chúng tôi xin nhắc một số người viết đã có tác phẩm xuất bản: Phạm Cao Hoàng (Đời Như Một Khúc Nhạc Buồn 1972, Tạ Ơn Những Giọt Sương 1974), Lữ Quỳnh (Sông Sương Mù, Cát Vàng 1972, Những Cơn Mưa Mùa Đông 1974), Nguyễn Nho Nhượng (Tiếng Nói Giữa Hư Vô, 1972), Phan Nhự Thức (Đốt Tuổi 1969), Nguyễn Bắc Sơn (Chiến Tranh Việt Nam Và Tôi 1972), Đynh Hoàng Sa (Vùng Trú Ẩn Hoang Đường 1968), Trịnh Bửu Hoài (Thơ Tình 1974), Nguyễn Thanh Trịnh (Ví Dụ Ta Yêu Nhau 1974), Hoàng Khởi Phong (thêm Phục Hồi Quyền Chức Làm Người 1972), Trần

Vàng Sao (Khoảng Tối Sau Lưng 1965), Đông Trình (Khi Mùa Mưa Bắt Đầu 1967, Lót Ổ Cho Đại Bác 1968, Rừng Dậy Men Mùa 1972), Lê Văn Thiện (Một Cách Buồn Phiền 1969, Sao Không Như Ngày Xưa 1971), Mang Viên Long (Trên Đỉnh Sa Mù, Mùa Thu Trống Trải, Có Những Mùa Trăng 1972, Như Giọt Sương, Nói Với Người Yêu, Một Đời Mơ Ước), Tô Đình Sự (Vùng Trú Ngụ 1967), Hoàng Ngọc Tuấn (hàng chục cuốn tiểu thuyết trước 1975, phần lớn cho thanh thiếu niên), Trần Hữu Lục (Cách Một Dòng Sông 1969), Cung Tích Biền (Ai Tinh Ai Điên 1968, Hòa Bình Nàng Tình Rỗng, 1968, Nỗi Buồn Thắp Sáng 1969,v.v.),... Mường Mán năm 1974 ra hai cuốn truyện dài *Lá Tương Tư* và *Một Chút Mưa Thơm*. Vũ Hữu Định (1942-1981) lúc bấy giờ chưa có tác phẩm xuất bản, chỉ sau khi ông mất bạn hữu mới in được *Còn Một Chút Gì Để Nhớ*. Họ tập trung nhiều nhất ở miền Trung nhưng cũng có ở miền Tây cũng như Đông Nam phần. Vùng Quảng Đà tụ được nhiều nhất, như Luân Hoán, Hoàng Lộc, Đông Trình, Thái Tú Hạp, trong đó Nguyễn Nho Sa Mạc mệnh yểu, mất khi mới 20 tuổi, thơ như oan trái vận vào cuộc đời:

"*bằng đôi tay ôm kín nỗi buồn / ta đi trong trời đất hoàng hôn / mà nghe sữa mẹ chan hòa chảy / máu ở buồng tim cũng loạn cuồng / (...) ôi nửa cuộc đời ta đảo điên / đêm nằm ru giấc ngủ cô miên / hai mươi tuổi trong hồ suy tưởng / ngửa mặt nhìn trời đi ngả nghiêng*" (Sinh Nhật).

Cao Huy Khanh là cây viết nghiên cứu văn học sáng giá đầu tiên của miền Nam sử dụng những phương pháp hiện đại, tác giả một loạt bài trên tạp chí *Thời Tập* (Bài đầu với "20 Năm Tiểu Thuyết Việt Nam Từ 1954 đến 1973", số 1, 14-12-1973), và nhiều bài về thi ca và các tác giả miền Nam Bình Nguyên Lộc, Ngọc Linh, Sơn Nam...

Tâm sự của một nhân vật của Nguyễn Phương Đông trong *Căn Nhà* viết thời 1972 do cơ sở Sóng Văn xuất bản ở hải ngoại năm 1997 với bút hiệu mới Nguyễn Sao Mai: "*Đối với đời sống tôi không còn có nhiệt tâm, mà những phinh phờ thì càng lúc càng gia tăng đến một mức độ phức tạp. Tôi không nói tới chiến tranh. Cuộc chiến này cũng như một nhát dao chém trên vết thương đã quá sức lở lói. Chiến tranh đã dai dẳng đến một mức độ khiến người ta không còn nghĩ đến sự ngừng dứt*" (tr. 59). Nhà thơ Cao Thoại Châu mơ một ngày hòa

bình: "*hát với ta đi bầy chim mùa hạ / từ hải đảo về đậu bên cửa sổ / làm thức bình minh líu lo líu lo / vòng mắt nhung tròn xanh biếc / hát đi nghe bầy chim đáng yêu / hát đi nghe chân trời mỏi cánh / những hoàng hôn mây đuổi theo chim...*" (Trong Cõi Trời Mơ Ước, *Nghệ Thuật*, 25, 4-1966).

Nói đến địa phương để tạm phân biệt, tìm hiểu, nhưng khó xếp vì các nhà văn thơ trẻ ngoại trừ "học sinh/sinh viên" Nguyễn Tất Nhiên, phần lớn thuộc hai giới quân đội và giáo chức - cũng như các nhà văn lớp trước, nên thường di chuyển công vụ hoặc theo bước quân hành, đó là trường hợp của Luân Hoán, Y Uyên, Doãn Dân, Hoàng Khởi Phong... bên lính tráng và Trần Hữu Lục, Nguyễn Trung Hối v.v... bên "gõ đầu trẻ". Nói chung, các nhà văn thơ đều xuất hiện trên các báo và tạp chí ở thủ đô, và xuất bản tác phẩm cũng ở thủ đô ngoại trừ vài trường hợp đặc biệt rất là ngoại lệ của một vài các nhóm kể trên. Y Uyên chết trận ở Phan Thiết khi trong tay đã có sự vụ lệnh đổi về Sài Gòn, Doãn Dân chết trận trong hầm chỉ huy ở Quảng Trị là hai trong số những cây bút có nhiều triển vọng. Y Uyên tác giả các tập truyện *Tượng Đá Sườn Non* 1966, *Quê Nhà* 1967 và truyện dài *Ngựa Tía* 1967. Doãn Dân tác giả hai tập truyện dài *Chỗ Của Huệ* 1968 và *Tiếng Gọi Thầm* 1972, nhưng văn tài của ông là ở truyện ngắn đăng trên *Chỉ Đạo, Tân Phong* và *Bách Khoa* chưa được xuất bản.

Về phần những người đi tù cải tạo sống sót trở về, kẻ thì lây lất trong cái nghèo đói chung của miền Nam, trí thức văn nghệ sĩ dĩ nhiên cái khốn cùng nó cũng thê thảm hơn! Gượng dậy gặp gỡ bạn hữu thì kẻ còn người mất, kẻ trong người ngoài nước; nói chung tang thương đã lắm và chưa hẳn đã hết!

*

Nhìn chung, chỉ với một thời gian hiện diện hơn 20 năm, văn học miền Nam 1954-1975 đã chứng tỏ một sức sống mãnh liệt, đa dạng và có một số đặc điểm có thể ghi nhận: - khai phóng, rộng tay và tâm hồn đón nhận những trào lưu và hương hoa văn học thế giới đông-tây; - nhân bản, có nỗ lực đào sâu tâm linh, đặt những vấn đề căn bản, cấp thiết (phản kháng...). Văn học đã gắn liền với vận mạng dân tộc, được coi trọng và trở nên một phần quan trọng của học thuật quốc gia và đã được đưa vào chương trình giáo dục! Về ngôn ngữ sử dụng, về hình

thức cũng như nội dung, trong mọi thể loại, các tác phẩm văn học đã tiến bước, sâu sắc, xúc tích ra, chứng tỏ có sáng tạo, có mới. Đó là nhờ tiến bộ của khoa học nhân văn và kiến thức thời đại và cũng nhờ kiến thức và tài năng của người làm văn nghệ, trong một môi trường văn hóa xã hội tự do, dân chủ và nhân bản. Nhưng, ngày 30 tháng Tư năm 1975, nền văn học đó, cũng như cả nước Việt Nam Cộng Hòa, đã bị bức tử!

Nguyễn Vy Khanh (2000)

---

[1] *Nguyên Sa. "Kinh nghiệm thi ca", Sáng Tạo, 21, 6-1958.*

[2] *Thanh Tâm Tuyền. "Nỗi buồn trong thơ hôm nay". Sáng Tạo, 31, 9-1959, tr. 1-6.*

[3] *Văn (SG), 192, 15-12-1971, tr. 79-87.*

[4] *Mai Thảo. "Con đường trở thành và tiến tới của nghệ thuật hôm nay". Sáng Tạo, 6, 12-1960 & 1-1961, tr. 4.*

[5] *"Đứng về phía những cái mới". Tuyển Truyện Sáng Tạo. (Fort Smith, Ark.: Sống Mới, tb 1980?), tr. 11.*

[6] *Giai thưởng năm 1960 trao cho Trung Dung tân khảo của bác sĩ Nguyễn Văn Thọ. Nhóm viết và dịch với mục đích phổ biến giới thiệu những tư tưởng mới, nhất là của Thiên Chúa giáo. Tư tưởng khoa học của Lecomte de Nouy với cuốn Lecomte de Nouy và học thuyết viễn đích (1968) của bác sĩ Nguyễn Văn Thọ. Phổ biến tinh hoa Thiên Chúa giáo: Minh Đức Vương Thái Phi (1957), Người Chứng Thứ Nhất (1959), Nguyễn Trường Tộ kiến trúc sư tiên khởi của ngành kiến trúc Việt Nam mới (1961), Giáo sĩ Đắc-lộ với tác phẩm quốc ngữ đầu tiên (1961),... các cuốn sau đều của Phạm Đình Khiêm.*

[7] *"Nhìn lại văn nghệ tiền chiến ở Việt Nam", Sáng Tạo, 4, 10-1960, tr. 1-16, với kết luận: "Nghệ thuật là một vận động biện chứng của hủy diệt và sáng tạo"; "Một vòm trời âm u cũ". Nghệ Thuật , 196?*

[8] *Văn (SG), 14, 15-7-1964.*

[9] *X. Tạp chí Bách-Khoa, 88, 1-9-1960, tuần báo Văn-Đàn số 20 đến 22, 15 đến 29-10-1960, và Địa Chí Văn Hóa Thành Phố Hồ Chí Minh , Sđd, tr. 219.*

[10] *Đỗ Long Vân. "Thử phác họa một bản đồ của địa ngục theo Chế Lan Viên". Văn Học (SG) 10-8-1974.*

[11] *Lê Tuyên. Chinh Phụ Ngâm Và Tâm Thức Lãng Mạn Của Kẻ Lưu Đày. Westminster CA: Văn Nghệ tb, 1988, 203 tr.*

[12] *Thế Tánh Của Thi Ca. Huntingdon Beach CA: SEACAEL 2000. 296 tr. Gồm những bài giảng ở đại học Văn Khoa Huế trước 1975.*

[13] *Nguyễn Văn Trung tác giả những bộ sách Xây Dựng Tác Phẩm Tiểu Thuyết*

(Sài Gòn: Tự Do, 1962) và Lược Khảo Văn Học (Sài Gòn: Nam Sơn, 1963-68. 3 tập).

[14] Đỗ Long Vân. Nguồn Nước ân Của Hồ Xuân Hương (Sài Gòn: Trình Bày, 1966. 82 tr.) và Vô Kỵ Giữa Chúng Ta Hay Là Hiện Tượng Kim Dung (Sài Gòn: Trình Bày, 1968. 109 tr.).

[15] Huỳnh Phan Anh tác giả Văn Chương Và Kinh Nghiệm Hư Vô (Sài Gòn: Hoàng Đông-Phương, 1968. 199 tr.), Đi Tìm Tác Phẩm Văn Chương (Sài Gòn: Đồng Tháp, 1972. 352 tr.) và gần đây nhất, Không Gian Và Khoảnh Khắc Văn Chương (Sài Gòn: Hội Nhà Văn, 1999. 474 tr.) tuyển trích lại những bài từ hai tập kia và một số bài mới về các tác giả ngoại quốc.

[16] Nguyên Sa. "Tình cảnh nhà văn Việt Nam những năm 50 và 60". Một Bông Hồng Cho Văn Nghệ (Irvine CA: Đời tb, 1991). Tr. 18.

[17] "Rời bỏ nền văn chương trú ẩn". Đất Nước, 2, 12-1967, tr.1-15.

[18] Những Kẻ Đứng Bên Lề. Sài Gòn: Giao Điểm, 1964. Tr. 25

[19] Văn (SG), 207. 197?. tr 101.

[20] Áo Mơ Phai. NXB Nguyễn Đình Vượng 1972, tr. 7 và 309.

[21] Văn Học (SG), 1974, tr. 94-95.

[22] Hồ Trường An phê bình cuốn Tuổi Nước Độc, Tin Sách, 4-1966, tr. 29 & 30.

[23] Cuộc Tình Trong Ngục Thất. Sài Gòn: Nguyễn Đình Vượng, 1974, tr. 152

[24] Mai Thảo. "Sài Gòn, thủ đô văn hóa". Sáng Tạo, 1, 10-1956, tr. 1-5.

[25] Cao Huy Khanh. "20 năm tiểu thuyết miền Nam từ chia cắt đến ngưng bắn". Thời Tập, 14-12-1973, tr. 21-34.

[26] Võ Phiến. Hai Mươi Năm Văn Học Miền Nam 1954-1975. Westminster, CA: Văn Nghệ. 1986 ("Vai trò của miền Nam", tr. 128-135).

[27] Gần đây, tạp chí Thư Quán Bản Thảo ra đời (số 1, 10-2001) với một mục đích đặc biệt vừa văn chương vừa tình bạn và qua những số đã xuất bản, rõ rệt đã giúp văn hữu có cơ hội viết và đọc tác phẩm của nhau và làm sống lại sinh hoạt của những nhà văn trẻ thời cuối thập niên 1960 đầu 1970.

Tìm đọc

NGÔN NGỮ TUYẾT

Tập truyện thứ 10 của Ngô Nguyên Dũng
gồm 9 truyện ngắn mang chung một chủ đề
Tình yêu và Dục tính
Quyên Book xuất bản.
Giá US$ 12.00
Hỏi mua tại các nhà sách
hoặc liên lạc về e-mail: nqread@yahoo.com

LƯƠNG THƯ TRUNG

thơ nguyễn hải thệ, nỗi buồn lặng lẽ...

Nguyễn Hải Thệ còn ký bút hiệu Ngy Do Thái, sanh năm 1940, quê làng Long Sơn, quận Tân Châu tỉnh Châu Đốc, làm thơ từ những năm 1958, 1959, tức là vào các năm ông đang theo học lớp Đệ Ngũ, Đệ Tứ tại trường trung Học Thủ Khoa Nghĩa tỉnh Châu Đốc.

Từ những năm tháng học trò đó, người đọc bắt gặp trong thơ ông có chút gì ưu tư trong mắt của một thư sinh chập chững nhìn đời:

"Vung tay quăng đi hòn sỏi
Chờ tiếng dội lại bâng quơ
Buổi chiều tàn như gạch ngói
Dòng sông xanh trôi bơ vơ..."[1]

Bốn câu thơ trên, trong bài "Bên sông Hậu", tác giả sáng tác vào một đêm tháng 10 năm 1959 bên bờ sông Châu Đốc. Ý thơ cho ta thấy tuổi đời tác giả mới tròn 19 tuổi mà đã biết chờ mong "tiếng dội lại" từ một hòn sỏi nhỏ chìm vào dòng sông... Tuổi học trò ở một tỉnh lẻ vùng biên giới Việt Miên mà tâm hồn không bé bỏng chút nào:

"Một mình ta trên ghế đá
Ngồi chờ ai không chờ ai
Mười ngón chân buồn mỏi là
Làm biếng duỗi theo chiều dài

Con mắt trời cao ngó mỏi
Chân mây không tím không hồng
Vòng tay hoàng hôn chết đuối
Không ôm bắt được dòng sông..."
(Bên sông Hậu)

Với tám câu thơ vừa trích trong bài thơ cách nay gần năm mươi năm, tác giả đã mang đến cho người đọc một bóng dáng thanh niên còn quá trẻ mà đã biết suy tư bằng chính những chữ dùng để nhân cách hóa thiên nhiên thành những hình tượng gần gũi với con người càng làm cho tứ thơ phong phú biết dường nào!

Tả cảnh hoàng hôn trên sông tác giả dùng những chữ "con mắt trời cao", rồi "chân mây không tím không hồng" để "vòng tay hoàng hôn chết đuối", "không ôm chặt được dòng sông" quả là quá tài tình. Người đọc không khỏi liên tưởng đến cảnh hoàng hôn năm xưa "Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn" của Bà Huyện Thanh Quan... Nhưng Nguyễn Hải Thệ đã làm mới câu thơ bằng những chữ dùng vừa kể khi tuổi đời chưa tròn hai mươi tuổi quả là một tài thơ không dễ tìm...

Kết thúc cảnh hoàng hôn trên bến sông, tác giả viết:

"Khi ta rời băng đá trống
Bật diêm điếu thuốc sau cùng
Bất ngờ, lòng tràn xúc động
Ngó xuống bóng mình rưng rưng..."

Bốn câu thơ kết vừa gọn mà trào dâng xúc cảm ấy đã cho ta thấy cả tâm hồn và bóng dáng thi nhân giữa "buổi chiều tàn" bên bến sông là một hình bóng cô đơn tột cùng...

Nguyễn Hải Thệ. khi còn là học sinh những năm học lớp Đệ Ngũ, Đệ Tứ đã bắt đầu làm thơ về nỗi cô đơn của mình như thế đấy. Năm 1961, ông học hết năm Đệ Nhị tại trường trung học Thủ Khoa Nghĩa, tác giả tiếp tục theo học tại trường Sư Phạm Sài Gòn (hệ 1 năm) và năm 1962 ra trường về dạy tại trường quận Phụng Hiệp, tỉnh Phong Dinh (Cần Thơ). Năm 1966, tác giả bị động viên và phục vụ tại Sư Đoàn 9 Bộ Binh, đồn trú tại tỉnh Sa Đéc. Năm 1970 được giải ngũ và về lại quê nhà dạy học tại trường Long Sơn (Tân Châu) cho tới những ngày tóc bạc.

Có lẽ qua những giai đoạn trong dòng đời của tác giả mà chúng tôi mò tìm được, với tâm hồn dạt dào lãng mạn của Nguyễn Hải Thệ, chắc hẳn tác giả đã sáng tác rất nhiều thơ vì qua thi tập "Ảo Ảnh", chúng tôi đọc được trên trang nhà "Thất Sơn Châu Đốc" là một bằng chứng về thời gian trước tác liên tục của một hồn thơ không bị gián đoạn; chỉ có điều tác giả không ghi lại ngày tháng năm nào ở cuối bài

thơ của mình ngoại trừ các bài mới viết sau này vào những năm 1988, 1999, 2000, 2002 vân vân...

Nhưng điều đó không quan trọng bằng cái tứ thơ vừa phản ánh nỗi cô đơn trong đời thực mà dường như không thiếu cái vị ảo của kiếp nhân sinh cùng cách dùng chữ tài tình mà tác giả đã mang đến cho người đọc một cái nhìn về cuộc đời rất lạ và đó là điều chúng ta cảm nhận được.

Có thể nói thơ của Nguyễn Hải Thệ từ thuở học trò đến tuổi gần thất thập là một dòng sông cô đơn chảy dài bất tận với những uẩn khúc chập chùng, cùng nỗi buồn lặng lẽ trong lòng. Có lẽ cái bóng dáng cô đơn ấy nó khởi đi từ chàng học trò 19 tuổi biết nhận ra:

"một mình ta trên băng ghế đá
ngồi chờ ai không chờ ai..."
(Bên sông Hậu)

"Ngồi chờ ai, không chờ ai"!?! Một tâm hồn đầy suy tư và lãng mạn của tuổi học trò như thế với những nỗi buồn trống vắng xa xăm và rồi nó cứ vận vào hồn thơ của thi sĩ suốt đời.

Để dẫn chứng về điều này thiết nghĩ không lấy gì làm khó khăn lắm bởi lẽ bạn đọc mở ra bất cứ trang thơ nào trong tập thơ "Ảo Ảnh", chúng ta cũng sẽ thấy tâm trạng cô đơn dạt dào ấy của tác giả. Chẳng hạn trong bài thơ "Khúc tiễn" nghe ra nỗi buồn man mác biết dường nào qua mấy câu thơ:

"Em về che nón thơ nghiêng
Chân son bước lệch xa miền thương yêu
Ta bơ vơ đứng trong chiều
Ngó mây vàng hắt, bóng hiu quạnh trời..."

Hoặc như một ngư ông ngồi "Quăng Câu Trên Núi Rồng", tự thân lão ngư ông ấy đã tìm kiếm cho mình cái vị thế cô đơn tột cùng bởi mấy ai ngồi câu trên núi. Ngay như Khương Tử Nha câu cá không có lưỡi nhưng cũng còn ngồi câu bên bờ sông Vị Thủy nữa là...

Những hình ảnh "con dế le te", "khói sương chiều lãng đãng", "nàng cá vàng cô đơn quẫy sóng", "chợt hồn ta tịch mịch", "đêm rỗng không", "ta lại một mình", "lang thang trên bãi vắng", "con rắn nước bò ra mé sậy", "Thu đi. Bỏ lá lấp con đường", "Núi Rồng cô quạnh", "nga sậy bên bờ im nín nghe", "lối cũ, mòn", "bàn chân đất hụt", "đèn

le lói" vân vân... trong bài thơ "Quăng Câu Trên Núi Rồng" là những hình ảnh của chính tác giả vào những ngày tháng sống hẩm hiu nơi cái làng quê có tên Long Sơn mà tác giả gọi là "Núi Rồng":

"Thuyền về chỗ đậu. Bến quê hương
Gió thổi. Lạnh khung trời viễn phương
Con dế le tẹ rậm bụi cỏ
Khói sương chiều lãng đãng hoàng hôn"

"Đêm Long Sơn. Nước chảy. Mông lung
Quăng lưỡi câu trên sông Cái Vừng
Nàng cá vàng cô đơn quẫy sóng
Chợt hồn ta tịch mịch hư không"

"Đêm rỗng không. Ta lại một mình
Lang thang trên bãi vắng thân quen
Lắng nghe. Cây lá rì rào thở
Và giọt sương đằm thắm đất đen"
....
"Nghi ngút quê nhà. Đất ửa sương
Thu đi. Bỏ lá lấp con đường."
....
"Núi Rồng cô quạnh. Nhớ nguồn khe
Nga sậy bên bờ im nín nghe
Lối cũ. Mòn. Bàn chân đất hụt
Chốn xưa giờ đã tắt đường về."
....
"Trên cầu sương. Thoáng tiếng chim qua
Ai thắp đèn le lói bến xa
Ngọn hải đăng trong đêm biển động
Gọi buồm về giữa tối bao la".

Được biết bài thơ trên tác giả trước tác vào mùa nước nổi năm 2002, ngày 9 tháng Chín, cùng với những năm tháng hoàng hôn của cuộc đời tác giả, người đọc sẽ đồng cảm với ông hơn. Một làng quê Long Sơn, một dòng sông Cái Vừng, và một mùa nước tháng Chín dâng cao với "Trăm ngàn âm sắc vụt qua" cùng không gian mịt mờ

khói sương hòa quyện đã là một cảnh sắc mênh mông "nghi ngút quê nhà"... vẫn không che giấu nổi một "Núi Rồng cô quạnh"...

Thơ Nguyễn Hải Thệ mang mang nỗi cô quạnh như thế nhiều vô số kể. Ở một bài thơ khác, bài thơ "Bỗng thấy ta", thi nhân tâm sự:

"Bây giờ về đây làm ông giáo già
Ngày ngày giảng thánh hiền cho con nít
Ngày rao giảng lời cũ rích
Thánh thù thì cao. Con nít thì ngu
Rồi một lũ đâm vào lẩn quẩn
Tan trường. Về chợ. Quán nhỏ. Một mình
Đám thanh niên ta bỏ sau lưng
Ly rượu để giờ thơm như mật ngọt
Nhớ bọn bạn bè. Đứa còn đứa mất.
Ta cụng ly ta. Chợt rưng rưng..."

Cảm động biết bao một tấm lòng thi sĩ. Thi nhân cô đơn không phải vì không có bạn mà chính vì nhớ bạn thiết tha khi nhìn lại dòng đời trôi nhanh không còn lại mấy người.

Nguyễn Hải Thệ có cái thú thích về đề tài ngồi bên sông như bài thơ "Bến sông", tác giả ký tên Ngy Do Thái có hai câu vô cùng thâm thúy:

"Hỏi nhà? Xa bóng mây đưa
Hỏi quê? Trăng đã bao mùa tang thương"

Hoặc bài "Ngồi bên sông" dưới đây giống như một bài kệ của một vị thiền sư một đời tu khổ hạnh, quạnh quẽ một mình:

"Mươi năm rồi mươi năm ngồi bên sông
Âm thầm chiếc bóng cô đơn lặng lẽ
Ta lắng nghe đời ta quạnh quẽ
Bụi hoàng hôn cháy đỏ ráng trời quê

Sông dạy ta: "Trôi chảy trôi chảy đi"
Cỏ nói: "Hãy lên đường như dòng suối"
Và giọt sương đêm thì thầm nhắn gởi:
"Hãy rời yên dâng bỏ buông không"
Tuổi già theo dòng biển biệt biển đông
Còn lũy tre làng sương che bàng làng

Sông lấp lánh đèn nhà ai thắp sáng
Cây vừng gie đom đóm lập lòe
Sông không đi không ở mà tới kia
Chiều không đầy không vơi mà man mác
Thu không tăng không giảm mà bàng bạc
Sương không động không khởi mà trùng trùng
Tiếng chuông chùa tĩnh mịch mông lung
Trời thanh tịnh đêm "Giồng Thành Cổ Tự"
(Động lòng kiếp vô thường sinh tử
Rưng rưng nhớ cố Hòa thượng Chơn Như!)
Bên sông lá vàng xao xác mùa thu
Tòa cổ tháp chong đèn le lói
Con đường làng im lên tiếng gọi
Lời muôn trùng hun hút vọng đưa
Trời đất vô biên không cõi không bờ
Ta nghe ta cô đơn vòi vọi
Hay ra: Ta còn lại... cái còn lại:
"Một cõi lòng già tịch mịch trăng không..."

Cơn gió thoảng thoảng mùi nhãn lồng
Mùi mang mang của thời gian vào tối
Mùi mát lành của sương chiều giăng lối
Bụi sông trắng bồng bềnh dưới trăng
Ta ngồi ru ta ngàn năm:
"Yết đế yết đế ba la yết đế
Ba la tăng yết đế..."

Quả thật là một bài kệ với lời kết bằng câu kinh nhật tụng để tự sửa mình. Đặc biệt, chữ "không" mà tác giả dùng trong bài thơ này nó có thể hiểu ra hai nghĩa; một nghĩa thông thường là "không" như là một trạng từ dùng thể phủ định để đối lại với cái "có" và một nghĩa thứ hai, theo giáo sư Nguyễn Văn Phú, tác giả quyển Phật Giáo Yếu Lược: "Trong đạo Phật, chữ "không" có những nghĩa sau này, từ thấp lên cao: a/ trước nhất, là "không" có tự thể, do nhiều duyên kết hợp lại, mang cái ý không thật, tức là giả; b/ và nghĩa thứ hai cao hơn, đó là bản thể của vạn pháp, một thứ tuyệt đối, duy nhất trong vũ trụ, không

thể mô tả được, không thể so sánh được với bất cứ cái gì cả. Bất cứ chỗ nào, bất cứ lúc nào nó cũng hiện diện. Nó thấm nhuần vạn pháp, mọi chúng sinh. Nó mới là cái Ta thật sự, là cái Tâm thật sự. Nó chẳng phải là cái thân xác vô thường, chẳng phải là cái tâm lăng xăng hằng ngày. Nó là chân ngã, chân tâm."[2]

Thành ra, với nghĩa nào, câu thơ của Nguyễn Hải Thệ cũng có thể được hiểu là một lời trần tình tha thiết về một lẽ nhân sinh...

Nhưng có lẽ sau những chuyến đi hoang như lời tác giả tự thuật trong bài thơ "Ngậm Ngùi" để rồi trở về làng cũ với "gió bụi đường bạc phếch hồn phiêu lãng":

"Chào ta một kiếp đi hoang
Về đây dừng gót lang thang tang bồng"

Nguyễn Hải Thệ có cái chung tình với làng quê Long Sơn và bè bạn cũ. Và dường như đó chính là cái tâm không tan không diệt, không đổi không dời của một ông giáo vốn là chàng thanh niên hơn năm mươi năm trước đã làm thơ ca tụng những cuộc tình đi qua đời với chất mẹn đắm say lãng mạn một thời...

Chúng tôi xin mời các bạn ngồi bên tách trà nóng tỏa hương thơm ngào ngạt hoa lài, khói bay nghi ngút và thả hồn theo âm điệu mấy vần thơ của tác giả để nhớ lại những ngày chơi giỡn sân trường:

"Đêm nay cửa khép thiên niên kỷ
Bay vèo một chiếc lá trăm năm
Dưới đèn giờ lại "Lưu Bút Ngày Xanh"
Nhớ có một thời xa nhỏ dại
Cánh phượng hồng ép khô bỏ lại
Màu máu tim cành hoa học trò
Đỏ tấm lòng chị gái năm xưa
Đỏ nụ cười lặng yên rưng rức
Đỏ mắt nhìn nghiêng nghiêng muốn khóc
Dấu thời gian lớp lớp hoen mờ..."
(Ngậm ngùi)

Thơ Nguyễn Hải Thệ dù là thơ kỷ niệm. Kỷ niệm tuổi thanh xuân. Kỷ niệm một dòng sông, một bến nước. Kỷ niệm những ngày phiêu bồng, những ngày về làng cũ, quê cũ. Kỷ niệm về bè bạn, về thầy cô và kỷ niệm về những phút giây quạnh quẽ bên đời trôi chảy mãi... Nhưng

đó cũng chính là những kỷ niệm của bao người... Bài thơ "Đem theo" là một ví dụ. Dù tác giả đề tặng anh chị Đoàn Đông & Lộc Tưởng vào một buổi chia tay sau mấy mươi năm gặp lại, nhưng tác giả làm tôi chợt dừng lại một ngày vui để ngẫm lại những bước chân lang thang của mình qua nỗi niềm của tác giả:

"Chiều nay ngồi bên sông Cái Vừng
Trùng trùng sương trắng bờ lau sậy
Con đò về lênh đênh nước nổi
Ta lơ thơ ngó đất trời mênh mông
(Đất trời biết có ngó ta không?)
Ta ngồi chờ đợi không chờ đợi
Con đường đang lên tiếng gọi
Những dòng sông cũng đã mang mang
Những đứa con của mặt đất lang thang
Dăm khách quê người thân lữ thứ
Con tim nương dâu chôn tình cố xứ
Tại chốn xưa như ở trên đường
Ba mươi năm bất ngờ gặp lại
Thoáng bồi hồi nhìn nhau bạc tóc
Tiếng cười ngọc vỡ vẫn long lanh đáy mắt
Rồi mai em trở lại Boston
Nguồn cội mịt mờ. Bàn chân viễn phương
Có tiếng tiêu, sầu ai bên sông vắng ?
Con nước rì rào. Đôi bờ tịch lặng
Đám lau già quạnh quẽ âm thầm
Một chút sương bay vướng khói lam
Một chút hoàng hôn tan bàng bạc
Một chút ngậm ngùi. Lầu Hoàng Hạc
Một chút tình đau. Cõi phù vân
Một chút tàn phai vát tóc phong trần
Một chút phôi pha hoa vàng mùa cũ
Một chút bâng khuâng bóng mây cổ độ
Một chút rưng rưng hồn thu không
Đêm chơi vơi rung giọt hồ cầm
Âm sắc vỡ chân không tĩnh mịch

Rỗng rãng thái hư. Chẳng sinh chẳng diệt
Dường như chẳng có. Dường như chẳng không
Chẳng phải hiểu qua. Chẳng phải vô thường
Chẳng phải hồ nghi. Chẳng phải suy nghĩ
Chẳng phải thu phân. Chẳng phải hạ chí
Trôi chảy đi. Khúc "Lưu thủy hành vân"
Trong ngôi nhà đỏ Thái Thanh hát "Tình hoài hương"
Những vô thanh rạo rực hồn viễn xứ
Làm rúng động con tim cố thổ
Tấm lòng đêm lấy bẩy ánh trăng
Một thoáng quê nhà. Em trở lại Boston
Đem theo hồn tiếng gà trưa xao xác
Một chút mây trắng đỉnh Thất Sơn xanh ngắt
Một chút mai hồng lấp lánh sông xưa
Bình yên cho đôi cánh chim giang hồ...
(Đem theo, Long Sơn, ngày sương gió)

Qua những vần thơ vừa ghi lại cùng các bạn, riêng tôi cảm nhận ra rằng, Nguyễn Hải Thệ không chỉ gởi tặng anh chị Đoàn Đông & Lộc Tưởng, mà còn gởi tặng cho anh, cho chị, cho tôi và cho các thế hệ mai sau của những người xa cố hương mịt mù trời nước... Mỗi lần đọc lại mấy mươi câu thơ trên, lòng kẻ già và xa quê như tôi, rưng rưng muốn khóc... Thơ mà làm người đọc cảm động là thơ đạt đến nghệ thuật tuyệt diệu rồi vậy!

Thật thế, chúng ta thử ngồi nhìn ngắm lại từng chữ dùng vô cùng khéo léo và chính xác của tác giả, chúng ta không khỏi nể phục một tài thơ đang lẫn khuất giữa rặng tre làng Long Sơn bên bờ Cửu Long sóng vỗ rì rào... Những chữ "lênh đênh", "lơ thơ", "mang mang", "lữ thứ", "cố xứ", "long lanh", "mịt mờ", "viễn phương", "sông vắng", "đám lau già quạnh quẽ", "khói lam", "hoàng hôn tan bàng bạc", "Lầu Hoàng Hạc", "phù vân", "vát", "phong trần", "mùa cũ", "giọt hồ cầm", "tĩnh mịch", "rỗng rãng", "thái hư", "hồ nghi" , "suy nghĩ", "Lưu thủy hành vân", "hồn viễn xứ", "cố thổ", "lẩy bẩy", "tiếng gà trưa xao xác", "xanh ngắt", "lấp lánh sông xưa", "cánh chim giang hồ", tất cả làm thành một tấu khúc vừa bịn rịn vừa thương yêu mà trao cho những người thân rời dòng sông cũ trôi với lời chúc lành không kềm được

giọt nước mắt mặn đang lăn trong khóe mắt...

Thơ Nguyễn Hải Thệ còn nhiều bài hay như thế, những bài thơ phải trải một dòng sống với gần bảy mươi năm sống hết mình với đời, với thơ như hơi thở một kiếp người... Dù nay tuổi đời của ông đã cao, sức khoẻ lại mỏi mòn, ánh mắt trời cho cũng đã mờ vì thế nhân và tuổi tác (do chứng bệnh "mắt cườm nước") nhưng tác giả vẫn sống một đời an phận với vài chun rượu giải sầu mỗi buổi chiều về. Thi nhân lấy cái vui của thân nhân, gia đình làm lẽ sống, lấy cảm thông của bằng hữu làm niềm vui, lấy thiên nhiên làm chất liệu giãi bày tâm sự. Âu đó cũng là một tài thơ bạc phận giữa bao mùa mưa nắng chốn cố hương... Xin được có mấy dòng từ một nơi xa xôi này của một người không còn trẻ trung gì và cũng đã nhiều bận đi qua làng Long Sơn, Long Phú, Long Thuận với con song Tiền chảy qua Tân Châu vào những mùa nước nổi như một lời cảm ơn và chia sẻ với tác giả với lòng nể phục vô bờ... Và, dịp này, cũng xin phép như một lời hồi đáp để trả lời một câu hỏi của nhà văn Nam Dao cách nay gần một năm, đại ý: "Sao miệt vườn không thấy ai làm thơ giống như thơ Lục Vân Tiên mà cứ bắt chước miền ngoài ?" Xin thưa: Ở miệt vườn Long Sơn (Tân Châu) ngày nay có một người làm thơ như thế: thi sĩ Nguyễn Hải Thệ, một ông giáo già nhà quê đã làm thơ hơn năm mươi năm và tuổi đời xấp xỉ bảy mươi. Ông làm thơ không cầu danh mà chỉ cầu an, không mong có nhiều người đọc mà chỉ để một mình mình đọc, như một chút gì còn lại ở tuổi xế chiều hầu an ủi tuổi già vào những ngày sống âm thầm lặng lẽ dưới rặng tre xanh rì rào của xã Long Sơn (Tân Châu), một chỗ quê hương từ lúc mới chào đời cho đến ngày bạc tóc, không rời xa được!!!

Houston ngày 04 tháng 12 năm 2007

---

[1] Tất cả các câu thơ trích dẫn trong bài viết này được trích từ tập thơ "Áo Ảnh" của Nguyễn Hải Thệ, bản điện tử trên trang nhà "thatsonchaudoc.com"

[2] Theo Phật Giáo Yếu Lược của Giáo sư Nguyễn Văn Phú, Tổ đình Từ Quang xuất bản, Montréal, Québec, Canada, năm 2000, trang 15.

BAN MAI

lynh bacardi và truyện "hậu sản" của một đất nước ung bướu

Cách đây không lâu tình cờ đọc một mẩu tin trên báo mạng về việc "Ăn thai nhi" của các đại gia Trung Hoa, dân Hoa Lục mua thai nhi của sản phụ để hầm ăn cho "Tráng dương bổ thận". Và ít lâu sau đó tôi lại đọc một tin ngắn về nghĩa trang "Đồng Nhi" tại Nha Trang, Việt Nam.

Thời đại bây giờ là thời đại gì vậy? Tôi cứ nghĩ là chuyện "viễn tưởng" người ta bày đặt để in báo giật gân.

Nhưng không.

Đọc "Truyện hậu sản của Lynh Bacardi" những hình ảnh trên tự nhiên lại quay về, nó có điều gì đó làm tôi liên tưởng.

Xin nói thẳng, đây là một truyện ngắn khó đọc, không lôi cuốn... nhưng lạ lùng, bí hiểm ẩn chứa nhiều hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng... như một cơn mê sảng.

"Hậu Sản" một câu chuyện kể về những sinh linh, những kiếp người không ra người, vật không ra vật... đó là những quái thai đang di động trên cõi đời, bị những thế lực vô hình, những lời thề đày ải như những nô lệ.

Câu chuyện bắt đầu từ một thị trấn núi non heo hút, nghèo nàn. Ở nơi đó bỗng sáng lên khi công viên Gà Hầm ra đời – khu đất ơn huệ

của bà Mai tặng thị trấn. Bên trong công viên Gà Hầm là một cái hồ Mang Vàng đầy huyền bí. Trong cái thị trấn bé nhỏ đầy ma ám ấy là hình ảnh một gia đình quái gở kết hợp bởi Tôi (cô gái), Má, anh Cường, chị Nga, bé Bí, Hữu, con heo Nì. Người thị trấn có ông Cối già, ông thầy pháp đuổi tà ma và thằng bé bướu cổ. Tất cả đan quyện vào nhau nhưng không tạo thành một cốt truyện mà là những liên tưởng, những ám ảnh, những cơn mơ khủng khiếp... người đọc cảm thấy bức bối, ngột ngạt, như chính mình bị đày ải trong một không gian tù túng, lẩn quẩn, nhơ nhớp, bẩn thỉu, nghèo nàn, độc ác đến tàn khốc, một không gian sống đầy mộng mị kinh hoàng như sống trong địa ngục... đó là một thế giới địa ngục.

Tôi, nhân vật chính, được bà má nhặt được và nhận làm con nuôi từ khi vừa ra đời, là một cô gái tràn đầy sức sống, mang đầy đủ phẩm chất cao đẹp của một người đàn bà: nhân ái, hy sinh và đầy ân nghĩa. Mở đầu câu chuyện nhân vật Tôi (cô gái) đã sửa soạn ra đi sau 30 năm chung sống với má nuôi và sau khi cô đã thực hiện lời thề cho bà một đứa cháu nội (bé Bí). Tuy bà không bằng lòng lắm về đứa cháu không thể nối dõi vì là "con gái", nhưng bà cũng ậm ừ cho qua chuyện và cố níu kéo cô con gái ở lại để chăm sóc con heo Nì sắp đẻ rồi hãy đi.

Bé Bí con của cô gái là kết quả của một cuộc giao phối giữa cô gái và anh Cường - con trai má nuôi - vì vợ anh Cường chị Nga không "sinh nở" được nên cô gái đẻ thay.

Thế nhưng khi cô gái ở lại chăm sóc con Nì đẻ xong chuẩn bị ra đi, thì cũng là lúc cô nghe tin vợ chồng anh Cường chị Nga và bé Bí cũng vừa bị chết do sụp hầm ở trại đào vàng.

Bé Bí chết, có nghĩa là người nối dõi chết. Một lần nữa cô gái bị buộc phải ở lại để thực hiện lời thề với má "cho má một đứa cháu nội nối dõi". Cô gái bắt buộc phải giao cấu với Hữu – cũng là một người anh nuôi khác - nhưng Hữu là một quái thai, "*chẳng có cái chân nào và tay thì chỉ còn một cái. Mà cái tay còn lại... chỉ là một cùi thịt... trơn nhẵn nhụi ngắn ngủn đến cùi chỏ của người bình thường. Và ngay chỗ cùi chỏ đó mọc ra duy nhất một cái ngón dài không chút đốt xương, rồi cuối cái ngón còn mọc một chùm lông lưa thưa có màu bàng bạc, lòng thòng như một cái đuôi lợn*". Thân xác Hữu đã không thành người, linh hồn Hữu càng không mang tính người. Hữu sống như loài vật

tởm lợm, hôi hám, nát rượu, chỉ thích chui rúc trong bóng tối và sống như một vật ký sinh để mọi người phải phục dịch. Cô gái đã sống 30 năm trời cung phụng Hữu - một con người vô tích sự - nên căm ghét Hữu vô cùng. Má nuôi lại bắt giao cấu cùng Hữu để có con, cô gái lúc đầu ngạc nhiên đến "chết trân" nhưng rồi vì nặng ân tình với Má nên cô ưng thuận phục tùng. Một hành động mà chính Hữu cũng "*ngạc nhiên đến kinh dị khi gã thấy tôi bước vào buồng không một mảu vải trên người*". Hắn đã hãi hùng, né tránh... cô gái ghê tởm nhưng vẫn phải chủ động "khai phá", đó là điều nằm mơ hắn cũng không ngờ. Để rồi cuối cùng sự khai phá đó làm hắn "khoái cảm đột ngột" đến điên cuồng, một sự bùng vỡ thống khoái không thể kiềm chế của hắn với những tiếng "*tru rú vì sung sướng cho đến hết đêm hôm đó*".

Cô đã có một đứa con trai với hắn nhưng... con của cô đâu?

Cô như bị lạc vào mê hồn trận khi má nuôi khẳng định cô chưa hề có mang. Lẽ nào là cơn mê sao? Tình thật trong cơ thể mình, cô biết mình đã mang thai và sinh nở. Bởi cô còn cảm nhận sự đau buốt ở vùng dưới, "*bụng tôi đang nhẫy ra, lùng bùng chưa kịp săn lại. Vú tôi nhức lên với cả bầu sữa cuồn cuộn bên trong*". Không, không thể là mơ được.

Người đọc hoang mang, không biết cô gái thực sự có mang thai và đã sinh nở như cô nói không, sao Má lại khẳng định cô chưa từng có mang? Và những đứa bé bướu cổ cô gặp tại hồ Mang Vàng là con ai, nội của chúng là ai, chúng chờ đợi gì từ lời hứa của nội "*nội nói - nửa-tiếng-sẽ-quay-lại*" và nhịn đói chờ đợi nội cho đến chết? Tất cả truyện này là thực hay ảo?

Với một giọng văn ráo hoảnh, lạnh lùng, Lynh Bacardi thuật lại toàn bộ câu chuyện như là một thế giới đầy mộng mị, hoang tưởng, bệnh hoạn, độc ác, giả dối, thực ảo lẫn lộn, tạo cảm giác bức bối, dồn nén, ghê tởm, sợ hãi - một thế giới đen tối không lối thoát.

Vậy thực chất truyện ngắn "Hậu sản" là gì?

Có phải nó là một cơn mê dài không lối thoát.

Hay tất cả những hình ảnh, chi tiết trong thế giới ấy mang nhiều ý nghĩa tượng trưng?

Hồ Mang Vàng một hình ảnh mơ ước của thiên đường, của một tương lai không tưởng.

Má: một hình ảnh tượng trưng cho quyền lực đương thời, một hạng người sống nhờ công trạng của quá khứ. (cứu sống nhân vật Tôi khi còn bé bên hồ Mang Vàng đem về nuôi, và từ đó xem nhân vật Tôi như một nô lệ, khống chế cuộc đời họ qua những lời thề). Hình ảnh của Má với cây gậy trong tay tượng trưng quyền lực và sự trì trệ, già nua. Với những chi tiết cần cù, duy ý chí hằng ngày cuốc bộ gần chục cây số đến bên hồ Mang Vàng để chơi trò ném sỏi "*liệng những viên đá theo kỹ thuật nhuần nhuyễn... nhìn chúng lướt đi từng chặp như đang trượt nhanh trên những bực thang bằng sóng... các viên đá đều lướt trên mặt hồ đến **năm lần** rồi mới chìm sâu vào lòng nước*". Những hình ảnh ấy tượng trưng cho sự cố gắng - với những kế hoạch cụ thể - để đạt được mục đích tiến lên xã hội thiên đường của họ nhưng niềm tin mù quáng ấy cứ chìm nghỉm dưới đáy hồ không một tiếng vang.

Để đạt mục đích - giữ gìn nòi giống - Má đã lạnh lùng - bắt ép con gái nuôi giao cấu và có con cùng với cả hai người con trai của mình - đạp đổ mọi luân thường đạo lý, xem cô gái như một nô lệ sử dụng tùy nghi.

Má có phải là một thể chế, bằng mọi thủ đoạn duy trì sự tồn tại của mình trên sự hy sinh của dân tộc, sự mang ơn của quá khứ, và cả chính sự yếu đuối của người dân.

Hữu: một sản phẩm quái thai là loại "người động vật", tởm lợm và hư hỏng. Một kẻ vô tích sự, lớp con cái ăn bám vào quyền lực của cha ông, gánh nặng của nhân dân. Cô gái đã ghê tởm sau 30 năm chung sống cung phụng. "*Tôi đã điên cuồng, quằng mạnh gã xuống giường như một con vật ghê sợ đã bám chặt lấy đời tôi. Một con ký sinh của Má, một người anh nuôi ghê tởm của tôi*". Loại "người vật" tật nguyền như vậy, dĩ nhiên gien di truyền - có lỗi từ trong hệ thống - làm sao có thể sản sinh ra một tương lai khỏe mạnh được - nếu có chăng cũng chỉ là những "thằng bé bướu cổ" chết yểu mà Má lén vất trong công viên Gà Hầm - ao ước "nối dõi" của Má chỉ là hoang tưởng.

Thằng bé bướu cổ: tương lai của dân tộc lại là những sản phẩm bệnh hoạn, tật nguyền, chết yểu. Kết quả của sự kết hợp giữa quyền lực áp đặt với những niềm tin ảo tưởng. Hình ảnh thằng bé bảo thủ nhất quyết tuyệt thực chứ không chịu nhận cái bánh hiện thực trước mắt, mà chỉ tin vào cái bánh vẽ hão huyền để rồi cuối cùng chết đói. Cái bánh vẽ ấy là lời hứa của nội: "*nội nói - nửa-tiếng-sẽ-quay-lại*"... rồi chờ đợi, chờ đợi... *đến **10 lần** vết gạch ghi dấu*... mãi đến ngày nay tương lai của những thằng bé bướu cổ cũng sẽ mãi chờ đợi... chờ đợi một điều không có thật.

Cái bướu cổ ấy chính là cục thịt thừa bệnh hoạn, niềm tin bệnh hoạn hay chính là một thể chế ký sinh trên tương lai của dân tộc?

Con heo Nì: một loài động vật phổ biến ở nông thôn, con heo Nì ở đây tượng trưng cho tầng lớp nông dân nghèo. Một mình con Nì phải gánh trên vai cả đại gia đình, (hay nói rộng hơn người nông dân phải gánh trọn đất nước). Hình ảnh con Nì "*nó đã cho ra đời cả thảy 6 lứa con... Lứa nào cũng đông đúc và mạnh khỏe. Lứa thứ nhất dùng để sửa lại căn buồng cho Hữu, lứa thứ hai làm đám cưới cho anh Cường và chị Nga. Lứa thứ ba mua một khuôn ruộng, lứa thứ tư dành cho tôi đẻ bé Bí và các lứa còn lại cho anh Cường làm vốn ra riêng*". Con Nì đã bị tận dụng đến cùng cực, đến mức cuối cùng nó phải ăn chính con mình đẻ ra để tái tạo lại sức lực nuôi đại gia đình của cô gái. Hình ảnh con Nì ăn tươi con mình sau khi đẻ thật thê lương, nó là động vật nhưng khác đồng loại ở chỗ không có đuôi. Nó là "động vật người". Nó chính là công cụ để mọi người bóc lột đến tận xương tủy, cuối cùng con Nì cùng chết vì kiệt sức, không có gì để ăn kể cả con mình đẻ ra. Người nông dân trong xã hội này cũng như vậy.

Hình ảnh ăn tươi đứa con sau khi đẻ còn làm chúng ta liên tưởng đến việc con người ăn vào tương lai của thế hệ mai sau.

Tôi (cô gái) là hình ảnh của dân tộc, đầy sức sống, nặng ân tình, luôn biết ơn quá khứ vì vậy cũng dễ bị lợi dụng, dễ bị khống chế. Một dân tộc bị ám vì một lời thề, một niềm tin mù quáng, đi ngược lại tiến trình phát triển của nhân loại nên bị đày ải như một nô lệ. "*Con thề sẽ trả ơn nuôi dưỡng của má bằng cách sanh cho má một đứa cháu nội.*

Nếu một lần sanh không xong, con sẽ sanh cho má lần khác cho đến khi nào đứa bé hiện diện trên đời rõ ràng là một con người, rõ ràng là một đứa cháu nội xinh xắn khôn ngoan của má. Nếu con không hoàn thành lời thề, Mang Vàng sẽ là nơi chôn vùi linh hồn con, sẽ là nơi con tạ lỗi cho công nuôi dưỡng của má". Nhưng trớ trêu thay, lời thề của cô gái sẽ sinh "*một đứa cháu nội xinh xắn khôn ngoan*" mãi mãi không bao giờ trở thành hiện thực. Vì gien di truyền của Hữu có lỗi từ trong hệ thống nên chỉ sản sinh ra những quái thai. Cô gái lờ mờ hiểu có điều gì đó không bình thường, khi đứa bé sanh ra rồi lại biến mất, lại sanh ra, lại biến mất...

Sau 30 năm chung sống với Má, cô gái nhận chân được thân phận của mình: "*Tôi nhận ra thân phận nô lệ của mình, khi biết nếu không có Má thì tôi chẳng được hiện hữu trên đời này để trở nên một nô lệ*". Thế nhưng, không dứt khoát trong hành động, yếu đuối trong suy nghĩ. Bao lần mong muốn ra đi, bao lần ao ước tự do cho riêng mình nhưng bao lần đều bị lời thề khống chế. Bất hạnh thay cho dân tộc nào đang như vậy?

"Hậu sản" là một câu chuyện kinh dị, sau hậu sản cô gái cứ tưởng mình sẽ được giải thoát, thế nhưng lời thề như một bóng ma đày ải con người, khống chế con người trùng trùng điệp điệp không thể nào thoát nổi. Cuộc sống kéo dài trong bế tắc, trong chờ đợi mỏi mòn.

Kết thúc truyện, một lần nữa cái vòng luẩn quẩn lại xuất hiện khi cô gái cảm thấy có một cái quẫy đạp trong bụng mình.

Tương lai nào đang tượng hình trong ấy?

1 Một bào thai "bướu cổ khác" để rồi lại chết yểu?

2 Một bào thai bụ bẫm, sáng ngời?

...Tất cả vẫn còn là một dấu hỏi?

...Tất cả tùy thuộc vào chính chúng ta - mỗi người đọc!

"Truyện hậu sản của Lynh Bacardi" không phải là một truyện đọc giải trí, hấp dẫn. Nó là một truyện ngắn bắt người đọc phải dụng công suy nghĩ và kén bạn đọc. Bằng những hình ảnh đầy tính ẩn dụ, Lynh

Bacardi buộc người đọc phải liên tưởng đến nhiều lớp nghĩa. Với một bút pháp trần trụi, lạnh lùng, ngôn ngữ bạo liệt, có khi tác giả cố tình đẩy đến tận cùng những hình ảnh hãi hùng như cảnh giao hoan giữa cô gái và Hữu - một quái thai - làm cho người đọc kinh tởm đến buồn nôn. Có lẽ chưa có một cảnh giao hoan - chủ động tự ép mình hiếp dâm - dưới ánh mắt soi mói của người khác, tởm lợm đến như vậy trong văn chương Việt Nam. Tôi nghĩ rằng tác giả đã cố tình đưa ra hình ảnh kinh hoàng này để đẩy người đọc đến giới hạn tận cùng của sự chịu đựng. Nhằm làm cho người đọc thấy rõ sự độc ác khủng khiếp của Má và nỗi nhục nhã, ê chề của kiếp đời nô lệ phục tùng vô điều kiện của cô gái.

Thông điệp của truyện ngắn đưa ra một chiều kích lớn: Chừng nào trên thế giới, những thể chế độc tài còn tồn tại thì những người dân dưới ách cai trị của họ vẫn mãi là những nô lệ bị đày đọa đến tận cùng.

Dĩ nhiên, thể chế nào cũng muốn tồn tại truyền đời. Nhưng với một thể chế có hệ thống khuyết tật, đầy ảo tưởng thì sản phẩm của nó chỉ có thể là những xã hội bệnh hoạn. Tất yếu, hậu quả là sự gánh chịu của người dân.

Lynh Bacardi, một cây viết truyện ngắn mới, một lần nữa khẳng định tiếng nói phản kháng của giới trẻ. Tương tự như Đỗ Hoàng Diệu, cô đem những giá trị của dân tộc ra bàn cân mổ xẻ, tìm kiếm, lý giải những mặt trái của thể chế, của xã hội. Tiếng nói của cô chỉ là những bước đầu phản kháng nhưng qua truyện ngắn "Hậu sản" tôi tin rằng đây là một cây bút mạnh mẽ, đầy cá tính có triển vọng đột phá trong tương lai.

Văn học Việt Nam cần những tác giả can đảm nhìn vào bản chất của xã hội mình đang sống để làm nên dòng văn học thật của đất nước.

Ban Mai
10/2006

VÕ ĐÌNH

chàm văn học nghệ thuật

tản mạn

Tiếc thay tay đã nhúng chàm
Dại rồi còn biết khôn làm sao đây?

Mấy câu Kiều ám ảnh tôi không nguôi.

Tôi đã dại dột tin tưởng vào hệ thống họa viện *galleries* tư nhân và công cộng. Sinh sống trong những xã hội chế ngự bởi khoa học, kỹ thuật, và thương mãi, hồi đó, tôi đã dại dột đọc ARTNEWS như là Phúc Âm, từ bìa trước đến bìa sau.

Tôi lại tin vào sự thành công của Norman Rockwell, LeRoy Neiman và Edna Hibel. Cả ba đều chiều chuộng vuốt ve thị hiếu dân Mỹ.

Rockwell chuyên về lễ lạc, Thanksgiving, Christmas và New Year, với gà tây quay vàng ngậy khói lên nghi ngút, bát đĩa muỗng nĩa sáng loáng, bày biện cửa nhà tươm tất đúng truyền thống. Trong nửa đầu thế kỷ XX, Rockwell là họa sĩ hái ra tiền nhiều nhất, mỗi năm thu nhập không bao giờ dưới bốn mươi ngàn Mỹ kim, ngay cả dưới thời khủng khoảng tiền tệ Depression. Neiman chuyên trị những sailboats và tennis. Còn bà Hibel thì khi nào cũng Mẹ và Con.

Họ "thành công," hái ra tiền, nhờ bắt trúng mạch thị hiếu. Tôi chỉ đích danh. Tôi không ngại "vạch áo cho người xem lưng." Nhưng, quên

Mother's Day 2007
Edna Hibel

đi rằng có những nhà thơ, nhà văn tài hoa không kiếm ra tiền. Như Bác sĩ Anton Tchékow của Nga, như Bác sĩ Somerset Maugham và William Somerset Maugham của Anh, như Lỗ Tấn của Trung Quốc, như Trại Trân Châu Pearl Buck người được giải Nobel văn chương năm 1938, thầy dạy của Lâm Ngữ Đường...

Vì hoàn cảnh chung cũng như riêng, tuyệt đại đa số văn nghệ sĩ làm nghề khác để sinh sống, để có cơm ăn áo mặc nhà ở, thay vì dựa vào lợi tức của nghề mình đam mê. Phải thoát khỏi những ràng buộc tài chánh, người ta mới phụng sự văn học nghệ thuật tuyệt hảo.

Trong số này, văn nghệ sĩ Việt Nam hải ngoại có mấy khuôn mặt nổi bật như Nguyễn Thị Thảo An chuyên về vi tính computers, Lê Thị Huệ cố vấn cho sinh viên Đại học Evergreen San José, Nguyễn Hưng Quốc dạy Việt ngữ Đại học Úc, Võ Phiến suốt đời làm công chức và nay đã về hưu. Kể tên ra, có người sẽ cho rằng *mặc áo thụng vái nhau*. Ừ, thì xem như mặc áo thụng vái nhau. Có sao đâu! Có phục mới vái chứ!

Mới đây không lâu, Trung Quốc và Việt Nam cho xe tăng nghiến nát hàng ngàn hàng vạn đĩa nhạc mới mà họ cho là đồi trụy, làm khổ tâm các trung tâm sản xuất như Microsoft chẳng hạn. Trung Quốc và Việt Nam không hề biết đến tác quyền, không hề coi trọng tác quyền, và không ký vào văn bản *copyright convention*.

Đó chỉ là chuyện về âm nhạc, tôi không biết. Không biết thì không bàn!

Tôi chỉ bàn về văn thơ, và hội họa. Và ảnh hưởng của khoa học, kỹ thuật, thương mãi với văn học nghệ thuật.

Xưa, Giả Đảo, Thôi Hiệu, Vương Duy, Vương Xương Linh, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Du... thong dong phóng dật không nghĩ đến

chuyện lợi lộc và chẳng hề biết đến tác quyền *copyright convention* là cái chi chi. Họ sáng tác, đề vịnh thơ phú tranh treo nơi công cộng, khơi khơi vách tường, công bố cho thiên hạ đọc và sao chép, truyền tụng. Và nhờ đó, văn học nghệ thuật phát triển mạnh.

Xưa, cũng nhiều người nổi danh về chính trị lại còn làm văn học nghệ thuật. Cố Thủ tướng Anh Winston Churchill được giải Nobel văn chương năm 1953 về những sách sử và hồi ký nêu cao nhân phẩm con người, và còn vẽ tĩnh vật cùng phong cảnh với chó đua ngựa đua, trong thời khủng khoảng kinh tế Depression mà ông gọi là "Black Dog." Cố Tổng thống Dwight Eisenhower thì chuyên vẽ những sailboats rập rềnh trên sóng nước. Tranh quý vị chính trị gia lỗi lạc này tuy kỹ thuật vững vàng nhưng lại rất ước lệ, tầm thường, chẳng có gì độc đáo.

Nhưng, thử tìm có ai gọi là tương đương với Picasso, Modigliani, Matisse trong văn thơ? May ra kể được Anton Tchékow và William Somerset Maugham!

Về thơ, Saint-John Perse từng làm Đại sứ Pháp tại Bắc Kinh và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Bộ Ngoại Giao Pháp, lại chuyển hóa từ một nhà ngoại giao sang nhà thơ với tên khác và được giải Nobel văn học năm 1960. Nhưng chính trị không đi đôi với thi ca, ông bị cách chức, tước quyền công dân, phải di tản sang sống bên Mỹ, và có thời làm cố vấn tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ.

Nay, có hai quan điểm khi làm văn học nghệ thuật: thú vị, và hối tiếc. Theo tôi, cái thú vị không tương xứng với nỗi hối tiếc. Cái tiếc lớn hơn cái thú vị. Có người thú vị khi làm văn học nghệ thuật, như Henry Miller từng nói: "*Người nghệ sĩ sáng tạo là đã thú vị rồi. Đòi hỏi tiền bạc lợi lộc làm gì nữa!*"

Nhưng, chỉ thực sự thú vị là khi hoàn toàn tự do phục vụ nghệ thuật mà không hề lệ thuộc lợi lộc. Nếu không, lại rơi vào nỗi hối tiếc vì đã nhúng tay vào làm văn học nghệ thuật mà không trọn vẹn.

Người nghệ sĩ sống không ràng buộc mới có cơ may phụng sự hết mình, và văn học nghệ thuật mới phát triển mạnh.

Võ Đình
Hoa Bang. Tháng 3 2008

VŨ TIẾN LẬP

ảo hóa

chỉ còn lời thầm thì của lá
luồng nước vỗ ngập bờ
cảm xúc đê mê rồi khép chặt
cánh cửa mở trong an bình
ngày xanh đang phai mầu tuyệt đỉnh
con chim ngậm hoa về phố thị
xóa những bước chân cuồng
hoàng hôn thong dong điệu nhạc rời
Jazz ở bao la
như kẻ say giữa gió xuân sắp chín
trên khuy kèn thắm thiết uốn âm vang
rụng thắm cả rừng chiều
đợi cánh nhung đen về ôm tuyệt tích
ảo hóa là thời gian chuyển động
bấm sâu vào hạnh phúc mù lòa
gió chẳng bao giờ một định hướng
mây nào tìm được chốn ẩn thân

tiều phu cũng lìa rừng

VŨ TIẾN LẬP

LÊ QUỲNH MAI

bóng và bức tường gỗ đỏ

Vì bức tường ấy mà tôi đã mua ngôi nhà trên triền núi.

Khi dọn đến tôi phát giác ra màu sắc của cây đàn guitar và bức tường gỗ dưới căn hầm giống hệt nhau. Cùng một màu đỏ bóng lưỡng. Đêm đầu tiên giật mình tỉnh dậy sau giấc ngủ chập chờn không hiểu sao tôi chụp cần đàn đập mạnh vào tường. Năm sợi dây ni lông bật tung uốn éo trong tiếng vỡ toang khô khốc.

Cơn giận bất ngờ đến từ cảm giác bị một khuôn mặt mù mờ quấn tròn trong cơn điên cuồng ham muốn rồi hắn thản nhiên đứng bật lên biến mất sau câu nói thì thầm đứt đoạn mà nhiều năm rồi tôi không tìm được giải đáp là câu nói gì. Thời gian dài sau đó tôi cảm thấy cô đơn hơn. Mỗi lần nghĩ đến chuyện ấy thì căn hầm trong ngôi nhà lại bị lộn xộn tung tóe. Tôi đã phải mua nhiều gối dựa lưng xinh xắn đủ màu sắc để chúng chịu đựng những cơn cuồng nộ không tự chủ khi nhớ đến thân thể mình bị đánh cắp một cách kỳ lạ.

Cây đàn vỡ nát làm đời sống tôi có khoảng trống khủng khiếp. Thời gian sau thêm một cái bóng xuất hiện. Lâu dần tôi và bóng thân nhau như một. Chỉ khác là bóng không sợ mất tôi nhưng tôi sợ mất bóng. Không có nó tôi héo rũ trong cô độc nhưng không biết bóng sẽ ra sao nếu không có tôi bên cạnh. Sống với nó thật an toàn tuyệt đối. Nhiều lần bóng áp đầu trên bộ ngực no tròn để lắng nghe nhịp tim

của một đời sống. Có lúc nó cố đẩy khoảng thời gian trống rỗng nhạt thếch ra khỏi đời sống tôi. Đôi khi bóng dị ứng với tiếng cười nên ít chia sẻ niềm vui chợt đến.

Nhiều ngày đang làm việc tôi muốn trở về ngôi nhà để ngắm mình qua bức tường gỗ đỏ. Không biết tự lúc nào bức tường ấy trở thành quan trọng trong đời sống tôi. Riêng bóng chẳng thích chúi đầu vào công việc như người máy nhưng lại cầm tay tôi điều khiển con chuột lục lọi màn ảnh máy điện toán. Nó thích thú hưởng thụ tiện nghi của thời đại văn minh hi-tech nhưng có vấn đề thì vờ ngủ bỏ mặc đám virus tấn công con chuột tê liệt và hại màn ảnh trắng xóa.

Thời gian kế tiếp tôi mang về một cây guitar khác cũng có thùng màu huyết dụ. Khó khăn mới tìm được thứ vừa ý sau khi lùng kiếm loại thùng đàn màu vàng. Tôi thích màu đỏ máu gần đông đặc. Ở những ngày hè khi nắng sắp tàn lúc tám giờ tối căn hầm bắt đầu vang lên tiếng đàn tây ban cầm. Bóng dựa lưng trên gối và gác đôi bàn chân lên thành giường nhìn những ngón tay tôi cấu mạnh lên năm dây đàn như cào trên lưng người đàn ông lúc lên cơn động tình. Trên những thanh gỗ đỏ chỉ thấy bóng và tôi ôm đàn giống hệt.

Bức tường càng ngày càng bóng lưỡng như gương soi. Vào thời gian hạnh phúc tôi thấy thân thể đỏ mịn như cánh hồng nhung rộ nhất trước khi tàn úa. Tôi cũng thấy tôi là đám lửa bùng cháy khủng khiếp mỗi khi buồn rũ. Lúc ấy bóng nằm cuộn tròn trong chăn nỉ và bàn tay trái tôi gẩy trên phím đàn bung ra thứ âm thanh vụn vỡ không thành điệu nhạc. Mặt gỗ của tường quyến rũ đến nỗi bóng áp mặt vào như đàn bà thèm làm tình trong cô đơn vật vã. Hành động của nó làm tôi đỏ mặt nhìn ra cửa sổ. Khi quay đầu lại nhìn thì chỉ có bóng và tôi như một.

Bức tường gỗ đỏ trong căn hầm ở ngôi nhà trên triền núi không vô tình như tôi tưởng. Nó lôi cuốn dữ dội và là chứng nhân duy nhất nhìn thấy hạnh phúc tôi với bóng. Khi trời vào đông lạnh buốt tôi nằm dài trên giường quay mặt cùng bóng tình tự những lời mà chỉ chúng tôi

nghe rõ. Trưa hè mặt trời lên đỉnh núi chiếu xuống tia sáng nóng rực muốn thiêu hủy thảm cỏ xanh chung quanh thân thể tôi bốc lửa như củi khô trong lò sưởi. Không mặc quần áo vào mùa hè nóng như thiêu đốt là thói quen giản tiện nhất. Nhiều buổi sáng xuân tôi và bóng như sanh đôi cùng đi bộ dọc theo triền núi. Đêm thu gió bên ngoài rú lên từng chập vì cơn bão đến bất ngờ làm tôi ôm bóng chặt cứng. Những thời gian ấy chỉ có bức tường gỗ im lặng chia sẻ vui buồn sợ hãi của người duy nhất sống trong căn nhà trên triền núi.

Nhưng đến một ngày khi bất ngờ đầu óc bị chấn động về cái chết của con người. Tôi tìm đến bức tường đỏ như cứu cánh và thấy mình ủ dột không thể tả lúc soi mặt lên đấy. Lúc nghe tin buồn tin đau ốm của thân nhân bạn bè tôi viện cớ bệnh trốn thành phố về sống trong ngôi nhà trên triền núi cả tuần. Thời gian này tôi cô đơn ghê gớm khi thèm đặt đôi môi bắt đầu mất sắc hồng lên môi người đàn ông đã đánh cắp cảm giác mình một lần. Tôi không biết mặt hắn như bạn trai khác.

Tôi và những người bạn trai cũ thường gọi điện thoại và gởi điện thư chúc nhau điều lành trong dịp lễ. Có người thích tình yêu biến thành tình bạn còn tôi không thích tình bạn biến thành tình yêu nên cả đám đồng ý trộn lẫn hai thứ tình thành một. Loại tình này cũng thật rắc rối nên tôi quyết định sống một mình từ khi bạn trai sau cùng đột nhiên báo tin cưới vợ. Thời gian ấy thật buồn và thất vọng. Nhưng tánh mau quên đến nỗi sau đó tôi nhận làm mẹ đỡ đầu cho thằng con trai của họ.

Có lần đứa bạn thân hỏi điều gì đáng sợ nhất. Khi còn trẻ lúc mười lăm tuổi tôi trả lời là không sợ gì cả. Bạn tôi cũng mười lăm nhưng sợ nhất là cô đơn không được đàn ông yêu. Nhiều năm sau tìm lại nhau trong đời thất lạc. Bạn tôi đã li dị ba lần nhưng vẫn sợ cô đơn không có đàn ông bên cạnh. Nó tiếp tục hỏi điều gì đáng sợ nhất. Thời gian này tôi đã trở thành đàn bà trong cuối đoạn đời ba mươi và câu trả lời không giống lần đầu. Tôi sợ nhất là mất job.

Cho đến một ngày bạn tôi lái xe lao vào xe khác gây tai nạn khủng

khiếp trên xa lộ ở khu Queens của thành phố New York trong đêm Giao Thừa. Lúc đó tôi nhớ ra câu chuyện nói với nhau trong thời gian ngắn trước mà nó lập đi lập lại câu hỏi cũ và tự trả lời rằng điều đáng sợ nhất là cô độc. Cuối cùng nó trốn sợ hãi bằng cách nhấn ga chạy luôn không về nữa. Gần mười năm không nghe giọng nói đứa bạn thân nữa thì câu trả lời của nó thấm sâu. Đến nỗi tôi phải tìm cô độc làm quen trước khi cái thứ này chạy theo hành hạ và có thể dẫn tôi ra xa lộ như bạn tôi không chừng.

Đó là lý do tại sao tôi sống một mình trong ngôi nhà trên triền núi mỗi cuối tuần. Khi có thể làm bạn với cô độc thì không lo sợ nữa. Nhưng có thể chết đi được nếu không biết tánh tình sở thích của nó ra sao. Trước khi sống bình thản như bây giờ thì tôi đã phải loay hoay khổ sở tập quen với cô độc. Đám bạn cũ thời trung học xếp tôi là đàn bà bất trị về đường chồng vì hậu quả của tánh tình phiêu lưu sôi nổi không thích ở lâu một chỗ. Một đứa gả chồng cho con nhờ làm đại diện. Rốt cuộc tôi bị cho ra rìa chỉ vì nó sợ có huông cho con gái!

Cuối tuần tôi không sử dụng tiện nghi hiện đại để liên lạc. Thật kinh khủng làm sao khi phải gồng mình chịu đựng sở thích của cô độc là ngưng nói chuyện với mọi người. Giống như ở tù trong ngục tối. Tội đoán vậy. Ban đầu cô độc làm tôi sợ chết khiếp đi được khi nghĩ đến mặt đất không còn bóng người. Nhưng thời gian sống một mình đã giúp tôi tránh được tiếng ồn ào náo nhiệt đến điên người ở thành phố. Lâu dần tôi trở thành bạn của cô độc lúc nào không hay.

Vậy mà chuyện tập dợt cũng tai hại không ít. Tôi bị trách móc là không tử tế đến phúng điếu khi nghe tin buồn của người quen hoặc trốn đám cưới vì sợ tốn tiền mừng. Còn tin đồn thất tình dù tôi ngong ngóng mong tìm được người đàn ông qua đời. Nhưng khi bớt sợ cô độc thì tánh tình tôi từ từ thay đổi. Nhảy đầm bị gạch khỏi danh sách sinh hoạt. Các bạn trai cũ thắc mắc muốn quen biết với... nạn nhân mới nhưng không ai nghe tôi tâm sự như trước. Emails và nhắn tin vào thời gian đầu tràn ngập rồi không ai muốn nói chuyện nữa.

Tôi nhận ra vấn đề này và cảm thấy mình không còn hiện hữu. Mỗi khi trở lại thành phố làm việc tôi muốn nôn mửa tai ù lên vì ồn ào và chỉ nói với đồng nghiệp khi cần thiết. Mẹ lo lắng khuyên đi khám bệnh. Lần đầu thấy tôi bác sĩ chuẩn ngay là bệnh trầm uất sau khi khám tổng quát kèm theo một số câu hỏi thẳng thắn về đời sống tình dục của bệnh nhân. Ra khỏi phòng mạch tôi vo tròn toa thuốc vất vào hộp chứa tàn thuốc lá gắn trên bờ tường ngoài phố và không trở lại gặp ông ấy lần nào nữa.

Mẹ tôi không thích nghe về bức tường gỗ đỏ bóng lưỡng. Bà nói có ai nằm ngủ không mơ bao giờ và khuyên tôi đừng rời thành phố mỗi cuối tuần vì sức khỏe yếu. Có lúc tôi muốn bỏ việc ở luôn trong ngôi nhà trên triền núi. Chuyện này làm tôi suy nghĩ không ít. Sự lựa chọn nào cũng khủng khiếp tai hại. Bỏ việc thì mất nhà không còn cơ hội làm thân với cô độc. Bán nhà sẽ mất bóng và bức tường gỗ đỏ. Tinh thần tôi bị giằng co khó chịu vì làm buồn lòng Mẹ.

Bà là một phụ nữ mẫu mực nhưng cấp tiến và chiều chuộng tôi như trẻ con. Khi tôi quyết định mua nhà. Mẹ hụt hẫng vì cuối tuần đứa con gái duy nhất không chia sẻ thời gian còn lại với bà. Mẹ không than phiền nhưng ngày tôi dọn về ngôi nhà trên triền núi bà ngồi rất lâu trong căn phòng trống rỗng ở thành phố. Sau đó Mẹ mang dây tường vi và hồng nhung đỏ trồng trong khu vườn mới. Bà đến giúp người làm vườn tưới cây và nấu thức ăn dự trữ nhưng chưa bao giờ ở cuối tuần. Thời gian đầu tôi nhớ Mẹ nhiều nhưng không cầm điện thoại gọi về thành phố.

Mother's Day năm trước tôi cắt hoa trong vườn mang về tặng Mẹ. Sau đó tôi mời bà đi nhà hàng trên phố mừng Ngày Lễ Mẹ. Bà thích món trứng cá đen như mực tàu và món đậu hũ hấp của Nhật. Tôi thích sushi với rượu vang trắng và men đậm ngọt của rượu bồ đào Ernesto hơn saké hâm nóng. Bố cho uống rượu từ nhỏ nhưng không dạy con gái hút thuốc lá. Sau này làm ra tiền tôi không mời Bố uống được một ly rượu vì ông mất trong tuần lễ trước khi vào xuân trong mười chín năm trước. Từ đó mỗi ngày của tôi là mỗi Ngày Lễ Mẹ.

Nhưng chuyện bất ngờ là bức tường gỗ từ từ mờ dần. Lần đầu phác giác ra tôi khóc cả ngày. Bóng cũng ủ rũ. Cuối tuần ấy tôi nằm lý trong căn hầm không ra ngoài dạo mát như thường lệ để tìm hiểu tại sao. Nhưng không có dấu vết hay hiện tượng nào đáng nghi ngờ làm hỏng bức tường gỗ đỏ. Càng lúc tôi càng thấy khó chịu vì nó không còn bóng lưỡng như trước. Mỗi Thứ Hai trở về dưới phố tôi mua tất cả loại dầu giữ cho gỗ được bóng nhưng mọi chữa trị đều vô ích. Cuối cùng tôi chịu thua nhìn màu đỏ trên tường nhạt dần.

Trước thời gian bức tường gỗ bị mất màu tôi quen một người đàn ông khá hơn người tình cũ đã bỏ đi cưới vợ. Anh có hàm râu bắt mắt. Đi ăn nhiều lần nhưng chúng tôi chưa hôn nhau dù tôi muốn vịn đầu anh ấy trong thang máy để thử kiểu Frech kiss. Không hiểu sao có đàn ông đứng đắn đến thế. Tôi tò mò kể cho bóng và nghi bạn trai mới có tên trong danh sách Hội Quán đồng tình luyến ái. Nó gục gặc đầu suy nghĩ không trả lời. Soi mặt lên những thanh gỗ bóng lưỡng thì ánh mắt tôi không sôi nổi như lúc trẻ và bắt đầu có vết nhăn. Chắc vì thế mà anh ấy không hào hứng hôn bạn gái lần đầu. Tôi nói với Mẹ về bạn trai mới bà lại nghĩ con gái cần một người đàn ông vì sợ già hơn vì yêu. Thắc mắc hỏi ý kiến đám bạn thì được trả lời nếu bạn trai mới của tôi nhẹ dạ yếu bóng vía thì cưới được vợ có tánh nhẹ dạ như anh. Mãi sau tôi mới hiểu ra câu trả lời dí dỏm này. Nhưng càng kể về anh ấy bao nhiêu thì bức tường gỗ đỏ cũng nhạt dần màu bấy nhiêu. Hiện tượng này khi dọn ra khỏi nhà tôi mới nghĩ ra được.

Khi quen người đàn ông khác thì giấc mơ cũ không còn ám ảnh tôi thường xuyên. Anh ấy muốn sống chung nhưng tôi viện đủ cớ từ chối vì không muốn ai nhìn thấy bức tường. Giận được vài ngày anh chịu thua để tôi sống một mình ở ngôi nhà trên triền núi vào cuối tuần. Rất ít khi tôi ngủ ở tầng lầu trên vì thích nhìn bức tường gỗ đỏ. Còn bóng không thân như trước nó thường bỏ đi lúc tôi viết nhật ký hoặc nói chuyện với bạn trai. Khi nhìn lên những thanh gỗ đỏ thì bóng và tôi không còn rõ nét. Từ đó tôi nghĩ đến việc dọn về sống ở thành phố.

Cho đến một ngày những thanh gỗ bóng loáng thay màu như sơn cũ đặc sệt thì tôi quyết định bán nhà. Chủ mới cũng là phụ nữ độc thân kém tôi sáu tuổi. Lúc dọn đến ngôi nhà trên triền núi tôi cũng bằng tuổi bà ấy. Mẹ là người đầu tiên hoan nghênh tôi trở về sống ở thành phố. Bà sợ con gái duy nhất chết rũ trong cô độc. Tiếc căn nhà đẹp nhưng bóng đã bỏ đi và bức tường gỗ đỏ cũng thay màu thì tôi muốn dọn đi để từ chối sự bạc tình của chúng.

Trước đêm dọn ra khỏi căn hầm trong ngôi nhà trên triền núi tôi không ngủ và cố soi mình trên bức tường đã xỉn để tìm lại cảm giác khi thấy sắc máu lần đầu. Nhưng trên những thanh gỗ đỏ chỉ ẩn hiện mờ mờ về cơn mơ đêm đầu tiên tôi dọn đến. Hắn không trở lại trong giấc ngủ lần thứ hai. Mặc dù tôi mong nhìn rõ mặt người đàn ông ấy một lần trước khi nhận lời làm vợ một người đàn ông khác.

Lê Quỳnh Mai

NGUYỄN LẬP ĐÔNG

huyền du

Ngày em tóc bím xuống đời
Chân chim cỏ ướt giữa chiều quạnh hiu
Phố xưa vắng bặt tin người
Còn trong nước mắt mấy lời tiễn dưa
*
Quanh ta với những mây ngàn
Trời lên núi thấp mơ màng cảnh không
Cúi thơm sương ngọn cỏ bồng
Chợt nghe tịnh vắng một dòng tử sinh
*
Sẽ mai xuống núi về rừng
Cùng thu nhuộm lá thắp vừng trăng non
Điểm lên rừng một chấm son
Cành không bỗng nở nụ hồng trăm năm
*
Sẽ mai bay với non ngàn
Về trong lưu lạc dạo đàn tìm em

sương

Người về say giữa chiêm bao
Tay tiên chuốc ngọt rượu đào trần gian
Uống trong - mây tụ - mây tan
Uống trong những nỗi gian ngoan ở ngoài

Ta về đứng ngọn non hoài
Nhìn ly rượu dựng ở ngoài gươm đao
Tại sao nhân tửu bồ đào
Mà ai hờ hững tiếng chào trăm năm.

NGUYỄN LẬP ĐÔNG

HOÀNG NGA

tưởng niệm một nhân vật

Phan Thị Vàng Anh, trong tuyển tập, "khi người ta trẻ", kể chuyện một nhân vật nữ tuổi xấp xỉ mười chín đôi mươi, yêu một tên con trai không ra gì, bồ bịch một lúc hai cô, đến khi bị bỏ rơi, nhân vật nữ này tự tử chết. Thân nhân của cô bàng hoàng, người bảo cô điên, không chết trước rồi cũng chết sau bằng cái kiểu rồ dại ấy, người bảo không hiểu nổi tại sao cô có thể làm chuyện vớ vẩn như vậy. "Không đáng", chị dâu cô kết luận.

Thường, thì ai cũng nghĩ tương tự như người thân của nhân vật nữ trong truyện Phan Thị Vàng Anh về những cái chết dại dột. Nhưng cháu của cô gái, người dẫn chuyện, lại bảo, *"nếu mẹ tôi biết ở cái tuổi này người ta điên đến mức nào và cần có bạn bè để an ủi biết bao nhiêu, người ta lại thích trả thù nữa chứ! Khi chết, hẳn cô đã tưởng tượng ra mọi người khóc lóc, Vỹ hoảng sợ, hối hận, ôm lấy quan tài như muốn xuống mồ theo..."*. Cô cháu đồng tuổi, đồng lứa, vào thời điểm trẻ hệt như nhân vật chính, nên cô hiểu thật rõ, tại sao có lúc con người ta lại điên đến vậy.

Và vào cái lứa tuổi này, thường hiếm người không có những ý nghĩ điên rồ chạy qua trong đầu, hay không trải những điều mà sau này khi già đi rồi, trở thành "người lớn" rồi, tự dưng người ta sẽ quên mất rằng mình đã từng có lần... điên. Nhân vật nữ ngây thơ của Phan Thị Vàng Anh, không có cơ hội để sau này được "quên", mà trước khi vĩnh viễn lìa cõi đời, cô còn không tưởng tượng ra được ngày đám tang mình - kẻ cô cứ nghĩ sẽ ở mãi bên cạnh cô, kẻ cô đã "hy vọng" lương tâm sẽ bị cắn rứt đến suốt đời vì đã bỏ rơi cô đến nỗi cô phải quyên sinh - lại tỉnh như ruồi, nhởn nhơ ngoài biển nắng, hân hoan, vui vẻ, trẩy hội...

Ngày mười chín đôi mươi, một lần, không nhớ vì sao tôi được đi

với ba, cùng với người tôi sẽ gọi là nhân vật của mình, đến thành phố hắn đã trải qua gần hết thời trung học. Đi chơi, hay đi công chuyện gì đó tôi cũng không nhớ rõ.

Chỉ nhớ buổi chiều hôm ấy, với sự đồng ý của ba tôi, hai đứa đã chở nhau đi, không, nhân vật của tôi chở tôi thì đúng hơn. Cho biết Vũng Tàu. Hắn nói vậy khi dắt chiếc xe đạp quốc doanh mượn được của ông bác họ tôi. Hắn đã ở cái thành phố biển nhỏ nhắn này sáu năm, từ lúc bắt đầu bước vào trung học, cho đến ngày mất nước. Hắn bảo hắn thuộc từng ngóc ngách, từng con hẻm nhỏ của Vũng Tàu.

Chúng tôi đã rời khỏi nhà với chiếc xe không biết có nên gọi là xe hay không, bởi ghi đông, sườn, yên, bánh, dây sên, và bàn đạp, đều chỉ mang máng giống, hay có thể nói chỉ tương tự như những thứ có cái tên gọi như vậy mà thôi. Hầu như tất cả đều méo mó dị dạng. Tất cả đều được chắp nối, ràng buộc với nhau một cách hết sức quái gở, "khác thường". Chẳng hạn bên ngoài của cái bánh xe trước đã hoàn toàn mòn nhẵn, không còn chút gai nào, được quấn chặt bằng một khúc ruột xe cũ ở những đoạn bị hở bố, trông giống hệt như người ta quấn khăn tang. Cái vỏ, cái bánh, hay cái không biết gọi là gì này, chẳng những đã dị dạng không tưởng tượng được vậy rồi, mà mỗi bận lăn vòng đến đoạn quấn khăn tang, còn làm cả chiếc xe nảy tưng lên như ngựa đua nhảy rào. Tuy nhiên đến cái pédal mới thảm hại hơn vì đó chỉ là một đoạn sắt ngắn xỏ xuyên qua một mảnh gỗ nhỏ, khi người đạp xe ấn lên thì chúng chẳng hề quay theo sự chuyển động của bàn chân mà cứ cứng trơ thổ địa. Và hắn nhiên, tất cả những thứ phụ tùng khác, thường thấy ở một chiếc xe đạp như chắn sên, chắn bùn, vân vân, đều thuộc loại xa xỉ, hoàn toàn chẳng hề được có mặt.

Yên không nệm, vành cong quẹo, sườn và ghi đông đầy những chỗ han gỉ, mục nát - nát đến độ có thể nhìn xuyên suốt từ trên xuống đến mặt đất qua các lỗ thủng rất lớn. Lại không thắng, không phanh, cũng không được tra nhớt, nên khi chạy ngang qua người nào là người ấy sẽ bị tra tấn một cách rùng rợn bởi những tiếng kêu kót két vang ra rất to như tiếng rên rỉ đớn đau của một sinh vật nào đó đang bị thương. Mường tượng như lúc ấy có vật gì trên đường làm va vấp vòng bánh không tử tế ấy, hay có người đụng phải vào chúng tôi, chắc có lẽ giờ này tôi và hắn đã ở một chốn nào đó khác phàm trần rồi.

Chiếc xe cà khổ. Chiếc xe cà tàng. Chiếc xe kinh khủng như thế, vậy mà tôi đã ung dung tự tại, đã tỉnh bơ ngồi ở phía yên sau một cách hết sức nhàn nhã, tự nhiên, để cho nhân vật mình gò lưng đèo đi khắp các nẻo phố phường. Từ ngã tư Giếng Nước, chạy hết đường Lê Lợi, qua Nguyễn Du, Duy Tân, vòng vèo đôi ba chỗ có vài kỷ niệm với hắn, rồi sau đó, ra Bãi Trước. Lẩn quẩn loanh quanh, nếu tính vội vã lắm thì có lẽ cũng hết vài tiếng ba tiếng đồng hồ hắn đàng trước ra sức đạp, tôi đàng sau, nghêu ngao hát tình ca, thỉnh thoảng kể lể những câu chuyện vớ vẩn hoặc thả mắt lên những hàng cây, ngắm nhìn những ngôi nhà còn dấu vết thị thành chỉ được nghe hoặc đọc trước ngày miền Nam mất.

Trong tư thế nhởn nhơ như vậy, lòng chẳng nghĩ ngợi, băn khoăn hay ray rứt gì cả, tôi đã để hắn đưa đi hết đường bằng, đường thẳng, đường vòng vèo mọi ngả quanh co của thành phố. Lúc rời bãi biển, hắn đạp lên một con dốc. Cái dốc núi cao ngất ngưởng, dẫn lên Thích Ca Phật Đài, nếu tôi nhớ không lầm tên thì đó là Dốc Ông Thượng. "Để Nga ngắm biển cho rõ". Cũng vẫn tương tự như câu nói lúc mới dắt chiếc xe ra khỏi nhà, hắn đã nói với tôi như vậy. Tuy nhiên lần ấy tiếng thở trong câu nói của hắn có vẻ khó khăn hơn, nặng nhọc hơn. Mười chín, hai mươi tuổi, dẫu không tế nhị, không khôn ngoan, hay thậm chí cho là ngu đi nữa, nhưng khi nghe một tiếng thở không còn chút sức nào phát ra từ một thằng con trai chẳng lấy gì làm to con cho lắm như vậy, tôi nghĩ chắc chắn tôi đã biết hắn sắp ngất ngư con tàu đi. Thế mà tôi nhớ tôi lại chỉ hỏi hắn, "có mệt lắm không? ".

Mệt không. Hỏi vậy, như thể đang quan tâm lo lắng cho đương sự vậy, nhưng khi nhân vật tôi, anh dũng hệt hàng vạn thằng con trai khác lần đầu được chở bạn gái đi chơi, đĩnh đạc trả lời, không, thế là tôi đã lại tỉnh như ruồi, ngồi im như quan trạng ngồi võng, thản nhiên để hắn tiếp tục gò lưng đạp.

Nhiều năm qua đi, bỗng chợt nhớ đến cái kỷ niệm có thể gọi là rất dễ thương với nhân vật của mình như thế này, tôi đang tự hỏi lòng, thuở ấy, khi tôi không hề buông ra một câu, bảo hắn ngừng xe để mình leo bộ lên con dốc ấy với hắn, là tại bản tính tôi hững hờ? Tôi nhạt nhẽo? Tôi vô tâm? Hay chỉ vì tôi đang ở cái lứa tuổi thiếu kinh nghiệm đời, nghĩ mình có cái quyền được người khác chiều chuộng?

Lúc lên đến đỉnh dốc, hắn dừng lại. Bảo để cho tôi ngắm biển. Tôi ừ, và nhảy xuống khỏi yên xe, đứng nhìn trời nước. Lòng thơ thới hân hoan như trên đời này chẳng hề có bất cứ điều gì có làm cho tôi chao động.

Tôi đã đứng nhìn biển rất lâu. Và hắn cũng im lặng rất lâu. Chẳng biết làm điều gì ở sau lưng tôi, nhưng sau những giây phút yên ắng, tôi nghe hắn thở dài. Rồi hắn ngậm ngùi nói, phải chi có cái máy chụp hình, hắn sẽ được mang về nhà bức ảnh mái tóc dài vờn bay trong gió của tôi. Nhân vật tôi thuở ấy, và có lẽ cả đến tận bây giờ, chẳng hề biết làm thơ, cũng chưa bao giờ viết văn, nhưng chừng như hắn lãng mạn và nên thơ hơn rất nhiều thi, văn sĩ tôi biết sau này.

Khi đối thoại, giọng hắn sầu chở sầu. Gương mặt hắn, buồn nối buồn. Cả môi cười cũng không hề rạng lên nét tươi vui. Lúc về, khi ngang qua trường Thiếu Sinh Quân, một tay giữ ghi đông, một tay chỉ, hắn nói với tôi:

- Ngày xưa học ở đây. Lớp học trên kia. Phía sau những hàng cây.

Sau những hàng cây xanh rậm rạp lá, một cái lớp học nào đó của hắn ẩn ẩn hiện hiện, tôi chẳng biết là cái nào, nhưng giọng nói thê thiết, với một âm thanh hết sức trầm buồn, hắn đã làm những hình ảnh lọt vào mắt tôi buổi chiều hôm ấy, ở lại nguyên vẹn trong ký ức tôi cho đến tận bây giờ. Bây giờ... Đã mấy mươi năm xa xôi, đã mấy mươi năm tôi không về lại Vũng Tàu, cũng thật lâu lắm rồi tôi không nhắc nhớ với ai về những kỷ niệm đầu đời của tôi với hắn, nhưng cái nắng rớt rơi trên con đường ấy chừng như chưa hề nhạt nhòa trong trí nhớ tôi. Cả tiếng thở dài của hắn, cũng vậy, vẫn như còn ở đâu đó. Tôi nhớ hắn kể:

- Hồi ấy mỗi sáng năm giờ, là phải thức dậy. Chăn nệm phải xếp ngay ngắn, cẩn thận. Áo quần cũng phải gấp theo đúng qui định. Từng phút từng giây.

Thật lòng mà nói, khi nghe hắn kể về những chuyện như vậy, tôi đã không hiểu gì cả. Hoàn toàn không mường tượng ra được điều gì thì đúng hơn. Bởi những năm tôi mười hai, mười ba, mười bốn tuổi, rồi đến lúc thành thiếu nữ, bắt đầu biết để ý đến con trai, bắt đầu biết lượt là thời trang quần áo, có nghĩa đã lớn, mà mỗi sáng ngủ dậy, gối

chăn tôi vẫn có người xếp gấp. Trưa về học, cơm nước có lúc còn được mang lên đến tận bàn học. Ngoài việc phải chúi mũi vào sách vở, dường như tôi chẳng làm gì. Cả áo quần thay ra, cũng không cần phải gấp hay treo. Đồng phục đi học, đồ mặc đi chơi, đi ra đường lẫn ở nhà đều được ủi sẵn, máng thẳng thớm trong tủ. Mọi thứ, tôi không hề đụng tay vào, vẫn ngăn nắp đâu ra đó.

Tôi nhớ tôi đã vô cùng ngạc nhiên khi nghe hắn kể tiếp:

- Sau đó là tất tả chạy xuống sân trường, hàng dọc hàng ngang. Điểm danh xong thì bắt đầu chạy ra biển. Thường là chạy từ Bãi Trước ra Bãi Sau...

Chạy làm gì. Tôi hỏi. Tập thể dục. Hắn đáp. Rồi hắn nói thêm. Tập tác phong quân nhân. Tôi ngớ mặt. Mới mười mấy tuổi tại sao lại phải tác phong quân nhân? Hắn buồn bã trả lời. Thiếu sinh quân thì phải vậy. Tôi im. Ngơ ngác im. Tôi hoàn toàn không thể nào hình dung ra được những điều hắn phải trải qua như thế. Ngay cả cái từ ngữ thiếu sinh quân đối với tôi lúc ấy cũng đã lạ hoắc lạ huơ rồi, huống gì các sinh hoạt thuộc về một chốn dường như chẳng hề dính dáng gì đến đời sống tôi. Tôi thắc mắc hỏi lại: Chạy khơi khơi vậy đó hả. Hắn không trả lời. Lát sau hắn kể, có vẻ như không cần biết tôi có nghe hay không. Nhiều khi phải chạy từ bãi Thùy Vân ra Bãi Dâu. "Tụi nó" bắt chạy, chạy sống chạy chết, như thể sẽ không bao giờ còn dịp được bắt người khác làm những trò vớ vẩn ấy. Tôi hỏi tụi nào. Hắn lại im.

Năm ba phút sau, hắn chợt tiếp tục kể, hoàn toàn chìm đắm vào cái quá khứ hắn từng bảo là không bao giờ muốn nhớ đến. Tôi đã có cảm giác hắn đang ở trong một cơn mê, cơn đồng thiếp nào đó thì đúng hơn. Hắn chừng quên mất tôi ngồi ở phía sau, nên giọng hắn bỗng đanh lại, những âm thanh vang ra không phải là tiếng nói mà là tiếng rít, giữa hai kẻ răng:

- Mà thật, chẳng biết bây giờ tụi khốn đó đang ở đâu!

Tụi khốn. Bãi Trước. Bãi Sau. Bãi Thùy Vân. Bãi Dâu... Hắn cay đắng kể. Tôi nhẫn nại nghe. Nhưng nghe một hồi tôi bỗng đâm mệt vì không thể nào sẻ chia với hắn được điều gì. Tôi bật cười, hát trêu:

- *Chiều đi qua Bãi Dâu, hát trên những xác người,* hở?

Đang lao xao kể, thình lình từ phía trước hắn bỗng trở giọng khó chịu. Âm thanh bực bội gắt gỏng vang lên khá lớn:

- Không ưa Trịnh Công Sơn. Không khoái những loại nhạc phản chiến.

Sao vậy? Tôi lại ngạc nhiên. Hắn không trả lời. Hắn ư ư những gì tôi không rõ trong cổ họng. Thật tình lúc ấy tôi đã không thể nào hiểu nổi tại sao hắn có những phản ứng như vậy. Tôi nhắc đến nhạc, vì tôi biết hắn thích âm nhạc. Hắn chơi đàn guitare. Độc tấu. Rất hay. Tôi làm quen với nhạc cổ điển vì hắn, qua hắn. Lúc mới thích tôi, hắn đang tập đánh flamenco. Hắn bảo đánh chưa hay. Nhưng tôi nài ni, hắn cũng mang đàn đến chơi cho tôi nghe. Thỉnh thoảng, lại nhà tôi, hắn ngồi im lặng ngoài hiên đánh một lúc liền mấy bài. Bài nào cũng dồn dập, sôi nổi. Nghe, có thể tưởng tượng ra được những vũ nữ Tây Ban Nha đang xòe váy rộng, chân đập dồn, tay tình tứ vung quạt.

Tiếng đàn hắn, tưởng vui, điệu nhạc hắn chơi, tưởng vui, vậy mà lạ, cũng giống như giọng nói hắn, nghe như có điều gì uẩn ức, điều gì đó buồn không tả được.

Hắn có đôi mắt một mí mở lớn, với hàng mi dài và cong như mi con gái. Người ta nói đôi mắt là cửa sổ linh hồn. Mắt hắn soi rọi cả trời mù tăm, hiu hắt. Có nhiều lúc tôi quên mất rằng hắn chỉ lớn hơn vài ba tuổi. Trông hắn lúc nào cũng có vẻ nghiêm nghị, sầu khổ. Và cả khắc nghiệt nữa, đôi khi.

Hắn kể cho tôi nghe:

- Hồi đó cái ước ao duy nhất là mỗi bận hè về nhà, thì được ở nhà luôn, không phải trở lại nơi đó.

Nơi đó là nơi hắn phải học để làm lính, học tác phong quân nhân như hắn đã kể. Và hắn thường nói tuổi thơ của hắn hoàn toàn không có hoa có bướm. Tiếng cười cũng không. Hắn bảo chỉ có những kỷ niệm tàn nhẫn, đớn đau. Khác với tôi, anh em tôi, hắn không yêu mến mẹ. Hắn nói mẹ hắn hay mắng. Mắng cả ngày, và mắng đi mắng lại một điều cho đến chừng không còn hơi để mắng nữa mới thôi. Hắn nhăn mặt. Mắng như thế thì chẳng ai kính. Càng nghe hắn kể, tôi càng lấy làm lạ. Tôi không tưởng tượng nổi thế nào là mắng cả ngày. Mẹ tôi mắng, gọi con lên ngồi đối diện, mẹ mẹ con con ngọt như mía lùi, như đường phèn; trong chừng năm, mười phút, bà nghiêm trang "kể tội", và kết luận bằng câu, có thấy mình bị mắng oan hay không.

Vậy, rồi thôi. Mẹ tôi hay bảo ba tôi gọi cách mắng tới mắng lui mãi một điều là lải nhải.

Lần ấy, khi nghe tôi kể anh chị em tôi bị mắng như thế nào, hắn đã im lặng rất lâu. Về sau này tôi không thấy hắn nhắc đến mẹ nữa. Và nếu có trở lại đề tài gia đình, hắn kể sang chuyện bố. Hắn bảo bố hắn rất nghiêm khắc. Và xa cách với tất cả mọi người trong nhà. Giọng hắn trầm đục:

- Bố sống ở đây nhưng hồn gửi ở ngoài kia.

Ngoài kia, Hà Nội. Nam Định. Thái Bình. Hải Hưng... Với một mối tình không rõ như thế nào. Vào thuở Hà Nội, Nam Định, Thái Bình còn nghìn trùng, còn chia cách bởi vĩ tuyến, chuyện hắn kể vẽ cho tôi thấy hình ảnh một người đàn ông sống, có xác nhưng không còn hồn. Về sau miền Nam mất, hắn bảo phần hồn ấy chừng cũng mất theo. Hắn nói có cảm tưởng bố hắn hiện diện trên mặt đất chỉ vì mỗi sáng thức dậy, thấy nhịp tim mình còn đập, và hơi thở còn trên môi.

Hôm chở tôi ngang trường Thiếu Sinh Quân, hắn hất hàm về phía ấy:

- Thuở còn học ở đấy, bị tụi lớp trên đánh hoài, về đến nhà, muốn ở lại, cũng bị đòn. Đòn nhừ tử.

Về chuyện bị đòn này thì hắn kể không phải chỉ một, hay hai lần, mà rất nhiều lần. Hắn căm ghét gần như tất cả mọi người trong ngôi trường có một không hai ấy. Từ thầy giáo. Đàn anh. Đến bạn bè cùng lớp, cùng phòng. Tôi chưa hề thấy hắn nhắc đến ai bằng giọng nói âu yếm, ngọt ngào.

Thật lòng mà nói, thuở ấy tôi đã chưa đủ khôn để nhận ra mức độ nghiêm trọng của câu chuyện hắn kể. Càng không thấu hiểu tính cách và tâm lý của một con người lớn lên trong một môi trường không bình thường. Nên khi nhìn thấy sân trường cũ đầy bóng mát nhưng nghe những câu chuyện kể chẳng có chút bóng mát nào trong tâm hồn hắn, thay vì im lặng như để tỏ sự thông cảm, để chia nỗi đớn đau, tôi lại cố kiếm một câu đùa tưởng có thể làm hắn dịu xuống.

- Chắc ở trường hư quá nên mới bị đánh phải không?

Nghĩ đùa cho vui, cho hắn bớt căng thẳng, không ngờ hắn nổi quạu. Hắn đanh giọng. Cay đắng nói tụi khốn đánh đàn em để thị uy. Ngồi phía sau, tôi đã mở thật to mắt nhìn vào lưng áo đẫm mồ hôi

của hắn, rồi nhìn vào nơi hắn từng sống. Lòng tôi mù tăm tăm. Tôi có cảm giác cái thế giới hắn đã có mặt, tựa như chỉ có trong tiểu thuyết. Du đãng. Hay gì gì đó. Tôi mường tượng mãi vẫn không ra được cảnh hắn bị đòn mỗi ngày. Lại càng không thể hiểu nổi chuyện có người mẹ nào đó có thể đánh con với một cây gậy chống cửa, đầu vót nhọn. Hắn chua chát:

- Hồi nhỏ nghe hứa nếu học thật giỏi, xong tú tài, sẽ được về nhà luôn. Nhưng khi lớn lên, lúc sắp làm tú tài, thì biết chắc tương lai học thật giỏi sẽ ở Đà Lạt, dở hơn, ở Thủ Đức, và dở hơn nữa, ở Quang Trung.

Hắn tiếp, cả ba nơi, đều tối tăm mù mịt như nhau. Điểm dừng cuối cùng vẫn là chiến trường. Vẫn là cái chết.

Nghe đến đấy thì tôi bàng hoàng. Những gì hắn trải qua trong quá khứ, hoàn toàn chẳng thuộc về thế giới tôi đã đành, còn như ngoài sức tưởng tượng của tôi nữa. Những tháng năm đất nước chiến tranh, thân phận con người mỏng như vôi, cái chết cận kề từng giây từng phút. Nhưng mỏng là mỏng ai đó, cận kề với ai đó. Không bao giờ là với tôi, với gia đình tôi. Tôi đã sống như trong một vỏ bọc. Một con tằm nằm trong cái kén. Tôi không cách gì hiểu nổi tâm tư của những người phải đối đầu với tử thần hằng ngày thuở ấy. Càng không hiểu được sự sợ hãi, và nỗi cay đắng của hắn. Bởi chính bản thân hắn, hắn cũng đâu thấu hiểu được điều người khác bắt buộc phải làm khi sống trong những môi trường kỷ cương, kỷ luật như vậy.

Ngày còn học ở thiếu sinh quân, hắn chưa qua hết tuổi vị thành niên. Khi quen hắn, tôi cũng chỉ vừa xong trung học. Tôi nhớ tôi đã an ủi hắn bằng một câu hết sức ấu trĩ:

- Thời buổi này, có ước mơ nào ngày xưa được thực hiện đâu.

Hắn bật cười. Giọng cười ngậm ngùi, đắng chát:

- Nhưng dầu sao đi nữa thì Nga cũng đã có cơ hội được mơ, được ước những ước mơ tốt đẹp.

Những ước mơ ngày xưa của hắn thật buồn. Những ước mơ thật giản dị, bình thường; nếu không muốn nói, thật tầm thường. Được ở chung với gia đình, được thức dậy không phải từ lúc năm giờ mỗi sáng, được đi đứng như ý mình muốn đứng đi...

Thời thơ ấu của hắn thê lương. Thời mới lớn của hắn não nề. Đến thời yêu tôi, thực tế và ước mơ càng thê lương hơn, não nề hơn. Gần như chưa bao giờ hắn có đủ tiền đưa tôi đi uống một ly cà phê. Đã vậy cái huyện lỵ miền đông xao xác ấy vào những năm mở mắt ra chỉ thấy khoai và củ, nhà cầm quyền cấm buôn bán, cấm quán hàng, càng không thể nào tìm ra một nơi có giấy phép kinh doanh để hắn hỏi mời tôi ly cà phê. Thỉnh thoảng khi được phép ba mẹ tôi cho đi dạo với hắn, hai đứa thường thả bộ dọc theo con lộ có những lô cao su cao ngất, khô khốc màu đất đỏ và đầy bụi mù lúc những chuyến xe đò liên tỉnh, xuyên Việt chạy ngang qua. Hắn nói với tôi, ở mãi cái xó xỉnh này, đến một lúc nào đó, mọi thứ, từ con người, tình yêu, cuộc sống, ước mơ..., rồi sẽ thui chột, đui mù đi. Hắn bảo hắn đang nuôi thêm một thứ ước mơ đội đá vá trời, ước mơ thoát khỏi chốn địa ngục trần gian.

Thường hắn hay đến nhà tôi vào buổi chiều, dạy cho em tôi đánh đàn và đàn cho tôi nghe. Những khi không độc tấu nhạc cổ điển, hắn hát đi hát lại một đôi bài tiền chiến. Chiều buồn len lén tâm tư. Với bao tà áo xanh đây mùa thu hoa lá tàn... Đôi khi nổi hứng tôi hát bè với hắn. Em tôi bảo tôi với hắn song ca "tình khúc thứ nhất" buồn thê thiết như những hôm không đủ gạo.

Tuy nhiên cuộc sống, giá mà dừng lại được ở đấy. Tôi và hắn, giá mà biết ngưng cái mối tình đầu dẫu không như truyện, không như mơ, không như tiểu thuyết, nhưng tôi nghĩ rất nên thơ ấy ở nơi đáng dừng như vậy. Thật, giá mà ngừng ở đấy, chắc có lẽ tôi giờ đây sẽ nghìn năm thương nhớ hắn, chắc có lẽ hắn sẽ muôn đời yêu quí tôi.

Tôi nhớ có lần hắn kể hắn yêu mái tóc dài của tôi ngay từ ngày đầu gặp gỡ. Sau đó hắn thêm, cho đến lúc ấy thì hắn vẫn chưa hề thấy người con gái nào có mái tóc đẹp đến vậy. Rất nhiều lần hắn đã xin được ôm một lọc tóc của tôi trong tay. Nâng niu như nâng niu báu vật. Dịu dàng bảo hương bồ kết lá sả lá chanh có thể làm ngất ngây, làm chết được lòng một con người. Và hắn hát, ngọc lan dòng suối tơ vương...

Mười tám, hai mươi tuổi, con người ta hay nghĩ ra những điều khùng điên, hay làm những trò khùng điên. Chẳng biết khi hắn nói với tôi như vậy, hắn có đang ở trong một cơn điên nào đó chăng, và tôi, cũng chẳng biết có điên hay chăng. Mà tôi và hắn lấy nhau. Lấy nhau

vì yêu suối tóc, lấy nhau vì chưa bước qua khỏi tuổi xuân thì. Đêm tân hôn, tôi nhìn hắn trong bóng tối, không hiểu nổi tại sao mình lấy chồng. Hắn nhìn lại tôi. Ngơ ngác. Vuốt bờ vai trần của tôi, hắn kéo một lọn tóc đặt lên, rồi bảo thấy tôi lạ quá.

Tháng năm sau đó, tôi hết còn trẻ, hết còn mười tám đôi mươi. Hết còn những ứng xử nổi loạn, điên khùng nhất thời. Tôi trở mình già dặn hẳn ra trong bổn phận. Tôi loay hoay trăn trở tìm cách gầy dựng một mái gia đình. Tôi nhớ đến những ước mơ thời thơ trẻ của hắn, tôi cố tìm kiếm, cố lục lọi mọi lối, mọi con đường, để hắn và tôi có thể chung cùng.

Nhưng rốt cuộc tôi làm không nổi. Tôi thực hiện không được những điều mình nghĩ suy. Tôi và hắn không cùng lớn lên. Không cùng già đi. Cứ như thời mười tám, đôi mươi, hắn vẫn hát tình ca, vẫn yêu suối tóc, bờ vai gầy...

Nhưng hắn thôi không còn hát tình ca cho tôi. Không còn yêu suối tóc tôi. Đêm đêm tôi ôm con ngồi chờ tiếng gọi cửa, tiếng chân trở về nhà. Hắn đi tìm đồng cỏ ở bên kia chân đồi.

Vài năm sau, hắn thực hiện cái ước mơ đội đá vá trời. Hắn bỏ tôi đi thật xa. Tít xa. Tới một chỗ mãi nhiều năm sau tôi mới tới được. Khi gặp lại hắn, tôi nhận ra sự khác biệt giữa hai con người. Và nhận ra từ đấy, tôi sẽ bước đi một mình.

Nơi ấy, hắn có một bờ vai mới, tóc xõa mới. Tôi và hắn chia lìa nhau. Tôi dắt con qua cầu đoạn trường bằng những bước thấp bước cao, và đầy ngổn ngang đàng trước mặt. Hết còn trẻ, vấp, tôi ngã. Sóng soài. Đớn đau. Không cách gì gượng dậy nổi.

Nhiều lúc trong đời gồng gánh nuôi con, tôi quên bẵng mất hắn, dẫu tôi chẳng giận hờn cay đắng gì. Bởi tôi hiểu lẽ ra tôi và hắn không nên có mặt trong đời nhau như vậy. Và cũng phần nào đó, tôi không muốn nhắc nhớ đến những kỷ niệm buồn bã, chua chát đã trải qua cùng nhau.

Vậy mà lạ, bỗng dưng chiều hôm nay, một buổi chiều không có gì đặc biệt của những ngày sắp sửa bước vào tuổi năm mươi, khi không tôi lại chợt để lòng hoài niệm về cái kỷ niệm cũ rích cũ rang ấy với

hắn. Bỗng dưng tôi lại nhìn thấy một hắn, thời yêu tôi. Một hắn, thời tơ vương suối tóc đen tuyền của tôi. Tôi tự hỏi không biết có phải vì tứ của cái truyện ngắn làm tôi chao lòng. Hay là tại tôi bắt đầu trở nên già nên bỗng đâm ra lẩm cẩm?

Tôi ngẩn ngơ. Cuối cùng, cuối cùng tôi tự nhủ, dẫu sao đi nữa, thì hắn cũng đã từng là nhân vật một thời của tôi. Dẫu sao đi nữa thì hắn cũng đã làm những điều dễ thương, nghĩ ra được những điều hết sức trìu mến. Và dẫu sao đi nữa thì hắn cũng đã xa xôi ngàn dặm trong tôi.

Tôi bỗng liên tưởng đến chuyện... tưởng niệm nhân vật của mình, như hoài một cố nhân!

Chỉ có điều là tôi không biết làm gì bây giờ. Vì thường để nhớ đến ai đó đã vĩnh viễn không còn hiện hữu, người ta có nhiều cách tưởng niệm; dâng một bó hoa, đốt một nén nhang, viết một bài văn tế. Tôi, tôi không bao giờ cúng kiếng, lại càng không biết viết văn tế, nên nghĩ mãi, vẫn chưa biết cách nào để tưởng niệm.

Chẳng lẽ chỉ nói nhớ đến khơi khơi vậy, rồi tống biệt, bỏ lại sau lưng bằng một nụ cười suông, thường là rất nhạt nhẽo của mình?

Hoàng Nga

TÌM ĐỌC
LỊCH SỬ VIỆT NAM
1940 - 2007
của Trần Nhã Nguyên
sách dày 1084 trang
Tác giả tự xuất bản.
Liên lạc Canada (514) 729-0320
Hoa Kỳ (909) 627-9718
Email: quynhnga@vo.ca
Giá 42 mỹ kim

LỮ

viên sỏi dị dạng

Tôi đã chạy bộ trên bờ biển năm nào, tình cờ bắt gặp một viên sỏi dị dạng. Tôi cầm viên sỏi, săm soi, thấy như có gì quen thuộc. Rồi thuận tay, tôi bỏ viên sỏi vào trong túi áo lạnh. Không hiểu sao, tôi không bao giờ liệng viên sỏi đi. Thoáng chốc, nó nằm trong túi áo tôi suốt ba mươi năm trời.

Ba mươi năm là bao nhiêu lâu? Trong thời gian đó, tôi thay không biết bao nhiêu chiếc áo mới. Tôi bỏ cả chục chiếc áo lạnh cũ, nhưng không bỏ viên sỏi; mặc dù viên sỏi không có một ý nghĩa nào đối với tôi cả. Nó chỉ là viên sỏi dị dạng. Nó chỉ là một hình dáng lạ kỳ tôi bắt gặp trên bãi biển.

Bạn hỏi điều gì khiến cho tôi giữ lại viên sỏi trong ba mươi năm? Bạn muốn tôi đưa ra một lý do thật quan trọng. Bạn cho tôi là một con người tình cảm. Tôi thưa là không. Viên sỏi không hề có một chút gì liên quan đến thế giới tình cảm của tôi. Viên sỏi nằm đó, trong chiếc túi áo, nơi mà mỗi lần tôi thọc tay vào thì thấy cồm cộm, và nghĩ: "À, viên sỏi dị dạng."

Không ai nhận ra sự có mặt của viên sỏi. Gia đình tôi không biết gì đã đành, mà ngay chính bản thân tôi cũng thường xuyên quên viên sỏi. Một vật gì đi theo mình suốt ba mươi năm phải trở nên rất quan trọng đối với mình mới phải chớ; dù đó chỉ là một viên sỏi. Nhưng mà tôi xin thưa, nó chỉ là một viên sỏi. Nó lại là một viên sỏi dị dạng.

Chắc bạn đang nghĩ: "Sao anh không liệng viên sỏi đi!" Tôi không biết trả lời bạn như thế nào đây. Trong suốt ba mươi năm đó, mỗi khi

chạm tới viên sỏi, tôi chưa bao giờ nảy ra ý định liệng viên sỏi. Nó nằm đó, trong chiếc túi áo, như một điều hết sức là tự nhiên. Tự nhiên đến độ mà khi thay một chiếc áo lạnh, tôi lại móc viên sỏi bỏ qua túi áo lạnh mới trước khi cất chiếc áo lạnh cũ đi.

Tại sao? Bạn muốn tôi giải thích. Tôi cũng muốn có một lời giải thích chính đáng cho chính mình. Tôi cũng ngạc nhiên về sự có mặt lâu dài của viên sỏi ở trong cuộc đời mình. Bạn không hỏi, thì tôi không để ý. Bạn càng hỏi thì tôi càng thêm bối rối. Tôi cảm thấy lạ lùng về thái độ của mình: giữ bên mình một viên sỏi suốt ba mươi năm trời, mà không hề biết gì về sự có mặt của nó.

Bạn thắc mắc tại sao tôi lại viết về viên sỏi? Tôi xin thưa là chính tôi cũng không biết. Tôi trở thành một con người ngu si kỳ lạ. Những câu hỏi của bạn bỗng trở nên thật khó trả lời. Tôi đang viết về một viên sỏi sao? Viên sỏi nào vậy? Một viên sỏi dị dạng hả? Thôi, đúng rồi. Chính là viên sỏi đang nằm trong túi áo tôi đây. Tôi không biết tại sao tôi lại viết về viên sỏi. Nhất định không phải là tôi hết đề tài để viết. Tôi có thiếu gì chuyện để viết. Cái đầu của tôi là một kho tàng truyện ngắn và truyện dài.

Tôi đâm ra nghi ngờ. Biết đâu chính bạn cũng có một viên sỏi dị dạng ở trong túi áo mà không để ý. Bạn hãy thử đưa tay vào túi áo thử xem. Bạn thử soát bên túi áo phải, túi áo trái, và soát luôn những chiếc túi trong của chiếc áo lạnh. Bạn có thấy gì không? Không hả? Vậy thì lạ thật. Bạn và tôi đều là những người sống trong quên lãng. Chúng ta vô tình với những viên sỏi. Chúng ta sống với một cái gì quen thuộc trong suốt ba mươi, bốn mươi năm với một tâm trạng thờ ơ, không quan tâm. Ừ, viên sỏi nằm đó chớ đi đâu mất mà sợ. Chúng ta đưa tay sờ mó vào viên sỏi, vậy thôi. Bạn gọi nó là một người bạn trung thành cũng được. Nhưng tôi thấy mình đáng trách làm sao, về thái độ vô cùng lạnh lùng, tới mức độ quên lãng đối với viên sỏi dị dạng.

Bạn có quyền đưa tôi ra tòa. Tôi sẽ không có lời gì để biện minh cho mình. Tôi có tội. Tôi phải có can đảm để nhận lỗi. Giả dụ tôi có thái độ ghét bỏ đối với viên sỏi, thì tội của tôi có thể còn nhẹ. Tôi không thích, chán ghét, hất hủi và liệng viên sỏi xuống đường. Điều này không có gì là lạ. Thậm chí, tôi có thể nói nặng, nói nhẹ viên sỏi trước khi ly khai nó. Tôi có quyền phỉ cười, chế giễu về hình dáng lạ

kỳ của viên sỏi. Tôi làm cho viên sỏi bật khóc, tủi thân. Tôi tàn nhẫn, ác độc trong cử chỉ và lời nói đối với viên sỏi. Vâng, nếu tôi đã cạn tàu ráo máng với nó như vậy thì tôi vẫn còn nhân đạo hơn là giữ nó bên mình ba mươi năm trời mà không hề có chút gì quan tâm tới nó.

Bạn hỏi tôi viên sỏi màu gì, thì tôi sẽ ngớ ngẩn cho mà xem. Và bạn hỏi hình dáng viên sỏi ra sao, thì tôi cũng mù tịt. Tôi chỉ biết nó là hòn sỏi dị dạng. Nó không giống với những viên sỏi khác. Nhìn nó, tôi thấy lạ, và thò tay lượm nó bỏ vào túi áo, giữ luôn nó bên mình suốt ba mươi năm trời.

Bạn hãy kêu gọi luật pháp bỏ tù tôi. Ở trong tù, tôi sẽ thấy tâm tư mình thư thái. Tôi sẽ bớt ân hận, bứt rứt. Tôi phạm vào một lỗi lầm nghiêm trọng trong suốt ba mươi năm mà không hề hay biết. Ngu si cũng là một cái tội. Và tôi thấy mình đáng bị trừng phạt. Tôi ngờ ngợ cảm thấy bạn cũng mắc phải cái tội như tôi. Nhưng bạn nói là bạn không có viên sỏi trong túi áo; vậy thì tôi sai lầm. Chỉ có tôi mới là người mang tội.

Bây giờ, tôi nên làm gì với viên sỏi? Tôi có thể đặt viên sỏi ở một vị trí thật trang trọng ở trong nhà tôi. Tôi bày tỏ tấm lòng trân quí của mình đối với viên sỏi. Nhưng tôi có thật trân quí viên sỏi dị dạng hay không? Nó chỉ là một viên sỏi. Tôi sẽ phải giải thích với bạn bè tôi rằng đây không phải là một viên sỏi tầm thường. Một vật tầm thường như viên sỏi, ở bên cạnh tôi suốt ba mươi năm tự nhiên trở thành một cái gì thật quí giá. Và như vậy, tôi đang đề cao chính bản thân mình. Hơn nữa, nếu ai biết rằng trong ba mươi năm đó, tôi đã thờ ơ và quên lãng đối với viên sỏi như thế nào thì người ta sẽ khinh bỉ tôi.

Tôi có thể liệng viên sỏi. Tôi ngưng viết, bước ra ngoài và vứt viên sỏi đi như nó chưa từng có mặt trong cuộc đời mình. Bạn ạ, tôi làm như vậy không được. Tôi bỗng trở nên tình cảm và bịn rịn. Tôi biến thành một con người đạo đức giả. Tôi làm như là mình biết thương xót viên sỏi. Tôi là một con người không có trái tim, bỏ quên viên sỏi trong thời gian ba mươi năm trời; và bây giờ tôi lại nói về tình thương đối với viên sỏi. Bạn có từng bỏ quên ai trong suốt ba mươi năm chưa? Bạn sống với một người nào đó, không hề ý thức tới sự có mặt của người đó bên cạnh mình, rồi ba mươi năm sau, bạn không nỡ xa lìa người bạn đã thờ ơ, quên lãng bởi vì bạn thương người đó. Không, tôi không

hề thương viên sỏi. Thái độ của tôi là thái độ của một con người nhu nhược và đạo đức giả, vậy thôi.

Câu chuyện về viên sỏi dị dạng là một câu chuyện vô duyên, không có đầu đuôi gì cả. Tôi làm mất thời giờ của bạn, cũng như tôi làm mất thời giờ của viên sỏi. Đúng ra, viên sỏi được quyền nằm chơi trên bãi biển trong ba mươi năm trời. Nó lại nằm trong túi áo của tôi. Nó không được hít thở khí trời bao la. Nó không được nghe tiếng sóng biển rì rào. Nó không được trôi lăn trên những làn cát mịn. Tôi làm hại cuộc đời viên sỏi bởi sự ngu si và nhu nhược của mình. Tôi có tội. Không một ai có quyền tha thứ cho tôi.

Bạn ơi, bạn là một người may mắn. Bạn không có viên sỏi trong túi. Và tôi nghĩ, bạn không thể nào thông cảm cho tôi. Tôi là một người mang trọng tội. Tôi có tội làm hại cuộc đời của một viên sỏi. Từ nay, tôi sẽ luôn cầu nguyện, chúc cho đừng có người nào mắc phải cái tội tày đình như tôi. Tội quên lãng, tội thờ ơ, tội ngu si, tội nhu nhược, tội đạo đức giả và bao nhiêu tội lỗi khác mà tôi chưa nhìn thấy. Nặng nhất là cái tội quên lãng. Tôi hết lòng cầu mong rằng trong cuộc đời này, đừng ai nhẫn tâm bỏ quên ai; như tôi đã đành đoạn thờ ơ, đối với một viên sỏi dị dạng, trong suốt ba mươi năm trời.

Lữ

Ottawa, 17-3-2008

ĐÃ PHÁT HÀNH

PHIẾM 5

của **SONG THAO**

tranh bìa: **TRỊNH CUNG**

40 chuyên phiếm, 420 trang

NHÂN ẢNH xuất bản

Sách có chữ ký của tác giả, xin liên lạc về:

7805 Claire Fauteux, #1

Montréal, P.Q., H1K 5B6

Điện thoại: **(514) 354-5338**

Email: **tatrungson@hotmail.com**

Ấn phí (bao gồm luôn cước phí bưu điện bằng máy bay)

Canada: 22 Gia kim (chi phiếu hoặc money order)

Hoa Kỳ: 25 Mỹ kim (chi phiếu hoặc money order)

Trọn bộ 5 cuốn, từ **PHIẾM1** đến **PHIẾM5**:

Canada: 105 Gia kim

Hoa Kỳ: 110 Mỹ kim

Chi phiếu và money order xin đề tên: TA TRUNG SON

NNGUONG

soi hồn ta một chút úa lòng

những nơi chốn (tình cờ) đi qua, nắng lạ
soi hồn ta một chút tàn đông
vài con phố chợt vô tình nhắc nhở
hẹn hò xưa, một thuở. Ủa lòng.

những thị trấn đã (thản nhiên) chào đón
bước lưu đày cũng một thoáng chồn chân
bởi nơi đây cũng tháng ngày trở gió,
và, sau lưng hàng cây đứng. Thất thần.

dẫu đất, trời có (dừng dưng) bao bọc
tâm thất vẫn lêu lổng với đời
bởi nụ cười chưa ráo môi, mắt
trăng cũng vội mờ nhạt. Rối bời.

vài con đường đang (thập thò) dẫn, dắt
quanh co-ta gợn chút phân vân
đường đi nào rồi cũng lạ hoắc,
như cửa mở ra. Chẳng thấy hừng đông.

những *một-ngày* (quen thuộc) cứ đi, về
vẫn vài cụm mây thong thả, lửng lơ
nhân gian vẫn (đàng hoàng) sáng, trưa, chiều, tối
bên cạnh *khuya-ta* lặng lẽ. Ngóng chờ.

*

những nơi chốn (tình cờ) đi qua, nắng lạ
chẳng soi ta một chút ấm lòng
nhìn quanh ngao ngán nắng, mưa du mục
đường đi hoài vẫn chưa hết. Hoang mang.

NNGUONG

SONG THAO

hoa

Tôi chết lặng trước đám hoa. Chúng như những trái ớt xỉa ra. Từng chùm. Từng chùm. Khuôn cổng rộng rãi treo đầy hoa màu cam đỏ. Ngày thơ ấu chúng đã là của tôi. Đã là cuộc đời tôi nhỏ nhít. Khuôn cổng nhà tôi cũng rực một màu hoa như vậy. Xa nhà cả nửa thế kỷ, qua biết bao nhiêu phố thị, non nước tôi bỗng tình cờ gặp lại nó ở đây. Nhà tôi ở Hà Nội. Hoa trước mắt tôi ở Đà Lạt. Giữa Hà Nội và Đà Lạt chỉ ngàn cây số. Nhưng là ngàn cây số không có lối về. Tôi không đi theo đường thẳng. Tôi đi vòng quanh bao nhiêu đất nước, nhảy qua cả một đại dương, vạn dặm trong chân, tôi mới tới Đà Lạt. Đà Lạt thì lạ gì. Tôi đã từng tới đó cả chục lần. Nhưng lần này tôi mới thấy đám hoa ớt màu cam nở rộ trên cổng vào của vườn Bích Câu. Tôi ngẩn ngơ. Có lẽ người ta đã mang hoa ngoài Hà Nội vào trồng lại nơi đây. Có lẽ người ta đã đánh cả cây hoa leo trên cổng nhà tôi mang vào trong này. Tôi mân mê từng búp hoa. Chúng là tôi thuở ấu thời. Tôi nhìn thấy chúng bằng con mắt tôi ngày đó. Ngày đó, chiến trận đã tàn phá thành bình địa ngôi nhà có hoa ớt của tôi. Làm gì còn hoa ớt nhà tôi nữa. Nhưng tôi vẫn nhìn thấy hoa ớt này là hoa ớt nhà tôi. Và tôi rưng rưng.

Khi nhìn thấy cây hoa giấy điểm một vài bông hoa đỏ tía trong một chậu hoa nho nhỏ ở siêu thị, vợ tôi như reo lên. Cây hoa nằm ép trong một dãy chậu gồm nhiều loại hoa khác nhau trông đơn côi và tội nghiệp. Nàng nhào tới, bưng vội chậu hoa, trông như không cách gì có thể rời ra được. Ngày còn ở Việt Nam, nhà nàng chung quanh toàn hoa giấy. Nó là tuổi thơ của nàng. Nơi xứ lạnh này, giữa các loại hoa khác, kiêu sa và lộng lẫy, những cánh hoa giấy trông quê mùa và tầm thường. Nhưng dưới mắt vợ tôi, đó là thứ hoa đẹp nhất. Không hoa gì có thể hơn được loại hoa hậu này.

Nhìn hoa, chúng ta không nhìn chúng như hoa, chúng ta chỉ thấy hồn hoa. Hồn hoa không ở trong hoa mà ở trong chúng ta.

xuân

Tôi lái xe giữa ánh nắng chói chang. Bên đường từng núi tuyết chất chồng che gần hết những mặt nhà. Chúng nhắc nhở mọi người tới những cơn tuyết đổ trong suốt mùa đông. Tuyết đâu mà tuyết khổ tuyết sở. Hơn ba thước rưỡi tuyết rơi xuống che lấp hết cảnh vật. Xe chẳng phải là cảnh mà cũng khuất lấp dưới tuyết loe ngoe chiếc cần ăng ten giơ lên trời. Tuyết khi rơi hùng hổ như muốn ăn tươi nuốt sống vạn vật. Tuyết bây giờ nằm chết bên đường như đã thuộc về quá khứ.

Tôi nhìn thấy nụ cười trên mọi khuôn mặt. Xuân đã tới. Nắng đã òa xuống. Người người sởn sơ như vừa được sống lại. Bốn tháng ra đường bịt kín mặt mũi người ngợm. Bốn tháng trong nhà kín mít hai lớp cửa kiếng tù túng. Da dẻ khô cằn, bong ra thành bụi. Quét nhà chỉ thấy trắng xóa bụi da. Con người như ở hang ở hố. Bốn tháng thương khó tưởng như bất tận.

Bỗng nắng tới đuổi cái lạnh chạy có cờ, kéo người ra khỏi hang hốc. Phơi phới. Tự do. Đất trời như hồi sinh. Da dẻ thèm nắng muốn bung ra. Quần áo rớt ra thưa thớt dần. Nắng càng lên, quần áo càng xuống. Những đống tuyết bên đường rồi ra sẽ mắc cở tan thành nước. Cỏ xanh sẽ phủ khắp nơi. Da sẽ tắm nắng. Xuân thì sẽ phơi trên cỏ. Trắng phau phau. Mượt mà như nhung. Đất trời như muốn ôm lấy mùa xuân trên những thân người nhớn nhơ.

Nhìn những bức tượng bóc trần của hóa công là lơi trên cỏ, tôi xuân!

SONG THAO
04/2008

KHÊ KINH KHA

huế của tôi

tôi đã về đây giữa Huế xưa
ngắm lại sông Hương nước lững lờ
ngồi trên thuyền vắng chờ trăng xuống
để nhớ tình ai thuở học trò
tôi đã về đây giữa Huế xưa
Huế vẫn mưa bay - vẫn tóc thề
vẫn có môi cười duyên sao đó
vẫn chút dịu dàng nón nghiêng che
tôi đã về đây Huế dễ thương
chờ bước ai qua giữa Trường Tiền
để thấy lòng mình ngày tháng cũ
xóa dịu trong tôi những đoạn trường
tôi đã về đây Huế Nội Thành
nhìn lại rêu xanh nhớ chạnh lòng
hồn sao thao thức bên tháp Mụ
mai mốt xa rồi ai ngóng trông

tôi đã về đây Huế của tôi
và của riêng em một khoảng trời
để sống trong tôi từng kỷ niệm
dù đã xa mờ như khói bay
tôi đã về đây Huế mộng mơ
tìm lại con tim thuở hẹn hò
đốt lại men nồng, vần thơ cũ
để tạ ơn đời, tạ Huế xưa.
bốn mươi năm - giấc mộng hờ
Huế tôi còn đó người mơ
    đâu rồi?
ngàn năm cát bụi mù khơi
ngàn năm lòng vẫn nhớ hoài...
    Huế ơi...
Huế ơi...
    ơi Huế của tôi
bước đi mà lệ...
        tuôn rơi...
            đôi hàng...

Khê Kinh Kha
(thành nội 10/2004)

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

gặp hemingway nơi quán rượu

Tối hôm đó tôi gặp Hemingway trong một quán rượu. Tôi thấy ông ta còn rất trẻ. Chỉ khoảng hai mươi mấy. Hemingway chưa để bộ râu quai nón xồm xoàm như hồi lúc cuối đời nhưng khuôn mặt vuông vức đầy cương nghị của ông ta khiến tôi nhận ra ông ngay lập tức. Tôi nhận ra ông (và cả những người bạn của ông ta nữa) một phần cũng vì trước khi đến quán rượu tôi đã chuẩn bị tinh thần để gặp ông bằng cách đọc đi đọc lại rất kỹ cuốn tiểu thuyết đã khiến ông ta nổi tiếng, cuốn "Mặt trời vẫn mọc". Trong cuốn truyện đó ông có nhắc đến quán rượu Iruna. Quán Iruna với dấu ngã nằm ngay bên trên chữ "n". Xin quí vị hình dung hộ như thế vì tôi không biết cách nào để bỏ được dấu ngã vào đúng vị trí ấy với bộ dấu tiếng Việt. Tôi nhắc đến chi tiết nhỏ nhặt này chỉ cốt để nói lên cái nét đặc thù rất Tây Ban Nha mà quán ấy mang tên. Vâng, đúng thế, quán ấy ở tận thành phố Pamplona bên Tây Ban Nha. Nói rõ hơn nó nằm trong quảng trường Del Castillo, cách khách sạn La Perla nơi Hemingway trú ngụ chỉ khoảng vài trăm thước. Về đêm sau khi tôi đã nốc cạn hai ba cốc rượu vang đỏ Sangria, lại thấy ông ngồi cô độc một mình bên quầy rượu, tôi loạng choạng tiến lại gần ông, hỏi ông một câu, một câu hỏi đã ám ảnh tôi từ mấy chục năm nay. Tôi gọi ông bằng tục danh Papa vì tôi nhớ ra là ông rất thích được người khác gọi mình bằng cái tên thân mật ấy:

- Chào Papa...

Hemingway ngước mắt nhìn tôi.

Tôi tiếp theo, ngập ngừng:

- Tại sao Papa lại tự tử?

Đôi mắt đẫm rượu của ông nhìn tôi rất lạ, xa vợi, buồn bã. Rồi ông trả lời tôi cũng bằng một câu hỏi.

Câu hỏi bất ngờ làm tôi sững sờ:

- Tại sao Papa *của ông* lại tự tử?

Tôi hiểu ngay Hemingway muốn ám chỉ cha tôi.

*

Quảng trường (*Plaza)* Del Castillo của thành phố Pamplona có kiến trúc giống hệt những quảng trường khác trên đất Tây Ban Nha. Du khách thường đối diện với chúng vào những lúc không ngờ nhất. Đang đi len lỏi trên những con đường nhỏ chằng chịt trong khu phố cổ, những con đường lát đá, lề hẹp, nhà cửa sát sát, năm sáu từng cao, nơi mà ánh nắng không lọt xuống nổi tới lòng đường ngoại trừ lúc giữa trưa, đang lúc du khách có cảm giác ngột ngạt như thiếu khí trời, thì bất ngờ, ở một khúc quặt, đột nhiên mở ra một khoảng trời xanh bao la, ánh sáng tràn ngập: một plaza mênh mông thình lình hiện trước mắt. Đó là một cái sân vuông lát đá lộ thiên rộng thênh thang chính giữa cao lên một trụ xi-măng, đỉnh cột có gắn tượng đồng, chân cột có một vòng tròn rào cọc sắt. Xung quanh quảng trường vuông vức là bốn dẫy nhà nhiều từng, mặt tiền trên cao sát nóc chạm trổ công phu, tầng dưới cùng chạy một hành lang dài với những vòm cửa đá nối nhau bao quanh tứ phía, trong hành lang những cửa hàng san sát hầu như lúc nào cũng đông nghẹt khách mua sắm. Hàng ăn, quán café với dẫy bàn ghế bầy ngay ngoài trời dưới những chiếc dù xanh đỏ, những người hầu bàn thắt nơ đen trong bộ đồng phục trắng toát đứng khoanh tay dọc theo hành lang chờ phục vụ khách.

Tại một trong những quán café ấy tôi ngồi uống bia với một người bạn.

Lúc đó xế trưa đoàn du lịch chúng tôi khoảng 20 người có vài tiếng đồng hồ tự do tiêu thì giờ theo ý riêng. Anh Đạt bạn tôi, một nhiếp ảnh gia, nói với tôi: "Để mấy bả đi shopping. Mình vào ngồi nghỉ ở mấy cái quán ngoài trời trong plaza này nhâm nhi ly bia có phải thú vị hơn không?". Tôi đồng ý ngay với anh Đạt, một phần vì tôi đã mỏi chân

sau chuyến đi bộ thăm thành phố, phần nữa cái việc đi sắm đồ chẳng bao giờ là niềm vui thích của bọn đàn ông chúng tôi.

Bấy giờ giữa mùa thu. Pamplona tuy nắng nhưng trời se lạnh. Mùa đấu bò đã hết trên xứ sở này. Quảng trường vì vậy thưa người. Thử tưởng tượng nếu chúng tôi đến đây sớm hơn vài tháng, vào tháng Bẩy khi mùa lễ hội San Fermin kéo dài một tuần lễ được tổ chức hằng năm với những trận đấu bò và những cuộc chạy đua rùng rợn với bò mộng trên các con ngõ hẹp của Pamplona lôi kéo hàng vạn du khách từ khắp nơi trên thế giới, thì quảng trường này sẽ đông và vui nhộn biết là nhường nào. Hiện tại để qua một buổi chiều thư nhàn, cầm cuốn truyện của Hemingway trên tay tôi ngồi nhấm nháp ly rượu bia *Mahou* trên chiếc ghế nhựa ngoài trời dưới chiếc dù vải thả mắt nhìn xung quanh ngắm du khách qua lại trên sân lát đá của khu quảng trường rộng lớn, nhìn những con bồ câu rỉa cánh trên vai những ngôi tượng đồng và tưởng tượng Hemingway, qua con mắt nhận vật chính của ông ta trong truyện là Jake Barnes, đã nhìn thấy những gì ở đây, trên cái *plaza* này, hơn tám chục năm trước. Tôi không cần phải tưởng tượng nhiều bởi vì những gì ông đã thấy được mô tả một cách đầy đủ và sống động trong cuốn truyện tôi cầm trên tay, chỉ cần giở qua giở lại tìm ra cho đúng trang sách. Đây rồi, trên trang đầu tiên của chương XV cuốn "Mặt trời vẫn mọc" ông ta viết:

"*Chủ Nhật, ngày thứ sáu của tháng Bẩy,* fiesta *bùng nổ. Vâng, bùng nổ. Tôi không biết diễn tả cách nào khác. Từ ngôi nhà thờ trên đồi cao tôi rảo bộ xuống phố vào quảng trường đến quán café. Lúc đó gần giữa trưa. Robert Cohn và Bill đã ngồi tại bàn. Những chiếc bàn bằng đá cẩm thạch và những chiếc ghế mây trắng thường ngày đã được cất đi thay thế bằng những chiếc bàn sắt và những chiếc ghế xếp. Quán café như thể một con tàu chiến đang chuẩn bị để xung kích. Người bồi bàn hôm nay không để cho khách có thì giờ nhấn nha đọc thực đơn như thường lệ mà tiến lại ngay khi khách vừa mới đặt đít ngồi xuống.*

Tôi hỏi Bill và Robert:

"Tụi bay uống gì?"

Cohn đáp:

"Sherry"

Tôi nói với người hầu bàn:

"Cho tôi Jerez"

Trước khi rượu được mang tới một phát súng đại bác nổ phía quảng trường báo hiệu giờ mở màn lễ hội San Fermin. Sau tiếng nổ chát chúa là một cụm khói đen bốc lên cao khỏi rạp hát Gayarre bay tỏa phía bên kia quảng trường. Rồi lóe sáng một tiếng nổ thứ hai tiếp theo một cụm khói nữa bốc lên trong ánh nắng chói lòa. Cùng với tiếng nổ thứ hai một biển người ào ào tràn vào lấp đầy hành lang cửa vòm của quảng trường chỉ trong phút chốc, khiến người hầu bàn, tay giơ cao chai rượu quá khỏi đầu, phải vất vả lắm mới lách qua khỏi đám đông tiến lại bàn chúng tôi. Dân chúng tràn vào quảng trường bằng đủ mọi hướng. Từ một con phố đoàn người tiến vào cùng với tiếng sáo, tiếng kèn, tiếng trống rầm rầm. Dẫn đầu là ban nhạc chơi nhạc riau-riau , *tiếng sáo lanh lảnh, tiếng trống thình thình, theo sau là đoàn vũ công nhảy múa. Từ xa bạn chỉ có thể thấy được cái đầu và vai của những vũ công nhấp nhô khỏi rừng người trong quảng trường ".*

Tôi buông mắt khỏi cuốn sách ngửng lên. Anh bạn tôi đã biến đâu mất, chiếc máy ảnh đồ sộ của anh không còn đặt trên bàn, nhưng cốc rượu bia đầy phân nửa của anh ta còn đó. Có tiếng giầy gõ trên nền đá. Tiếng gõ nghe lạnh và đanh. Từ quảng trường một người đàn bà bước nhanh về quán café chúng tôi ngồi. Bà ta bận bộ đồ da màu đen tuyền, mũ beret đen, giầy ống cao đen, cặp kính đen, dáng người thon cao, vừa đi vừa nghiêng nghiêng đầu, một tay áp sát tai chiếc cell phone. Người hầu bàn cầm tấm thực đơn tiến tới khi bà ta vừa ngồi xuống ghế. Miệng vẫn không rời chiếc điện thoại bà ta chỉ khẽ ngước lên giơ tay ra dấu một thức uống.

Tôi nhìn về phía dãy cửa vòm. Tôi không nghĩ rằng nhà tôi cùng mấy bà bạn đang mua sắm tại những cửa tiệm sang trọng trong hành lang ấy của quảng trường. Chắc các bà đã rủ nhau ra hẳn phía ngoài đi ngược lại những con đường mà sáng nay Rosa, cô hướng dẫn viên người địa phương đã dẫn đoàn du lịch chúng tôi đến đây, những con đường thuộc khu phố cổ có rất nhiều cửa tiệm bán đồ nội hóa với giá bình dân. Trong số những đường đó có vài đường nhỏ nằm trên lộ trình mà dân chúng mỗi năm vào dịp lễ San Fermin đã chạy thi với bò mộng.

Chạy với bò mộng!

Cái tục lệ chạy với bò này đã có một quá khứ rất lâu đời, tận thế kỷ thứ 14. Cô Rosa sáng nay đã cho chúng tôi biết như vậy khi cô ta đưa chúng tôi qua khu phố cổ. Trải qua nhiều thế kỷ những ngày hội lớn như San Fermin được tổ chức khắp nơi trên "xứ bò mộng" này như một nét văn hóa đặc thù của dân tộc Tây Ban Nha. Những năm gần đây mặc dù có sự chống đối của hội bảo vệ súc vật, vì vô số những con bò mộng đã bị giết một cách tàn bạo trong các trường đấu bò, những ngày lễ hội như thế vẫn tiếp tục diễn ra hằng năm trong các thành phố lớn lôi kéo du khách từ khắp nơi trên thế giới đến Tây Ban Nha, đặc biệt là đến Pamplona, thành phố nổi tiếng nhờ vào cuốn tiểu thuyết "Mặt trời vẫn mọc" (*The sun also rises*) của văn hào Ernest Hemingway xuất bản vào năm 1926 với ấn bản tiếng Tây Ban Nha mang tên "Lễ Hội" (*Fiesta*).

Trên những con đường nhỏ lát đá này dân chúng và du khách đi thong dong ở giữa đường. Thỉnh thoảng một chiếc xe hơi chầm chậm chạy qua, mọi người tránh xe bước lên trên lề đường hẹp. Hai bên đường những cửa hàng, quán ăn san sát, phô những thứ bầy bán ra tận vỉa hè.

Tới một cửa tiệm bán hình chụp thắng cảnh và di tích lịch sử Pamplona, cô Rosa ngừng lại chỉ vào một tấm ảnh đen trắng phóng lớn treo phía ngoài, nói với chúng tôi:

"Bức hình này chụp ở ngay chỗ này năm sáu chục năm về trước. Ảnh chụp con bò húc chết một người phía trước cửa tiệm này. Trông ảnh quý vị thấy cảnh phố bây giờ thay đổi khá nhiều, nhưng quý vị cũng có thể nhận ra ngay cái bảng tên tiệm này vẫn y nguyên như xưa".

Lát sau đến trước vòng thành của trường đấu bò Plaza de Toros mùa này đã đóng cửa, cô Rosa đứng lại chờ du khách tụ họp xung quanh mình rồi nói:

"Đây là chặng cuối của lộ trình chạy. Những con bò sau khi chạy vào trường đấu này sẽ bị giết bởi những tay đấu bò chuyên nghiệp".

"Hãy tin tôi đi!" – Rosa tiếp theo – "Chạy với bò là một trò chơi cực kỳ nguy hiểm. Chính tôi hồi tôi 18 tuổi đã từng một lần tham dự. Bây giờ tôi vẫn không hiểu tại sao tôi làm thế. Tôi đã chứng kiến nhiều cảnh tượng rất điên rồ: có những tay mơ đang chạy phía trước

đột nhiên ngừng giữa đường quay đầu lại giơ tay vẫy vẫy nói "Hi" chào đàn bò đang hung hãn xông tới".

Một du khách hỏi:

"Tại sao người ta chạy?"

"Good question!"

Rosa đáp xong, lắc đầu:

"Vì truyền thống, vì tuổi trẻ, vì say rượu, vì muốn tìm cảm giác mạnh, vì muốn chứng tỏ hay vì lý do nào khác, tôi không biết..."

Một người khác lên tiếng:

"Cuộc đua này kéo dài bao lâu và bắt đầu như thế nào?"

Rosa trả lời:

"Trung bình 4 phút. Đúng 8 giờ sáng mỗi ngày liên tiếp trong một tuần lễ, bắt đầu từ ngày 7 tháng Bảy hằng năm, tức ngày thứ hai của lễ hội San Fermin, một phát súng nổ báo hiệu đàn bò bắt đầu được thả lỏng từ chỗ tập trung. Một tiếng nổ thứ hai cảnh giác dân chúng đàn bò đã chạy vào phố. Dân chúng trong bộ y phục trắng truyền thống, khăn quàng cổ và dây lưng vải đỏ, tập trung đông nghẹt trên đường bắt đầu chạy trên một lộ trình dài nửa dặm tiến về phía trường đấu bò Toros, phía sau đàn bò mộng 6 con mỗi con nặng sáu, bảy trăm kí-lô hươi cặp sừng nhọn hoắt hung hãn đuổi theo, chúng dần đà bắt kịp và đâm bừa vào đám đông ở vào khoảng giữa của lộ trình. Những người chạy tìm cách thoát thân bằng cách nhảy qua hàng rào hay nép mình nấp sau những chỗ khuất hai bên đường".

Tôi hỏi Rosa:

"Đã có bao nhiêu người chết?"

"Kể từ năm 1924 khi người ta bắt đầu thống kê đến nay có 15 người chết và trên 200 người bị thương nặng".

Plaza de Toros là địa điểm cuối chấm dứt chuyến đi bộ thăm thành phố Pamplona của chúng tôi sáng nay. Rosa dẫn chúng tôi trở lại đường cũ để đến quảng trường Del Castillo ở gần đó nơi cô ta và chúng tôi tạm thời chia tay. Từ trường đấu Toros chúng tôi phải đi bộ băng qua một công trường lớn hình tròn có nhiều đường lớn đâm vào xe cộ chạy như mắc cửi. Tại các đầu đường nơi có đèn giao thông khách bộ hành chỉ có một khoảng thời gian rất ngắn để băng qua. Tiếng chim hót vang lên từ các máy phóng thanh báo hiệu 15 giây được phép qua

đường bắt đầu. Tiếng chim hót lanh lảnh, rồi nhanh dần, rồi dồn dập như thúc giục khách bộ hành nhanh bước.

Tám mươi năm trước nơi đây tại cái công trường bây giờ mang tên Hemingway Plaza này tất cả chỉ là một bãi đất hoang. Hemingway đã tả cảnh đàn bò đuổi theo đám đông ở ngay chỗ này trong cuốn truyện của ông ta như sau:

"*Khoảng đất từ ngoại vi thành phố đến trường đấu bò Toros là một bãi trống ngập bùn. Bên ngoài hai hàng rào gỗ nối từ phố vào trường đấu dân chúng đứng đông nghẹt. Một tiếng súng hiệu nổ. Tôi biết là mình không đủ thì giờ chạy đến trường đấu bèn chen bừa vào đám đông cố tiến đến sát hàng rào. Phía sau lưng tôi đám đông đẩy tôi ép sát người vào những thanh ván gỗ. Giữa hai hàng rào là lộ trình chạy của bò, cảnh sát đang vất vả dẹp đám người qua hai bên để chừa chỗ giữa trống cho bò chạy. Bên trong hàng rào đoàn người tiến dần về phía trường đấu. Mới đầu họ còn chạy chầm chậm. Rồi họ bắt đầu chạy nhanh. Một gã say rượu trượt chân té xuống đất. Hai cảnh sát viên chạy tới lôi gã quăng ra khỏi hàng rào. Bỗng đám người vùng lên chạy chối chết. Liền đó trong đám đông rộ lên nhiều tiếng la lớn. Tôi thò đầu qua khoảng trống giữa hai thanh ván vừa kịp nhìn thấy đàn bò bắt đầu xuất hiện ở cuối đường. Chúng chạy rất nhanh, nhanh hơn đám người chạy. Ngay lúc ấy một gã say khác nhảy ra giữa đường, tay vung một chiếc áo choàng. Gã say này muốn đóng vai một hiệp sĩ đấu bò chính hiệu! Hai cảnh sát vội lao tới quặp cổ gã, đập gã túi bụi bằng dùi cui, lôi gã và giữ riệt gã áp sát hàng rào cho tới khi con bò sau chót vượt qua. Đàn bò nặng nề, thân lấm đầy bùn, rần rần chạy qua, hươi cặp sừng lúc lắc đâm vào đám người chạy đông nghẹt phía trước. Một con húc phía sau một người đang chạy, hất tung gã lên cao. Tôi thấy hai cánh tay gã bị bẻ quặt sang một bên, đầu gã bật ngửa khi cặp sừng xuyên vào. Con bò nhấc bổng gã lên cao rồi hất gã xuống đất. Người đàn ông bị bò húc nằm xấp mặt xuống bùn. Rồi tôi không thấy gã nữa. Đám đông đã nhảy qua hàng rào bu nghẹt xung quanh gã.*

Tối đó tôi nghe tin gã chết. Tên gã là Vincente Girones, ở làng Tafalla kế cận. Hôm sau báo chí cho biết thêm chi tiết: gã hai mươi tám tuổi, chủ một nông trại, có vợ hai con. Hai hôm sau quan tài được

khiêng lên xe lửa bởi một số thành viên của hội ca múa thành phố. Xe lửa chuyển bánh rời Pamplona đưa quan tài và ba mẹ con gã về làng." (Mặt trời vẫn mọc).

Xế trưa chúng tôi đến quảng trường Del Castillo. Rosa chỉ cho chúng tôi thấy khách sạn La Perla và nói là xưa kia Hemingway vào vài dịp lễ San Fermin đã thuê một phòng phía trên lầu. Ông ta đã từng đứng trên bao lơn nhìn xuống đàn bò chạy trên đường Estafeta là quãng dài nhất của lộ trình. Cô ta nói thêm:

"Vào những ngày lễ hội quý vị không thể nào thuê được đúng căn phòng mà Hemingway đã ở. Một ông giám đốc nhà xuất bản bên Thụy Sĩ đã đặt thuê trước căn phòng đó vào tất cả những ngày lễ San Fermin trong tương lai, cho đến tận năm 2040, là năm mà ông ta dự trù sẽ xem lần chót màn chạy với bò mộng từ cái bao lơn ấy khi ông ta được một trăm tuổi".

Rồi Rosa chỉ tay về phía bên kia quảng trường:

"Hemingway khi ở khách sạn La Perla ông ta thường đi ngang qua sân quảng trường này để uống rượu với các bạn bè của ông ta tại quán *Café Iruna* mà tối hôm nay tôi sẽ dẫn quý vị tới đó. Ở cái quán này đêm nay quý vị sẽ được hầu rượu thả dàn với Hemingway."

Tôi cúi xuống trên những trang sách tìm đọc lại thật kỹ những đoạn Hemingway viết về quán rượu Iruna, về những người bạn ông gặp trong quán đó, chẳng hạn như cô bạn gái rất xinh đẹp và quyến rũ tên là Brett Ashley, như Pedro Romeo tay đấu bò khét tiếng tuổi trẻ tài cao.

Trời ngả chiều khi tôi đọc xong, gấp cuốn sách của Hemingway lại, ngừng lên. Bóng chiều phủ một phía trên sân quảng trường lúc này đã khá đông người qua lại. Ở giữa sân tôi thấy anh bạn của tôi khuỵu chân hướng máy ảnh về một cô bé mặc áo len đỏ đang vung tay vẩy thức ăn cho bầy bồ câu. Từ những ngôi tượng trên cao một bầy chim đen bay xả xuống tìm mồi rồi lại bay túa lên khi có người đi qua. Phía sau lưng anh Đạt, ngồi trên một bệ tròn xi-măng, một người đàn bà đang đan áo, chốc lát bà ta lại ngừng tay đan ngửng lên nhìn cô bé áo đỏ rồi cúi xuống chiếc nôi nựng nịu với đứa con trong một chiếc xe đẩy nhỏ màu đen ở dưới chân.

Khoảng bấy giờ chiều mọi người tề tựu đông đủ tại một điểm hẹn

trong quảng trường. Cô Rosa sau khi đếm đủ số người trong đoàn du lịch dẫn chúng tôi đi bộ lại quán rượu gần đó.

Mặc dù mang tên quán *Café* nhưng Iruna đúng hơn là một quán rượu và nhà hàng ăn. Bước qua một bức tượng đồng trông như người thật đặt cạnh một quầy rượu chúng tôi vào một căn phòng rất rộng, trông như đại sảnh của một tòa nhà cổ, với rất nhiều những cây cột chống ở giữa phòng. Từ những chùm đèn pha lê rủ từ trên trần xuống ánh đèn phản chiếu trên những đồ trang trí mạ vàng trên những tấm cột, những tấm gương sau quầy rượu, tạo một thứ ánh sáng đặc biệt khiến quán Iruna trông vừa sang trọng rực rỡ lại vừa huyền ảo ấm cúng. Chúng tôi tiến đến giữa phòng chia nhau ngồi quanh những chiếc bàn ăn phủ khăn vải trắng tinh. Giờ này vẫn còn sớm cho bữa ăn chiều, vì bên Tây Ban Nha bữa chiều thường được dọn rất muộn, khoảng 9 hay 10 giờ tối. Đa số thực khách lúc này ngồi trên những chiếc ghế cao ở sát quầy rượu dài. Phía sau quầy một người hầu rượu trong đồng phục trắng thắt nơ đen đang lau khô chiếc cốc thủy tinh. Ông ta sau đó giơ cao cốc lên ngang tầm mắt ngắm nghía dưới ánh đèn sáng.

Chúng tôi uống rượu vang Sangria. Rượu có trộn những lát cam táo ngọt rất dễ uống. Nốc cạn cốc thứ hai tôi thấy trong người đổi khác. Tôi không phải là người uống rượu giỏi, lại uống trong lúc bụng trống, nên rất dễ say. Nhưng hôm đó tôi tự cho phép mình uống quá một tí để mừng buổi gặp gỡ với ông ta, Hemingway. Lúc này hình ảnh ông ngồi uống rượu ở đâu đây trong gian phòng này đang lấp đầy trí tưởng tôi.

Phía sau lưng tôi nổi lên tiếng nói ồn ào. Tôi quay lại nhìn và thấy ông cùng với nhóm bạn của ông đang nói chuyện hơi to tiếng ở bàn rượu kế bên. Cũng như tôi, tất cả đều say khướt. Tôi nhận ra Hemingway ngay. Trông ông còn rất trẻ bất chấp bộ râu mép gắn trên gương mặt rắn rỏi vuông vức của ông. Trời tháng Bẩy nóng, ông bận chiếc quần đùi áo ngắn tay phanh ngực, lộ trên làn da những sợi lông đen, quăn và dầy. Trông ông đầy nam tính. Thế mà trong truyện ông lại đóng vai Jake một người bị bất lực, do kết quả của một vết thương vào chỗ kín trong chiến tranh. Tôi nhìn sang cô gái duy nhất trong nhóm và biết ngay cô ta là Brett. Tóc vàng, dáng cao, sang cả, quyến rũ, nét mặt ấy làm thoáng hiện trong tôi hình ảnh nữ minh tinh Ava

Gardner. Brett là tình nhân trong tinh thần của Jake, vì trong thể xác Jake không thể làm thỏa mãn được ước muốn của người yêu. Người thứ ba tôi cũng nhận ra là gã đấu bò Romeo, do gương mặt rất Tây Ban Nha và bộ quần áo đặc biệt trên người gã. Những người bạn khác của ông như Bill, Mike, Cohn tôi không nhận ra ngay ai là ai, nhưng tôi có thể đoán biết qua mẩu đối thoại giữa họ với nhau sau đó. Trong ba người tôi biết Bill là bạn cũ của Jake, Mike là hôn phu của Brett và Cohn đã một thời là tình nhân của nàng.

Mike say nhất đám. Từ đầu bàn hắn loạng choạng đứng lên chỉ tay vào gã đấu bò lè nhè nói với Hemingway:

"Này Jake! Bảo hắn ta là những con bò của hắn không có hai hòn dái!"

Romeo quay nhìn Jake:

"Hắn nói gì thế?"

"Kệ, hắn say ấy mà!"

Mike lại gào lên:

"Bảo hắn ta là bò hắn không có dái!"

Jake hỏi gã Tây Ban Nha:

"Cậu có hiểu hắn nói gì không?"

"Hiểu!"

Jake nhìn tận mặt Romeo, tỏ vẻ yên tâm. Rõ ràng là gã không hiểu gì cả.

Lát sau Mike đứng dậy giơ cao cốc rượu nói:

"Nào tất cả cùng uống đê..."

Hắn líu lưỡi. Jake gọi:

"Pedro Romeo!"

Cả bàn đứng dậy. Romeo cũng đứng lên. Gã nghiêm chỉnh cụng ly với tất cả rồi uống cạn cốc rượu. Xong gã bắt tay từng người một rời chỗ bỏ đi ra ngoài.

Brett nhìn theo gã đấu bò, nói vói Jake:

"Quỷ thần ơi! Trông hắn đáng yêu quá!"

Mọi người ngồi xuống. Mike lại bắt đầu giở trò say, xưng xỉa. Hắn tấn công Jake:

"Sao mày cứ ngắt lời tao, không để tao nói? Mày tưởng tiếng Tây Ban Nha của mày giỏi hơn tao hử?"

"Bỏ đi tám, Mike! Không ai ngắt lời mày..."

"Không, không bỏ ngang xương được. Tao cần phải làm ngã ngũ việc này."

Hắn quay sang Cohn:

"Thằng này! Mày là thằng lạc xòng vào đây. Mày không thuộc nhóm tụi tao..."

Cohn ngửng đầu lên:

"Lại nữa. Im đi cho tao nhờ"

"Mày tưởng Brett muốn thấy mặt mày ở đây hả?... Hả?"

Hắn đứng dậy, tỳ người vào bàn, run lẩy bẩy:

"Cohn, mày cút đi, cút ngay cho, for God's sake! Mang theo cái bản mặt Do Thái hãm tài của mày đi!"

Brett đứng lên. Nàng cầm chiếc ví xách tay trên bàn nói nhỏ vào tai Jake:

"Em phải đi".

Tôi nhìn theo nàng bước. Những bước nhẹ hẫng. Nàng lướt đi qua dẫy bàn. Khi tôi quay lại thì Hemingway và những người bạn của ông ta không còn ở đấy nữa.

Trên chiếc bàn đó Rosa đang uống rượu với Julien, anh hướng dẫn viên chính của đoàn du lịch chúng tôi.

Ngồi đối diện tôi, Đạt nói:

"Nhìn gì mà như mất hồn vậy? Ông uống hơi nhiều đấy! Chờ chốc nữa ăn rồi hẵng uống..."

Tôi hỏi Đạt:

"Toa lét ở chỗ nào?"

"Đi qua bức tượng đẩy hai cánh cửa gỗ. Toa lét trong đó".

Cầm ly rượu vang tôi đứng lên. Tôi thử nhắm mắt lại vài giây rồi mở mắt ra, nghĩ trong bụng: "Mình chưa đến độ say như ông Hemingway tả trong truyện. Khi say hễ cứ nhắm mắt là ông ta lại thấy bốn bức tường chạy xoay xoay vòng tròn xung quanh mình". Nhưng tôi biết là tôi đổi khác. Tôi nhủ thầm là mình đang say, vì thế mình phải rất cẩn thận trong mọi hành động. Tôi cũng nhận ra ánh mắt Đạt nhìn tôi ngạc nhiên. Nhưng ngay lúc đó tôi không tự hỏi vì sao, cũng không biết là mình vô lý: đi vô cầu tiêu thì mang theo cốc rượu làm gì?

Qua quầy rượu tới hai cánh cửa gỗ – hai cánh gỗ nhỏ chỉ che một

phần của cái khung, kiểu cửa lùa tôi thường thấy ở các quán rượu trong phim cao bồi – tôi toan vào thì phía trong có người đẩy cửa đi ra, một anh bồi nhà hàng. Anh ta nhìn chăm chẳm cốc rượu tôi cầm tay nhưng không nói gì. Tôi vào một phòng khác, phòng này có hai cửa, một cửa đề *Caballero*, cửa kia đề *Dama*. Không có vẽ hình cái đầu người, tôi không biết bên nào dành cho đàn ông, bên nào cho đàn bà. Bỗng cửa có đề *Dama* mở. Một người đàn bà bước ra. Tôi nhận ngay ra người ấy. Chính là Brett. Nàng nhìn thẳng vào tôi nhưng dường như không thấy tôi, nàng đi xuyên qua tôi trong lúc tôi loay hoay dùng tay trái mở cửa bên *Caballero* vì tay phải tôi vẫn cầm cốc rượu.

Lúc tôi đi ra qua quầy rượu tôi thấy ông, Hemingway, ngồi một mình ở đó. Tôi kéo ghế ngồi cạnh ông. Thốt nhiên tôi thấy ông khác hẳn người mà tôi vừa thấy lúc nẫy ngồi nơi bàn rượu cùng với nhóm bạn. Trước mặt tôi là một Hemingway khác, già nua, cô độc, ngồi gục đầu buồn bã. Tôi chợt nhớ đến cái chết của ông. Hình ảnh ông đút đầu nòng khẩu súng săn vào miệng mình rồi tự tay bóp cò, hình ảnh ấy thảm khốc quá, nó ám ảnh tôi đã từ lâu lắm.

Hemingway khẽ nghiêng đầu sang phía tôi. Tôi thấy thương cảm ông quá, muốn nói chuyện với ông nhưng tôi không biết mở đầu thế nào và xưng hô ra sao để khỏi quá xa cách.

- Chào Papa...

Cuối cùng tôi nói, vừa giơ cao cốc rượu mời ông.

Rồi tôi quyết định hỏi thẳng ông vấn đề làm tôi thắc mắc. Tôi không sợ câu hỏi làm ông mích lòng bởi vì đọc văn ông tôi tin ông là người thích sự thẳng thắn:

- Tại sao Papa lại tự tử?

Câu trả lời của ông làm tôi kinh ngạc:

- Tại sao Papa *của ông* lại tự tử?

Trí tôi lúc ấy thoáng hiện hình ảnh một buổi sáng tháng Bẩy năm một nghìn chín trăm sáu mươi mốt cha tôi sững sờ buông tờ nhật báo Tự Do, tờ báo vừa loan tin nhà văn đoạt giải Nobel về văn chương đã tự tử bằng súng tại một trang trại của ông ta ở bên Mỹ. Hầu như cùng một lúc trí tôi cũng hiện lên hình ảnh cha tôi, nhà văn Nhất Linh, uống độc dược tự vẫn vào tháng Bẩy đúng hai năm sau ngay trên chiếc ghế vải tại căn nhà ở Sài Gòn nơi cha tôi hay tin cái chết của Hemingway.

- Chắc ông ngạc nhiên tại sao tôi lại biết cha của ông...

Hemingway nói, miệng ông ta khẽ nhếch một nụ cười buồn, trong khi đôi mắt lại nhướng lên một tia nhìn hóm hỉnh.

- Thế giới của chúng tôi nhỏ lắm, ông ạ. Ở dưới này chúng tôi chỉ cần nghĩ đến nhau là tức khắc gặp nhau. Vâng, Papa ông tìm gặp tôi trước, lần đầu cũng khá lâu rồi, tự giới thiệu mình là nhà văn của một nước nhỏ, muốn gặp tôi vì một lý do đơn giản: ông ta đang buồn, cần có bạn nhậu. Tôi rủ ông ta đến quán này. Tôi không ngờ Papa ông tửu lượng khá thế... Nhưng ông ta là một người kín tiếng, ít tâm sự. Chính vì thế mà có câu hỏi của tôi.

- Nhưng Papa chưa trả lời tôi mà?

- Vâng, tôi biết. Tôi biết ông không thích cái cách trả lời của tôi. Nhưng tôi cũng xin được hỏi ông một câu nữa trước khi tôi trả lời câu hỏi của ông.

- Vâng, Papa cứ nói.

- Ở trên ấy người ta nói gì về cái chết của tôi?

- Thiên hạ chỉ suy đoán thôi. Toàn những tin đồn. Cũng lỗi tại ông đã không để lại một dòng chữ nào giải thích lý do ông tự vẫn. Khi ông chết người ta chỉ tìm thấy trong túi áo ông vỏn vẹn có hai tấm vé đi Pamplona để dự lễ hội đấu bò cho năm tới.

Hemingway cười lớn:

- Đúng thế! Tôi muốn người ta nhớ đến tôi như một người say mê đời sống...

- Khốn nỗi thiên hạ lại không nghĩ như thế, ông ạ. Họ đồn ông tự tử vì ông chán đời không thiết sống. Họ nêu những lý do như là bệnh tật, nào là ông bị bệnh tiểu đường, nào là ông bị bệnh thần kinh, và bệnh tật nó hành hạ ông. Họ cũng dẫn chứng ông tự tử vì ông có ông bố tự tử, thậm chí họ còn đồn ông chán sống vì lấy phải bà vợ thứ tư quá hung dữ...

Ông ta bỗng ngồi ngay lại, tay nắm chặt, giận dữ:

- Tào lao! Nhầm hết! Tôi không bao giờ chán sống! Trái lại tôi là người rất yêu sống. Tôi tin Papa của ông cũng là người rất yêu sống. Chúng tôi đã sống trọn vẹn, không lãng phí một giây phút nào của đời mình. Là nhà văn, là những người sống nồng nhiệt đam mê, chúng tôi hiểu nhau: nếu chúng tôi phải tự chọn cái chết cho mình, cũng chính

bởi vì chúng tôi đã yêu đời một cách thái quá, khác thường. Cho đến một lúc nào cảm thấy bất lực vì không thể nào sống thỏa được cái đời đáng sống đáng yêu ấy, thì tự giải quyết bằng một phát súng, một liều thuốc ngủ... Giản dị thế thôi! Chẳng lẽ cái chết của Papa ông cũng bị thiên hạ đàm tiếu như thế sao?

- Không. Cha tôi có cho biết lý do tại sao ông tự hủy mình. Ông chết cho lý tưởng riêng của ông...

Một ánh lóe sáng.

Hemingway hướng mắt nhìn về phía sau lưng tôi.

Quay lại tôi thấy anh Đạt đang khum người chĩa máy ảnh về phía tôi, nói:

- Để tôi chụp thêm bức nữa. Cho chắc ăn... Nhưng... ông đừng nhìn vào ống kính, hãy nhìn vào bức tượng, tay giơ cốc rượu lên cao, ừ như thế đó... tưởng tượng như hai người đang nói chuyện.

Hemingway nghiêng người chống một khuỷu tay trên mặt quầy rượu, đầu hơi cúi xuống nhìn tôi và cả người ông bỗng cứng lại trong tư thế đó. Tôi nhìn lên gương mặt khoan hòa của ông và ngạc nhiên không còn thấy một nét sầu khổ nào như tôi vừa thấy ban nãy. Với bộ râu quai nón kéo cao lên tận mang tai, Hemingway bây giờ trông tựa như một bậc hiền triết thời cổ xưa Hy Lạp.

Nguyễn Tường Thiết

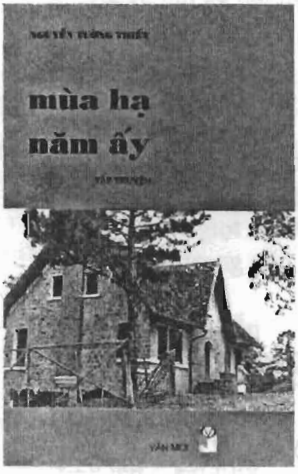

Truyện của Nguyễn Tường Thiết xảy ra luôn luôn cảnh vụt đi vụt về của những mảnh thời gian khác nhau, không gian khác nhau, đó là một kỹ thuật để diễn đạt cái thực tại "tâm viên ý mã" của tâm trí con người, của những liên tưởng không dứt xẹt chỗ này chỗ kia nhanh như điện.

Phạm Phú Minh

LÊ GIANG TRẦN

dọn mình

I.
Ngồi lặng yên bên bờ tâm trí
tâm trí như dòng sông chảy cuồng
vẩn đục và mang nhiều rác rưởi...
khi con nước bắt đầu rong
sông như đoàn tàu ngừng nghỉ
bùn đục lớp lớp lắng chìm
rác rưởi không còn lực trôi
tất cả được nhận diện
những thứ nó cuốn theo
những thứ bị ném vào
nhưng khi ngừng chảy trong lắng
nó trông tươi mát dịu dàng.

Một niềm xúc cảm trào dâng
giống như mở cửa nắng tràn
thấy mọi sự sống rung động
thấy mọi rung động là sự sống
cái đẹp ấy
bỗng yêu đời.

Những lúc
như người ngồi ngắm nước rong
không phải "muốn" cái gì
chỉ là dọn mình chờ
như đứa bé con chỉ biết ngóng chờ
mẹ về có kẹo bánh hay không
lại hy vọng ngày mai nếu hôm nay không có.

II.
Mọi điểm trên chu vi hình tròn
khoảng cách đến tâm bằng nhau
lúc nào vượt đi về nó – Tôi tự hỏi
hay sống trôi lăn miệt mài
lũ ý tưởng sao không trầm chết dưới đáy sông
ít ra cũng thành phù sa trầm thủy.

Tôi như cánh rừng trầm thủy
mọc trên tầng lớp phù sa
chất đất âm nuôi lớn sự nẩy mọc
chất trời dương nung đúc sự sống thành
có thể bão táp đến
đạp rạp hay nhổ bật gốc rễ
có thể gió lửa đến
thiêu rụi hay đốt đen chết rừng
không có nỗi sợ hãi nào.

III.
Đời sống như cây rễ
vô tư ăn bám đất
tâm hồn như dòng sông
có khi biển động sóng dồn
có khi chỉ là giọt sương
có khi lắng trong yên ả

Đợi chờ cái gì đến
mà dọn mình lâu nay?

Lê Giang Trần
4:20 am – 23/4/08

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

ngày của dì lisa

Ngày của dì Lisa bao giờ cũng bắt đầu vào đúng sáu giờ. Thực ra, cũng có hôm dì thức giấc sớm hơn, nghĩa là vào khoảng ba bốn giờ sáng, dù sao thì dì cũng thuộc loại có tuổi, đầu bốn từ lâu rồi, đâu có ăn được ngủ được như bọn thanh niên, nhưng hôm nào dì cũng vẫn nằm trên giường đợi chuông nhà thờ điểm đúng sáu tiếng mới ra khỏi phòng.

So với những nhà người khác, chuyện dì Lisa dậy được vào lúc sáu giờ quả là "thiên tài". Chị giỏi thật đấy, họ nói với dì như vậy, em bảy giờ bắt buộc phải dậy chuẩn bị cho bọn nó đi học mà có muốn mở mắt ra đâu. Sáng nào cũng vậy, đợi chúng nó xuống đến đường là em lại lên giường ngủ tiếp, cho bõ mắt, nhiều hôm ngủ đến tận lúc phải dậy nấu bữa trưa vậy mà vẫn cứ còn thèm.

Nhưng đấy là nói so với nhà người khác, còn trong nhà này thì dì Lisa có dậy sớm thế chứ sớm hơn nữa cũng không thể tranh giải sớm nhất với chú Peter được. Chú Peter là chồng của dì Lisa. Chú ngủ rất ít, mỗi đêm chỉ chừng ba bốn tiếng đồng hồ là cùng. Thường chỉ quá nửa đêm một tí, khi mà mọi người còn đang yên giấc thì chú đã dậy.

Chú Peter có một phòng riêng, nhỏ thôi, nhưng rất yên tĩnh ở tận cuối hành lang mà chú đặt tên là phòng tương giao với Lãnh Tụ. Chú cố thủ ở trong phòng đó, đọc các trước tác cũng như các sách tôn vinh, ca ngợi lãnh tụ khác, xong quỳ xuống, gục đầu vào một cái ghế thấp ngay trước mặt gọi là để "tương giao" với đấng cao quý. Chú "tương giao" thì thầm thôi, nhiều khi không thành tiếng, song say sưa

vô cùng, quên cả thời gian và những gì xảy ra xung quanh. Chuyện chú chẳng biết dì Lisa dậy từ lúc nào, làm cái gì là chuyện quá bình thường. Còn dì thì sáng nào cũng thế, việc đầu tiên mà dì làm lúc vừa bước từ phòng ngủ của dì ra là rón rén đến nhìn qua lỗ khóa của căn phòng cuối hành lang xem chú đang làm cái gì.

Lúc sáu giờ ba phút sáng hôm đó, dì Lisa cũng đảo qua phòng của chú Peter và thấy chú đang trong tư thế phủ phục, gục đầu xuống một cái gối dưới sàn nhà, xung quanh la liệt đủ thứ sách vở, tranh ảnh, tài liệu. Đấy cũng là lúc chú đang tương giao với Lãnh Tụ. Thường thì chú chỉ quỳ "tương giao" thôi, nhưng cũng có nhiều hôm, chú lại đổi tư thế, phủ phục xuống, hỏi tại sao lại phải làm thế thì chú nói do cảm động quá.

Dì Lisa ra ngoài bếp, trong bụng có phần nào hơi yên tâm. Lâu nay dì thường hay có những suy nghĩ, lo lắng rất vớ vẩn chẳng ra đâu vào với đâu. Thấy mấy ông cùng phố có mỡ, có đường trong máu dì cũng lo chú có mỡ có đường trong máu, mấy ông béo là thế, béo bệnh mà, chú cũng béo. Thấy mấy ông bị cao huyết áp, dì cũng lo chú bị cao huyết áp, da mấy ông đỏ mọng, căng nứt ra như vậy, da chú cũng đỏ mọng, cũng căng. Cũng may là mấy cánh cửa sổ trong phòng "tương giao" này bị hỏng không mở ra được. Dì chỉ sợ chú bị gió lùa, mấy tháng trước, một ông bạn mà cả chú và dì đều biết bị trúng gió sái cả hàm lệch cả mặt, may gặp được thầy châm cứu kịp thời nhưng bốn phần cũng chỉ đỡ được khoảng hai ba phần.

Chú Peter chồng dì Lisa là thành viên của một giáo phái mới, thờ lãnh tụ, mới thành lập được khoảng ba bốn chục năm nay. Nhân vật được cung kính mà cũng là giáo chủ này có tên hẳn hoi nhưng do sợ phạm húy nên các tín đồ chỉ dám gọi một cách chung chung là Lãnh Tụ. Ngày còn sống, Lãnh Tụ cũng được một số người ngưỡng mộ, khi ông mất, số người này vì thương tiếc quá nên xây đền, xây miễu, lập bàn thờ mà thờ, dần dần thành một giáo phái có mạng lưới ở khắp mọi nơi. Phải nói ngay là mạng lưới này có tổ chức khá chặt chẽ. Trung tâm là Lãnh Tụ, người đang được tôn thờ được suy tôn là Giáo Chủ đời đời. Quanh Giáo Chủ là các Giáo Hội ở các quốc gia. Quanh các Giáo Hội là các Giáo Hạt. Quanh các Giáo Hạt là các Nhóm. Quanh các Nhóm là các Phân Nhóm.

Chú Peter là nhóm trưởng của một Phân Nhóm tín hữu khoảng hơn chục người. Tối hôm trước, có buổi nhóm ở nhà chú dì. Sau khi hát, tôn vinh, học một phân đoạn trước tác của Lãnh Tụ, mọi người còn ngồi lại thông công với nhau bằng một bữa cháo vịt. Nồi cháo của dì Lisa quả là rất ngon, mấy cô, mấy chú vừa ăn vừa xuýt xoa: Chị Lisa khéo thật đấy. Ôi! Chị kiếm đâu ra được cả gừng, cả sả, cả lá dăm vậy. Ôi! Chị làm thế nào mà vớt được hết cả mỡ của nó vậy... Dì Lisa cảm thấy rất vui vì thấy mọi người đều ngon miệng, ai nấy đều chiếu cố tận tình. Có điều, đến lúc tất cả buông thìa buông bát cũng là lúc chỉ còn không đầy hai chục phút nữa là tới giờ tầu điện. Từ mười giờ đêm trở đi, tầu điện chạy qua bến gần nhà dì giảm xuống còn có một tiếng một chuyến. Vậy nên, lúc mấy cô trong nhóm ngỏ ý bảo để chúng em rửa đỡ chị một tí thì dì gạt đi ngay: Thôi, các cô các chú cứ để kệ tôi, tầu sắp tới rồi đấy, về đi không có lại muộn quá. Với lại tôi cũng chỉ dọn rồi ngâm vào đấy thôi chứ không rửa được bây giờ. Chẳng biết đằng các cô các chú thế nào chứ ở đây cứ từ mười một giờ đêm trở đi là máy chẳng còn lấy một giọt nước nóng.

Thực ra thì dì Lisa chẳng muốn để mọi người, ngay cả là mấy anh chị em trong nhóm tín hữu của chú Peter, biết tình trạng của mấy cái vòi nước ở nhà dì. Chỉ tổ xấu hổ với người ta. Như ở nhà những người khác thì việc nội trợ của dì Lisa đã chẳng quá vất vả. Đằng này, để tiết kiệm mấy giọt nước, từ lâu rồi, chú Peter đã tìm cách vặn bớt mấy cái vòi lại, hạn chế số nước chảy ra ở mức tối thiểu. Trong nhà dì Lisa, tất cả chỉ có ba cái vòi nước là ở bồn rửa trong bếp, bồn rửa mặt và bồn tắm thì cả ba đều chỉ chảy ri ri ri ri như người đái rắt. Chú Peter, chẳng biết nghe ai nói nếu để chảy thật chậm thì thậm chí đồng hồ nước còn không quay nữa kia. Vậy là, những lúc trong nhà không có khách khứa gì, chú lại ra vặn vòi nước nhưng chỉ để cho nó nhỏ từng giọt vào cái chậu nhựa rồi bắt dì Lisa làm gì thì làm vẫn phải nhớ canh đợi khi nào đầy thì múc vợi sang mấy cái xô cái chậu khác để dự trữ. Sở dĩ dì Lisa thức giấc rất sớm nhưng không dám bước ra khỏi giường ngay là cũng vì lý do đó. Chứ biết dì dậy lúc nào chú lại ra vặn vòi nước xong bắt dì canh, thì chết.

Nước nôi khó khăn như vậy nên việc dì Lisa đánh vật cả tiếng đồng hồ mới rửa xong đống bát đĩa cũng là chuyện bình thường. Đúng

bảy giờ sáng dì mới tráng rồi úp được cái đĩa cuối cùng lên giá. Dì cũng muốn lau cho khô ngay để xếp vào tủ cho gọn, nhưng vì không có nhiều thời gian và vì sợ chú Peter mà dì không lau được. Đã nhiều lần chú vặc dì rằng: Tại sao phải lau? Cứ úp đấy đợi nó khô rồi xếp vào tủ thì có chết ai mà phải lau. Sợ thừa thời gian à? Thừa thời gian thì đi làm việc khác hay ngồi mà chơi cho nó sướng.

Nếu ngồi mà chơi được thì dì Lisa cũng đã ngồi một tí cho sướng cái thân rồi. Cũng hôm đó, vừa bảy giờ sáng, đúng lúc dì thấy muốn uống một ly trà hay ly cà phê thì tiếng chuông đồng hồ báo thức reo vang ở phòng ngủ của ba đứa nhỏ. Chú dì có ba con, vịt giời cả, đang tuổi đi học và đi vườn trẻ, giờ chúng nó dậy cũng là giờ dì phải chuẩn bị quần áo cũng như đồ ăn, đồ uống cho chúng đến lớp. Theo chú Peter, sáng ngày ra cho bọn trẻ con uống mỗi đứa một cốc sữa là tốt nhất. Nó, chú bảo thế, tráng dạ dày, tráng ruột cho chúng nó. Tiêu chuẩn mà chú đặt ra cho dì là mỗi sáng phải bắt mỗi đứa uống đúng hai trăm CC sữa mới được đi học. Sữa là nước, uống sữa cũng như uống nước mà thôi, ực một cái là xong có khó gì đâu. Đúng là không khó nếu không khổ một nỗi là cả ba đứa nhà dì đứa nào cũng rất sợ uống sữa. Hai con lớn, béo quá, đứa nào đứa nấy như cái bị thịt, đi lại, vận động khó khăn, suốt ngày bị bạn bè trêu trọc sợ đã đành, đến con bé mới hơn ba tuổi đầu mà cũng sợ nữa mới khổ cho dì chớ.

Dì Lisa để ý thấy mấy đứa hay viện hết lý do này đến lý do khác để khỏi phải uống sữa. Ngồi vào bàn rồi chúng mới nghĩ ra là quên cái này cái khác cốt là để được đứng dậy. Vậy nên, để mỗi đứa uống hết cốc sữa dì phải có biện pháp. Trong góc bếp, chú Peter sắm sẵn cho dì một cái roi làm bằng hai sợi dây điện thoại xoắn lại. Chú cho phép dì thấy đứa nào chỉ nâng lên đặt xuống mà không chịu uống thì cứ việc đét vào đít. Phải kỷ luật, chú nói thế, từ cái nhỏ nhất là cái ăn, cái uống mà cũng không làm được thì còn hòng làm được cái gì nữa.

Hôm đó, vào khoảng bảy giờ ba mươi thì bọn trẻ uống sữa xong. Sắm sửa quần áo, kiểm tra lại cặp sách xem có đứa nào còn quên cái gì không, dì Lisa dẫn hai đứa lớn là con Ursula và con Stephani xuống đường để chúng đến trường. Xong, dì lại lên nhà chuẩn bị để đưa đứa nhỏ là con Sabinne đến vườn trẻ.

Trong ba đứa con của chú và dì thì dì Lisa thương con Sabinne này

nhất. Quê dì ở vùng biển, ông bà bố mẹ dì đều có nghề làm muối. Từ thuở nhỏ, dì đã quen ăn mặn, và chẳng biết có phải vì thế hay không mà sinh toàn con gái. Sau khi con Ursula và con Stephani chào đời, một năm trước khi có mang đứa thứ ba, chú Peter bắt dì phải kiêng muối. Ngày ba bữa, đích thân chú nấu thức ăn cho dì. Thường thì chú chọn những món không hoặc phải bỏ rất ít muối bắt dì ăn nhạt đến nỗi phát phù cả người. Rồi dì mang thai, nhưng tiếc thay con Sabinne lại vẫn là gái. Chú Peter sầu lắm. Từ ngày có thêm con bé, mấy ông mấy bà hàng xóm láng giềng, người thì phong cho chú chức hội trưởng hội phụ nữ, người thì bảo là nhà chú có máy khâu bốn con bướm, mà chú thì có tham gia hội hè hoặc có biết khâu biết vá gì đâu.

Không đến nỗi hắt hủi nhưng chú Peter buồn cả dì lẫn ba con bé. Dì Lisa dẫn con Sabinne đến vườn trẻ, vừa đi vừa tội nghiệp nó, tội nghiệp mình. Ngày chưa chửa nó, chú Peter bảo dì rằng nếu nó là con trai thì chú sẽ thuê một căn hộ mới, sẽ sắm giường mới, tủ mới. Rồi nó ra đời. Sẽ hoàn hảo tuyệt vời nếu nó có thêm cái vòi. Đằng này, nó bằng tịt. Và thế là thay vì thay đổi tất cả thì tất cả lại đâu vẫn cứ đó. Mấy cái vòi nước vốn đã chảy chậm lắm rồi, nay càng ngày lại càng chảy chậm hơn nữa, đứng sốt ruột chồn chân mãi mới hứng được một chậu. Mà không chỉ mấy cái vòi nước thôi đâu. Cả mấy cái mặt bếp cũng đã cũ lắm, bật cả tiếng đồng hồ mới nóng, muốn nấu muốn nướng miếng gì ngon ngon một chút mà ăn cũng chẳng biết nấu biết nướng như thế nào nữa. Rồi còn mấy cái máy giặt, máy hút bụi, cái lò vi sóng, cái tủ lạnh, mấy cái máy thổi tóc, máy pha cà phê, mấy cái máy xay thịt, xay hoa quả, cái đồng hồ báo thức nữa, đụng đến cái nào cũng thấy có vấn đề cả.

Đúng tám giờ sáng, dì Lisa và con bé Sabinna đã có mặt ở cửa vườn trẻ. Bàn giao con bé cho các cô giáo xong, dì không về nhà ngay mà tranh thủ thời gian đi tới mấy cửa hàng để mua đồ ăn và mấy thứ lặt vặt. Lúc nào dì cũng nhớ lời dặn của chú Peter rằng muốn mua được đồ rẻ thì phải chịu khó đọc báo quảng cáo và chịu khó đi lượn ở các cửa hàng. Chúng nó, chú nói, ranh ma lắm, cứ hạ giá vài thứ thì lại tăng giá vài thứ. Nếu mình không biết hoặc biết mà lười cứ mua bừa đi thì đâu cũng vào đó cả, rẻ được món này một tí thì lại phải chịu đắt món kia một tí. Vậy nên mình phải khôn, đến cửa hàng nào

mình cũng chỉ chọn cái chúng nó hạ giá mà mua, còn những cái khác thì thôi. Tất nhiên là làm như vậy thì mình phải tốn nhiều thời gian vì mình phải đi nhiều cửa hàng, nhưng mình phải biết cách sắp xếp chứ... Vậy là thay vì chỉ vào một nơi để mua một con gà già về để nấu súp, một cân thịt bụng về để làm món kho tầu, mấy lạng thịt bò để nấu phở, hai quả dưa chuột, gần cân cà chua, mấy củ su hào, một cái bắp cải, mấy tập giấy ăn, mấy gói kẹo, dăm quả chuối, mấy hộp sữa thì dì phải chạy đi chạy lại, tay xách nách mang qua đến bốn năm chỗ mất rất nhiều thời gian.

Mười giờ sáng, dì Lisa mới khệ nệ xách một đống túi về tới nhà. Dì ngó qua phòng của chú Peter thì thấy chú không ở tư thế phủ phục đầu sát xuống sàn như lúc sáu giờ sáng nữa. Tuy nhiên, chú vẫn đang nhắm mắt quỳ gối cúi đầu tương giao với Lãnh Tụ những điều gì đó có vẻ thành tâm lắm. Xách nặng đi nhiều như thế nên cả hai tay hai chân dì đều mỏi rã rời. Dì muốn nghỉ một lát, pha ấm chè hay ấm cà phê mà uống cho đỡ khát nhưng nhớ đến mấy thứ đồ ăn vừa mang về nếu không cho vào cất ở tủ lạnh chắc phải vất đi cả thì dì lại chẳng nghỉ được.

Cái tủ lạnh của nhà dì Lisa được chú Peter mua ở cửa hàng đồ cũ khoảng hai chục năm trước đây. Nó đã cũ lắm. Bốn cái chân chỉ còn hai đứng được, hai cái kia thì đã gãy từ bao giờ, phải thay bằng mấy mảnh gỗ và mảnh bìa carton, mấy cái tay nắm cũng không còn, cánh và hai bên hông sơn bị tróc từng mảng để lộ lớp sắt đen sì, han rỉ. Dì Lisa mở cánh tủ ra định nhét con gà và mấy món thịt, món rau vừa mua về vào mà không thể nào nhét nổi. Cái tủ đóng nhiều đá quá. Những bộ phận nào đó của nó bị trục trặc nên có bao nhiêu hơi nước đáng lẽ phải thải ra ngoài thì lại bị đóng thành đá tất cả.

Dì Lisa quyết định phải xả đá cho cái tủ lạnh. Thường tháng nào dì cũng phải xả đá cho nó ít nhất là ba lần. Cũng không đến nỗi khó lắm. Sau khi rút phích cắm điện, dì ra nhà tắm lấy vào mấy cái xô, một đống khăn lau và cái máy thổi tóc. Đã lâu lắm rồi, dì Lisa không dám sấy đầu bằng cái máy thổi tóc này. Nó cũng được mua ở cửa hàng đồ cũ và cũng đã cũ lắm. Tất nhiên, như những cái máy thổi tóc khác, nó cũng có ba số, nhưng hai số cho độ nóng nhẹ và vừa phải đã bị hỏng, chỉ còn mỗi số nóng nhất, mỗi khi bật lên gió nóng thổi vù vù chẳng

tóc nào da nào có thể chịu nổi. Đáng lẽ ra thì dì Lisa đã vứt cái máy thổi tóc này đi từ lâu rồi. Nhưng chú Peter không chịu. Chú gắt với dì: Tại sao cái gì cũng muốn vứt đi là thế nào nhỉ. Cứ để đấy. Thế nào rồi cũng có lúc dùng đến. Thế rồi, trong một lần thấy dì cong lưng lên mà cậy mấy tảng đá trong cái tủ lạnh, chú chợt nảy ra sáng kiến. Sao mà phải khổ thế nhỉ, chú bảo dì, lấy cái máy sấy tóc mà khò cho đá nó chảy thành nước có phải là đỡ vất vả hơn không? Thế là từ bấy giờ trở đi, cứ lúc nào muốn xả đá cái tủ lạnh dì Lisa lại lấy cái máy thổi tóc ra khò. Cũng phải nói là trong công việc này nó có phát huy được tác dụng.

Có cái máy thổi tóc trợ sức nhưng cũng phải cả tiếng sau dì Lisa mới xả được hết đá trong mấy ngăn của cái tủ lạnh. Đá đóng dầy quá, nhiều chỗ lên tới mười, mười lăm phân, hơi nóng dẫu mạnh thì vẫn phải cần thời gian mới thấu được.

Rồi lại còn phải thấm nước, còn phải mang đá đi đổ, còn phải lau chùi cho thật khô nữa. Đúng mười một giờ, khi con gà và mấy miếng thịt mua ở cửa hàng về đã hơi nhão ra thì dì Lisa cũng lau xong cái tủ lạnh. Dì cắm lại điện cho nó, xếp đồ ăn vào, đứng lên và cảm thấy hơi đau lưng.

Lúc này mà được ngả lưng dăm phút thì cũng tốt, dì Lisa nghĩ thế và như bản năng hai chân dì cứ thế mà tự động đi về phía phòng ngủ. Nhưng tới đây dì mới sực nhớ ra rằng chăn ga ở cả mấy phòng từ sáng tới giờ chưa có ai gấp. Những hôm khác, đưa con Sabinne tới vườn trẻ xong, về là dì thu dọn mấy cái phòng ngủ ngay, còn hôm nay thì lại phải đi chợ với lại xả tủ lạnh. Muốn ngả lưng một tí, song nghĩ đến chú Peter thì dì Lisa lại ngại. Muốn làm gì thì làm, chơi cũng được, chú vẫn bảo dì vậy, nhưng nhà cửa lúc nào cũng phải sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng. Vốn rất nể và sợ chú Peter, không bao giờ muốn chú phải nhắc đi nhắc lại một vấn đề gì nhiều lần, dì Lisa tự nhủ: Thôi thì khỏi cần ngả lưng nữa. Dăm bảy phút thì làm cái gì. Còn thiếu gì lúc. Rồi, dì lao ngay vào đống chăn ga, quần áo, khăn quàng cổ, găng tay, tất chân, mũ mão... cái bẩn lẫn với cái sạch bề bộn trên mấy cái giường.

Ngày nào cũng vậy, kết quả của cuộc thu dọn bao giờ cũng ít nhất là một mẻ giặt. Cũng như mọi thứ đồ dùng khác, cái máy giặt trong nhà dì Lisa cũng cổ lỗ sỹ lắm rồi. Chắc nó có từ thời Napoleon còn cởi

truồng, mặc dù dì Lisa chẳng biết Napoleon là ai nhưng thỉnh thoảng dì vẫn nói như vậy. Vì có thâm niên như thế nên nó cũng ọc ạch lắm, lúc chạy, lúc nghỉ và hầu như mẻ giặt nào cũng có vấn đề. Sau khi cho quần áo bẩn vào máy, dì Lisa nhìn đồng hồ thì thấy đã gần mười hai giờ rồi.

Đấy là giờ nấu bữa trưa. Đã thành lệ rồi, hôm nào dì Lisa cũng vừa làm bữa trưa vừa trông chừng cái máy giặt. Được cái cũng may là mẻ giặt ngày hôm ấy nó chỉ giở chứng vào những phút cuối. Sau khi đã thay nước được ba lần, đến lần thứ tư, lúc sắp vắt được thì chẳng hiểu sao nó lại cứ ỳ ra không chịu quay nữa. Lúc bấy giờ là mười hai giờ bốn mươi lăm phút. Kiểm tra thấy những vết bẩn trên quần áo của bọn trẻ đã sạch và nước trong thùng cũng đã gần hết mùi xà phòng rồi, dì Lisa quyết định làm giúp cái máy giặt công đoạn cuối cùng này. Rút cái phích cắm điện để cái máy giặt khỏi quay lại bất tử ra xong, dì mới vớt từng chiếc quần, chiếc áo trong máy ra vắt thật kiệt rồi mang vào phơi trên dàn trong buồng tắm.

Ngày nào cũng như ngày nào, cứ đúng mười ba giờ là chú Peter rời phòng tương giao với Lãnh Tụ. Chú to béo, da đỏ mọng, láng mướt và hơi gù. Chú khom lưng, cúi đầu nhiều quá, thành thói quen không ngẩng lên được mà nên gù. Cũng như do quỳ quá nhiều mà từ vài năm nay hai cái đầu gối của chú sưng vù, đau đớn, chỉ việc đi lại cũng đã khó khăn chứ đừng nói làm cái gì.

Ngày nào cũng như ngày nào, cứ đúng mười ba giờ là dì Lisa phải bầy biện xong bữa trưa lên bàn để đợi chú Peter. Mười ba giờ hơn một tí, bằng sự giúp đỡ của một dụng cụ trông giống như một cái ghế cao, bốn cẳng có gắn bánh xe, chú Peter từ từ tiến sang phòng ăn một cách mệt nhọc. Lãnh Tụ anh minh, vĩ đại, cao cả sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Dì cất tiếng chào khi chú vừa mở cửa bước vào. Đây là cách chào được ghi trong giáo luật của giáo phái mà chú và dì cùng tham gia, nhìn thấy nhau ở bất cứ nơi đâu cũng phải chào như vậy. Lãnh Tụ anh minh, vĩ đại, cao cả sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Chú Peter chào lại dì rồi tiến tới bên bàn ăn, loay hoay mãi mới ngồi xuống được một chiếc ghế.

Chú Peter và dì Lisa, hai người hát một bài ca ngợi, đọc một đoạn trước tác của Lãnh Tụ, đồng thanh hô lại câu Lãnh Tụ anh minh, cao

cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta một lần nữa rồi cùng ăn cơm. Đêm qua và cả sáng nay, trong lúc tương giao, chú nói với dì trong bữa ăn, tôi thấy mình được gặp Lãnh Tụ. Vừa nghe đến đấy, dì Lisa đã chắp tay lại: Lãnh Tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Lãnh Tụ dạy tôi nhiều điều, chú Peter tiếp, người dạy chúng ta phải thương yêu nhau nhiều hơn nữa, lá lành đùm lá rách. Lãnh tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta, dì Lisa lại chắp tay khấn. Người dạy, chú Peter lại tiếp, chúng ta phải đoàn kết nhiều hơn nữa, đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết, thành công thành công đại thành công. Lãnh tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Dì Lisa vẫn chắp tay khấn. Từ lúc nghe chú Peter nói được gặp lãnh tụ, dì Lisa đã nhắm nghiền hai mắt, còn hai tay thì chắp lại khấn khấn khứa khứa liên tục. Nhìn dì, chẳng ai biết là dì còn có nghe, có hiểu được cái gì không.

Còn chú Peter thì vẫn tiếp tục hàng giờ nữa về những gì mà chú suy gẫm được từ những điều dạy bảo của Lãnh Tụ. Một trong những thói xấu mà chú hằng ngày vẫn tương giao với Lãnh Tụ, xin Người giúp chú từ bỏ mà chưa thành công là thói háu ăn và hay nói. Cứ nhìn thấy đồ ăn là chú phải ăn, và chú cứ say sưa vừa ăn vừa nói như thế cho đến khi không còn gì để ăn để nói nữa thì mới thôi.

Lúc dì Lisa mở được mắt ra thì bao nhiêu đồ ăn trên bàn đã hết sạch, và chú Peter cũng đã ngoẹo đầu vào thành ghế mà ngủ từ lúc nào rồi. Tính chú thế, thích ăn là ăn, thích ngủ là ngủ, và bao giờ sau bữa ăn cũng cứ phải đánh một giấc.

Chẳng còn gì để ăn song dì Lisa cũng vẫn chẳng lấy đấy làm điều. Khẽ hô lần nữa câu: Lãnh Tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta như một lời cảm ơn xong, dì lặng lặng thu số bát đĩa bẩn mang ra bếp vừa rửa vừa chuẩn bị đồ ăn cho ba đứa con gái sẽ từ trường học và từ vườn trẻ về vào lúc mười lăm giờ.

Mười lăm giờ cũng là lúc chú Peter tỉnh dậy khi lượng thức ăn trong bụng đã ngon ngót. Chú ra hiệu gọi dì Lisa đến gần bên và hô: Lãnh Tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Xong, nói: Tôi vừa tương giao với Lãnh Tụ xong. Lúc nào chú cũng có thể "tương giao" được. Chú Peter tiếp: Người dạy rằng chúng ta phải học tập nhiều hơn. Học. Học nữa. Học mãi... Từ trước, chúng ta

đã học nhiều rồi. Nhưng nhiều không có nghĩa là đã đủ. Sự học không bao giờ đủ. Chúng ta còn phải học nữa. Mà muốn học nữa thì phải có tài liệu. Tài liệu đó chính là những trước tác của Lãnh Tụ. Lãnh Tụ của chúng ta trước tác rất nhiều, và nhiều trước tác của người đến giờ còn rải rác ở khắp nơi, Giáo Hội của chúng ta đã tổ chức sưu tầm, nhưng sưu tầm thế nào cũng không thể đầy đủ được. Lãnh Tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Dì Lisa nói. Đấy là cách thể hiện sự đồng ý của dì với những ý kiến của chú Peter. Mà thật ra thì dì chưa bao giờ bất đồng với bất kỳ một ý kiến nào của chú cả. Vậy nên, chẳng ai biết được là nếu trường hợp ấy xảy ra thì dì sẽ hô thế nào. Một thông báo mới cho tôi biết rằng, chú Peter tiếp, ở trên Tổng Nhóm, chỗ Marcus mới được Giáo Hạt gửi xuống một tuyển tập mới của Lãnh Tụ với nhiều trước tác rất quan trọng. Nội trong ngày hôm nay, mình đến đấy lấy về cho tôi nhé. Lãnh Tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Chú Peter nói câu này như khẳng định những điều vừa truyền đạt là một mệnh lệnh. Và dì Lisa cũng hiểu như thế. Lãnh Tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Dì nói.

Từ nhà dì Lisa đến nhà Marcus chỉ đi được khoảng ba giờ bằng phương tiện giao thông công cộng, còn thì phải đạp bằng xe đạp. Sau hơn sáu tiếng đồng hồ vừa nhảy tầu điện, xe buýt, vừa đạp đi đạp về, dì Lisa mới mang được tập trước tác của Lãnh Tụ về cho chú Peter. Lúc đó đã gần hai mươi hai giờ đêm. Bọn trẻ đã đi ngủ cả. Chú Peter cũng đã rút về phòng tương giao với Lãnh Tụ của chú. Tất cả, kể cả con chó mà chú dì nuôi từ mấy chục năm nay đều đã ngủ gục từ lúc nào. Duy chỉ còn mỗi dì Lisa là hãy còn cả một núi công việc. Lãnh Tụ anh minh, cao cả, vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Dì khe khẽ hô lên như thế rồi lại xắn tay áo lên.

Nguyên Hoài Phương
Tháng Tám, 2004

CAO XUÂN HUY

trả lại tiền

Cơn thèm đàn bà bắt gã đạp xe loanh quanh trong thành phố.

Đường Hồng Thập Tự lác đác chị em ta đứng thập thò dưới các gốc cây. "Xe qua lại nhiều quá, không được."

Gã đảo một vòng quanh công viên trước cổng Dinh Độc Lập. Tối. Mỗi gốc cây đều thấp thoáng bóng người. Vài tay cũng đạp xe rảo rảo giống gã. "Được rồi."

Gã tấp vào một gốc cây.

Một ả ló ra kéo tay gã:

"Dzô sát trong đây."

"Nhiêu?"

"Hai chục."

"Không có đủ."

"Dzậy có nhiêu?"

"'Thôi' không thì nhiêu?"

"Mười."

"Vẫn không đủ."

"Dzậy chớ muốn nhiêu?"

"Có năm thôi."

"Hổng được. Đụ má... Chưa mở hàng."

"Nguyên một ngày lương! Không được hả? Thì thôi."

Gã quay đi. Ả kéo lại:

"Thôi, có nhiêu lấy nhiêu!"

Gã đứng tựa lưng vào gốc cây. Tụt quần.

Ả ngồi xổm xuống. Làm việc.

...

Ánh đèn pin bất ngờ chiếu thẳng vào khuôn mặt gã đàn ông, kèm theo tiếng quát:

"Đứng yên!"

Gã mở choàng mắt, kéo vội quần lên.

Ả bật dậy, co chân định chạy.

Tiếng lên đạn lách cách. Tiếng quát của tên dân phòng:

"Đưa giấy tờ coi."

Gã lúng túng moi ra tờ giấy: "Ra Lệnh Tha", Tội danh: "Can tội sĩ quan ngụy".

Ánh đèn pin dừng lại trên những hàng chữ, ngập ngừng.

Tiếng gã đàn ông phân bua:

"Tôi mới được thả. Lâu ngày... thèm quá..."

Tên dân phòng nhỏ giọng:

"Anh tui cũng bị mấy năm như cha, mà đâu có tầm bậy tầm bạ như dzầy. Phải kiếm chỗ kín kín một chút chớ."

"Tôi cũng muốn vậy, nhưng tiền đâu mà mướn phòng."

"Nó lấy cha nhiêu?"

"Năm đồng."

"Năm đồng?" Tên dân phòng bật tiếng cười.

Quay sang phía ả đàn bà, hắn ra lệnh:

"Trả lại tiền cho người ta!"

Không hiểu, ả hỏi lại:

"Tiền? Trả lại..."

Hắn quát:

"Trả lại cho người ta. Rồi đi đi."

Ả ngập ngừng định lên tiếng, nhưng đành im lặng trả lại tiền.

Gã đàn ông lên xe, đạp đi. Đợi tên dân phòng đi khuất, gã vòng xe lại, đến gần ả.

"Này. Tôi trả lại năm đồng."

Ả quay lại. Cái nhìn đậu trên mặt gã vài giây, rồi nói:

"Thôi, giữ lấy xài đi."

Cao Xuân Huy

HOÀNG VŨ THUẬT

bài thơ ban mai

I.
Lặng lẽ đến bên cửa sổ
giọt nước trên cánh lá mỏng tang ánh lên và rơi xuống niềm vui
những giọt nước tinh khôi
lọc qua ánh sáng ban mai trái tim trong sạch nhất
lọc ra từ đôi mắt

Ôi ban mai
rải mỏng trên tường trên bức tranh cổ điển trên bức phù điêu
trên tượng người bạn thân trên mắc áo
dát vàng trên chiếc bàn gỗ tạp cổ xưa
chiếc bàn sáng tạo
trên mặt bàn còn in dấu bàn tay các nhà thơ
tôi xin kể ra
từng người với cuộc đời họ
những người trước tôi những người sau tôi
những người cùng thời
người xuất thân là sinh viên là lính là giáo sư
người ở miền Trung miền cực Bắc
người miền Đông người Đồng Tháp
tôi có thể kể về lối sống sở thích tính tình
người tính nóng người đãng trí quên cả tên người yêu
người cẩn thận người luộm thuộm người hay cười
người mặc cảm chán chường người đa tình số một
người lạc quan phóng khoáng người lặng im
người thông minh người nhẹ dạ người hay buồn
tôi có thể đọc từng bài thơ họ viết
bài thơ hay nhất đến bài thơ lãng quên

Tôi ca ngợi
ban mai trái tim sáng tạo
mơ mộng và yêu thương
chân thật và huyền ảo

II.
Những ngón tay mịn mà búp sen
lật từng trang bản thảo trên bàn
mỏng như tờ giấy trắng tinh lấp lánh
rất vô hình mà rất hữu hình
từ phương xa giữa muôn ngàn tinh tú
giữa vầng mặt trời trái tim vô biên nóng bỏng
ánh sáng kiêu kỳ thơ mộng
và hiền lành
và dân dã
và tự tin
ánh sáng phát ra từ trái tim
ấm áp chứa chan gần gũi

Tôi xiết chặt áp vào lồng ngực nóng hổi
chảy trong tôi bay quanh tôi đậu xuống mái tóc mềm
hai cánh tay đôi ánh sáng nhịp nhàng
bay lên trong nắng mai
qua cánh rừng ngày qua trụi lá
qua cánh đồng ngày qua chằng chịt kẽm gai
qua thành phố ngày qua với những bước chân rầm rập xuống
đường đòi áo cơm sách đọc
bay lên cùng
những người bạn đồng hành
những người bạn mang thơ đi trong buốt giá
trong đêm mất đèn nhoáng nhoàng tiếng cười
và những lời bỗ bã
tôi có thói quen
lấy thơ làm cứu cánh
dẫu trời mưa trời nung nắng
thơ là mái che là lửa ấm chiều đông

III.
Mùa đông đến bất ngờ
không báo trước
tôi không kịp mặc áo ấm quàng khăn đi tất
như sự lạnh lùng của em
không báo trước
tôi đi qua những hoàng hôn những trận mưa đêm đột biến
những lối phố rộng rênh những quảng trường quá hẹp
những chiếc quán lẻ loi
tôi đi như một lời độc thoại

Đâu rồi ngôi sao ban mai
ngôi - sao - bạn - bè đến gõ cửa phòng tôi mỗi sáng tinh mơ
ngôi sao báo trước một ngày nắng một ngày mưa
một ngày tạnh ráo
đâu rồi
tôi gọi ban mai
và đợi
như chiếc dương cầm đợi những ngón tay
lướt trên hàng phím
lá cỏ đợi giọt sương treo lên tinh cầu nhỏ xíu
nhẩm đọc lại câu thơ xé ra từ trái tim
tôi gọi tên em

Có phải em là mùa đông
một mùa trong bốn mùa làm nên năm
một ngày trong ba mươi ngày làm nên tháng
tôi nhà thơ không thích ví von so sánh
những con đường mang dáng em lượn một đường cong
những bông hoa đầu mùa ăm ắp hương thơm
mảng tường trắng như ngọn thác
và ngọn gió trào trong đêm thách thức
không do dự chần chừ
chỉ có tôi ngọn gió kia trận mưa này
và sự lạnh lùng không báo trước

không cô độc chán nản không hững hờ
tôi đi
tận cuối con đường mùa đông
ban mai hiện ra
bất ngờ
và dè dặt

IV.
Không ngày nào giống ngày nào
em lặng lẽ tới bên cửa sổ
xin chờ tôi một lát
tôi xếp gọn chăn màn không quên bài thể dục
tôi biết ban mai cách hàng triệu cây số đến đây
qua những khoảng không vô nghĩa
qua những hành tinh cùng nhóm
qua sự sống cái chết
gặp những trận gió lốc những đám bụi tinh vân mịt mù
mùa đông níu chân
mùa thu cầm tay
mùa xuân phủ khăn voan lên mặt
những bóng đêm đen đủi phinh phờ
những trận mưa lê thê dồn dập

Từ nơi phiến lá nơi mái hiên
từ trên thảm cỏ mượt
tôi nghe
thứ tiếng cầm thạch tiếng của giọt sương trong suốt
sâu thẳm và bao dung
thứ ngôn ngữ tình yêu thiết tha và nồng nhiệt
đang rót vào tôi
sự thanh khiết không tìm ra nơi ban chiều
dù ở đó rất thướt tha mềm mỏng

Tôi đã qua một mùa đông lạnh nhạt
một mùa đông không báo trước
như dáng em ngồi đan áo trong khuya

tan vào tôi
tiếng đàn thiên nhiên của lá cây suối sông biển cả
của mặt đất hương lúa đầu mùa quen thuộc
của xa thẳm ngân hà
tôi cần sự bù đắp sự bắt đầu
nhưng không bao giờ là sự cuối

V.
Đừng ngại
em
tôi dám yêu cả sự lạnh lùng nồng nhiệt hay phũ phàng
tôi chấp nhận nỗi buồn nguồn vui tôi chấp nhận em
tôi ngợi ca và không thể không ghen tuông bực tức
tôi biết em chân lý có thực
dù nơi đâu em người gieo hạt buồn vui
ôi ban mai
mỗi ngày một lần đến cùng trái đất

Hôm nay chủ nhật
tôi cần chút nghỉ ngơi yên tĩnh và khoáng đạt
cần một bông hoa cắm vào lọ thuỷ tinh
tôi cần có em
như cỏ cây cần ánh sáng
sao trời cần tới đêm
hãy đến hỡi ban mai của tôi

Từ phương xa
em tới đâu qua đâu mà nét dịu dàng không hề rơi vãi
tôi nhận ra tiếng bước chân nhẹ nhàng quý phái
giọng nói ngọt ngào lắng đọng tục ngữ dân ca
mới mẻ đến triệu lần triệu lần vĩnh cửu
tôi có thể tiếp tục làm thơ tiếp tục đọc cho bạn bè
người chưa quen người bên kia nửa vòng quay trái đất
không né tránh
không làm người chào hàng
người đi sau nhặt nhạnh

đừng cười tôi
đừng làm tôi phải đưa hai bàn tay che mặt
tôi là bãi cát
đón nhận muôn đợt sóng dạt dào phát ra từ trắng trong
những những làn sóng trái tim em

VI.
Tự tin
tôi có thể xứng đáng tấm lòng ngưỡng mộ
của mọi người
tôi yêu họ và sống vì họ
chẳng kiêu ngạo chẳng xun xoe chẳng hạ mình
không giả trá già nua cũ kĩ

Gian phòng này xin làm một công viên nhỏ
một vườn hoa hoặc lối phố
mọi người cứ việc tìm tôi trò chuyện bất cứ lúc nào
ngay lúc tôi vắng nhà bận bịu hay dạo mát hành lang
mai kia tôi không còn chút thì giờ làm thơ
chép tặng em từng trang
dẫu lúc ấy tôi chẳng là tôi nữa

Xin cứ tự nhiên mở cửa
những phong thư tôi vẫn nhận hàng ngày
trên mắc áo tay tôi vừa chạm tới
bản thảo trên bàn dày cộp chồng lên nhau
(chiếc bàn mang hơi ấm các nhà thơ
tôi đã đọc tên mô tả khá đầy đủ và thận trọng)
xin tự giới thiệu
chính tôi anh chàng đãng trí và đa tình số một
người lặng im có thể ngồi suốt ngày

Yên lặng một chút
đừng thô thiển cũng đừng e dè
chẳng cần sắp hàng người nọ sau người kia
chớ nên chen chúc

các bạn có thể mặc đủ loại áo không cần đồng phục
không cần chỉnh tề
không vội vàng gấp gáp cũng đừng quá chậm

Hãy mở toang cửa sổ
các bạn sẽ gặp ban mai của tôi
bước chân nhẹ nhàng thanh thoát
đôi cánh tay trần
đôi ánh sáng ngân rung từ những vì sao xa xôi
trên đôi môi ướt át
và đôi mắt
long lanh treo hai hạt tinh cầu
đi qua bạn bay quanh bạn đậu xuống mái tóc
huyền bí vô cùng mà vô cùng chân thật

Ban mai
trên môi tôi
cháy nồng
run rẩy.

Hoàng Vũ Thuật
Huế 12-14/10/1981

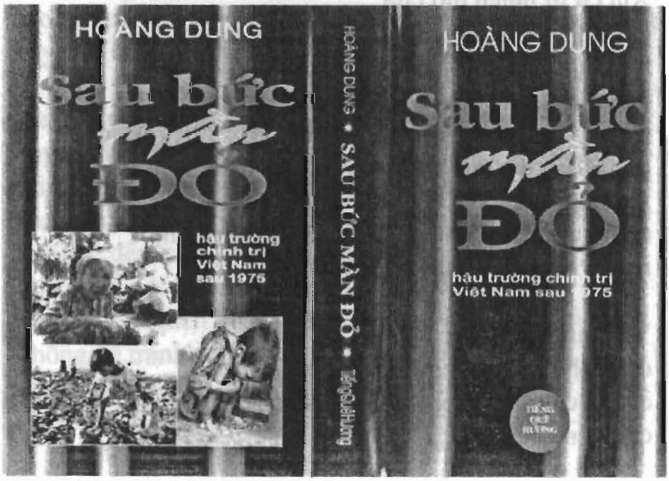

ĐẶNG THƠ THƠ

đi tìm bản kinh thánh cuối

Tôi

Tôi là thầy tu dòng Tín Giáo xuất thân từ chủng viện lâu đời nhất thế giới. Tôi là người chép kinh thánh, viết bằng tay, cuốn kinh dầy cộm đi từ Cựu Ước đến Tân Ước. Cửa sổ tôi ngồi viết nhìn xuống quảng trường thành phố. Phòng tôi ngồi viết ngay sát tháp chuông nhà thờ, ngọn tháp cao vút như một thanh gươm xuyên thủng màn trời. Nhà thờ tôi ở là giáo đường trung cổ lâu đời nhất châu Âu. Cuốn kinh thánh tôi chép nguyên thủy là bản xưa nhất mà loài người còn nhớ.

Tôi sống nếp sống thời trung cổ vì tôi vẫn giữ thói quen lưu trữ văn bản bằng cách chép tay, trên loại giấy làm từ vỏ cây là thứ giấy bền nhất có thể chịu đựng được sự tàn hủy của thời gian. Tôi không thể đọc được thứ chữ in trên giấy. Tôi càng sợ thứ chữ dán trên mạng, vì tôi đọc mà mất khả năng hiểu ý nghĩa. Chúng di động, chúng trôi tuột, chúng không bám được vào trí nhớ, vì chúng không cố định như văn bản chép tay. Những gì chép tay là những gì vĩnh hằng. Chữ chép tay là mật mã riêng. Chính những mật mã này khiến việc chép kinh trở nên thú vị. Cầm một bản kinh thánh chép tay có cảm giác hoàn toàn khác với cầm một cuốn sách in trên giấy. Đó là cảm giác run rẩy, như tiếp cận một sự linh thiêng, và cuốn kinh chúng ta cầm cũng đang run rẩy như một con vật sống đang ngọ nguậy.

Trên căn gác cổ này có mấy nghìn cuốn kinh viết trên giấy cói. Tôi bị đày ngồi đây chép từ ngày này qua ngày khác. Những cuốn kinh không hiểu sau này có ai tìm đọc không, nhưng chép thì vẫn chép. Thỉnh thoảng Đức Giáo Chủ đích thân trèo 360 bậc thang hẹp lên thăm tôi. Ngài lướt mắt qua những bộ kinh xếp chồng chất từ sàn lên đỉnh trần, kiểm tra cuốn kinh nguyên thủy, đối chiếu với trang giấy

tôi đương chép, khen tôi vài lời khích lệ. Rồi chúng tôi sẽ cùng quỳ gối đọc kinh Sám Hối, luôn luôn là kinh Sám Hối mà không phải bài kinh nào khác. Khi ngài đi xuống, cầu thang thường đã phủ đầy bóng tối. Ngài lần theo những vòng thang xoáy, dẫn xuống chánh đường nơi những thầy tư tế đang thắp đợt nến chót trong ngày, cả trăm ngọn nến lung lay như gió hiện hình trong nhà nguyện, như những thiên thần đang trở về dưới dạng linh hồn. Đó là trước giờ cơm chiều của chủng viện. Những lần thăm viếng như thế tôi có thêm rượu đỏ trong bữa tối, và tôi đi ngủ sớm hơn lệ thường, dù không hẳn là say.

Tôi khấn nguyện ở đây trọn đời vì lòng kính mộ ngôi giáo đường này, vì nó là nguồn gốc của tôi, như thể thân xác tôi bắt nguồn từ đá, từ chất đồng của chuông, từ tiếng cầu kinh và tiếng đàn phong cầm cộng hưởng. Tôi cũng quyết định ở đây trọn đời vì Giáo Chủ. Ngài là biểu tượng của niềm tin, của sự thật, của trần thế, của thiên đàng. Uy quyền ngài không phải chỉ trong thời này, mà còn kéo dài những thế kỷ tới. Nhiệm vụ chép kinh ngài giao phó cho tôi cũng là để kéo dài niềm tin đến tương lai. Trong cái thư viện cổ xưa này, cổ xưa bằng chiều dài lịch sử Đấng Cứu Thế, chúng tôi sẽ quyết định tương lai Tín Giáo, hưng thịnh hay suy vong, thống trị hay phế thải.

Những bản kinh cổ mà tôi lưu trữ một ngày kia sẽ tan thành bụi. Chúng cần người chuyển ngữ luôn luôn, nếu không sau này chúng sẽ chỉ là thứ ngôn ngữ chết và như vậy thì niềm tin cũng chết. Không ai am tường việc dịch thuật bằng tôi. Tôi dịch kinh từ tiếng cổ Hy-lạp sang nhiều thứ tiếng khác như Do-thái, La-tinh, Ai-cập, Sy-ri để gieo giống niềm tin vào nhiều ngôn ngữ. Rồi sau này, qua nhiều thế kỷ, chúng sẽ được hiện hình và tái sinh dưới nhiều thứ chữ, Sla-vic, Ả-rập, rồi tiếng Anh, tiếng Tàu, tiếng Nhật... tất cả những ngôn ngữ xa lạ của những đô hội phồn thịnh phía bên kia biển lớn.

Lời thề trên đỉnh tháp gô-tích

Lời thề của tôi với Giáo Chủ dưới tháp chuông xảy ra vào lúc giữa trưa. Lời thề nguyện bảo vệ niềm tin của Tín Giáo bằng mọi giá. Vào thế kỷ đó, chúng tôi đứng trên đỉnh chót vót của ngôi giáo đường bằng đá trắng pha những mảng xám đen loang lổ - ngôi giáo đường mà mỗi lần chiêm ngưỡng đã khiến những nung nấu điên cuồng trong

lòng người dịu xuống. Sau lời thề tôi biết mình đã gắn chặt số phận mình vào căn gác, vào đỉnh cao nhất của thế giới. Sống ở đây, tôi là kẻ gần nhất với trời, với Chúa, với mây, và với vĩnh hằng. Đứng đây nhìn xuống, tôi thấy mình cao cả hơn loài người bên dưới, vì sự tồn tại của tôi không hòa chung với họ. Tôi có thể thấy trái đất đông dần lên như bột nổi bánh mì, thấy các lãnh địa lân cận lan ra những vườn nho như mạch rượu, thấy những rừng ô-liu ép mình chảy ra suối dầu vàng óng, thấy những biên giới vương triều trong nháy mắt rùng mình hóa ra những di tích muối trắng chập chùng vào bất tận. Vào những hôm trời trong vắt pha lê tôi còn thấy cả những thành phố mới mọc và sẽ mọc phía bên kia biển lớn (gọi như vậy vì đây là mặt biển lớn nhất mà loài người khám phá được, cho đến khi chúng tôi tìm ra một cái biển khác lớn hơn).

Lời thề của tôi hẳn đã động đến trời, vì ngay sau tiếng Amen là một trận mưa chuông phủ xuống. Tiếng chuông ngân đã khuếch đại lời thề của tôi. Tiếng chuông trên đỉnh giáo đường cổ xưa u ám này, âm sắc của chúng kiêu hãnh và hối thúc, đập vào linh hồn tôi như một dấu chứng bất tử. Từ đó trở đi hồi chuông trưa trở thành thông lệ của thế gian. Chuông giữa trưa là dấu ấn của Tín Giáo chúng tôi khắc trên thời gian và gõ cửa không gian mải miết, trong một niềm tin không mòn mỏi.

Giáo Chủ - Kinh Thánh - và Tri Giáo

Chúa đã nói với Phêrô trước khi chết: "Hãy nạp gươm vào vỏ, vì hễ ai cầm gươm sẽ bị chết về gươm."[1]

Đức Giáo Chủ cũng có một cây gươm, nhưng gươm của ngài vô hình. Ngài cầm nó trong tay nhưng không ai trông thấy. Người ta chỉ cảm thấy thanh gươm, như thể nó ở khắp mọi nơi. Tôi kính sợ Giáo Chủ không phải vì ngài có thanh gươm, mà vì thanh gươm ấy vô hình. Không ai biết được đường đi của nó.

Nếu phải mô tả Giáo Chủ, tôi sẽ vẽ một chiếc áo chùng trắng thêu chỉ vàng, vẽ mái tóc bạch kim óng ánh rủ xuống vầng trán khắc khoải, vẽ nét quả quyết trên khuôn mặt uy nghi. Nếu phải dùng lời diễn tả, Giáo Chủ là biểu tượng tối cao về quyền lực, thần uy hơn cả Chúa; vì mắt tôi không thấy Chúa nhưng tôi thấy ngài; vì tai tôi chỉ nghe giọng

ngài thay vì giọng Chúa. Đường đi đến Chúa sẽ phải băng ngang ngài. Lời của Chúa sẽ được sàng lọc qua ngài. Kinh Thánh là ý chí của ngài, tàng hình trong lời Chúa.

*

Thời gian soạn bộ kinh thánh là thời gian căng thẳng trong quan hệ giữa Giáo Chủ và tôi, vì cách chúng tôi quan niệm kinh thánh thật khác nhau. Khởi ngay từ định nghĩa "kinh thánh" chúng tôi đã không nghĩ giống nhau rồi. Giáo Chủ bảo kinh thánh là lời Chúa, vì Chúa đã phán như thế. Những vị thánh ghi lại những gì Chúa nói, những gì Chúa làm. Tôi nói với ngài, các vị thánh cũng có thể ghi lại những điều họ tưởng là họ nghe, họ nghĩ là họ thấy. Cũng có thể những điều họ ghi chép là có thật, nhưng còn rất nhiều sự thật khác mà họ không thấy hoặc không nghe. Ngay tên gọi kinh thánh đã là một điều khó hiểu, vì nó không chỉ là một cuốn kinh, nó còn mang chất "thánh", và từ "thánh" là điều khiến tôi suy nghĩ. Tại sao "thánh"? Chỉ vì chúng được viết ra bởi những vị thánh? Ai là thánh? Các thánh Phaolô, thánh Luca, thánh Gioan khi ngồi viết kinh vẫn chưa phải là thánh. Họ chỉ là thánh sau này, khi họ đã chết, khi xác họ đã rã thối trong hầm đá sâu trăm thước dưới chân tôi. Họ chỉ là thánh sau này, khi Giáo Chủ phong thánh cho họ. Hành trình để một xác chết thành thánh có khi dài hơn thời gian sống của một con người.

Thời ấy có rất nhiều kinh sách của Tri Giáo[2], giáo phái đối nghịch với Tín Giáo chúng tôi, lưu trữ trong thư viện do tôi quản thủ. Giáo phái này do Mary Mađơlen thành lập, tuy cũng bắt nguồn từ khải thị của Giêsu, nhưng lại rẽ ra một hướng khác hẳn. Họ đi một con đường khác dẫn đến cứu rỗi, họ dùng linh giác và lương tri của họ, họ không dùng lòng tin của chúng tôi... Điều này khiến Giáo Chủ không vui. Giáo Chủ nói bên Tri Giáo đặt nặng kiến thức và coi nhẹ niềm tin. Ngài lên án họ là ngạo mạn khi quan niệm con người có thể tự thông công với Chúa không cần thông qua Giáo Hội.

"Niềm tin là điều kiện cần và đủ cho sự cứu rỗi. Giêsu nói, ai tin ta sẽ đến được cùng Cha. Tri Giáo đã đi lầm đường và đã xúc phạm niềm tin của chúng ta."

Tôi thưa với ngài:

"Thưa Giáo Chủ, nếu chúng ta thật sự có niềm tin thì không ai

xúc phạm được chúng ta, vì niềm tin ở bên trên mọi xúc phạm và thương tổn."

Lời nói của tôi khiến ngài hài lòng, nhưng tôi lại hồ nghi chính mình, vì niềm tin của tôi đang thay đổi, ngoài ý muốn của tôi. Việc đọc những cuốn kinh khiến tôi phải nhìn khác đi, nghĩ khác đi, trở nên một cái tôi khác, một thầy tu khác. Chúng thật sự là những cuốn kinh khai ngộ, hiểu theo nghĩa đó. Hay chúng là những cuốn sách tà đạo, cũng hiểu theo nghĩa đó.

Những gì tôi đọc là cánh cửa mở ra một con đường mới trong tôi. Một con đường mòn đã phủ bụi thời gian, một con đường bị treo bảng cấm vào, một con đường mà có người nói là ngõ cụt, có người nói dẫn đến thiên đàng. Giáo chủ nói đó là con đường lầm lạc. Ngài phải nói vậy, vì Phê-rô đã trở thành dòng chính và đẩy Mary đứng bên lề[3]. Thánh kinh cũng có những dòng chảy ngầm. Nó là câu chuyện do những người đàn ông kể lại.

Cái đầu của Mary Mađơlen

Mary Mađơlen là người đàn bà có mình mà không đầu, hoặc có đầu mà không mình, và người đời sau chỉ biết một trong hai thứ. Thoạt tiên tôi chỉ biết cái đầu Mary. Cái đầu này chứa những khải thị huyền nhiệm và cả bản đồ chỉ dẫn đường đi của linh hồn. Cái đầu này thông minh xuất chúng và người ta bảo nó đã thu hết mọi lời Giêsu nói. Vì sợ nó gây thêm tổn thương cho niềm tin của chúng tôi, Giáo Chủ đã dùng thanh gươm vô hình lia ngang cổ, chặt phăng cái đầu đi. Từ đó truyền thuyết Mary người đàn bà không đầu đã biến Tri Giáo thành một giáo phái huyền bí và ma quái.

Nhưng thanh gươm của Giáo Chủ chỉ có thể cắt lìa mà không thể hủy hoại, cũng không thể khiến những thứ bị cắt lìa biến mất vào hư vô. Những thứ này vẫn tồn tại, nhưng trong một thể khác, trôi chảy lung linh hơn và dịch chuyển quỷ mị hơn. Nguyên tắc chung của những bí mật là tính hữu hạn của chúng: theo một lời nguyền của dòng Tri Giáo, thời gian lâu nhất để giữ một bí mật không thể quá hai ngàn năm. Sau thời hạn đó những bí mật bị chôn giấu sẽ trồi lên và làm thế giới ngỡ ngàng. Cái đầu của Mary chẳng hạn, nó vẫn lơ lửng giữa những cuộn kinh dài như tờ sớ. Khi mở cuộn sớ sẽ thấy cái đầu

nàng hiện ra, kỳ lạ như một điềm báo về nghệ thuật Phục Hưng sau này: mái tóc từng lọn loăn quăn màu hạt dẻ phủ quanh cần cổ dài, làn da trắng ngà như sữa cừu, tia nhìn thống thiết và ngời sáng, một pha trộn giữa hy vọng và vô vọng. Và giọng nói của nàng, đau đớn rỉ rả cất lên từ trang sách, là giọng nói nghèn nghẹn của một cổ họng đang chảy máu không thể nào cầm.

Còn thân hình không đầu của nàng vẫn sống cuộc sống của người dân trong thành Jerusalem. Thân hình này sẽ ra vào kinh thánh của chúng tôi 13 lần cả thảy. Hành trình của thân xác thì cả thế gian đều biết, nó như một câu chuyện điển hình của một người đàn bà tin Chúa: bắt đầu từ việc bị quỷ ám, lấy nước mắt rửa chân Chúa và lấy tóc lau chân Chúa, chứng kiến Chúa bị hành hình đến khi thấy Chúa sống lại. Rồi thôi. Nàng sẽ mất tích ngay sau đó, sẽ bước ra khỏi kinh thánh và đóng sách lại như chúng ta xập một cánh cửa sau lưng.

Thân hình Mary làm mọi việc đó mà chẳng cần có đầu. Vì cái đầu thật ra không cần thiết. Đầu và thân hình nàng là hai tự thể riêng biệt. Nàng mang thân xác phụ nữ nhưng cái đầu nàng khước từ giới tính.

Vì Giêsu không bị ràng buộc bởi cái nhìn giới tính. Vì giới tính chỉ thuộc về thân xác, nó là ảo ảnh và sẽ tan rữa khi chúng ta ngưng thở về với Chúa.

Nhưng đó là lời Chúa, tạ ơn Chúa.

Còn trong lời nguyền thì Mary sẽ bị cột chặt vào giới tính của nàng, suốt hai mươi thế kỷ về sau.

Kinh của riêng tôi

Tôi cũng có một cuốn kinh của riêng tôi. Cuốn kinh phát xuất từ chính tôi, từ suy tưởng và chiêm nghiệm của tôi, một phần là chuyện của tôi với Giáo Chủ. Nếu mai này tôi chết đi, và tôi được phong thánh, thì cuốn kinh tôi viết sẽ được kể là kinh thánh.

Người đời sau cũng có thể đọc nó như nhật ký, một thứ nhật ký dòng tu, vì tôi để vào đó nhiều tâm sự: tôi kể những chuyện hằng ngày, như tôi đã viết kinh ra sao, đã dịch những kinh nào, những giấc mơ ban ngày và những gì xảy ra song song với lời kinh, và định mệnh kỳ lạ của những bộ kinh tôi chép.

Ở trang đầu tiên tôi đã viết như sau: "Ai cầm gươm sẽ chết vì

gươm, ai cầm bút sẽ chết vì bút. Tôi viết kinh sẽ chết vì kinh."

Từ đó việc viết kinh trở nên thú vị và mê hoặc hơn, vì những điều tôi viết ra, những dòng chữ hiện hình dưới ngòi bút của tôi sẽ là mê lộ ngòng ngoèo dẫn tôi về cái chết của mình. Tôi sẽ thành thánh nếu tôi chết khi đang viết kinh, một buổi chiều đầy sương nào đó, sau giờ đọc kinh Sám Hối, giữa những hồi chuông chiều riết róng, khi quảng trường bên dưới rực lên ánh đèn, khi loài người vẫn còn ngơ ngác giữa niềm tin nhà thờ và niềm tin Chúa; khi những cơn mưa đổ đều buồn bã lê thê trong lời nguyện, những ngọn nến cuối ngày thắp lên và Giáo Chủ leo xuống 360 bậc thang gỗ phủ đầy bóng tối.

Thể xác hay tinh thần?

Luôn luôn là một câu hỏi, người đàn bà thông minh hay người đàn bà đẹp, tinh thần hay nhục thể, trí óc hay thân xác?

Đức Giáo Chủ nói, hãy chọn thân xác họ.

Tôi nghe lời Giáo Chủ, tôi chọn nhục thể, tôi yêu Mary Mađơlen. Tôi yêu nàng từ khi đức Giáo Chủ ra lệnh cho nàng đi làm điếm.

Đó là một buổi sáng mùa thu vào thế kỷ thứ sáu sau Thiên Chúa.[4]

Chúng tôi ngồi dưới ánh sáng lọc qua những vòm trần cao vút. Tiếng phong cầm và dàn nhạc thánh ca nâng tâm hồn chúng tôi bay cao hơn những mái nhà. Giáo Chủ đứng giữa điện thờ. Ngài uống nốt giọt rượu cuối đỏ bầm như máu đấng Cứu Thế. Ngài mở đầu bài giảng ngày Chúa Nhật bằng một thông điệp mới. Tiếng ngài vang khắp thánh đường:

"Vâng, các anh em, điều này đã rõ. Chính là Mary Ma-đơ-len. Người đàn bà này đã xõa tóc lắng lơ, đã lấy dầu sáp thơm thoa mình, đã để xác thịt phạm điều cấm kỵ."[5]

Giới tăng lữ lặng người nghe sứ điệp, nét mặt họ trầm thống và hơi thở họ phập phồng. Bên dưới lớp áo dòng những dương vật chợt cương cứng nhức nhối. Bài giảng ấy là một thử thách và một rủa xả, nó bắt chúng tôi sinh lòng thèm khát. Ngay giữa giáo đường chúng tôi chứng kiến một cảnh thoát y quái gở khi Mary thay áo đổi vai từ một tông đồ sang một gái giang hồ. Tối hôm đó nàng tìm đến giường chúng tôi, khỏa thân và tràn trề xác thịt. Chúng tôi đầu hàng và tận

hưởng nhục cảm nàng đem đến. Những nhục cảm không phải trả bằng tiền. Những nhục cảm trả bằng một thứ gì khác hơn, pha trộn sự biết ơn thống hối và cả nỗi buồn đắm đuối. Mỗi người trả bằng cái giá mà họ có. Ai có linh hồn thì sẽ trả linh hồn. Ai có quyền lực thì trả bằng quyền lực.

Niềm tin tuyệt đối

Cuộc sống tôi cứ thế trôi qua, lặng lẽ ngăn nắp bên ngoài và hỗn loạn nghi hoặc bên trong. Ban ngày tôi đọc và biên tập kinh, ban đêm linh hồn tôi lẻn xuống quảng trường gặp Mary. Thật khó khăn để tưởng tượng ra cách nàng đón khách thời trung cổ. Những căn phòng hẹp tối và trần thấp, áo xống và chăn gối nồng mùi đồ lót đàn bà, tiếng chuột rúc dưới gầm giường và những con bọ chét di chuyển qua lại giữa thân thể chúng tôi đang đổ mồ hôi vào nhau. Nhân dáng nàng cũng thay đổi tùy theo hứng tình của tôi. Nàng mảnh khảnh thanh tao như Donatella đã vẽ. Nàng đầy đặn vun tròn như người mẫu của Titian. Nàng hiện thân thành người đàn bà tội lỗi, cánh tay chắc nịch của nàng vít đầu tôi, ghì tôi vào bầu vú nàng căng mọng, căng đến nỗi chỉ cần bấu nhẹ thì sữa nhục cảm sẽ ứa ra tràn trề. Đường dẫn đến tuyệt cảm của tôi cũng dài như chiều cao nối căn gác này với quảng trường bên dưới. Nó như chiều không gian thứ tư, chiều của khoái lạc và sự chết. Hơn nửa thế kỷ trước, một nghệ sĩ điêu khắc đã leo ra ngoài tháp chuông để gắn bức tượng trang trí mặt tiền nhà thờ, không may anh ta tuột tay rơi xuống, thân thể tan nát và óc não văng tung tóe. Đáng lẽ chóp giáo đường sẽ còn cao hơn mấy trăm thước nữa, nhưng để tưởng niệm nhà điêu khắc, Đức Giáo Chủ quyết định giữ đúng chiều cao xây dang dở khi anh ta rơi xuống. Bây giờ dân thành phố mỗi lần băng ngang chỗ xác chết đều phải ngước lên, chiêm ngưỡng bức tượng chót vót trên không, và làm dấu thánh. Mỗi đêm khi tôi sắp rùng mình điếng ngất thì Giáo Chủ lại hiện ra. Bóng ngài lừng lững trên đỉnh tháp. Ngài vung thanh gươm vô hình bổ dọc xuống, tách lìa tôi khỏi Mary. Chúng tôi văng ra hai mảnh, lúc đó hừng hực dương vật tôi vẫn còn nằm gọn trong lãnh địa âm hộ của nàng.

*

Cũng có khi tôi ngủ qua đêm với Mary ngoài vườn đá khoảng hai

dặm về phía nam chủng viện. Đến hai thế kỷ sau khu vườn sẽ chỉ còn là một huyền thoại, nhưng vào thời tôi sống nó chứa đựng nỗi ám ảnh cháy bỏng nhất và nhục thể nhất của những kẻ tu hành khắc khổ - những người đàn ông sống không phải với một mà nhiều bản án chung thân, một trong những bản án là lời thề đến chết không được gần phụ nữ.

Vườn đá nằm khuất giữa những triền ô-liu bao quanh thung lũng. Những gái giang hồ lẩn khuất chờ khách sau những vách đá dựng đứng cao hơn đầu người, họ chọn nơi này hành nghiệp như một cách thách thức lại vụ án ném đá ngày xưa. Người ta đồn rằng những người đàn bà tội lỗi mỗi đêm vẫn hành hương đến đây để lấy bớt đi những viên đá cuội cho đến khi không còn đá để hành hình nữa.

Mary nằm xoải, ánh trăng chiếu qua tàng cây cằn cỗi rọi hình những chiếc lá nhọn hoắt lên thân thể nàng như những vết khâu. Tôi ngậm mút những trái ô-liu chín thẫm trên bầu vú nàng. Rồi chúng tôi làm tình trên tảng đá lộ thiên trơn nhẵn. Nơi đây tôi không gặp cơn ác mộng bị cắt phăng dương vật; nhưng sẽ luôn có một tai họa khác rình rập để trừng phạt tôi về tội tà dâm. Có điều khổ hình lại giáng xuống đầu Mary. Nàng bị trừng phạt vì tội lỗi của tôi. Cần cổ nàng ứa máu. Tôi ôm riết Mary, tôi dồn dập truyền sự sống vào nàng mà thân thể nàng cứ lạnh toát dần. Nàng nấc không thành tiếng. Máu tuôn ọc từ vết cứa ngang cuống họng. Cơn khoái lạc của tôi tăng tốc theo sự mất máu của nàng cho đến khi đầu nàng lìa khỏi cổ và âm hộ nàng thắt lại lần cuối, không nhả tôi ra nữa.

Những hoang tưởng ma quái cứ thế ám ảnh tôi. Cũng có lần tôi tham gia vào vụ hãm hiếp tập thể với những người đàn ông khác trong thành phố. Họ là những nhân vật chức sắc, những người khoác áo chùng đen đạo mạo. Họ tổ chức cuộc hành lạc thành hai phần, xếp hàng chờ được ngủ với Mary, rồi sau đó lại luân phiên ném đá nàng để tăng thêm khoái cảm. Nàng nằm lả trên nền đá, băng huyết và cửa mình rách nát. Nhưng chẳng ai buồn quan tâm. Lời giảng ngày Chủ Nhật đã trở nên kích thích cùng cực. Họ hành động say sưa theo tập quán, như thể họ đang mê đi và đang thực hành một nghi lễ sùng tín nhất.

*

Công việc của chúng tôi đã gần hoàn tất. Cuốn sách của loài người đang sắp thành hình. Mỗi tuần một lần Đức Giáo Chủ trèo lên đỉnh

gác chuông, đưa thêm sách, dặn tôi chọn đoạn kinh này, bỏ cuốn kinh kia. Ngài vẫn kiểm tra những gì tôi viết. Tôi vẫn bị giằng xé giữa lời thề và lương thức của mình. Ngài không biết những gì tôi viết ra sẽ dẫn đến cái chết của tôi. Còn tôi thì đã chấp nhận viết cho đến chết dẫu đó là một số phận bi thảm không ai muốn.

Kinh thánh là một bài toán nhức đầu nát óc. Một bài toán có thể sai đáp số nhưng vẫn phải chấp nhận nó như đáp số duy nhất. Để soạn Kinh Thánh chúng tôi không chọn tính cộng mà làm tính trừ, trừ hết những gì khác biệt. Kinh Thánh không nên là một tập hợp của quá nhiều sự thật, như một phiên tòa là tập hợp của nhiều nhân chứng, như một bài toán là tập hợp của tất cả các phép tính. Kinh Thánh chỉ nên là 27 cuốn sách còn lại sau khi đã loại đi những kinh sách khác[6].

Nhưng tôi không thể trừ loại niềm tin và lương giác của mình. Nếu chúng ta có những định nghĩa khác nhau về niềm tin, thì mẫu số chung của niềm tin là gì? Chẳng lẽ không thể có mẫu số chung mà chỉ có hiệu số của một bài toán trừ bất tận, niềm tin này trừ khử niềm tin kia? Niềm tin nào giá trị hơn niềm tin nào? Niềm tin thắng thế của kẻ mạnh chăng? Đây là điều dễ hiểu. Đức Giáo Chủ là người mạnh vì cái nhìn của ngài thấu suốt tương lai thêm nhiều ngàn năm nữa. Còn cái nhìn của tôi bị giới hạn trong căn gác này, giữa những cuốn kinh đầy bụi và những tiếng nói tắc nghẹn của quá khứ. Tiếng nói của những cái đầu bị chặt.

Cuốn kinh thánh chúng tôi đang soạn sẽ tồn tại như một niềm tin tuyệt đối.

Và là niềm tin sau cùng.

Tín Giáo sẽ thiêu đốt, sẽ tận diệt Tri Giáo trong một chuyến hành hương về Jerusalem, đánh dấu một bình minh mới cho niềm tin của chúng tôi. Một tháng trước lễ Phục Sinh, Giáo Chủ ra lệnh chuyển hết kinh sách tà đạo về vườn Gethsemane để chất lên giàn hỏa. Ngài nói:

"Tro sách này sẽ rải đều những gốc cây trong vườn và bón cho cây tươi tốt. Những cây ô-liu và cây dẻ sẽ lớn mạnh, chúng sẽ thành cổ thụ ngàn năm và tỏa bóng mát đến những đời sau. Bóng của chúng sẽ vượt qua biển lớn. Hạt giống của chúng sẽ lan tràn. Và niềm tin sẽ

thuộc về Tín Giáo của chúng ta."

Đức Giáo Chủ khéo chọn. Vườn Gethsemane là nơi Giuđa bán Chúa ngày trước. Việc ngài chọn nơi này để đốt kinh khiến tôi nghi ngại. Tại sao không phải khu vườn sau chủng viện, hay quảng trường bên dưới, mà lại là Gethsemane? Từ đây đến Gethsemane là một hành trình diệu vợi. Mà Gethsemane là nơi từng chứng kiến sự phản bội tối thượng trong lịch sử loài người. Tại sao lại phải quay về đó?

Tối hôm đó tôi cầu nguyện Chúa rất lâu. Tôi khóc và xin Chúa phán với tôi, xin Chúa khuyên tôi phải làm gì, tôi phải chọn lựa điều nào, để cứu vãn sự hủy hoại sắp sửa xảy ra. Tôi khóc rất lâu, vì đã lâu rồi tôi không khóc, nước mắt tôi tích lũy nhiều năm ròng để chờ một dịp như thế này đổ xuống.

Rồi tôi nghe một tiếng nói ở trong đầu, một tiếng nói ở bên trong, từ một nơi rất sâu, có thể nằm sau lồng ngực, có thể sâu hơn thế, sâu hút hoắm như biển thẳm. Tiếng nói ấy bảo: "Này người kia, chỉ có ngươi mới cứu được ngươi. Hãy dùng lương thức và tri giác của ngươi. Hãy chôn những bí mật và quên chúng đi. Hãy phó mặc chúng cho bất trắc và quên lãng."

*

Những ngày sau đó tôi thức trắng đêm để dịch kinh. Tôi dịch tất cả những cuốn kinh Tri Giáo mà Giáo Chủ chắc chắn sẽ đốt đi. Đức Giáo Chủ giỏi tiếng La-tinh, tiếng Do-thái và tiếng Hy-lạp nhưng cũng may ngài không biết tiếng Ả-rập và tiếng Ai-cập cổ xưa mà vùng này ít người thông thạo[7].

Tôi chuyển linh hồn Mary sang một thân xác mới. Một thân xác có đủ đầu lẫn mình. Thân xác này sẽ nằm ẩn trong kinh, giữa những ký tự vòng vèo mà Giáo Chủ sẽ tưởng là sách dạy về bùa chú. Tôi vừa dịch kinh dưới ánh nến vừa nghĩ tới tháp Babel của Đức Chúa Trời, tới những mâu thuẫn gay gắt giữa màu da và chủng tộc. Tôi nghĩ đến sự diệu kỳ của ngôn ngữ. Những tiếng nói đa chủng tưởng như một trừng phạt, nhưng trở thành nơi lánh nạn của niềm tin. Chúa đã tạo ra Babel và tạo ra tôi, để làm điều Chúa muốn.

Câu chuyện ngoài vườn Gethsemane

Ngoài vườn Gethsemane hai ngày trước lễ Phục Sinh. Nắng ngả

màu xanh úa trên bãi cỏ. Khu vườn tỏa ra vẻ già nua dù đang mùa xuân và cây lá đang hồi tươi tốt nhất.

Những chồng sách bìa da giấy cói đã xếp gọn trên giàn hỏa. Tôi đi ngang qua chúng, như đi giữa những phế thải hôm nay và lửa thánh ngày mai.

Những hàng cây ô-liu chín mọng dẫn đường đến tảng đá lấp mộ Giêsu.

Một bên tôi là Đức Giáo Chủ và bên kia là bóng ma của Mary. Chúng tôi ba người mà chỉ có hai chiếc bóng. Bóng hai chúng tôi đôi lúc nhập vào nhau lúc giữa trưa, khó tách biệt như lời thề và bội phản. Nhưng sự phản bội không đến đột ngột như tôi sợ. Nó đến từ từ, mỗi ngày nó tiến lại gần hơn. Sự phản bội biết cách ngụy trang, nó đến như một chiếc hôn bí nhiệm yêu dấu nhất.

Chúng tôi ngồi nghỉ chân trên tảng đá phẳng nằm khuất dưới những vòm cây góc vườn. Nơi đây Giêsu đã khóc và cầu nguyện trong cơn thống khổ. Chúng tôi gọi nó là tảng đá hấp hối. Ánh nắng trưa Gethsemane nhuộm màu xanh lợt của lá ô-liu, màu đen dịu của chùm trái chín, hòa thành một màu vàng ngọt óng của mật ong. Ánh sáng thiên thần đổ xuống mái tóc bạch kim của Giáo Chủ lấp lánh như tơ, rủ xuống vầng trán khắc khoải của Ngài. Bằng một giọng cực kỳ trìu mến, ngài âu yếm gọi tên tôi rồi khẽ bảo:

"Lại đây nào."

Hơi thở ngài gấp rút.

Tôi đến gần, quỳ xuống, úp mặt vào vạt áo ngài. Một hồi lâu, úp mặt xuống nhưng tôi vẫn thấy màu nắng sáng lóa đàng sau, ánh nắng ràn rụa khắp thế gian và chảy khắp người tôi nóng ran. Tôi biết đây là lần cuối. Một cơn gió mát thoảng qua, rất nhẹ mà làm lay chuyển những cây cổ thụ ngàn năm. Những thân cây đã từng chứng kiến cảnh tượng rợn người, bây giờ chúng lên cơn giận dữ, nhấc khỏi mặt đất, đòi tự trốc gốc rễ mình. Mồ hôi tôi chảy đầm đìa lớp áo chùng. Tôi chăm chỉ hơn và tận tình hơn bao giờ, tôi hiểu ý ngài, và phục vụ ngài với tất cả nỗi tận tụy của một tên nô lệ. Ngài cũng đang yếu đuối. Bàn tay ngài uể oải lùa nhẹ vào tóc tôi, mơn man da đầu tôi. Giây phút này chúng tôi sẽ nhớ mãi, dù không ghi vào sách, cũng không ghi vào đời. Nó chỉ tồn tại giữa hai chúng tôi. Nó là gạch nối. Nó như lời thề.

Những cơn co giật của Giáo Chủ cũng dữ dội như những cây cổ thụ ngoài sân. Người tôi cũng nóng hực run rẩy. Tôi nhớ Mary, nhớ những lần chúng tôi vụng trộm, tôi khao khát nàng với nỗi khát ngang hàng sự chết. Giáo Chủ lần tay vào áo tôi, ngài rà soát thân thể tôi, nhưng điều ngài tìm kiếm không còn thuộc về tôi nữa. Nó đã bị âm hộ Mary giam giữ. Bàn tay Giáo Chủ đè nặng, uy quyền ngài bấu nghiến bả vai tôi. Tôi cứng người, cảm nhận lưỡi kiếm mỏng tang, hơi lạnh sắc mỏng tang, sự vô hình mỏng tang đang lướt dọc theo gáy. Ngài chỉ cần buông tay...

Sự phản bội tuyệt đối

Buổi tối cuối cùng trên căn gác mà tôi đã hứa nguyện cột chặt cuộc đời, tôi xếp những cuốn kinh mới dịch sang tiếng Ai-cập vào tay nải. Tôi mang theo một bộ áo thường dân để thay dọc đường và số tiền nhỏ tôi có. Bên trong lớp áo chùng đen là tấm bản đồ dẫn ra sa mạc và Biển Đỏ.

Lộ trình của tôi vòng vèo, dọc theo bờ biển Địa Trung Hải nước xanh nhức mắt. Tôi băng qua Biển Chết. Đến bờ biển phía tây bắc tôi cho kinh sách vào những bình đất nung cao cổ, chôn rải rác trong những hang động khô khan đầy hơi muối. Mười bốn thế kỷ sau một con dê nhỏ sẽ đi lạc vào đây và nhờ vậy người chăn dê sẽ tìm thấy chúng. Rồi tôi băng qua núi Sinai, đến Ai Cập. Ở đây tôi đào hố chung quanh ngôi làng Nag Hammad và giấu hết số kinh còn lại trong cát. Đến năm 1947 sẽ có người đào được tất cả những bí mật này. Những cuốn kinh lúc đó đã tả tơi, lật mạnh sẽ tan thành bụi. Những cuốn kinh sẽ qua tay nhiều lái buôn đồ cổ trước khi đến bên kia biển lớn. Ở đó sẽ có người đọc được thứ chữ này, họ sẽ nhận ra nét bút của tôi, nếu đó là ý Chúa.

*

Còn cuốn kinh của riêng tôi, tôi đã chôn nó trong khu vườn đá ở phía nam chủng viện. Sau này người ta sẽ gọi nó là cuốn Phúc Âm Phản Bội. Dầu sự phản bội không phải ý tôi. Nếu Chúa không cho phép thì sự phản bội không thể xảy ra. Con người sinh ra chỉ để làm điều nó phải làm. Chúa đã tạo Giuđa để làm điều Chúa muốn. Sau này, những cây dẻ ngoài vườn Gethsemane đã kể lại tôi nghe cuộc đối thoại rất

cảm động giữa Giuđa và Chúa.

Chúa phán:

"Giuđa ngươi hãy bán ta đi, để giải thoát linh hồn ta khỏi thân xác này, để ta làm trọn điều ta phải làm."

Giuđa nói:

"Lạy Chúa, xin tha cho tôi, đừng bắt tôi phản Chúa, kẻo linh hồn tôi sẽ bị nguyền rủa đời đời."

Chúa nói:

"Người nào giúp ta trở nên bất tử, người đó cũng sẽ bất tử cùng ta."

Giuđa nói:

"Lạy Chúa, tôi hiểu rồi, Chúa muốn tôi hy sinh vì Chúa, để Chúa hy sinh vì người khác."

Đó là lời cuối trước khi Giuđa đi bán Giêsu lấy 30 miếng bạc, rồi thắt cổ tự tử chết. Đó là một cái chết được sắp đặt trước. Toàn bộ thánh kinh Tân Ước lấy cảm hứng từ cái chết này. Tín Giáo của tôi cũng chịu ơn sự phản bội này. Nếu không có Giuđa, Tín Giáo chúng tôi biết tin vào điều gì đây?

Những cây dẻ và những cây ô-liu sẽ nói:

"Giá của một niềm tin tuyệt đối là sự phản bội tuyệt đối."

*

Ai sẽ tin lời những cái cây này, ngoài tôi ra?

Tôi muốn đi tìm Giuđa để hỏi cái giá thật của sự phản bội, là 30 miếng bạc hay sự bất tử đời đời. Nhưng sau khi chôn xong cuốn kinh cuối thì tôi đổi ý. Việc chôn kinh khiến tôi gần mất trí. Tôi tưởng mình đã nhúng tay vào một vụ chôn cất tập thể, tôi tưởng mình đã chôn đến người thân yêu cuối cùng. Tôi tưởng tôi đã chôn chính tôi. Thần kinh tôi bị suy sụp gần như mất hết ý chí sống. Tôi không biết đi đâu, sống cách sống nào, tin vào điều gì... Một ý tưởng nào đó đang đầu độc tôi.

Thoạt đầu tôi ngồi trên vũng cát sa mạc giữa trưa, cổ họng khô rát dưới mặt trời sáng rỡ, mắt bắt đầu thấy những ảo giác đẹp đẽ. Chung quanh tôi cát vàng đang biến thành thời gian, chảy ùa đến chỗ tôi ngồi. Những con đường trên thế gian tan vào trong cát. Trái đất là một bãi mênh mông không lối đi. Tôi chẳng cần đi đâu. Tự tôi đã là

khởi đầu và là kết thúc. Trong khi đó muốn tạo ra một lối đi tôi phải gượng dậy, phải lê lết, phải rạch một đường mòn bằng thân xác kiệt quệ. Tôi không còn sức để đi nữa. Tôi quay đầu nhìn lại và thấy mình đứng ở điểm khởi đầu nhìn tới - chúng tôi đối diện nhau qua chiều dọc con đường.

Cũng có khi tôi đi tất cả mọi nơi cùng lúc và sống mọi cách sống cùng lúc trong cái đầu hỗn loạn của tôi. Nhiều người cũng làm như vậy và thế giới trở nên chằng chịt những con đường cho đến khi những con đường tràn vào nhau và biến trái đất thành nhẵn thín như không có đường (như khi chúng ta dùng bút chì tô đậm một hình tròn). Tôi đi lang thang trên các nẻo đường, chờ đón thanh gươm vô hình của Giáo Chủ đang bay đi tìm tôi. Thanh gươm ấy ở khắp nơi. Nó có mắt. Nó đã làm thế gian này điên đảo. Nhưng khi nó tìm thấy tôi, nó sẽ dừng lại, nó sẽ ghim vào đầu tôi và ở đó mãi mãi. Tôi sẽ sống để mà chờ nó.

Cũng có khi tất cả những con đường cổ xưa lại hiện ra, nhưng đó là những con đường chết. Không ai có thể đi tới mà chỉ có thể bước lui. Hình thức di chuyển duy nhất là xoay lưng đi ngược. Thử thách này đòi hỏi lòng tin tuyệt đối. Tôi cũng muốn thử sức nên đã quay lưng lần hồi về lại thế giới cũ. Tôi đi nghịch chiều không gian trong lúc đó thời gian vẫn đang tiếp diễn về phía trước (tôi biết điều này vì tôi vẫn đang già đi), và mọi hiện hữu ở giữa bị kéo dãn đến độ đứt lìa. Khi tôi trở lại chủng viện thì mọi thứ đã gần biến mất. Những cuốn kinh trên căn gác cổ đang trở về hư vô. Chỉ còn lại một bản kinh thánh cuối rách nát nằm chờ lửa liếm trên sàn gỗ. Để cứu vãn nó khỏi chu trình tàn hủy tôi phải học thuộc lòng hết cuốn kinh, tôi phải đọc lui từng chữ một, đọc từ cuối lên đầu, đọc từ sau về trước. Hành trình đọc hết thánh kinh để tìm ra chân lý là sáu ngàn năm đi ngược[8].

Cuối cùng tôi cũng vượt qua được thử thách này.

Đặng Thơ Thơ
4/21/08

---

[1] *Trong Phúc Âm của thánh Mathew.*

[2] *Gnostic - bắt nguồn từ chữ Gnosis - tiếng Hy-lạp nghĩa là kiến thức. Tri Giáo như con đường giác ngộ, quan niệm rằng con người bằng lương thức và tri giác sẽ tái hợp và hòa nhập cùng Thượng Đế, như Giêsu đã đạt được.*

[3] *Trong sách Phúc âm của Mary Magdalene (Tri Giáo), Phê-rô đã nói với Giêsu:*

Hãy nói Mary đi khỏi chúng tôi, vì đàn bà không xứng đáng được sự sống." Mary nói với Chúa: "Phê-rô làm tôi sợ. Phê-rô hăm dọa tôi và thù ghét giới chúng tôi." (Phúc Âm Đối Thoại Pistis Sophia).

[4] Việc xảy ra vào năm 591. Giáo Hoàng Gregory Vĩ Đại tuyên bố điều này trong nhà thờ Basilica San Clemente ở La Mã.

[5] Lời của Giáo Hoàng Gregory trong bài giảng.

[6] Tổng cộng các sách Phúc Âm trong Tân Ước là 27 cuốn.

[7] Những văn bản tìm thấy sau này viết bằng tiếng Cóp-tích, là tiếng Ai-cập viết bằng mẫu tự Hy-lạp.

[8] Lần theo manh mối của thánh kinh thì trái đất và Adam đã xuất hiện khoảng 6,330 đến 6,576 năm, vào thời điểm 4,416 năm trước Công nguyên.

Cây có Gốc,
Nước có Nguồn.
Con người ai cũng có dòng giống.
Hôm nay tôi bắt đầu ghi lại tiểu sử đời tôi. Trước hết tôi phải kính cẩn tưởng nhớ ghi ơn cha mẹ tôi đã sinh thành và tạo dựng ra tôi, con út của một đại gia đình.
Tôi cũng phải cảm ơn các anh các chị tôi, đã dìu dắt, giúp đỡ tôi và đặc biệt đã dành cho tôi một tình thương mến vô biên.
Tôi viết ra đây cũng là để cảm ơn vợ tôi, một người vợ hiền hậu, thật thà chất phác, thông minh cương quyết và can đảm, đã cùng tôi cộng tác, chia ngọt sẻ bùi, gắn bó đồng tâm hiệp lực vượt mọi chông gai hiểm trở để xây dựng tiến lên trong cuộc đời.

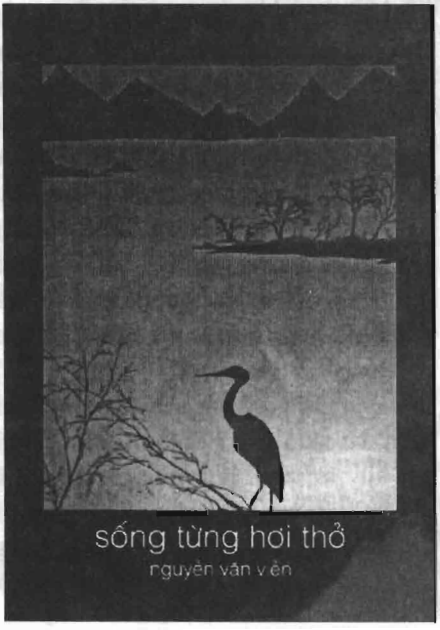

SỐNG TỪNG HƠI THỞ
hồi ký của Trung Tá
NGUYỄN VĂN VIỄN
Nguyên Chỉ Huy Trưởng
Căn Cứ 60 Truyền Tin
Liên lạc Thanh Mai **(408) 629-3284**

VIÊN DUNG

ở một nơi mà nhớ em

Bị. Tôi ở vùng nước lợ
Lá rừng che khổ phì nhiêu
Lá xanh ăn được chẳng nhiều
Sáng, gạo đong lường lộn sạn
Chiều, nhớ em, góc đìu hiu

Được ngày không phải lao động
Cời than hồng, đợi hừng đông
Tôi chộp đúng mặt trời hồng
Đậy nắp, nấu một hồi sôi
Một hồi nhâm nhi đỡ đói

Bị. Tôi: dòng sông nước cạn
Gói tình, lặn lội thăm chàng
Mưa vùng cận biển miên man
Sau lần em đến: Thăm nàng
Tôi, người đàn ông có mang

Không đợi tháng Bảy trời mưa
Trong lán trại nhớ chưa vừa
Em bận. Chưa thăm lần nữa
Có ngờ tôi mang thai chưa?
Thai hành: nhớ. Đàn sếu - mưa!

VIÊN DUNG

THÀNH VĂN

con heo khắc phục

Câu chuyện sau đây được kể lại từ ký ức của một thằng bé con và từ những lời kể của người lớn xung quanh nó. Những người lớn ấy trước hết là ông ngoại và mẹ nó. Rồi đến các bác, các dì nó. Chỉ có ba nó, thì lại chẳng kể gì với nó cả, mặc dù ông cũng là một trong những nhân vật chính.

Hồi ấy, lâu lắm rồi, ba tôi là lính. Đơn vị ông đồn trú tại ven một thị xã nhỏ bé, hiền hòa và rất quê mùa thuộc miền Trung. Ba ở trong quân đội miền Nam. Thực ra ba là sĩ quan, chứ không phải lính trơn. Nhưng người ta cứ gọi chung tất cả những người như ba là "lính". Khi tôi bắt đầu có trí khôn, hiểu được một số những điều xung quanh, tôi nhớ nhất hình ảnh ba, mỗi khi ba đi hành quân về. Chiếc xe "díp" đỗ xịch trước cửa, ba nhảy xuống. Tôi chạy ào ra ôm lấy ba. Ba nhấc bổng tôi lên. Chị hai tôi lớn hơn tôi không được ba ẵm lên nữa. Ba chỉ xoa đầu chị. Tôi ngửi thấy cái mùi đặc biệt từ áo ba. Nó ngai ngái hơi khét. Ba hôn tôi xong bỏ tôi xuống đất, bảo "Để ba thay đồ đã. Áo quần ba hôi rình". Tôi không thấy áo quần ba hôi, trừ cái mùi hơi khét ấy. Nhưng đôi giày của ba thì dơ thật. Nó bám đầy bùn. Ngay cả trên mũi giày mà hôm ba đi trông nó đen tuyền, bóng láng. Có lần tôi thử ghé nhìn thiệt gần vào cái mũi tròn trịa, hơi vun lên của chiếc giày. Trông thiệt ngộ. Nó khác hẳn đôi giày "thường dân" ba mang mỗi lần ba mặc đồ thường dân dẫn mẹ và chúng tôi đi chơi hay về nhà ngoại. Đôi giày thường dân cái mũi bẹp dí, chứ đâu có vun cao

tròn trịa như giày lính. Và nhất là không bóng như giày lính. Khi đứng gần, tôi nhìn thấy cả cái dáng méo mó của mình trong ấy. Tôi thán phục cái cách ba đánh đôi giày. Ba dùng một thứ kem gì đó đen thui. Đánh bằng bàn chải xong, ba dùng một miếng giẻ để đánh. Có khi ba còn dùng cả bông gòn nhúng nước để xoa xoa trên mũi giày. Vừa đánh giày ba vừa huýt sáo nho nhỏ. Hình như cái việc ba tự đánh lấy đôi giày của mình khiến ba nghĩ đến một điều gì đó thú vị lắm, làm ba hạnh phúc. Đánh xong chiếc nào, ba cũng thọc tay vào trong giày, đưa nó lên ngắm nghía. Có bữa mẹ nói: "Anh để đấy em đánh cho". Ba bảo: "Em không biết đánh đâu. Cả một nghệ thuật đấy. Anh phải học hai năm trời mới đánh được thế này." Mẹ cười hăng hắc, nheo mắt nhìn tôi rồi nói: "Con thấy không? Ba mày bảo đánh giày là nghệ thuật đấy. Ghê chưa?"

Dĩ nhiên hồi đó, tôi chẳng hiểu nghệ thuật là cái gì. Nhưng thấy ba đánh được đôi giày bóng như vậy tôi cũng thích và phục ba lắm. Ba còn bảo "Con ruồi đậu lên đó còn trượt chân té u đầu nữa kìa". Tôi tin lời ba, nên có lúc ngồi thật lâu gần chỗ ba để đôi giày, rình xem có con ruồi nào bay đậu trên mũi giày rồi trượt chân té hay không. Nhưng chưa bao giờ thấy. Về sau lớn lên tôi mới hiểu ba chỉ giễu chơi để chọc mẹ. Nhưng đánh được cái giày như vậy khó thật.

Rồi những buổi ba từ hành quân ghé vội về nhà. Ba ăn cơm trưa xong vào phòng nằm nghỉ. Mẹ bảo mấy chị em chúng tôi không được nghịch làm ồn, để ba nghỉ. Chiều ba lại phải "đi ra hành quân" rồi. Hành quân là cái gì mà ba đi hoài. Đôi khi tôi hỏi chú lính đi theo ba về chiếc máy to kềnh chú mang trên lưng là cái gì. Chú bảo đó là máy truyền tin. Thỉnh thoảng tôi thấy chú nói chuyện với ai đó trong chiếc máy. Chiếc máy màu xanh lá cây sậm có chiếc cần mỏng phía trên thỉnh thoảng lại "khè" một tiếng, mặc dù chẳng nghe tiếng ai nói gì cả. Tôi còn hỏi chú lính: "Hành quân là ở đâu vậy chú?" Chú xoa đầu tôi, bảo: "Ờ, ở xa lắm! Tít trên rừng lận. Cháu không biết đâu."

Một lần duy nhất, ba từ hành quân về bằng trực thăng. Đó là lần chị hai tôi đau nặng. Chị sốt mê man mấy ngày liền. Mẹ tôi sợ quá gọi điện lên hành quân cho ba. Chỉ huy của ba cho trực thăng chở ba về. Ba chỉ ở nhà được có mấy tiếng đồng hồ rồi lại phải đi. Khi chiếc máy bay trực thăng đến đón ba, tôi đang chơi ở nhà bên cạnh vội chạy

về để nhìn thấy ba cùng chú lính leo lên trực thăng. Chiếc trực thăng khi đang bay trên trời trông giống con chuồn chuồn lớn. Vậy mà khi đáp xuống cái sân lót những tấm vỉ sắt trong căn cứ trông nó còn bự hơn cả chiếc xe "díp". Cánh quạt máy bay quạt thật mạnh, kêu phành phạch. Bụi bốc lên mù mịt. Ba chạy ra máy bay, đến gần, dáng ông khom khom, như sợ đụng cánh quạt. Lúc ba ngồi trên máy bay rồi tôi thấy mặt mẹ xịu xuống buồn hiu. Mẹ chỉ nói: "Vô nhà, con. Kẻo bụi." Tôi chạy đến cửa sổ nhìn ra, nghe tiếng cánh quạt máy bay kêu to hơn, rồi máy bay hơi chao nghiêng, bốc mình khỏi mặt đất để lại lớp bụi mù. Tôi còn nghe cả tiếng cát sạn đập rào rào vào vách căn nhà bằng tôn gần bãi đáp. Máy bay lên cao, tôi tưởng tượng nhìn thấy cả cái dáng ba tôi ngồi trên đó. Trông ba chỉ nhỏ như một chú lính nhựa của tôi. (Tôi đã trông thấy người ta ngồi trên những chiếc trực thăng bay thấp qua nhà mấy lần). Vào nhà, mẹ ngồi yên đâu đó, lặng lẽ bần thần một lúc lâu rồi mới bắt đầu làm việc nhà. Trông cái dáng của mẹ những lúc ấy thật tội nghiệp. Có lần tôi hỏi mẹ: "Ba đi hành quân gì mà đi hoài vậy, mẹ? Sao ba không ở nhà. Đi hành quân có gì vui không, mà ba đi hoài?!"

Mẹ bảo: "Đi hành quân cực lắm. Đâu có vui con. Nhưng ba phải đi. Nhiều người khác cũng phải đi như ba. Vì việt cộng họ về phá. Con hiểu không?" Tôi chẳng hiểu gì cả nhưng cũng gật gật đầu. Tôi cũng chẳng biết việt cộng là ai. Họ ở đâu. Tại sao họ lại cứ về phá, để ba phải đi hành quân, để mẹ buồn. Từ đó, tôi lớn lên trong những khái niệm hành quân, chiến tranh, việt cộng. Thỉnh thoảng tôi cũng thấy một thím lính đến nhà, đầu chít chiếc khăn trắng. Thím còn trẻ, cũng cỡ bằng tuổi mẹ là cùng. Mẹ bảo: "Chồng thím ấy mất. Chú ấy đi hành quân chỗ ba. Đánh nhau với việt cộng." Từ đó tôi đâm ra ghét việt cộng. Họ làm cho những người như thím vợ lính kia mất chồng. Mấy năm sau, khi tôi mới bảy tuổi, thì ba không phải đi hành quân nữa. Nhưng ba chỉ ở nhà với mẹ và chúng tôi được mấy ngày, rồi lại phải đi. Mọi người bảo ba đi học tập. Trời ơi, ba lớn vậy mà còn đi học. Ai dạy ba được. Ba đã biết chữ. Một lần tôi còn trông thấy ba nói cả tiếng nước ngoài với ông Mỹ tóc như râu bắp. Toán đố lúc ba kèm chị hai học, tôi thấy ba làm băng băng. Ai mà còn dạy được ba? Chắc ba phải học cái gì khác. Có thể ba học những cái mà tôi không học được. Lần ấy

mẹ bảo: "Ba chỉ đi học một tháng thôi. Rồi ba lại về đi làm nuôi các con. Ba bây giờ là dân thường thôi, không phải lính nữa."

Cảm giác đầu tiên khi tôi nghe mẹ nói thế là tôi nghĩ đến ba sẽ không còn đi đôi giày có cái mũi tròn bóng láng "con ruồi đậu bị trượt chân" nữa. Thiệt uổng. Mỗi khi ba mang đôi giày ấy ba như cao lớn hẳn lên, trông thật oai vệ. Không biết những đôi giày đó ba liệng đâu mất tiêu rồi. Cả những đôi giày thường dân mẹ cũng cất đi đâu mất. Bây giờ cả nhà đều đi dép cao su, hay dép nhựa. Nhưng, ba tôi không đi học một tháng, mà học lâu lắm. Chẳng bao giờ thấy ba về nhà. Thỉnh thoảng mẹ còn phải đi thăm ba. Mang gạo, mắm lên cho ba. Chắc trường không có ai nấu cơm cho ba ăn như ở nhà mẹ nấu. Nên ba phải tự nấu lấy. Ở nhà mọi thứ cũng thay đổi cả. Mẹ đưa chúng tôi về với ngoại. Bà nội muốn mẹ đưa chúng tôi về ở với bà. Nhưng mẹ bảo, ở với bà nội, không có hộ khẩu người ta không cho. Mà tôi cũng không muốn về ở với nội. Từ nhỏ tôi chỉ ở với ba mẹ. Ba đi hành quân ở đâu, mẹ đưa chúng tôi đi theo. Thành ra tôi chẳng có thằng bạn nào thân, vì không ở chỗ nào lâu. Khi ba tôi bắt đầu "đi học", thì mẹ đưa ba chị em tôi về ở hẳn chỗ ông ngoại. Bà ngoại mất lâu rồi, nên ông ngoại ở một mình trong ngôi nhà nhỏ xíu. Bác hai gái tôi, các chú, các dì cũng ở gần xung quanh. Bác hai trai là thày giáo mà cũng phải đi học tập. Tôi chẳng hiểu gì cả. Thày giáo mà còn đi học, ngộ thiệt. Trong khu vườn rộng mênh mông trồng đủ các loại cây ăn trái của ngoại, mấy chị em tôi ngày nào cũng len lỏi trong đám cây cối ngoại trồng để tìm trái chín hái ăn. Nhưng mấy cái cây ngoại trồng cây nào cũng ốm nhom, cao nhòng, tàng lá thẳng đuột chĩa lên trời, chẳng có bao nhiêu trái. Cho dù vậy, ngoại rất hãnh diện về cái khu vườn "chẳng thiếu thứ gì" của ngoại. Tôi hay tưởng tượng ra mình đang phiêu lưu trong rừng như "tác-dăng". Khu vườn của ông ngoại không có cây nào thiệt lớn, có dây để tôi đu. Cũng chẳng có con khỉ nào để tôi làm bạn. Một vài lần tôi kiếm được một tổ chim trong có mấy cái trứng. Thỉnh thoảng gặp mấy con rắn. Mẹ bảo "Mấy đứa không được ra vườn buổi tối. Coi chừng rắn lục cắn."

Mẹ dặn thì cứ dặn. Nhưng mẹ ra chợ rồi ở nhà chúng tôi mặc sức muốn làm gì thì làm. Có khi thiệt tối mẹ mới về. Mẹ giở nồi cơm độn khoai mì ra xem chúng tôi ăn có còn không. Rồi lôi thằng Lộc, em tôi

từ trong gầm bàn ra lau mặt cho nó, đặt nó vào giường, buông màn cho nó ngủ.

Không có ba ở nhà dĩ nhiên chúng tôi khổ lắm. Người khổ nhất là mẹ. Bây giờ mẹ vất vả lắm. Mẹ phải ra chợ buôn bán suốt ngày. Có hôm mẹ không ra chợ được là vì có ông chủ tịch phường đến thăm. Lúc ông ta ra về, mặt mẹ buồn so. Sau này tôi mới biết cái ông chủ tịch phường mặt choắt mà dài như mặt một con ngựa ốm đến để hối thúc mẹ tình nguyện đem chúng tôi đi kinh tế mới. Ông ta bảo nếu mẹ chấp hành tốt chủ trương của nhà nước, đi kinh tế mới tham gia sản xuất, không buôn bán phe phẩy nữa, nhà nước sẽ cho ba về. Mẹ bàn với ông ngoại, bác hai gái và các dì. Tôi không rõ chuyện người lớn nói với nhau. Nhưng cho đến khi ba tôi về, chúng tôi chẳng đi đâu cả. Về sau có lúc mẹ tôi kể, nếu mẹ không bình tĩnh sáng suốt có lẽ cả bốn mẹ con đã ăn nồi cháo có thuốc chuột rồi. Mẹ bảo, khi mẹ tưởng tượng ra cảnh mấy chị em tôi nằm chết xếp lớp trên giường, mẹ không đủ can đảm.

Lão chủ tịch phường này hồi trước nghe nói đạp xích lô trên phố. Lão hay đến nhà chúng tôi vào buổi trưa. Mẹ tôi nói lão đến để xem chúng tôi ăn cơm với cái gì. Nhưng lần nào lão cũng thấy chúng tôi ngồi quây quần bên rổ khoai. Có lần lão còn hậm hực nói với mẹ tôi "Nhà thiếu tá ngụy mà thế này à?" khi nhìn căn nhà ông ngoại tôi cùng các bác các dì dựng vội lên cho chúng tôi ở, bằng những miếng "các tông" và lợp bằng những tấm tôn rách, đầy những lỗ thủng được trám lại bằng nhựa đường. Lão ta vặn hỏi mẹ tôi xem ba có giấu ngôi biệt thự nào ở đâu không. Mẹ tôi bảo "Ông chủ tịch nghĩ coi. Một ngôi nhà chứ có phải cái hộp đâu mà muốn giấu chỗ nào cũng được." Lão hừ một tiếng bảo "Ai biết được cái đám ngụy mấy người."

Khi tôi chín tuổi, một hôm ông ngoại mang về ba con heo con. Lúc đó tôi mới hiểu cái chuồng ông cất đằng sau nhà từ ngày trước, khi chưa sanh tôi, và ba còn đi hành quân đã từng để ông nuôi heo. Bây giờ là chỗ ở cho mấy con heo này. Thấy ông ngoại đem mấy con heo về, mẹ cằn nhằn: "Ba già rồi. Không nghỉ cho khỏe. Đem ba cái con heo này về làm gì, cho cực thân. Cơm còn không đủ cho người ăn, lấy đâu dư cho heo?"

Ngoại bảo: "Kệ tao. Thời buổi này, phải có chuyện gì làm chớ.

Không người ta lại bảo ăn bám." Mẹ nói: "Nhưng ba kiếm đâu ra đồ ăn cho nó? Người còn đói, huống gì heo."

"Ba sẽ có cách. Chớ mấy con heo rừng ai đem thức ăn cho nó mà nó vẫn sống?"

Mẹ vẫn cãi: "Heo rừng khác. Nó đi moi thứ này thứ nọ nó ăn. Chứ ở giữa cái thị xã, phố xá nhà cửa thế này, lấy đâu ra đồ ăn?"

Ngoại bảo: "Trong vườn này thiếu gì cái. Cứ để kệ ba. Tao nuôi để mai mốt ba thằng Lộc cải tạo về có miếng thịt cho tụi nhỏ. Vả lại, ba cần có chuyện làm, chứ ở không buồn phát bịnh, không có thuốc cũng vậy."

Biết tính ông ngoại, sau cùng mẹ đành thở ra, bảo: "Thôi, ba muốn nuôi thì nuôi. Cho có chuyện mà làm, khỏi bịnh thì được. Chứ con không tin mấy con heo của ba lớn nổi."

Ngoại không nói gì, lẳng lặng xách cái giỏ nhốt heo ra chuồng. Và ông cứ quanh quẩn nơi cái chuồng heo suốt ngày lo chuyện ăn uống cho ba con heo con.

Ba con heo con của ngoại ngộ lắm. Mới đem về trông lớn cỡ hơn bắp vế tôi. Da chúng mịn màng màu trắng ngà. Cái mỏ chúng trông như những cái nút chai loe ra cứ hin hin đánh hơi hoài. Hai con mắt heo nhỏ trông thật ngờ nghệch. Nhưng nói chung, chúng rất dễ thương. Mặc dù không dễ thương bằng mấy con chó con. Mấy hôm đầu, ngoài giờ học, tôi thường ra chuồng heo ngắm lũ heo con và xem ngoại sửa soạn thức ăn cho heo. Ngoại mang về những thân cây chuối xắt ra thiệt mỏng trộn vào thức ăn cho chúng. Nhưng những thứ ngoại nấu trong chiếc nồi nhôm lớn bị móp nhiều chỗ hình như phần lớn chỉ có rau. Trong vườn có bất cứ loại rau gì ngoại cũng hái để băm ra cho heo ăn. Ngoài rau, là những mẩu đầu khoai mì, hay những củ khoai lang nhỏ xíu bằng ngón tay, hoặc những củ lớn nhưng bị sùng. Ngoại gọi đấy là nồi cám heo. Vậy mà lâu lâu mới thấy ngoại cho vào nồi vài vá cám múc từ bịch cám bằng giấy dầu. Ngoại quý bịch cám lắm, cất riêng trong phòng ngoại. Ngoại bảo phải cho heo ăn cám để nó khỏi tiêu chảy, chứ cám mắc lắm. Mấy dây mùng tơi bò dọc theo hàng rào quanh cái ao cá nhỏ bằng xi măng hồi trước chẳng ai ăn, dần dần cũng bị hái trụi cả lá.

Mẹ nói đúng, cơm không có đủ cho chúng tôi ăn, nên chẳng có

thừa cho heo. Tội nghiệp mấy con heo con. Ăn uống kham khổ như vậy nên nuôi mấy tháng trông chúng vẫn thế, chẳng thấy lớn chút nào. Chẳng những thế, càng ngày trông chúng nó càng xấu xí. Cái thân hình tròn trịa ban đầu dần dần mỏng ra, hai bên hông hóp lại bày cả xương sườn. Lớp da xin lại, chứ không còn bóng nữa. Chỉ có lông heo là lại mọc dài ra hơn. Tôi ít ra chuồng heo vì chán cái vẻ càng ngày càng xấu xí của lũ heo. Cho đến một hôm mẹ tôi bảo: "Ngoại nuôi heo gì chẳng thấy nó lớn. Chỉ dài ra." Nhận xét của mẹ đúng thật. Tôi thấy mấy con heo dài ra thật. Bốn cái chân của chúng vẫn nhỏ. Chỉ có cái mỏ heo hình như cũng dài hẳn ra. Cái đuôi thì cụt lủn. Thành ra thoạt nhìn thấy như những con heo có năm cái chân. Không biết trong gia đình ai nêu ra điều nhận xét ngộ nghĩnh đó đầu tiên. Nhưng kể từ đó mấy con heo có biệt danh là "heo năm chân."

Ông ngoại vẫn lầm lũi nuôi heo, bỏ ngoài tai mọi lời phàn nàn hay chê bai của mọi người. Mẹ tôi bảo, ngoại biến công việc chăm nom mấy con heo thành nỗi bận tâm để quên đi những cảnh đời nghiệt ngã đang diễn ra ngoài xã hội. Một nỗi khắc khoải không sao thoát được của thời thế.

Những ngày không đi học, tôi được ngoại bảo đi cùng ngoại sục xạo trong vườn tìm thức ăn cho heo. Ngoại bắt những con ốc lá vằn vện bám trên những lá cây, trong bụi tre ở góc vườn. Những ngày trời mưa, ngoại sai tôi đi đào giun. Tôi tưởng đào giun để đi câu cá. Sau cùng mới biết ngoại cho tất cả những thứ đó vào nồi cám heo. Ngoại bảo "Toàn là những thứ bổ cả đấy." Ngoại giảng giải cho chị em chúng tôi, bảo đó là những chất đạm.

Những thay đổi đột ngột sau khi ba tôi chuyển từ "đi hành quân" sang "đi học tập" gây ra bao nhiêu là khó khăn cho gia đình tôi mấy năm đầu, dần dần cũng bớt. Chúng tôi đã được ăn no, mặc dù cơm độn khoai sắn, hay bắp. Thức ăn chỉ có rau và mắm thôi. Nên mấy con heo dù được ăn theo khẩu phần của người, trông chúng nó vẫn không khá hơn. Lũ heo cũng giống như chị em chúng tôi, vẫn ốm nhom, và da càng ngày càng đen xạm đi.

Rau cỏ trong vườn cạn dần. Lũ heo bây giờ được ông ngoại cho ăn cả lá chuối.

Hôm ông trưởng khu phố vào nhà đứng nói chuyện với mẹ tôi ngoài

sân, nghe tiếng ngoại la mấy con heo: "Ăn! Tao bảo mày ăn. Mày có chịu ăn không thì nói?! Thời buổi khó khăn. Không ngon cũng phải ăn. Phải biết khắc phục, nghe không?"

Ông trưởng khu phố hỏi: "Ông già la ai vậy?"

Mẹ bảo: "Cụ tôi la mấy con heo. Không có cơm heo, cụ thái cả lá chuối cho ăn, nó không chịu ăn."

"Ông già năm nay bao nhiêu tuổi?"

"Ba tôi bảy hai."

"Cỡ này lẩm cẩm cũng phải thôi."

Mẹ chỉ dạ. Nhưng trong bụng mẹ biết ngoại lại đang chửi cái gì khác, chứ đâu phải mấy con heo. Ngoại chỉ "lẩm cẩm" mỗi khi có mấy ông cán bộ vào nhà, hay khi có chú công an đến xét hộ khẩu mà thôi. Từ đó, mấy con heo có thêm một tên mới "heo khắc phục".

Khi bác hai tôi học tập về, ngoại bảo mấy chú làm thịt một "con khắc phục". Chẳng được bao nhiêu thịt. Nhưng bữa cơm tối hôm đó cũng thịnh soạn hơn hết, kể từ ngày ba và bác đi học tập. Ngoại cũng bán bớt đi một con chậm lớn nhất. Ngoại bảo để dồn tiền nuôi con "khắc phục" còn lại, chờ ba tôi về. Nhưng con khắc phục còn lại cũng không tồn tại được lâu. Năm sau ngoại lại bán nốt, vì vườn chẳng còn thứ rau gì cho nó ăn. Mãi năm năm sau nữa ba tôi mới đi học tập về. Thời gian quá lâu để con heo có thể chờ, cho dù nó là một con heo khắc phục.

Bây giờ ở nước ngoài, ba tôi đã già gần bằng ông ngoại hồi đó. Ông ngoại đã mất từ lâu. Lớn lên, tôi đã hiểu mọi chuyện về những gì xảy ra trong quá khứ. Trong kho ký ức đầy kỷ niệm, quãng thời gian của những "con heo khắc phục" hằn lên trong tâm khảm chúng tôi như những nét khắc chạm trong đá. Không thể nào phai.

Thành Văn
Dec, 2006

NGUYỄN NAM AN

huỳnh thạch

thuở đó kêu mày thằng đá vàng trong lớp
mất nước rồi đời đã dột te tua
ngày tao chạy đâu biết rằng đi mỹ
nên đến đây đứng ngọng quái sao kỳ
đêm thứ nhất nằm sàn tàu mới biết
là xa quê biền biệt đó từ đây
là sân trường có bóng mát hàng cây
xa thêm bước ngó tha hồ mây trắng

thuở đó kêu mày biệt danh thôi sao nặng
lúc ngoái lui đâm nhớ quá đá vàng
tao hỏi bạn bè còn lại lúc sang trang
tìm không thấy mày thời vàng con mắt
[mà mày đâu phải những thằng theo giặc
chơi quàng khăn đội cờ đỏ sao vàng
đ.m. tàn người loài thú xưa hoang
mắt cú vọ chân nghênh ngang thành phố]

bạn học xưa ơi giờ đâu cơ khổ
ảnh trường quen thêm khẩu hiệu đỏ lè
thành phố tên quen thành tên con kẹ
và những đường quen chắp vá so le
tao viết bài thơ nửa đêm nghe ké
phim bộ má coi thành mất ngủ mình
thuở đó lung linh về khi mắt ngó
trần nhà chạy quanh đời vốn vô minh

tên gọi mày xưa thình lình thức sảng
đời sang trang sao cứ níu trang sang.

NNA
tháng mười một không bảy

CAO THANH PHƯƠNG NGHI

giấc mơ

Cho đến bây giờ tôi vẫn nghĩ tất cả những gì mình chứng kiến chỉ là mơ thôi. Một giấc mơ dài hơn hai mươi năm, từ lúc tôi còn là đứa bé lên mười sống ở một xóm nghèo thành thị. Có đôi lúc tôi hình dung lại mình trong giấc mơ ấy. Tôi bắt gặp trong ký ức hình ảnh một đứa bé rất đỗi ngơ ngác, bên cạnh những người lớn hơn mà kỷ niệm về họ mông lung, chập chờn, có lúc tưởng đã không còn trong tâm trí như một cái bong bóng vuột khỏi tay không bao giờ trở lại. Năm ngoái tôi tình cờ gặp lại một người trong xóm cũ. Bỗng dưng tôi nhận thấy rằng mình không quên gì hết, rằng cái khoảng cách hai mươi mấy năm kia thật ra chẳng là gì cả, bởi tôi vẫn nhớ như in, như còn thấy trước mắt căn nhà xeo xéo ở đầu ngõ của anh Nam, mái tóc quăn bờm xờm của anh Sơn, và đôi mắt ướt như nhung của chị Liên. Hình như tôi đang mơ, mà cũng không phải là mơ...

Chị Liên là con gái út của bà Ba, ở sát vách nhà tôi. Trong mười một đứa con của bà Ba thì có lẽ chị là người đẹp nhất và được bà Ba cưng chiều nhất. Lúc nhỏ chị cũng được đi học nhưng tới khoảng lớp mười một thì bà Ba bắt chị ngưng ngang ở nhà lo chợ búa cơm nước. Mỗi sáng chị xách giỏ đi chợ, dù là cái chợ nhỏ không quá vài chục người đứng ngồi lổm ngổm hai bên đường hẻm bà Ba cũng bồn chồn lo lắng ra mặt. Cứ hễ chị về trễ một chút là bà ra đứng dựa cây mận, mắt đăm đăm nhìn ra ngõ cho đến khi con chó đánh hơi chị từ xa vẫy đuôi mừng bà mới yên lòng trở vô. Rồi chị ra sau bếp, lịch kịch một chút là đã nghe mùi xào nấu bay lên thơm lừng. Lần nào nấu canh rau ngót với cua chị cũng múc cho bên nhà tôi một tô vì chị biết tôi thích ăn canh này lắm. Chị nấu rất khéo, cua nổi thành từng dề, nước rất ngọt và trong. Má tôi hay nói nếu tôi có anh trai chắc bà đã xin cưới chị làm dâu rồi.

Suốt ngày chị Liên chỉ làm những việc lặt vặt trong nhà. Buổi sáng

thì xới đất trồng rau trên cái khoảng vườn tí teo trước nhà, trưa đưa võng cho cháu, tối coi tivi hay may vá gì chút đỉnh. Bà Ba sắm cho chị những cái xuyến vàng xủng xoẻng, những sợi dây chuyền lóng lánh. Tuy được cưng chiều như thế nhưng tôi không thấy chị có vẻ gì kiêu căng hay đua đòi. Chị hiền lành, nhẫn nại và có phần nào tội nghiệp như một cái cây bị người ta uốn theo ý mình, như một cục đất sét nằm trong tay người thợ nặn. Bà Ba hay nói: "Tao đã cưới gả mười đứa rồi, chỉ còn mày. Mày đừng làm tao mất mặt."

Một người đã xinh đẹp lại hiền hậu như chị Liên thì dĩ nhiên không thiếu người đeo đuổi. Người trước tiên phải kể đến là anh Nam. Có lẽ anh thương chị từ khi hai người còn học chung ở trường tiểu học. Anh Nam bỏ mối bao nylon, lại có thêm cái máy xay bột thuê trước nhà. Anh hồn nhiên và mộc mạc. Đôi khi cái mộc mạc hơi quá làm anh trở nên tầm thường và dễ bị khuất lấp trong đám đông. Anh Nam hay giúp chị Liên xách nước tưới rau, sửa lại cái chuồng gà hoặc chiều chiều kiếm cớ qua chơi rồi cứ ngồi lì tới tối không chịu về, dù đã hết chuyện để nói, dù người ta đã tắt đèn đóng cửa, thiếu điều muốn "mời" anh về cho người ta đi ngủ. Mà anh chỉ dám ỉ ôi tâm sự với bà Ba chớ chưa bao giờ dám ngỏ lời với chị Liên vì anh biết chị không thương anh, vì anh biết người chị thương là anh Sơn.

Anh Sơn chơi đàn violon, là người học trò giỏi nhất của ba tôi. Mỗi lần anh xách đàn đến học là tôi thấy bóng chị Liên lấp ló bên hàng rào nhìn trộm. Dáng anh cao, gầy, khi cầm tới cây đàn thì cái vẻ rụt rè ít phút trước đó bỗng như biến mất hoàn toàn, anh trở thành một con người khác, sôi nổi và đam mê. Cứ nhìn thấy anh đeo thắt lưng đen, mặc áo trắng toát dệt bằng những sợi chuối rất mịn, đứng thẳng tắp vung cây archet đàn như giông như gió thì con nít là tôi mà còn mê huống gì chị. Má tôi biết ý nên lần nào có tổ chức hòa nhạc ở nhà hoặc trên sân khấu má tôi cũng xin phép bà Ba mời chị đi nghe. Bà Ba không ưa văn nghệ nhưng chị Liên nài nỉ quá lại luôn luôn nói con đi với em Nhi (Nhi là tôi) nên bà đành ép bụng mà gật đầu. Những lần ấy chị Liên vui lắm, nôn nả may áo mới đi dự. Khuôn mặt rờ rỡ của chị như sáng hẳn lên trong cái góc tối nhất của căn phòng, khiến anh Sơn đứng đàn ở trên mà mắt cứ hướng về phía đó. Sau buổi trình diễn chị nắm tay kéo tôi vào sau cánh gà đem đến cho anh ly nước và một cái

bánh ngọt. Chị có vẻ thẹn thùng lúc anh hơi nghiêng xuống đỡ lấy cái ly khiến những sợi tóc của anh chạm nhẹ vào mặt chị. Trông họ gần gũi và đẹp, đẹp như thể sẽ là tàn ác nếu ta không gìn giữ và trân trọng. Mỗi ngày tôi thấy hai người một khắng khít hơn, như mớ than đước đang hồi cháy đượm. Những hôm đến nhà tôi học đàn, anh đều nấn ná ở lại để gặp chị Liên mà nói chuyện, nói qua nói lại bên hàng rào cho tới lúc anh đi rồi mà mắt chị còn quấn quít không rời. Có hôm chị còn liều lĩnh đi theo anh ra một chỗ hẹn hò, quên cả những lời đàm tiếu ngày càng lan nhanh như cỏ hoang, quên luôn bộ mặt sưng sỉa của bà Ba đang chờ chị ở nhà. Và thật lạ lùng, trong lúc anh Sơn và chị Liên còn thơ thẩn ở đâu đó chưa về thì chính anh Nam chạy qua lui cui chẻ giúp đống củi, bắt cho chị nồi cơm. Hình như anh muốn chứng tỏ rằng anh yêu chị, rằng anh không nề hà một điều gì cả. Chỉ trừ những lúc chị Liên chong chóng đôi mắt nhìn những ngón tay của anh Sơn nhún nhảy trên từng sợi dây đàn thì ở bên kia, anh Nam không biết làm gì hơn là đóng cửa sổ nhà anh lại. Tội cho anh Nam bởi mọi cố gắng của anh đều vô ích. Và cũng tội cho anh Sơn, bởi vì bà Ba không ưa anh, bởi vì anh không có gì ngoài cây đàn, một bà mẹ bệnh hoạn và một căn nhà không ra nhà. Tháng Giêng năm đó mẹ anh Nam bấm bụng đem lễ vật qua hỏi chị Liên cho anh. Tôi nghĩ rằng cả bà và anh Nam đã điên rồi. Bà Ba trù trừ rồi cuối cùng nhận lấy, dù chị Liên bỏ ăn bỏ uống, dù chị đã quyết lòng cự tuyệt.

Những ngày sau đó bà Ba ra sức thuyết phục, khi dỗ dành, khi dọa dẫm. Không khí trong nhà còn hơn đám tang. Bà đóng cửa, giấu chìa khóa, không cho chị Liên đi đâu hết, cũng không cho gặp ai. Bà hầm hầm ra ngồi trước sân nói những lời bóng gió xa gần ngầm xua đuổi anh Sơn khi thấy anh xách đàn đến học. Bà còn trách luôn cả ba má tôi là đã dung dưỡng cho mối tình của họ. Đứng nép vào vách nhà tôi nghe hết những lời mắng mỏ của bà. "Mày lấy thằng đó mày ăn cám chớ có gì ăn?" "Thằng Nam hiền lành lại lo làm ăn mà mày thì đi mê cái thứ xướng ca kia..." "Tại sao mày ngu quá vậy, con ơi là con..." Những lời xéo xắt của bà như những giọt nước mưa đổ ào ạt lên cái lá môn mà không thấm nổi một mảy may nào vào từng đường gân sợi lá. Cuối cùng tôi nghe bà quát lớn rồi tiếng cái sống chén ngã "rầm" trên nền nhà, tiếng vỡ loảng xoảng của những đồ vật bằng sành sứ và

tiếng chị Liên òa lên khóc. Tôi tức tốc chạy qua nhà anh Nam, rồi đi tìm luôn anh Sơn trong dàn nhạc gọi giật ngược:

- Bà Ba sắp giết chị Liên rồi.

Anh Nam tái mặt chạy qua nhà bà Ba níu tay bà khẩn khoản: "Bác, xin bác đừng làm gì Liên. Nếu Liên dứt khoát không thương con thì thôi, con xin hồi hôn." Bà Ba như một đống lửa đang cháy ngùn ngụt: "Không có hồi hôn gì hết. Để coi tao có dạy được nó hay không." Nói rồi bà chụp con dao yếm ra đứng chắn trước cửa, tôi có cảm tưởng những sợi tóc lưa thưa của bà dựng hết trên đầu và rung bần bật như những sợi dây đàn đã căng hết cỡ: "Thằng Sơn mà bước chân vô đây tao chém liền." Anh Sơn đứng bên ngoài, mím môi lại, đến nói một điều gì đó với anh Nam rồi quày quả dắt xe đi. Tôi nghe trái tim mười tuổi của mình tan nát không kém gì ba người họ. Tôi thương họ quá. Không hiểu ông trời sắp đặt cho họ gặp nhau để làm gì.

Những ngày đó tôi không hiểu chị Liên đã sống như thế nào. Hai cánh cửa gỗ đóng chết, nhốt trong đó những sôi sục cũng như những toan tính của bà Ba mà tôi không tài nào biết được. Cả anh Sơn và anh Nam đều không thấy lai vãng đến nhà chị. Một buổi tối cúp điện, tôi học bài rất khuya nhưng không vô được chữ nào hết. Xung quanh không còn một tiếng động. Tôi xách cây đèn dầu lẩn thẩn xuống nhà bếp như một người ngớ ngẩn, không biết mình đang làm gì. Chợt nghe một tiếng động rất khẽ bên vách nhà, tôi cầm cây đèn bước lại gần và kinh hoảng nhận ra khuôn mặt chị Liên đang dí sát vào khe hở giữa hai thanh gỗ của bức vách nhà tôi và nhà chị. Tôi hầu như không nhận ra hình ảnh quen thuộc của chị hằng ngày. Hai mắt sưng húp với những đường nét nhàu nhừ, tái ngắt không khác gì một bóng ma. Chị bấu vào những thanh gỗ lông chông đó, môi lập bập như khó khăn lắm mới bật ra được những âm thanh thều thào, đứt quãng: "Nhi... em giúp chị... em tháo vách cho chị trốn qua nhà em. Chị phải đi..." Tôi kinh hãi:

- Khuya như vầy chị đi đâu? Chị tới nhà anh Sơn à?

Mắt chị Liên nhoèn nhoẹt nước, chị cố gắng để không bật ra tiếng nức nở từ cái quai hàm đã cứng lại vì căng thẳng:

- Em Nhi... em giúp chị, chị mang ơn em. Em có cây kềm, hay cái tuộc nơ vít gì không?

Tôi rụng rời nhìn sững chị Liên, không hiểu mình có nên làm cái

việc tày trời này hay không. Bà Ba sẽ giết tôi nếu biết được việc này. Cái đầu óc của đứa con nít lên mười là tôi lúc ấy đã lờ mờ thấy trước những gì sắp xảy đến. Tiếng chị Liên vừa nài ni vừa như sai khiến: "Nhi... nhanh lên... em không giúp chị, chị chết liền bây giờ..." Toàn thân tôi run rẩy. Tôi lôi trong xó nhà cái thùng đồ nghề của ba, mở nắp đem ra cái tuộc nơ vít và cây kềm nhổ đinh. Tôi phải lấy một cái xô, lật úp lại để kê cây đèn dầu lên rồi hai chị em, người nạy, người kéo, những thanh gỗ bung ra từ từ. Cứ mỗi tiếng gỗ răng rắc vang lên mồn một trong đêm khuya là tôi giật thót cả người. Tôi rùng mình:

- Chị Liên, em sợ lắm. Hay chị đừng đi...

Chị Liên bặm môi: "Sắp xong rồi." Cái lỗ trống mở ra toang hoác, đen ngòm, vừa đủ rộng để chị chui qua và hãy còn hẹp khiến những cây đinh ló ra làm rách toạc một đường trên vai áo chị. Tôi thấy cả người mình cứng lại khi nghe một tiếng động gì vừa phát ra bên nhà bà Ba. Không lẽ bà vừa thức dậy? Tôi đẩy chị Liên: "Chị đi lẹ đi..." Chị Liên ôm cái túi vải, lách qua khe cửa rồi chập choạng nửa đi nửa chạy trên con đường hẻm hẹp và sâu, lởm chởm ổ gà dưới ánh trăng lồ lộ và dạn dĩ soi vào khoảng da thịt nơi vai áo vừa bị đinh cào rách. Có tiếng chó sủa rộ lên một chút rồi im hẳn. Tôi nín thở đóng cửa lại và không dám hình dung những gì đang chờ đợi chị, chờ đợi tôi ngày hôm sau.

Thế mà hơn hai mươi năm đã trôi qua sau cái đêm ấy. Tôi còn nhớ sáng hôm sau bà Ba đã làm giặc với gia đình tôi như thế nào. Những lời chửi rủa như những hạt bắp rang bắn ra tung tóe từ cái miệng méo mó, đỏ au những trầu là trầu. Bà còn định thưa gia đình tôi đã thông đồng để con bà trốn nhà đi theo trai. Người ta xúm lại can gián, cho rằng thưa gởi chỉ thêm xấu hổ, hơn nữa tôi còn quá nhỏ để có thể kết buộc được một cái tội gì. Thật sự thì chị Liên không đến ở với anh Sơn mà đến nhà chị Hai của chị để tránh sự kềm hãm quá mức của bà Ba. Chị Hai cho chị và anh Sơn một số tiền và hai người xuống tàu vượt biên. Phần anh Nam, tôi thấy anh ngày ngày vẫn khoác bộ mặt tươi tỉnh đi bỏ mối nylon, rồi đứng xay bột cho người ta, nhưng cái mặt nạ ấy lắm khi hớ hênh để lộ những rãnh sâu tiếc nhớ. Mỗi lần đi ngang tiệm xay bột của anh Nam tôi cắm đầu bước thật nhanh, không dám ngẩng lên nhìn, tưởng tượng rằng nếu bắt được chắc anh sẽ xé xác tôi

ra còn chưa vừa lòng. Hình như anh Nam hiểu được điều ấy. Anh gọi tôi đến nói: "Anh có giận gì em đâu. Liên không cạy vách nhà em thì cũng luồn mái ngói mà đi." Tôi nói: "Hay là anh cưới vợ khác cho rồi." Anh Nam thở dài, mỗi ngày vẫn cung cúc làm những công việc của anh, không nhắc gì đến chuyện xưa nữa. Mọi chuyện theo thời gian mà nguội lại. Đã có tin anh Sơn và chị Liên tới nơi bình yên. Mẹ anh Nam nghe đâu cũng ngắm nghé cho anh một cô nào đó bán gạo ngoài chợ. Tất cả câu chuyện ngày xưa tôi chỉ biết đến thế. Trong xóm người ta lần lượt ra đi nước ngoài, bằng cách này hay cách khác. Gia đình tôi cũng dắt díu nhau đi. Tất cả những khuôn mặt ngày xưa, bà Ba, chị Liên, anh Sơn, anh Nam, chìm dần, chìm dần trong dòng xô đẩy không ngừng của đời sống, chỉ thỉnh thoảng lắm mới trở về trong ký ức tôi như những cái bóng tới tới lui lui không rõ rệt. Tới một lúc tôi không còn nghĩ tới họ nữa, bởi tôi không còn một liên lạc gì với họ và cũng bởi tôi đã yên tâm rằng họ đang sống hạnh phúc, cho tới cái ngày tôi gặp lại anh Sơn thì hơn hai mươi năm đã trôi qua.

Anh già xọm, người rạc như cái cây không còn nước, mắt lờ đờ trống rỗng như hết thảy những bệnh nhân trong dưỡng trí viện này, nơi tôi vừa được chuyển đến làm việc. Họ sống và sinh hoạt trong khu nhà có những lưới chắn rất cao với tất cả những ổ điện đều có khóa an toàn. Tôi nhìn anh trân trối, cố gắng xua trong lòng tất cả những gì tôi còn nhớ về anh. Có phải tôi đã từng nhìn thấy kèn, trống và tất cả những cây đàn đồng loạt vỡ rền trong một chấm dứt huy hoàng, cả khán phòng bật dậy, người ta vỗ tay như điên, đôi mắt chị Liên ươn ướt nhìn anh sung sướng và cảm động. Ông nhạc trưởng xoay người bắt tay anh, cây vĩ cầm dẫn đạo của dàn nhạc giao hưởng rồi cả hai cúi gập người chào khán giả, bước vào trong rồi lại trở ra chào thêm một lần nữa mà người ta vẫn còn đứng vỗ tay. Người cán sự xã hội nói với tôi:

- Đời sống của anh ấy nhiều xáo trộn. Vượt biên qua đây không có nghề nghiệp chuyên môn, lại bệnh hoạn. Vợ bỏ đi biệt tăm.

- Chị ta bây giờ ở đâu? - Tôi hỏi.

- Có trời mà biết. Người ta thương nhau rồi tới hồi cũng cạn. Anh ấy suy sụp dần dần, tới một lúc hóa dại hóa cuồng không làm gì được nữa.

Tôi nắm tay anh Sơn, đúng là bàn tay trái có những đầu ngón tay chai cứng vì bấm dây đàn. Người đàn ông tội nghiệp rụt tay lại:

- Không biết, không nhớ... Nhi là ai? Liên là ai? Vợ tôi bỏ đi mất rồi... Đừng hỏi nữa.

Tôi ôm mặt khóc rưng rức như một đứa trẻ. Người cán sự nhìn tôi ái ngại: "Đã chín mười năm rồi không có ai đến thăm anh ấy. Chị là người nhà của ảnh à?" Tôi lắc đầu.

Năm ngoái về thăm quê tôi có ghé qua xóm cũ. Tất cả không còn một dấu vết gì của hai mươi năm trước. Bà Ba đã mất từ lâu. Tôi đứng tần ngần trước căn nhà xưa, nay là một nhà trẻ tư nhân. Một cô gái bước ra nhìn tôi từ đầu đến chân:

- Chị tìm ai?

- Tôi không tìm ai cả. - Tôi đáp.

Cô gái quay mặt đi, cố nín cười. Tôi nói:

- Hồi đó tôi ở đây, cô cho tôi vô thăm lại một chút được không?

Mấy đứa con nít túa ra, trố mắt nhìn. Tấm vách bằng gỗ, nơi chị Liên chui qua trước kia nay đã được thay bằng một bức tường bê tông thẳng vút ngăn hai ngôi nhà ba tầng. Người ta đã trám đi những lỗ hổng trong quá khứ, phủ lên đó bằng cái sự liền lạc của hiện tại. Căn nhà nhỏ ở đầu ngõ của anh Nam cũng được xây lên mấy tầng lầu. Gặp lại tôi anh Nam mừng lắm, cố giữ lại ăn cơm cho bằng được. Anh không còn bỏ mối nylon như trước, tiệm xay bột thuê bây giờ trở thành cơ sở chế biến bột gia dụng, người ra kẻ vào lăng xăng. Căn nhà rộng thênh thang anh Nam cho thuê một nửa, anh ở trên tầng cao nhất cho mát - anh bảo vậy. Cơm nước xong anh dắt tôi lên sân thượng ngồi chơi. Bậc thang lầu đầy bụi bao lấy những dấu chân lên xuống giống hệt nhau và không hề xê dịch. Tôi hỏi:

- Anh ở có một mình à?

- Ờ. - Anh Nam đáp - Vợ chồng anh li dị lâu rồi.

Những sợi dây điện giăng ngang dọc trên trời, quần áo phơi bay phất phơ trước gió. Anh Nam lúi húi hứng nước tưới những chậu kiểng con con. Anh nói:

- Hồi đó ngày nào anh cũng qua tưới rau cho Liên, rau càng ngày càng xanh mà tình của anh càng ngày càng héo.

Tôi cười áo não. Hồi đó mấy người trong xóm hay chọc anh Nam

"Trời mưa cho đất lên xanh. Cho rau lên ngọn cho anh lấy nàng."
Anh chợt hỏi, hơi ngập ngừng:

- Em qua bển có gặp vợ chồng Liên và Sơn không?

- Có. - Tôi đáp.

- Hai người hạnh phúc lắm hả em?

Đến đây thì tôi tắt tịt. Anh Nam ngẩn ngơ rồi thôi không hỏi nữa, tôi cũng lảng qua một chuyện khác, bông đùa với anh một chút rồi từ giã ra về. Trời chiều nhá nhem tối. Tôi đi bộ dọc theo con hẻm nhầy nhụa, băng qua đường lớn, đường nhỏ, vượt qua mấy dốc cầu dài cầu ngắn, mấy khu chợ ồn ào, lơ láo, mấy xóm lao động bần chật, lôi thôi. Xe cộ nhiều lắm, dày đặc, đan lượn thành từng dòng hoa cả mắt. Có phải chăng tất cả chỉ là một giấc mơ, mà cũng không phải là mơ. Những đám mây đen bắt đầu sà xuống rất nhanh. Người ta hối hả dạt vào hai bên đường. Tôi cứ lẳng lặng đi, đi mãi, cho đến khi tôi chợt thò tay vào túi trong một cử động vô thức thì mới hay xấp tiền đã ướt sũng nước mưa. Tôi dốc ra và dúi hết vào tay một người hành khất ở ven đường.

Cao Thanh Phương Nghi
10/2006

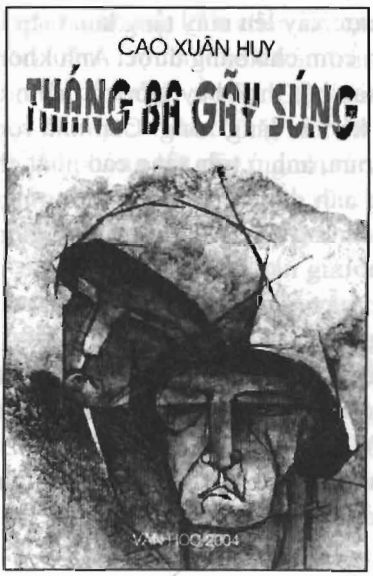

HOÀI ZIANG DUY

dường như hiu hắt bay

Không hiểu sao sáng nay, một mình anh lái xe vào con đường đất nhỏ, dẫn vào ngôi chùa ở ngoại ô. Chùa Lào được xây cất từ sự cúng dường của dân tộc họ trên xứ người. Cả một khu đất rộng lớn, hình thể ngôi chùa với một màu vàng nổi bật trong khoảng không bát ngát. Ngoài sân mấy hòn non bộ, mấy tượng Phật trong tư thế đứng ngồi. Bên trong không có nhang khói, không có tiếng chuông. Ngoài tượng Phật trên trần cao bằng hình vẽ, các tượng khác được đặt trên sàn nhà.

Phía trước mặt, bông cúng chỉ thuần một màu bông trắng tinh khiết, cắm trên các lọ. Bên trái, trên là bức chân dung của vị sư trưởng. Phía dưới mấy tấm chiếu trải ra cho khách nằm nghỉ. Bên phải, nhìn về phía chánh điện, hai chiếc giường đặt trên đó đầy những đồ dùng gia đình, đủ màu sắc trong cách trưng bày. Cách bố trí khác hẳn những gì anh đã quen trước đây trong các chùa người Việt. Chùa Lào với nhiều vị sư trụ trì chung, chứ không là một. Anh đến một nơi không định trước. Không có sự trao đổi cảm thông bằng ngôn ngữ. Không ai hiểu ai.

Anh đứng trước tượng Phật lòng tĩnh tâm. Một cõi hư vô nào đó. Không khí lặng lẽ. Không có người tiếp rước. Không có tiếng chuông đánh thức lòng anh. Khác với những ngôi chùa người Việt. Khác với quê nhà, mỗi lần đến, nghe tiếng chuông chùa ngân vang, lòng anh thấy bùi ngùi tĩnh lặng.

Cả tuần nay, điều anh phải suy nghĩ lại. Từ lúc đứa con trai với mối tình mới lớn, từ lúc Kim, vợ anh buộc đứa con gái thương yêu con mình phải theo đạo nhà. Không được là không xong. Thằng bé với tuổi thanh niên, với cái nhìn quan niệm sống bây giờ. Kết quả nó bung chân ra ngoài một đời sống chọn lựa riêng. Tự dưng anh nghĩ đến nghiệp quả ở mình.

Vì tình yêu anh bỏ đạo, sống và làm theo những gì gia đình bên vợ mong muốn. Hạnh phúc nào không xen vào những lúc gây gổ bất đồng, từ quan điểm, từ ngôn ngữ, từ con cái... Những lúc trở về bên nhà ông bà. Anh vẫn còn thói quen, mấy nén nhang thắp lên cho người. Chính những giây phút nầy, anh sống thực với con người mình. Kỷ niệm thời tuổi nhỏ, không khí gia đình.

Anh nhớ năm xưa. Lúc đem con nhỏ về. Mẹ anh bồng cháu trước bàn thờ Quan Thế Âm Bồ Tát van vái bình yên cho con trẻ. Nhìn mẹ, anh thấy ngậm ngùi và tủi thân. Hạnh phúc của một thời kỳ anh trải qua, phải chăng là hạnh phúc của một kiếp người. Cái mà anh tìm kiếm, gia đình Kim mong mỏi là sự vẹn toàn lứa đôi. Vậy mà bây giờ theo thời gian sống ở xứ người, ở con trẻ lớn lên. Đã khác. Không ai cấm nó được những gì nó muốn nghĩ, muốn làm.

Anh còn nhớ. Mấy ngày trước, Thuận, đứa con trai lớn hỏi:

- Con muốn đi lính mẹ à.

- Con giận mẹ để tìm quên?

- Con không biết, nhưng con cần sự khuây khỏa cho chính mình.

- Đất nước nầy...

- Con biết điều mẹ muốn nói. Con không nghĩ gì khác ngoài một thực tế trước mặt. Cái giá mà con phải trả, sẽ được đền bù.

Anh khuyên:

- Con có thể bỏ ý định nầy được không?

- Ba sao vậy?

Nó hỏi tới. Anh nói thì thôi, tùy con. Nói ra cũng không ai tin. Hồi trước, ở đơn vị tác chiến, trước ngày lấy vợ. Ai cũng sợ, cũng dè dặt, bởi chuyện không may hay bất ngờ xảy đến. Nói có vẻ dị đoan, chừng như có huôn. Đối với anh, còn là một ám ảnh không quên ở năm tháng cũ, chuyện người lính ở đơn vị. Mấy lần thấy hắn ta trân trọng cuốn sách. Anh hỏi người lính gốc Miên tên Thạch Ngọc. Học hành gì vậy. Đang học thánh kinh, mấy tháng rồi ông thầy mới biết à. Sao thấy mi vô chùa lạy ông Lục mà. Trước khác, bây giờ phải học kinh mới được vợ, họ không gả người ngoại đạo đâu ông thầy.

Vậy rồi, không lâu sau. Buổi chiều đó, khi đơn vị hành quân giải tỏa, mục tiêu phía nam thành phố Nam Vang. Máy bay dội bom yểm

trợ lúc giao tranh. Một quả đi lệch rớt ở tuyến đầu. Tiếng nổ. Ánh sáng bừng lên trước mặt hãi hùng. Cảm giác lần đầu bị ăn bom lầm mới thấy kinh khiếp thế nào. Tiếng nổ ta nghe, ta nhận chịu. Không đâu xa, không trước mặt, mà chính ở đó. Một mảnh bom phang trúng người Thạch Ngọc. Lúc thân thể bị đẩy lên từ áp suất công phá, là lúc cuốn kinh bị văng ra từ miệng túi balô, những trang giấy tách rời tung ra như cánh bướm. Thân xác Ngọc ngã xuống. Máu trên người, trên khuôn mặt. Cái trườn mình trước khi chết. Thân mình uốn cong, bàn tay cố với lấy cái bìa sách dở dang như cuộc đời của nó. Nhích lên, nhích lên từng chút một, phía trước về phía trước, cố sức tàn hơi để nắm lấy, rồi cuối cùng gục xuống. Cái khoảng cách còn đó. Chúa đã khước từ!

Bây giờ nghe con lập lại vấn đề nầy. Anh thấy sợ. Lúc đứa con bỏ đi, là lúc anh sống lại với khoảng thời gian tuổi thơ của nó. Làm cha mẹ, không ai có thể quên ngọt đắng cay bùi ở đứa con đầu lòng. Anh lập gia đình với Kim từ ngày trở về thất chí. Như bao người khác từ một xã hội tang thương dời đổi. Anh chỉ biết Kim ở mấy lần Kim đi thăm nuôi ông anh. Cho đến ngày gặp lại. Như con thuyền không bến đậu. Như một duyên phận nối kết. Theo đòi hỏi bên gia đình vợ, anh theo đạo để cưới Kim. Kim đã đến như một cái phao cứu rỗi trong hoàn cảnh khốn khổ lúc bấy giờ.

Hạnh phúc mà anh đang có. Gia đình anh bây giờ như thế đó. Trên đất nước nầy, anh sống với mặc cảm thân phận mình. Lúc nầy là lúc anh sợ phải nghe, phải sống giùm cảnh khổ của người khác. Anh đã sống qua một kiếp người với danh vọng, với khổ đau, bao nỗi mất mát. Bây giờ đến chuyện cưới hỏi, ở đời sống bây giờ. Không hiểu sao Kim vẫn còn quan niệm cũ.

Anh đã hai lần vợ, xét cho cùng, là lỗi của anh. Một người đàn ông yếu kém về mặt nào đó mới xảy ra vậy. Qua rồi, có gia đình, con lớn, anh mới ngộ một điều. Hạnh phúc hay đau khổ không phải chung quanh đời anh. Không phải từ sự nghiệp. Không phải từ khổ đau cho bản thân anh, như thời trai trẻ. Hạnh phúc hay bất hạnh chính từ con cái, từ một gia đình riêng cho mỗi phận người. Càng có tình thân, càng có nỗi xót xa. Không ai gánh giùm ai nỗi đau. Không ai hiểu giùm ai điều không thể nói hết thật lòng.

Trong ngôi chùa nầy, anh đi quanh quẩn. Trong cái thế giới yên bình, là lúc lòng tĩnh tâm nhớ về ngày tháng cũ. Từ ngày chung sống với Kim, theo đạo vợ, anh đã có một đời sống khác, khác những lần tụ họp anh em một nhà, với nghi thức ngày cũ. Đôi khi trong cuộc sống về phía gia đình anh, họ nhìn lấy anh tội nghiệp. Anh như con cá lội trong bồn kín, ở đó một thế giới như chỉ có Kim châm thêm phần nước mát. Anh đã sống về một phía, mơ hồ anh thấy những vướng víu lúc nào cũng chực hờ kéo anh trở lại, nhất là lúc ở tuổi chiều xế bóng, như một nguồn cội tâm linh, anh muốn quay về gần gũi.

Đã lâu, bên đời sống gia đình. Anh không nghĩ những điều sẽ tới. Cứ tưởng dòng đời trôi về một hướng. Chính lúc sự thể xảy ra, là lúc anh thấy mình hụt hẫng nhìn lại bản thân mình.

Ở ngôi chùa nầy, chốn nầy anh đến. Không ai chào đón. Anh ra về. Không ai bận tâm. Tất cả là sự vắng lặng. Cho nên lúc anh quay về nhà, Kim đón anh.

- Em có điều muốn cho anh hay.

- Lát nữa đi, anh muốn được yên.

Cầm ly nước trong tay. Anh nhìn ra phần đất với rừng cây chưa khai phá phía sau nhà. Cái ụ đất như hòn núi nhỏ. Thầy địa lý nói tốt, anh nghe tốt. Vậy mà bây giờ sao lắm chuyện thế nầy. Hồi trước vợ chồng bàn. Nhà có đất rộng, sau có tiền thì cất thêm cho con. Nhưng khi trả tiền hằng tháng dai dẳng. Anh mới thấy chắc chỉ hoàn tất ở cuối đời, huống hồ có để làm thêm. Ai đến cũng khen phần đất sau, vuông đều tốt lắm, cảnh trí thơ mộng. Ngày qua tháng tới, liệu có mấy lần lãng mạn để sống cho mơ ước riêng mình.

Tự dưng anh nói:

- Cái gò nầy có thể có mối chúa trong đó không?

- Ai biết. Xứ nầy làm gì có. Nhớ lời ông bạn địa lý?

- Cái thằng bạn nói, hơi đâu tin. Anh thấy nó khô cứng, chứ không phải đất xốp, giống như hồi trước, anh kể em nghe.

- Xứ mình khác, bên đây khác.

Nhìn cái ụ đất thiên nhiên nầy anh chợt so sánh. Nó như cái gò mối trong rừng một lần anh thấy. Đất khô cứng từ nước miếng vữa ra của từng con mối nhỏ làm tổ xây thành. Phá vỡ bằng những mũi nhọn của cuốc sắt. Những con mối mọt nhỏ bé li ti bò theo từng đàn, phía

trong từng hộc từng hang, tường xây đắp lũy, như cung điện thế giới của riêng chúng, là vua hay nữ hoàng của thành lũy nầy, đực hay cái làm sao biết được. Khi phá vỡ tới hang ổ sau cùng, mới bắt gặp.

- Em có biết mối chúa nó ra sao không?

- Có thấy bao giờ đâu mà biết.

Cái thân thể tròn dài ú, cỡ bằng ngón tay cái, một màu trắng sữa đục nằm trên khúc gỗ mục nát. Hình thù của nó, rồi so sánh với con mối bé tí tẹo trong thành vách gỗ ngôi nhà trú ngụ. Mối nầy là mối của rừng hoang, nơi không ai tìm đến. Đã hằng bao nhiêu năm tháng, không ai rõ nữa. Thời gian tạo nên cái hình thù không giống bọn cùng loại. Nó có uy quyền, nằm một chỗ không di chuyển nổi nữa, chỉ có nằm yên chờ phục vụ. Có thế giới riêng, có ngôn ngữ, đời sống, sinh hoạt riêng, không ai biết. Nếu không phá được thành quách bao phủ, là loại đất khô cứng, thì không thể tận mắt nhìn thấy.

Kim hỏi:

- Người ta kiếm mối chúa làm gì?

- Ngâm rượu uống.

- Bổ gì?

- Thập toàn đại bổ.

- Chắc không? Nghe giống quảng cáo sơn đông quá.

- Có ai chứng minh được đâu, tiếng đồn mà. Tin hay không thì tùy.

- Đâu ai cũng dễ tin, bổ thận thì chỉ có đàn ông nhẹ dạ, mới khoái.

- Thấy vậy chứ nói nhiều lần, lập lại nghe quen ắt thành chuyện thật.

Buổi chiều dìu dặt xuống. Kim tựa đầu vào vai anh.

- Anh thấy sinh hoạt nó giống con người không?

- Chắc cũng ăn, ngủ, thở và làm chuyện khác. Anh không tưởng nổi những sinh vật bé tí tẹo nầy mà cũng tạo nên thành lũy, bằng nước miếng, bằng đất trộn chung, tạo nên thành phố của chúng.

- Như vậy so với lũ mối trong nhà, cùng giống không? Kim hỏi.

- Biết đâu, nó đi qua theo tị nạn, bám theo không khí văn minh để sau nầy thành người.

- Thành người làm chi cho khổ anh.

- Nó chưa thử thì phải có khát khao. Ai không cần đổi lốt vươn lên, như mình bỏ xứ ra đi, cũng mong đời sống khá hơn.

- Sao hôm nay, anh lại nói chuyện nầy?

- Đời sống có biết bao người muốn làm mối chúa như vậy, kể cả lúc chết.

Không trả lời anh. Kim trở lại vấn đề.

- Con không theo ý mình, thật tình em thấy khó chịu và chua xót.

- Nó lớn, nó có quyền chọn lựa đức tin. Đạo nào cũng vậy thôi.

- Em nghĩ lại rồi, đành nhượng bộ thôi. Nếu không thì mất hết, vì con, sao cũng được, nhất là hôm nay em có dịp nói chuyện với chị ấy, thấy chị ta cũng cởi mở.

- Em nói chuyện với chị nào?

- Quỳnh Lê, mẹ của bạn gái thằng Thuận.

- Tên gì. Quỳnh Lê hả? Có lộn không vậy?

- Bộ anh thấy tên đặc biệt? Mà anh nầy, chị ta hỏi thăm gia đình mình, thì ra con bé ở với người cô, còn mẹ nó ở tiểu bang khác. Khi hỏi thăm về anh, chị ấy có vẻ ngại, nghe nói anh khó. Anh thấy thế nào. Em thì đồng ý rồi đó, cho gia đình yên ấm.

- Em đổi ý rồi hả?

Kim nín thinh. Người đàn bà bày tỏ sự chịu đựng bằng cách không nói gì. Anh nghĩ bao năm qua rồi, thăng trầm đắng cay, vất vả nơi xứ người. Anh có gì được gì. Anh không muốn nhắc lại chuyện cũ, quên đi quá khứ. Nhưng thật ra, hơn nửa phần đời anh đã vươn lên từ nguồn cội quê nhà.

Nhiều lần Kim than. Anh có thấy sống ở xứ nầy, con cái xa cách chúng ta. Và cuộc đời không có gì sinh thú hết. Nó chỉ như tuồng lập lại mỗi ngày, chung quanh có mấy ai thật tâm với mình.

Không riêng gì Kim, chính từ anh, từ những người đồng thời. Chúng ta có quá khứ, sống và bám vào đó. Bắt nguồn từ những nhánh rễ mọc lan, đất ướt vỗ về. Cái hạnh phúc như bến bờ một chốn nương thân, sống, tương lai, quan niệm nghĩ suy cũng từ đó. Làm sao cởi đi được cái cốt lõi, phần đời còn lại.

Còn, là còn đời sống, là tình thân, là chốn để quay về cho đời sống tinh thần. Còn con anh, lớn lên ở xứ người. Không có quá khứ

ám ảnh, không có đoạn đường gian truân. Làm sao nó hiểu những tủi nhục cha ông chịu đựng, đau khổ đọa đày. Với lứa tuổi con trẻ lớn lên ở đây, chỉ có con đường trước mặt trải dài cho vị kỷ sống, và tham vọng ở thực tế làm người. Bạn bè anh, chia sẻ cùng nhau mới thấy đâu ai khác gì, mỗi gia đình có nỗi u uẩn riêng, vì danh dự người ta giấu kín, che giấu cái đau ở phận làm cha, nỗi khổ làm mẹ, cái bất lực đối với con cái xứ nầy.

Nhưng với anh lúc nầy đây. Anh muốn kêu lên một tiếng. Oái oăm chi thế nầy. Sao phải là Quỳnh Lê. Cái tên nầy không thể trùng với người khác. Cô gái mà anh nhận thực rất đẹp rồi cưới vội vàng. Hơn hai mươi năm qua rồi, trên xứ người lưu lạc, có bao giờ anh muốn nghe, muốn nhắc, kiếm tìm bao giờ. Người đàn bà đó, con dâu ủa mẹ anh, đoạn đành.

Bây giờ lúc mà vợ anh đồng tình, dẹp bỏ cái thành kiến sẵn có, là lúc anh cảm thấy khó xử. Dẫu rằng quan hệ với người đàn bà đó, anh không có con cái. Dẫu rằng chỉ có một năm sống chung rồi đến ngày chia lìa. Anh không có quyền trách cứ bội bạc, ở cô gái trẻ lúc đó còn quá trẻ, đi thăm nuôi anh tròn ba năm. Cho đến ngày nàng nói, câu nói anh còn nhớ, cùng lúc với cảm giác lúc nầy.

- Em muốn thưa thiệt với anh.

- Em làm gì vậy?

Nàng nhìn vào mặt anh. Đôi mắt chiếu sáng, không chút ngập ngừng:

- Em muốn nói cho anh biết, thăm anh lần nầy là lần cuối.

- Ừ thì thôi, nhà khó khăn quá, em không đi cũng được.

- Anh không hiểu ý em muốn nói.

- Vợ chồng mà, có gì đâu, anh chịu đựng được.

- Em muốn nói anh hay, em đi lấy chồng.

Anh không tưởng đó là sự thật từ tai mình nghe, không tưởng nó đến lúc mà anh mất tất cả, trong hoàn cảnh nầy. Tự ái làm anh sẵng giọng:

- Có sẵn rồi hả?

- Không có, nhưng em cần có tương lai, đợi chờ anh biết đến bao giờ, thêm nữa má anh không hợp với suy nghĩ ở em.

Anh thở dài. Anh biết mẹ anh, mấy lần cô vợ trẻ đã phải bấm bụng

làm thinh, theo bà mẹ chồng đi tắm bùa chú, cầu cho anh trở về.

- Rồi em tính làm gì?

- Chưa biết, vượt thoát trước đã, không cần gì hết, thuận theo ý trời sẽ có lúc gặp cơ duyên. Anh có buồn không?

- Không, không có gì hết.

- Sau nầy có dịp, em sẽ đáp đền.

- Anh biết tự thân mà sống.

- Thà em cho anh biết, để anh khỏi trách, khỏi chờ mỗi ba tháng thăm nuôi. Thêm nữa từ lúc tới giờ em vẫn sống bên nhà em, má anh cũng không đau lòng.

- Đừng cho má anh hay.

- Sao vậy?

-Thì thôi, tùy em ở ngoài, trong nầy không biết gì hết.

Nàng thẳng thừng như nhát dao chặt xuống sợi dây căng ngang, cách ngăn ngày tháng. Là hết. Là thôi lần cuối.

Anh đã đau từ nỗi đau tuyệt vọng. Từ tự ái, từ tủi nhục với thân phận mình. Bạn đồng cảnh an ủi. Vậy mà hay, thẳng thắn nói thật, hơn là giấu diếm ngoại tình. Có kẻ còn bình vực. Em chưa có người yêu khác thì đâu thể nói ngoại tình. Không trách được, hoàn cảnh mà. Mình biết bao giờ trở về, nhất là đã nói là không có ngày về, chờ tập trung cư trú, thì thôi, buông người ra, cứu khổ được một người. Mọi người nhìn anh bằng ánh mắt thương hại. Ở đâu là sự chân thật ở một tấm lòng biết đối xử nhau bằng lúc nầy. Hay từ góc phòng kia anh chàng hát bài ca vọng cổ, vua nước Sở một hôm lòng thanh thản, vác cần câu ra ngồi dựa thạch bàn. Hắn hát câu kế tiếp về con cua cái, cua đực, lột vỏ hy sinh, ý nói chuyện lòng dạ đàn bà.

Nỗi đau nầy anh giấu kín, muốn quên. Với vợ con, anh không đề cập chi tiết chuyện cũ. Mọi người không rõ lắm. Nhưng mai nầy biết ra, họ sẽ nghĩ gì. Tình huống bây giờ anh thấy nó ngỡ ngàng. Với Quỳnh Lê, có thể nàng dửng dưng cười mỉm, bình tĩnh như ngày nào nàng nói câu giã từ. Gặp lại, anh sẽ nói gì ở chỗ riêng tư, từ một lần cuối của hơn hai mươi năm về trước, một thời son trẻ của nàng. Có đau thương, oán hận, có khơi dậy vết thương lòng. Có phải để cho nàng thấy anh, sau mấy mươi năm đã già hơn trước. Có phải để cho nàng thấy sự chọn lựa, quyết định năm xưa là hợp thời kịp lúc, cắt

đứt một tình chồng vợ không hôn thú. Nàng sẽ dửng dưng như người không quen biết ở xứ người. Nàng sẽ quên người mẹ chồng một thời ngắn ngủi đã nằm xuống. Tất cả là hiện thực bây giờ, con anh, con tôi. Không huyết thống máu mủ. Liệu có chút tình nào còn xót lại, liệu có chút hương xưa nào phảng phất. Quả thật anh không hiểu nổi đàn bà, nhất là một người thẳng thắn dứt khoát như Quỳnh Lê.

Tuần lễ sau, có dịp con trai anh dẫn cô bạn gái nó về. Trông cô bé có nét năm xưa của mẹ nó, lòng anh thấy bồi hồi. Khó mà quên đôi mắt tròn ngời sáng đó. Tự dưng anh đâm lo cho thằng con mình. Sẵn nhà đông đủ về phía gia đình anh. Anh khơi bày câu chuyện thực, gán lên một ví dụ ở người bạn. Lúc đầu Kim không hiểu, anh phải lập lại.

- Là vợ chồng hồi trước, rồi bỏ nhau, người lấy chồng, người đi lấy vợ, rồi sau nầy con của hai người thương nhau, muốn lấy nhau.

Kim ngần ngừ:

- Tụi trẻ lấy nhau thì không gì. Có điều anh xuôi, chị xuôi gặp lại ị hả, nguy hiểm quá.

- Chuyện qua lâu rồi mà.

- Chưa chắc, tình cũ không rủ cũng tới.

Thằng con trai, nói với bạn gái:

- Em có thấy rắc rối không?

Cô bạn cười khúc khích:

- Em thấy ngộ đó, để gọi cho má hay.

Cho đến bây giờ anh không trách Quỳnh Lê, hay người đàn bà nào bỏ chồng trong giai đoạn tù đày. Không ai biết được những gì sẽ tới. Nếu có những người vợ, người tình thủy chung đợi chờ ngày trở lại, thì phải có những người đàn bà hành sử khác đi để cân bằng xã hội. Như câu than vãn thường tình. Đời mà...

Phải chăng cuộc sống mới trên xứ người, đã làm anh khác đi khi nhìn về ngày cũ. Hay chính thời gian qua đi, tự ái của một người đàn ông như anh, muốn chôn sâu nỗi buồn riêng của anh hùng ngã ngựa sau cuộc chiến.

Hơn ba mươi năm qua rồi, chuyện hàng xóm trên xứ người, nó không rôm rả trình làng, mà nhà ai nấy ở, cửa đóng then gài, không ai biết ai. Nhưng bây giờ là chuyện trong nhà mình.

Nhiều đêm qua, trong mơ, tưởng mình tỉnh táo. Anh nghe gió lùa

qua khung cửa khép. Có tiếng thở đều ở hạnh phúc Kim. Có tiếng chân gần lại nhẹ tênh. Tiếng chân sáo của một thời mới lớn qua đi, biết làm tình làm tội và biết làm người. Là bàn tay đánh thức Kim. Là đôi mắt chứa chan dịu dàng, xoa lấy nỗi đau. Là hình bóng cũ trong đời sống mới.

Là thật, hay chính từ những mơ ước níu kéo gần gũi, ngóng trông. Trong những lúc bất chợt nhận ra mình, không thực là mình. Anh muốn mời bạn, người đọc, hiểu qua tình cảnh nầy, cảm thông phận đàn ông, hay đứng ở tâm trạng người vợ. Bạn thử làm người hàng xóm thân thiện, ghé vào đây nói ít lời thêm ý kiến. Bởi bên anh, vẫn còn thôi thúc câu nói. Chuyện ngộ đó, để gọi cho má hay.

Hoài Ziang Duy

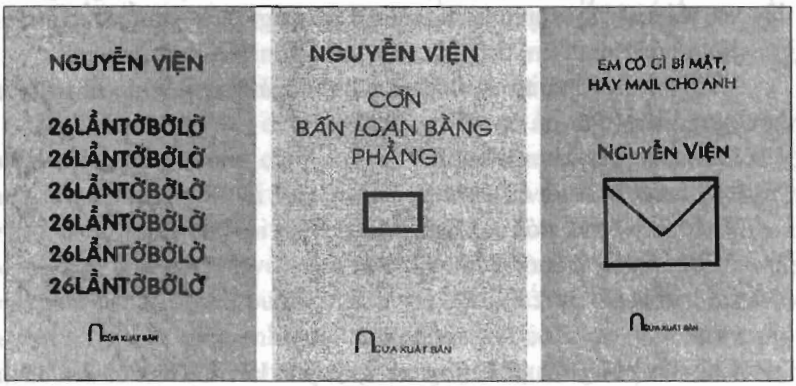

CỬA XUẤT BẢN

Vừa phát hành 3 tác phẩm của NGUYỄN VIỆN

- **26 lần tờ bờ lờ:** Có thể có những ý kiến cho rằng đó chỉ là một tập hợp các truyện ngắn. Tuy nhiên, tác phẩm đã được trình bày như một tiểu thuyết gồm 26 chương khác biệt. Qua đó, một đề xuất khác về khái niệm tiểu thuyết đã được khai mở.

- **Em có gì bí mật, hãy mail cho anh:** Là một tiểu thuyết mở. Tiểu thuyết online. Đã từng đăng nhiều kỳ trên Tiền Vệ. Đây cũng là một thể nghiệm mới cho sự tương tác giữa tác giả và độc giả.

- **Cơn bấn loạn bằng phẳng:** Gồm hai truyện vừa "Trước ngày Chúa lại đến" và "ĐI.COM". Một tiểu thuyết phi cấu trúc.

Ba tác phẩm. Ba cách viết khác nhau. Và nhiều hơn thế.

TRẦN HỒNG LINH

hứa với dấu yêu

Đêm xuống dần, những ánh sao trên bầu trời cao tựa nhý những lổ thủng lấm chấm hở ra trên miếng vải đen. Vũ trụ lặng thinh để nhýờng cho tiếng ngân của cô gái trỗi dài thêm nữa.

"*...Hò hò õ õ õ õi.. đi đâu cho thiếp theo cùng... đói no thiếp chịu.. òờ ờ ờ đói no thiếp chịu ờ ờ... lạnh lùng thiếp cam... õ õ õ...*"

Ngýời đàn ông dừng tay, tiếng đàn ngýng bặt. Ông không muốn đàn thêm vì lẽ câu hát đã chạm vào lòng ông một nỗi niềm sâu kín.

"Lạnh chýa? Ngýng tập. Đi về nha."

Buổi tập dợt đã nhiều lần rồi mà cô vẫn chýa nhuần nhuyễn với giọng hò, cô lộ vẻ thất vọng. Biết bao giờ mới thuần thuộc với nhịp điệu. Trong cái xóm loe ngoe vài chục ngýời mà ngýời nào ngýời nấy rắp lòng chuyển sang hát nhạc tân thời, chỉ còn có cô cố giữ những câu hát vọng cổ, những điệu hò bên quê nhà nghe nhung nhớ sao đâu. Cô đã năn nỉ ngýời đàn ông ðệm đàn cho cô. Thời buổi này còn mấy ai biết đàn theo ðiệu ngũ cung nữa. Có ông nhận lời giúp, cô mừng quá. Giờ đây ông muốn ra về sớm, chấm dứt buổi tập hát của buổi tối ngoài trời. Cô không biết phải nói sao cho ông hiểu nhiệt tình của cô.

Thấy cô không trả lời. Ông có vẻ ngần ngại, rồi cũng lên tiếng "Ngồi ngoài này một hồi nữa dễ bị cảm lạnh." Ông vói tay tháo sợi dây choàng cái đàn "tối nay tập dợt nhý vậy đủ rồi. Ngày mai tập tiếp nữa."

Trong bóng tối mập mờ khuôn mặt cô gái thoáng nét tý lự.

Ông vỗ nhẹ vào thùng đàn, âm thanh bập bùng theo với tiếng vỗ, ra dáng nhắc chừng cô trở về với thực tại.

"Nhớ nhà hả?"

"Không hẳn." Cô gái nhẹ lắc đầu "Đang nghĩ về con đường phía trước."

"Có bao giờ nghĩ rằng mình sẽ trở về quê nhà không?"

"Ở đây bộ không tự do hỡn sao?"

"Nhưng buồn, vì khi mình hát không có ai nghe."

"Có thể là tại cái xóm mình thưa thớt người, người nào người nấy ở xa nhau nên làm sao người ta biết được tiếng ca hát của chúng ta."

"Chứ không phải người ta không còn muốn nghe vọng cổ nữa sao?"

Mắt cô gái long lanh chực khóc "Hay tại mình chọn lầm bài nhạc. Người ta thích nhạc vui mà mình hát nhạc buồn. Người ta thích nhạc xập xình nhún nhún nhẩy nhẩy, mình xuống vọng cổ sáu câu. Chắc rồi không thích hợp với thời đại. Người ta thích xem ca sĩ hỡn là nghe tiếng hát. Họ đến xem ca sĩ đã thành danh với chủ ý xem mặt đã xếp bao nếp nhăn, phải không?"

Câu nói khiến ông nhói lòng. Cái già xồng xộc đến với con người nhanh không tưởng nổi. Không có cách chi chối bỏ được những sợi tóc trên đầu phai màu nhanh chóng. Ông thoáng có ý nghĩ tủi hờn khi xem những cuộc trình diễn của lớp thanh niên phôi phới với những màu mè trang sức. Thêm vào đó, lớp y phục bó sát người, lẫn hà tiện vải của các cô ca sĩ khiến ông cảm giác như khán giả được rửa mắt hỡn là lắng tai nghe hát. Ông ngậm ngùi nghĩ đến những dành dụm sót lại trong ngày, thời gian và sức lực đâu ra sau một ngày bôn ba cho cuộc sống. Đã có những lúc ông chán ngán khi nghĩ đến người biết thưởng ngoạn càng ngày càng ít dần. Tiếng đàn hát của hai người như lạc lõng nơi phố thị, nơi những cỗ máy sản xuất ầm ầm chạy đua với sản xuất giữa các toà building cao ngất ngưởng.

Làm sao có ai lắng nghe điệu nhạc cổ xưa? Nhưng rồi ông tự an ủi tại ông yêu nghệ thuật. Dù ai xuôi ngược, ông vẫn cố bám lấy những dấu yêu của ông.

Cô và ông là những người còn sót lại sau cùng, phải cố giữ những kỷ niệm còn lại.

"Đừng để ý tới khán giả nữa" ông nói. "Ngýời nghệ sĩ thỏa vui với những vai diễn, ðýợc khóc ðýợc cýời với nhân vật do mình thủ diễn, không vui sao? Cần chi phải có khán giả thì mình mới hát."

Cô gái thở dài. "Nhý vậy đến một lúc nào ðó, không còn ngýời nghe vọng cổ nữa sao?"

"Đừng nghĩ xa xôi nữa. Ngýời ðàn ngýời hát, đủ có hai khán giả rồi." Thôi, đi ngủ đi. Khuya rồi, còn phải dành sức cho ngày mai."

Nói thì nói vậy, lòng ông cũng dàu dàu nhý lá úa.

Cô gái đứng dậy, rời býớc. Nhìn theo dáng lỏng khỏng của cô, ông lẩm bẩm. Lại có thêm một ngýời rõi vào cảnh mê ðắm nhý ông.

Bầu trời đen thẳm, tiếng côn trùng rỉ rả quanh ông. Thoảng nhý tiếng hò khi nãy vọng lại. *Đi đâu cho thiếp theo cùng, ðói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam.* Ngýời ta hứa thề nhý thế. Còn ông, lỡ hứa với nghệ thuật rồi, bỏ sao nỗi.

Trần Hồng Linh
ngày 8/07/2007

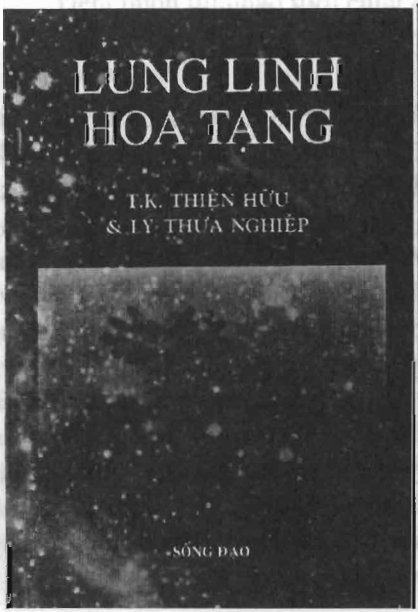

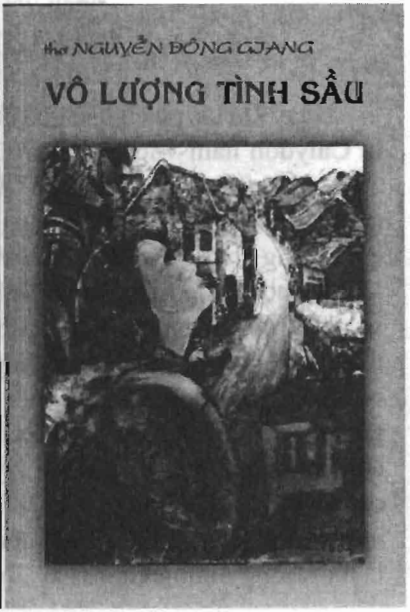

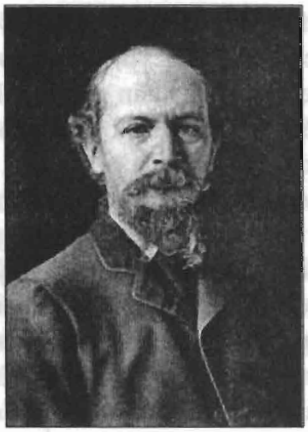

Algernon Charles Swinburne
(1837-1909)

ALGERNON CHARLES SWINBURNE
TÔ THẨM HUY dịch

lần tăm về tối

Ngay khi tác phẩm đầu tiên được xuất bản là vở bi kịch thơ Atalanta in Calydon năm 1865 lúc mới 28 tuổi, Algernon Swinburne (1837-1909) đã gây sóng gió trên thi đàn Anh. Người yêu cũng lắm mà kẻ ghét càng thậm tệ. Nhưng không ai có thể phủ nhận tài phù thủy trong cách dùng chữ, gieo vần của Swinburne. Và không ai lại càng có thể không choáng ngợp trước sự đắm say mãnh liệt của ông với sự sống và sự phi lý của thân phận con người. Atalanta là tên một giai nhân trong thần thoại Hy Lạp, có đôi chân nhanh như cắt, đã cùng với Meleager và các thợ săn khác lùng bắt và giết chết con lợn rừng do nữ thần Artemis gửi đến để phá hoại thành phố Calydon cổ xưa Hy Lạp. Vở kịch, theo đúng truyền thống kịch nghệ Hy Lạp, sen giữa những đối thoại của các nhân vật là những chorus, những tiếng vọng từ một góc sân khấu, như những lời phụ diễn vọng đến tự trời, tự cuộc đời. Bài thơ sau đây là một trong những chorus ấy. Tựa do người dịch đặt.

LÀN TĂM VỀ TỐI

Chorus,

Atalanta in Calydon,
Algernon Charles Swinburne
Tô Thẩm Huy chuyển ngữ

Quyền hoạ phúc, trời tranh mất cả,
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai
Cái quay búng sẵn trên trời,
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm
(CONK)

Thuở năm tháng cựa mình trong trứng nước
Lúc gây hình, nặn tượng mống con người
Lấy thời gian trộn sống với khóc cười
Đem buồn tủi nhào tươi cùng day dắng

Gom hoa rụng để bừng ngày hạ nắng
Gọi khổ đau, men đắng ngậy hương đời
Ập nhớ nhung đăng đắng chắt tự trời
Vào cuống nộ, dậy khơi từ hoa ngục

Mượn một chút ruỗng ruồng non sức lực
Một chút tình thoáng chực đã mong manh
Triệu màn đêm, bóng đổ của bình minh
Vời sự sống, bóng hình ven cái chết.

Trổi phù phép thần linh xòe tay kết
Lôi lệ mưa, lửa sét, gió oan hờn
Vực ngày rơi, vốc nước giọt tuôn tuồn
Từ dưới gót chân truồng in năm tháng

Lùa trên biển bọt bèo nhô sóng dạt
Nhặt mảy may bụi cát ứa lao lung
Những vị lai, vô sắc, khuyết hình dung
Luồn cửa tử, bập bùng lò chuyển hóa

Lận khinh miệt, yêu đương vào trí trá
Lúm môi cười, rựng má đã hoen mi
Hoán thiên la vây bủa cõi về, đi
Giằng địa võng vật ghì dương, âm thế

Đem nung luyện thành hạo nhiên linh khí
Dốc đoạn trường, xát vị sướt thớ gan
Cho thiên thu hiu hắt đứng hiên ngang
Nhìn nắng rụng ngỡ ngàng trên gang tấc.

Hốt giông gió, tung nồm, xô, nén bấc
Giới thần linh úm chặt một làn hơi
Thổi vào mồm hình tượng gã con người
Cấy nhưng nhức nhựa đời đau roi rói

Bật môi mắt, vặn giây, căng tiếng nói
Trút xanh hồn sương khói lẫn tà huy
Máy chân tay, nắn bụng, khoắng nghĩ suy
Thân lao lụng, lưng khùy, lòng hướm tội

Gieo ánh sáng để sợ, run bóng tối
Hắt ráng chiều hòng dỗi giấc ngủ đêm
Giuôn ai tình, chút của để làm tin
Chút cái đẹp, bên thềm ngong nhan sắc.

Môi hé mở, lưỡi dần đau lửa cắt
Lời vừa buông, chất ngất đã đọa đầy
Lòa trong tim, minh muội mối cuồng say
Lằn trong mắt, nhẫn ngày chung mệnh số.

Dệt đến chết trò hề choàng xuống mộ!
Gieo mãn đời phỏng bộ gặt được ư?
Cuộc trăm năm: phiên gác bước âm u
Từ cõi mộng mịt mù về cõi mị.

Before the beginning of years
There came to the making of man
Time, with a gift of tears;
Grief, with a glass that ran;

Pleasure, with pain for leaven;
Summer, with flowers that fell;
Remembrance fallen from heaven,
And madness risen from hell;

Strength without hands to smite;
Love that endures for a breath:
Night, the shadow of light,
And life, the shadow of death.

And the high gods took in hand
Fire, and the falling of tears,
And a measure of sliding sand
From under the feet of the years;

And froth and drift of the sea;
And dust of the labouring earth;
And bodies of things to be
In the houses of death and of birth;

And wrought with weeping and laughter,
And fashioned with loathing and love,
With life before and after
And death beneath and above,

For a day and a night and a morrow,
That his strength might endure for a span
With travail and heavy sorrow,
The holy spirit of man.

From the winds of the north and the south
They gathered as unto strife;
They breathed upon his mouth,
They filled his body with life;

Eyesight and speech they wrought
For the veils of the soul therein,
A time for labour and thought,
A time to serve and to sin

They gave him light in his ways,
And love, and a space for delight,
And beauty and length of days,
And night, and sleep in the night.

His speech is a burning fire;
With his lips he travaileth;
In his heart is a blind desire,
In his eyes foreknowledge of death;

He weaves, and is clothed with derision;
Sows, and he shall not reap;
His life is a watch or a vision
Between a sleep and a sleep.

Algernon Charles Swinburne - Tô Thám Huy

GRAHAM SWIFT
HOÀNG CHÍNH dịch

the son - đứa con trai

Đúng thế. Mọi sự đổi thay. Cái điều bạn tưởng bạn biết rõ, thực ra bạn không biết gì hết. Điều tốt hay xấu lúc này sẽ không được coi là tốt hay xấu lúc khác. Có một lần tôi cắt ngón tay mẹ ruột tôi. Bạn không tin tôi à? Thời đó đang có chiến tranh ở Athens. Mẹ tôi đã chết. Bà chết vì đói. Và bọn trẻ chúng tôi thì bận tâm về những cái bụng trống rỗng hơn là phí thời giờ khóc than. Có ba cái nhẫn to xù trên những ngón tay bà. Những chiếc nhẫn dùng để đổi thức ăn. Nhưng những ngón tay mẹ tôi sưng phù và chẳng có cách nào tuốt những chiếc nhẫn ra được. Thành ra vì là anh cả nên tôi phải quyết định nhanh chóng. Tôi lấy con dao cắt bánh mì...

Cách đây ba mươi năm, tôi cắt lìa những ngón tay mẹ ruột tôi. Bây giờ tôi xắt hành và rau cần tây trong nhà hàng. Tôi không thích cách biến chuyển của thế giới này. Ba mươi năm trước bọn Đức giết người Hy Lạp khơi khơi, cắt tay, móc mắt họ. Và bây giờ vào mùa hạ, hàng ngàn người lũ lượt kéo nhau tới Hy Lạp, chụp hình những căn nhà vôi trắng, hình những người đàn ông hiền hòa tươi cười trên lưng lừa và phơi nắng ngoài bãi biển đến phỏng hết cả người. Chính Adoni là người nói với tôi về người Đức và những máy chụp hình của họ. Tôi thì biết gì về Hy lạp chứ. Ba mươi năm nay tôi có về đó đâu. Bạn sẽ làm gì khi quê hương bạn suy tàn, khi chiến tranh cướp đi của bạn người cha, rồi đến người mẹ. Rồi lấy đi luôn cái tương lai tươi sáng của một cơ sở thương mại gia đình đang chờ bạn? Bạn làm cái điều

mà người Hy Lạp vẫn làm. Bạn tìm một cô vợ, người chịu chia sẻ một nửa những gian truân của cuộc sống với bạn. Bạn xuống tầu đi New York hoặc Anh Quốc, nơi bạn sẽ mở một nhà hàng. Trong vòng năm hay mười năm, khi đã ăn nên làm ra, bạn sẽ quay về Hy Lạp.

Hai mươi năm sau, khi đã dành dụm đủ tiền để mở nhà hàng, bạn mới khám phá ra rằng cái nghề làm chủ nhà hàng cũng chẳng khấm khá gì và bạn choàng tỉnh, nhận ra rằng mình sẽ không bao giờ hồi hương nữa. Ngay cả dù có ai cho bạn cơ hội bạn cũng từ chối.

Vâng, tôi thích những ngày nắng đẹp. Tôi là người Hy Lạp. Tôi đang làm gì ở con đường Caledonian này vậy? Đúng ra tôi phải ngồi ở một trong những quán cà phê đồ sộ và huyên náo ở đường Stadiou hoặc đường Ermou, gõ móng tay lên những hột chuỗi và đọc nhật báo *To Vima*. Nhưng mà đời là thế: bạn sinh ra ở nơi này, bén rễ ở nơi khác rồi không thể nhúc nhích gì được nữa.

Mà sao tôi lại nói "người Hy Lạp"? Có thứ Hy Lạp này và cũng có thứ Hy Lạp kia. Tôi ra đời ở Smyrna vùng Tiểu Á. Khi còn là đứa bé con, mới được vài tháng, tôi đã được bọc kỹ lại, cùng với bố mẹ, xuống một chiếc tầu Pháp bởi một bọn đồ tể khác - kỳ này không phải bọn Đức mà là bọn Thổ Nhĩ Kỳ - tràn vào đốt nhà và chém đầu bất kỳ người Hy Lạp nào chúng bắt gặp.

Vâng, đời sống là thế đấy: chúng ta sinh ra trong hỗn loạn và sống trong hỗn loạn.

Tôi có thể nghe được tiếng Anna khua bát đĩa trong bếp ở tầng dưới. Bà ấy nói chuyện với Adoni như thể không có gì xảy ra, như thể mọi chuyện vẫn như cũ. Thật buồn cười khi thấy phụ nữ dễ chấp nhận những đổi thay. Chỉ có bọn đàn ông là cố chấp.

"Nghỉ ngơi đi, *Kostaki mou*," bà ấy nói. "Ông mệt rồi đó. Để tôi với thằng Adoni dọn dẹp được rồi."

Tôi lên cầu thang, tháo giầy, cởi quần áo, nằm xuống trong căn phòng ngủ chật chội nơi mà không cách nào chúng tôi có thể làm bay đi mùi thức ăn. Ngày nào cũng nghỉ như thế trong khoảng thời gian giữa lúc đóng cửa nghỉ trưa và mở cửa bán lại vào buổi tối. Nhưng hôm nay tôi nghỉ lâu hơn một chút.

Mệt. Làm sao không mệt cho được. Hôm qua, cái ngày chết bầm, tôi phải dậy sớm ra phi trường đón thằng Adoni. Rồi gần ba giờ sáng

còn chưa chợp mắt được. Thêm vào đó suốt hai tuần qua tôi phải làm thêm thật vất vả cũng bởi Adoni bỗng dưng nảy ra ý định muốn đi nghỉ hè ở Hy Lạp. Sau ba mươi lăm năm làm việc, thằng con tôi muốn đi nghỉ hè.

Adoni, Adoni. Ai lại có thể đặt cho nó cái tên ấy chứ. Cái tên tiếng Anh không phù hợp một chút nào ấy. Adonis. Chúng tôi có đặt tên ấy cho nó đâu. Dù Adoni cũng không thông minh gì. Adonis Alexopoulos, con trai của Kosta và Anna, sinh tại Athens năm 1944 và được bố mẹ lôi đi - như tôi cũng đã được bố mẹ tha đi - đến một vùng đất mới.

Làm sao nó biết được bố ruột của nó đã vùi thây trong ngôi mộ tập thể nào đó ở Ba Lan và mẹ nó đã mất ngay khi nó vừa mới chào đời. Gia đình Anna đem nó về nuôi. Lúc ấy nhà Anna chỉ cách nhà tôi một đoạn ngắn trên đường Kasseveti và không xa nơi bố mẹ ruột của Adoni - tên là Melianos - sinh sống.

Lúc làm đám cưới Anna giao hẹn tôi phải nhận nuôi Adoni như con ruột. Tôi không chắc có phải ý bà ấy là: nếu anh muốn có em thì anh phải chịu luôn cả thằng Adoni không, nhưng tôi cũng đồng ý. Tôi nghĩ: không sao. Anna cứ việc nuôi thằng Adoni và sớm muộn gì thì tôi cũng có đứa con trai của riêng tôi. Nhưng cái điều Anna không bao giờ nói cho tôi biết là bà ấy không sinh đẻ được.

Bà ta là con gái duy nhất trong gia đình mà bốn người anh trai đều là quái thai và chết khi vừa mới ra đời.

Thật đáng hổ thẹn cho một người đàn ông sống ba mươi lăm năm trời không biết rằng cha mẹ mình lại không phải là người sinh đẻ ra mình. Nhưng mà chờ để có người nói cho biết thì còn đáng xấu hổ hơn nhiều.

Chúng tôi cứ tự nhủ: khi nó đủ lớn mình sẽ nói cho nó biết. Nhưng "đủ lớn" bao giờ cũng có nghĩa là lớn thêm chút nữa. Cái điều chúng tôi trì hoãn ấy trở thành điều không thể xảy ra được. Nhiều khi chúng tôi còn nói đùa với nhau là: nó thực sự là con chúng tôi; chứ không phải con ai khác.

Chắc có lời nguyền nào đó dành cho những đứa con nuôi. Có lẽ sự kiện đứa nhỏ không có cha mẹ thật bộc lộ ra không phải một cách có ý thức mà qua cách phát triển cọc còi của chúng.

Nó đã trở thành cái gì vậy, thằng con trai Adonis của chúng tôi

ấy mà. Học hành thì dở, e dè trước chúng bạn; im lặng; bí mật. Hằng năm, chúng tôi chờ nó nở rộ như cánh hoa bé nhỏ. Chúng tôi bảo nhau một ngày nào đó nó sẽ chạy theo tụi con gái; một ngày nào đó nó sẽ đi chơi khuya và gần sáng mới mò về; một ngày nó sẽ đứng thẳng người cự tay đôi với bố nó và bảo, Con không muốn dính líu gì đến cái ý tưởng mở nhà hàng điên khùng của ba, rồi đóng sầm cánh cửa vào mặt chúng tôi trước khi bỏ đi. Tôi thực sự mong những điều đó xảy ra, bởi vì đó là cách cư xử đúng nhất của những đứa con trai với bố ruột mình.

Nhưng không điều nào xảy ra hết. Năm mười tám tuổi, chúng tôi mua nhà hàng, và khi còn tinh khiết và điều độ như một ông thầy tu, nó khoác chiếc áo bồi bàn lên người mà không một tiếng than phiền. Nó học nấu món *dolmades* và *soudsoukakia*. Mỗi sáng nó dậy sớm để dọn dẹp lau chùi những rác rưởi còn sót lại của đêm hôm trước rồi đi mua thịt mua rau, và khi làm những công việc ấy, nó không một lời bông đùa với những người bán hàng, nó chỉ việc trỏ ngón tay chuối mắn vào món hàng muốn mua. Tối đến, nó không hề nhảy cỡn lên và vội vã như đám bồi bàn thường làm; mà lầm lũi giữa dãy bàn ghế như một con gấu lớn. Bởi vì ngay cả về vóc dáng thằng Adonis này cũng là điều tương phản với chính cái tên của nó. Da nó xanh và thịt nó bủng. Ở tuổi ba mươi lăm, trông nó bề thế như một người đàn ông già hơn nó hai mươi tuổi. Tôi có thói quen giới thiệu gia đình mình với những khách hàng nhiệt tình, khi tôi nói, như một ông chủ nhà hàng người Hy Lạp đầy tự hào hay nói, "Đây là Anna, vợ tôi, đây là con trai tôi, Adonis" (bởi tôi nói dối như thế với già nửa khách hàng ở Camden), tôi thấy cái cười khẩy trên mặt họ bởi cái tên hoàn toàn không phù hợp.

"Adonaki," Tôi bảo nó, "Hãy biểu lộ cái vẻ thu hút, hấp dẫn của mình - con biết mà - cái vẻ lôi cuốn ấy mà." Nhưng cố gắng làm khuôn mặt bánh bao của nó tươi nên một chút là chuyện vô ích.

Đúng ra tôi cũng không nên than phiền: nó làm việc siêng năng; không bao giờ làm đổ thức ăn hay tính lộn hóa đơn. Nó mở nút chai nhẹ nhàng như vặt lông gà. Và chính tôi là người trong bao nhiêu năm tháng, đã học cách biểu lộ sự thu hút. Tối đến, tôi mặt mũi tươi cười, đùa giỡn với khách hàng; gài một nhánh rau thơm trên vành tai

- thành ra tôi có thể tưởng tượng họ bàn bạc về tôi: cái ông Kosta trong nhà hàng, ông ấy vui tính ghê đi. Và ngay cả khi tôi nằm nghỉ trưa trên giường, như cục bột khổng lồ sắp rữa trong lớp áo lót vàng ố, tới giờ mở cửa buổi chiều, không bao giờ tôi quên đóng trọn vai trò của mình và mang theo cái nheo mắt thân thuộc. Người Hy Lạp chúng tôi như thế đấy: lúc nào cũng sống động, chúng tôi diễn xuất, cho dù như những đóa hoa héo rũ bị tạt nước cho tươi.

Anna đi lên thang lầu. Những bậc thang cọt kẹt. Bà ấy nặng hơn tôi. Bà ấy sắp nghỉ trưa. Còn Adoni thì không. Nó sẽ ngồi trong nhà hàng, một chân gác lên ghế, hút thuốc và đọc báo hoặc một cuốn sách nào đó mượn từ thư viện - *Những Sự Huyền Bí Của Quá Khứ, Điều Bí Mật của Năng Lực Tinh Thần* - chậm rãi và đúng phương pháp. Thằng nhỏ ấy dẫu chậm hiểu nhưng thích đặt câu hỏi. Rồi tìm lấy câu trả lời. Đúng vậy. Cứ cho nó đủ thời gian, nó sẽ tìm tòi ra mọi thứ.

Anna ì ạch bước vào phòng ngủ. Tôi làm bộ đang ngủ và tôi theo dõi bà ấy bằng một mắt khép hờ. Bà ấy đá đôi giầy qua một bên, rồi cánh tay mập mạp mò mẫm cởi áo. Chiếc áo tuột xuống không cần bà ấy tiếp tay tháo bỏ, như một tượng đài tới giờ tháo bức màn che. Trong bộ đồ lót, nhìn bà ấy giống một cái bánh cuốn khổng lồ bên trong lớp vỏ bọc trắng, trong. Bà ấy lăn người trên giường về phía bà ấy vẫn nằm, lên dây và căn giờ đồng hồ báo thức. Bao giờ bà ấy cũng làm chừng đó công việc phòng hờ ngủ quên. Nhưng bao giờ bà ấy cũng thức dậy, ra khỏi giường trước khi đồng hồ kịp báo thức. Bà ấy như thế đấy: luôn làm những việc phải làm. Cái thân thể phì nhiêu của bà ấy được tạo nên để đố mồ tôi trong nhà bếp và lau chùi soong chảo. Đàn ông chúng tôi, chúng tôi thích những mộng tưởng của chúng tôi, một chút gia vị nóng bỏng trong chiếc váy đầm, thế nhưng nếu không có những vai u thịt bắp để bương chải thì chúng tôi sẽ đi về đâu?

Bà ấy nằm xuống cạnh tôi và khám phá ra là tôi còn thức. Tôi mở mắt.

"Không sao đâu, Kostaki," bà ấy nói. "Không có gì quan trọng cả. Mình đâu có phải ông to bà lớn gì mà sợ!"

Thân thể bà ấy nồng nặc mùi dầu bếp và bột tẩy. Làm sao cái dạ con của bà ấy - lúc này chẳng còn cưu mang được gì - đã hơn một lần cho ra đời không phải là con người mà là những hình hài dị dạng? Vì

đâu nên nỗi bà ấy trở thành một núi thịt phì nhiêu như thế này? Vậy mà cũng đã có một lần - chuyện dường như không thể nào xảy ra được - trong những bụi cây rậm rạp ở Hymettos, khi tôi còn là gã trai tơ mười tám tuổi, bà ấy nói, *"Ela pethi mou"* rồi kéo tay tôi nhét vào giữa cặp đùi non của mình.

Đôi khi tôi tự hỏi không biết Adoni nghĩ gì về đàn bà. Tôi dám thề là ở tuổi hai mươi lăm, nó chưa hề chạm tay vào một người đàn bà nào hết. Tôi thường cứ cách một đêm lại bảo nó, "Tối nay nghỉ đi, Adoni à, bố mẹ làm cũng xong," để cho nó cơ hội; nhưng nó nhún vai, lắc đầu và tiếp tục mải mê xâu thịt nướng. Rồi chúng tôi mướn cô chạy bàn. Nếu như bạn có thể trang trải được thì mướn những cô chạy bàn xinh đẹp cũng là một ý kiến hay. Ngoài chuyện làm nhẹ bớt công việc cho mình, còn thu hút thêm khách hàng. Nhưng thâm ý của của tôi trong việc thuê những cô chạy bàn là để khuyến khích Adoni. Tôi vốn là một cha già vô luân.

Đầu tiên là Carol, tới Diane, rồi Christine. Trong ba con bé, Christine là được nhất. Đêm xuống, sau khi đóng cửa nhà hàng, tôi rủ Anna đi ngủ sớm, để mặc cho Adoni và cô chạy bàn dọn dẹp. Tôi thường nằm trong giường vểnh một tai lắng nghe, thầm nghĩ: "Không sao đâu, Adoni, đừng áy náy gì hết. Hãy chụp lấy thời cơ. Sống cho xứng đáng với cái tên của mình. Mày không muốn con bé Christine sắc sảo ấy sao? Bộ nó không làm máu mày nóng lên à? Đem nó lên phòng mày, chơi một cái đi cho bố mẹ nở mày nở mặt coi - bố mẹ không thắc mắc gì hết."

Nhưng không xảy ra bất cứ chuyện gì. Và tệ hơn nữa là tôi lại không kiềm chế được, thành ra hơn một lần đã vỗ bàn tay lên mông cái con bé Christine ấy, và thọc ngón tay sâu xuống phía trước ngực áo con nhỏ. Và dù chẳng ai biết chuyện ấy, con bé cũng xin nghỉ việc, cô chạy bàn chúng tôi mướn sau đó - có lẽ như vậy lại là một điều hay - trông như con chuột nhắt mà mũi lúc nào cũng khụt khịt.

Gần đến sinh nhật thứ ba mươi của Adoni, tôi bắt đầu xấu hổ vì nó. Thằng con trai của tôi ấy - nó không phải là một thằng đàn ông, nó không phải là một người Hy Lạp; nó không là bất cứ thứ gì. Nhưng đấy, lại cái điệp khúc cũ: "con trai tôi". Tôi lấy tư cách gì mà hổ thẹn như thế chứ? Tôi lấy tư cách gì để mơ tưởng cái điều xa xỉ của một

người cha là mong cho con trai mình có được ít nhiều vui thú thời trai trẻ hơn là tôi đã có trong những năm đói kém khốn khổ tôi đã trải qua ở Athens? Sự thật là tôi thèm có một đứa con trai thực sự, đứa con tôi tạo ra chứ không phải cái thằng người gỗ thế chỗ kia. Nhưng mà Anna đã tắt kinh rồi. Tôi cũng đến tuổi hồi xuân. Đôi khi tôi khóc thầm.

Và rồi tôi bắt đầu nghĩ: Đó là sự trừng phạt. Tại vì chúng tôi đã không nói cho Adoni biết ngay từ đầu. Nếu chúng tôi nói cho nó biết, biết đâu nó lại chẳng đã phát triển một cách bình thường, bởi vì ít ra nó cũng biết nó là ai. Không nên có chuyện giấu giếm một điều gian lận khi điều ấy liên hệ đến máu mủ, huyết thống. Tôi bắt đầu nghĩ: chắc nó biết, chắc nó đang cố tìm hiểu qua một thứ giác quan thứ sáu nào đó và chính nó đang trừng phạt chúng tôi. Bởi vì chúng tôi không phải là bố mẹ ruột của nó thành ra nó cư xử như thể nó chẳng là gì của chúng tôi hết.

Tôi tự nhủ: bất cứ lúc nào nó cũng có thể nói thẳng ra: "Anna, Kosta, tôi không thể gọi ông bà là bố mẹ được nữa." Và tôi làm cách nào để ngăn cản nó? Bằng cách bảo, "Adoni, con đã ba mươi tuổi rồi - lúc này nói cho con biết cái điều bí mật kia là hợp lý lắm rồi."

Tôi bắt đầu tìm tòi những dấu vết của sự nghi ngờ, của sự nổi loạn ở nó. Nó chỉ cần hơi lạnh lùng với Anna chút xíu thôi - ví dụ như không trả lời ngay khi Anna đặt câu hỏi - là tôi sẽ bừng bừng nổi giận.

A! Chẳng phải là tôi đã nói là tôi đang tuổi hồi xuân đó sao? Chẳng phải là tôi đã nói tôi bị hoang tưởng đó sao?

Và rồi - chuyện gì xảy ra? Adoni xin nghỉ việc ít lâu. Nó bắt đầu đi chơi đêm, và cả ban ngày nữa. "Không sao," tôi nói. "Cứ đi chơi nguyên ngày cho vui." Tôi bắt đầu cảm thấy dễ thở hơn. Không nói gì nữa nhưng tôi chú ý đến những biểu hiện khác thường. Nó có bôi nhiều kem cạo râu không? Nó có chải tóc cho mượt không? Nó có đang tìm cách làm tan bớt lớp mỡ dày trước tuổi và học thêm vài bước khiêu vũ tân kỳ? Và tôi nghĩ: khi tình thế đã chín mùi tôi sẽ bảo nó, Nào, lại ngồi đây với ba, uống chút rượu. Rồi nói cho ba biết xem, con bé dễ thương nào vậy?

Nhưng tôi chẳng ngửi được mùi kem sau khi cạo râu; và mặc dù buổi tối có đi ra ngoài Adoni cũng không về khuya; trong mắt nó không lấp lánh ánh sao; và thỉnh thoảng tôi thấy nó đọc những cuốn

sách dầy cộm, loại sách mà bạn thường phải dùng phất trần phủi cho sạch bụi.

"Adonaki," Tôi nói, "con thường làm gì mỗi khi đi ra ngoài?"

"Con đến thư viện."

"Mày đến thư viện làm cái mẹ gì ở đó?"

"Để đọc sách, *Baba* à!"

"Nhưng mà mày đến lúc mười, mười một giờ. Thư viện nào còn mở cửa giờ đó nữa?" Nó cúi đầu, tránh tia nhìn của tôi. Tôi mỉm cười. "Nói đi, Adonaki, nói cho ba nghe đi mà." Và tôi đã ngạc nhiên vì cái điều nó nói.

"Con đến Neo Elleniko, *Baba* à."

Tôi cũng có nghe nói đến Neo Elleniko. Đấy là một hội quán ở Camden dành cho dân Hy Lạp mệnh danh là lưu vong. Nơi đầy những ông già kể đi kể lại những chuyện trên trời dưới đất và muốn tin rằng họ là những kẻ lưu vong thảm sầu có sự thông minh tầm vóc quốc tế. Tất cả họ là những *trellí*. Còn gì nữa không, hai phần ba trong số ấy không phải dân Hy Lạp. Họ là mấy ông nội điên vùng đảo Cyprus. Tôi không có thì giờ cho hội quán Neo Elleniko.

"Mày làm gì với mấy cha già lẩm cẩm ấy?"

"Con nói chuyện với họ, *Baba*. Con đặt câu hỏi."

Bây giờ tới phiên tôi tránh tia nhìn của nó. Thì ra Adoni chơi trò thám tử. Nó muốn câu trả lời. Có phải có tia sáng lấp lánh trong mắt nó không? Có thể ông già nào đó trong hội quán Neo Elleniko trước đây đã sống trong khu xóm chúng tôi ở Nea Ionia trong thời chiến, hoặc cũng có thể họ quen biết những người đã sống ở đó. Nó đang cố gắng tìm cho ra sự thật.

"Bọn họ sẽ chẳng nói cho con biết chuyện gì ngoài *vlakíes*." Nước miếng văng dính lên môi tôi.

"Sao *Baba* lại nổi nóng vậy?"

"Tao không nổi nóng. Đừng gọi tao là *Baba*. Mày đâu còn là đứa con nít nữa."

Nó nhún vai. Và bỗng nhiên khuôn mặt tròn, nhẵn bóng và ít nhiều xa vắng của nó trở thành khuôn mặt một người nào khác, một người cùng lứa tuổi với tôi - người mà bạn có thể gặp thoáng qua trong lúc buôn bán, bắt tay với họ, rồi quên đi.

"Được rồi. Nếu con thích giao du với mấy ông già - vì không còn chuyện nào đáng hơn để làm - con cứ việc tới Neo Elleniko. Đừng bắt tội ba phải đi theo."

Dạo ấy là mùa xuân. Tôi tự nhủ: chỉ là vấn đề thời gian. Tôi cảm thấy mình như tên tội phạm. Chúng tôi sẽ phải giải thích thế nào với những người đã nghe chính miệng chúng tôi nói rằng Adoni là con ruột của chúng tôi? Anna bảo, "Đừng lo, *glikó mou*. Không có chuyện gì xảy ra hết. Tất cả đã là quá khứ. Không còn kịp thay đổi bất kỳ chuyện gì nữa."

Và rồi, vào một ngày tháng Bảy, nó bảo, "Bà à, năm nay con muốn nghỉ hè. Có sao không ba? Bao nhiêu năm nay con chưa nghỉ hè lần nào."

Tôi nhìn sâu vào mắt nó mong đọc được những điều không tiện nói ra.

"Được - nếu con muốn nghỉ hè thì cứ nghỉ. Con tính đi đâu?" Hỏi nhưng tôi đã biết rõ câu trả lời.

"Con muốn đi Hy Lạp, *Baba*."

Thế là nó đi sắm va li, quần áo mỏng và mua vé máy bay. Nó có thể mua sắm những thứ ấy một cách thoải mái bằng khoản tiền kiếm được mà lẽ ra nên xài để bao gái. Và tôi biết làm cách nào để ngăn cản nó? Tôi còn muốn ganh với nó - bước ra khỏi máy bay vào cái nóng nhơm nhớp ở Glyfada.

Chuyến nghỉ hè của nó đã được chọn nhất định đúng hai tuần trong tháng Chín. Tôi trở nên nhân nhượng. Cứ để nó đi. Nó ba mươi lăm tuổi rồi. Số mạng cả. Cũng như hoàng đế Oedipus, nó phải đặt những câu hỏi ngớ ngẩn như thế. Nó phải tìm cho ra cội nguồn của nó.

Anna bảo: "Việc gì anh phải mang cái vẻ đau khổ như thế, Kostaki? Con trai Adonis của mình - rất nghiêm trang, rất *sovaró* - nó đi nghỉ hè ít ngày. Nó thèm chút nắng ấm."

Chuông báo thức reo. Anna đã thức dậy trước đó và đang gài nút áo. Tôi thì chưa chợp mắt được phút nào. Tôi ngồi dậy, gãi bụng. Chẳng bao lâu chúng tôi sẽ lại phải trở lại chuyện ấy từ đầu, cái nghi thức quen thuộc hằng đêm. Hai bàn tay mập mạp của Anna sẽ trộn xà lách. Adoni sẽ thơ thẩn quanh bàn. Và tôi sẽ tiếp tục đóng vai anh chàng Zorba người Hy Lạp.

Trời mưa bên ngoài. Anna săn tay áo lên như một người đàn ông quen làm việc nặng. Bên Anh Quốc bây giờ đã là mùa thu. Nhưng ở Athens đêm vẫn hực nóng như hỏa lò và những lề đường thơm nồng mùi bánh nướng.

Thế là bốn giờ sáng tôi lặn lội ra phi trường đón nó, tim tôi đập lao xao, như gã tù trong phòng giam chờ phiên xử. Tôi thấy nó đi qua quan thuế và tôi có thể nói ngay - có cái gì đó trong dáng đi của nó - rằng nó đã biết chuyện. Tôi không thể dối mình mãi rằng nó là con ruột của tôi. Tôi ôm nó và vỗ vai nó như những ông bố vẫn thường làm, tôi hình dung đến hình ảnh những người cha gặp những đứa con trai sau một thời gian dài xa cách, nơi những xứ sở xa xôi, ngoài biển khơi, trong chiến tranh, và tôi không nhìn vào mắt Adoni vì ngại nó bắt gặp ngấn nước trong mắt mình.

"Ớ, Adonaki - Con coi khỏe mạnh quá nhỉ. Đi chơi vui không? Ở đó như thế nào kể ba nghe coi? Con có đến Vouliagmeni? Sounio? Có đi tàu ra Idra không? Ê, kể ba nghe, *Adoni mou*, con gái Athens, chúng nó vẫn còn" - Tôi đưa bàn tay lên, chụm những đầu ngón tay lại với nhau "*phrouta*?"

"Con phải đi lấy va-li, *Baba*." Nó chớp mắt như thể thực lòng nó không muốn nói ra cái chữ *Baba* ấy, và nó gỡ tay tôi ra để đi về phía khu nhận hành lý.

Trong xe tôi chờ nghe nó phun ra. Tôi có thể thấy cái điều muốn nói vướng trên môi nó. Được, thì ra mày đã đi rảo ở *Nea Ionia,* mày đã hỏi dò. Mày không thực sự đi nghỉ hè gì hết. Nói đi. Nói ra một lần cho xong đi, Trời ạ. Nhưng nó không nói ra. Cũng có thể nó sợ phải nói ra.

Thay vào đó nó nói với tôi về Athens. Bây giờ ở đâu cũng thấy du khách, và ở trung tâm thành phố không kiếm đâu ra được một quán ăn ra hồn. Khu nghỉ mát Vougliameni? Ô. Lúc nhúc những người và mình phải chi tiền mới có được một khoảnh bãi biển sạch sẽ. Còn Idra ấy à? Đầy dân Đức đua nhau bấm máy chụp hình.

Và tôi hiểu ra rằng cái nước Hy Lạp đổ nát nhưng đầy tình nghĩa mà tôi biết trước đây và Adoni hình dung được qua những gì tôi kể lại qua trí nhớ, không còn nữa.

"Còn đám con gái, Adonaki?"

Ngay ngày hôm ấy nó lại khoác chiếc áo choàng của bồi bàn, tiếp tục cắt bánh mì và mở nút chai, như thể nó chưa hề vắng mặt ở chỗ làm. Tôi vẫn kiên nhẫn chờ nó lấy hết can đảm để nói ra. Chúng tôi tiếp tục nhìn trộm nhau mỗi khi ôm chồng đĩa đi lướt qua nhau, và trong bếp Anna nhìn tôi với nỗi lo âu.

Thế mà mãi đến khi chúng tôi đóng cửa nghỉ tối, giây phút nghiêm trọng ấy mới đến. Bởi vì tôi không hề lầm lẫn: Tôi biết giây phút ấy sẽ phải đến. Chúng tôi ngồi trong cái nhà hàng trống rỗng, nhấm nháp cà phê, hỏi chuyện Adoni về Athens. Đột nhiên Adoni nhắc đến chuyện gì đó khơi dậy cái điều Anna muốn nói. Mắt bà ấy sáng lên. Bà ấy bắt đầu nhớ lại *Nea Ionia* trước khi chiến tranh xảy ra: những căn nhà cũ có ban công, những gia đình sống dọc theo con phố, nhà Vasilious, nhà Kostopoulous, nhà người đàn ông chột mắt bán trái vả, nhà Triandaphilos. Tôi hằn học nhìn bà ấy. Bà ấy nên biết rằng bà ấy đang khơi ra cái điều cấm kỵ. Nhưng có lẽ ý bà ấy muốn thế.

"*As to! Koutamares!* Đi pha thêm cà phê!"

Annya lết thết bước đi, và tôi biết giây phút đợi chờ đã đến - tôi cũng biết Anna sẽ chờ, vểnh tai lên khi đứng bên bếp lò, cho tới khi giây phút ấy qua đi.

Nó mồi một điếu thuốc lá.

"Ba biết không - Con cố tìm cho ra đường Kasseveti. Con đường ấy vẫn còn, dù nhà cửa xây lại mới hết. Và - ba biết không? Con gặp được một người trong dòng họ Vassilous - Anh Kitsos Vasiliou, anh ấy lớn tuổi hơn con một chút. Anh ấy dẫn con đi tìm ông cụ Elias Tsobanidis. Ba nhớ ông ấy không?"

Vâng, tôi nhớ. Lúc tôi còn là một cậu bé thì ông ta dường như đã gần bảy mươi. Tôi ngỡ ngàng khi nghe nói ông ta còn sống. Nó loay hoay với ly cà phê. Cái im lặng nặng nề phủ lấy chúng tôi.

"Ba biết con sắp nói gì rồi, phải không ba?" Đột nhiên khuôn mặt nó không còn là cục bột mềm làm bánh mà như thể tạc từ ra đá tảng.

"Ừ, ừ. Con nói đi. Nói đi."

"Elias Tsobanidis bảo con - ồ không, ông ấy nói xa xôi để con tự hiểu ra - là tên họ thật của con không phải Alexopoulos - mà là Melianos. Mẹ con chết khi con mới sinh ra và ba con chết trong chiến tranh."

"Đúng rồi, đúng rồi. Đúng như thế đấy!" Tôi ao ước - như một lão già tội lỗi - nói ra được những lời ấy. "Tha thứ cho ba, Adonaki."

Nhưng nó nhìn tôi bằng gương mặt chai đá - Nó đem được cái mặt ấy từ đâu về vậy? Nó rít một hơi thuốc lá. Những ngón tay to thô nhám, dầy cục. Và bỗng nhiên nó không chỉ là một người đàn ông chững chạc nhưng là một lão già, nó đánh mất cái tuổi trẻ nó chưa bao giờ có.

Đặt điếu thuốc xuống bàn, nó chồm người ra trước, và nói, lạnh băng như nước đá:

"Elias còn nói cho con biết vài điều khác nữa. Ba biết những gì ông ấy nói chắc chắn phải đúng mà, phải không? Ông ấy bảo tên ba cũng không phải là Alexopoulos. Nhà Alexopoulos là láng giềng của bố mẹ ba ở Smyrna - họ làm nghề trồng cây thuốc lá - và chính họ đã đưa ba xuống tàu tỵ nạn. Bố mẹ của ba đã chết khi bọn Thổ Nhĩ Kỳ đốt phá thành phố."

Tôi nhìn nó chăm chăm như nhìn một bóng ma. Tôi thấy Anna đứng ở cửa. Bà ấy cũng giống một hồn ma và bà ấy nhìn tôi chăm chú như thể tôi là một bóng ma.

Tất cả chúng tôi là những hồn ma. Nhưng cùng một lúc tôi biết, tôi sẽ nhìn sự việc ấy đơn thuần như bất cứ việc gì khác - chúng tôi sẽ tiếp tục sống như thế. Bận rộn với công việc nhà hàng như không có chuyện gì xảy ra, đánh lừa mình là cái người đúng ra không phải là mình.

"Elias Tsobanidis là cha già nói láo!" Tôi hét vào mặt "đứa con ruột" mà tôi đã lừa dối suốt một đời.

Hãy nói cho tôi biết, chúng tôi là ai? Điều nào quan trọng còn điều nào thì không? Có phải cứ thà không biết gì hết thì tốt hơn không? Suốt một đời tôi mang mặc cảm tội lỗi vì tôi đã cắt những ngón tay của mẹ tôi, và bây giờ tôi mới biết đấy không phải là mẹ mình. A! Và trong số rất nhiều cái đầu mà bọn Thổ chặt đứt ở Smyrna, có một cái của bố tôi và một cái của mẹ tôi.

Ai! Ai! Làm sao tôi có thể ưa thích được cái đảo điên của thế giới này.

GRAHAM SWIFT - HOÀNG CHÍNH

VÕ CÔNG LIÊM

hành

Mưa kêu rêu cuộc tình
tháng ngày chao đảo trên lưng ngựa
bờ môi thoáng vỡ lên gò ngực nở
hoa quì nhả hương nâu
những vì sao chết đuối
đêm nguyệt tận
biển khoác vai tuổi nhỏ đi hoang
gào thét một cơn mưa trầm thống
đập tan hoài vọng
còn sót lại
trăng trải chiếu lên thềm ru mộng ủ
thèm khát một khúc tương tư thời thượng
sân ga còn đứng đợi
chiều lũng sâu trí nhớ
bóng dáng buồn liêu trai
người lữ khách chậm bước vào phố lặng
mang tầm vóc dã tưởng

Dẫu bên nhau
động vắng
điêu tàn
an tường thị tịch
bao la vi diệu
khúc ly hương. hành!

Võ Công Liêm
chiềucuốinăm 07

ĐOÀN THẾ NGỮ

mười năm không gặp...

Khi người đàn ông nhìn lại người đàn bà mình từng một thời đầu ấp tay gối... Cho dù từ bấy đến nay, nàng đã phản bội mình, để rồi giờ đây bị kẻ đến sau kia tình phụ lại, như trong trường hợp phu nhân Frances Webster đối với nhà thơ Byron của nước Anh đầu thế kỷ XIX, hay kỳ thực đôi bên xa nhau chỉ vì nghịch cảnh ngoài ý muốn, như trong trường hợp nàng Đường Uyển, đời vợ tào khang của thi sĩ đời Tống Lục Du bên đất Trung Hoa, thì kết quả thường khi vẫn y hệt như nhau: một cảm giác ngậm ngùi khôn tả. Đôi môi em đó, há chẳng là đôi môi ngày ấy hay sao? Sự đời là những thứ gì, mà nó tinh ma quỷ quái, khiến cặp mắt cố nhân không còn là đôi mắt người xưa nữa vậy? Có phải do xã hội ràng buộc mà chúng ta khó còn nhìn lại mặt nhau chăng, hay kỳ thực bởi tại chính bản ngã chúng mình đã a dua cùng với ý niệm không gian thời gian để dựng nên muôn nghìn huyễn tướng, bắt loài người lắm khi chịu thua cả những loài gia súc có nghĩa, chúng tuyệt không bao giờ ngó lơ chủ cũ, cho dù trong bất cứ cảnh ngộ nào? Xin nhường lời lại cho Byron, với bài thơ vô đề, một tuyệt phẩm trong thi phái lãng mạn Anh:

WHEN we two parted
In silence and tears,
Half broken-hearted
To sever for years,
Pale grew thy cheek and cold,
Colder thy kiss.
Truly that hour foretold
Sorrow to this!

The dew of the morning
Sank chill on my brow –
It felt like the warning
Of what I feel now.
Thy vows are all broken,
And light is thy fame;
I hear thy name spoken,
And share in its shame.

They name thee before me,
A knell in my ear.
A shudder comes o'er me –
Why wert thou so dear?
They know not I knew thee,
Who knew thee too well.
Long, long shall I rue thee
Too deeply to tell.
In secret we met,
In silence I grieve
That thy heart could forget,
Thy spirit deceive!
If I should meet thee
After long years,
How should I greet thee? -
In silence and tears.

THÍCH NGHĨA:
Hôm ấy lúc phân ly
Lặng lẽ trong dòng lệ,
Mảnh lòng trót xẻ đôi,
Tháng năm đường diệu vợi,
Khóe môi đã lạnh lùng,
Hoa dung càng thất sắc,
Điềm báo lúc mệnh chung
Số ai còn phận bạc!

Giọt sương buổi bình-minh
Trên trán gieo nặng trĩu,
Điềm ứng cõi thiêng linh,
Đến giờ ta mới hiểu.
Tình nát, nghĩa cũng tan,
Bến nước trong thành đục.
Tên nàng miệng thế gian
Lây lan niềm tủi nhục.

Nghe họ nhiếc móc ai
Hại lòng ta tê tái!
Chuông kia nguyện hồn người,
Đau chi thêm xót dại!
Đâu ngờ mình quá quen,
Quá biết nhau đến độ
Thương ghét, giận là yêu,
Thà chết không tiết lộ.

Từ tạ chẳng ai hay,
Chạnh lòng đừng ai biết,
Lỗi đạo dẫu vô nghì,
Bạc tình dù thất tiết.
Gặp lại mặt cố nhân,
Tháng ngày trôi tuế nguyệt,
Liệu sẽ nói gì đây?
Lệ nhỏ, lời xin tuyệt.

Nay xin phóng tác lại thêm cho đầy đủ vần điệu hơn như sau:
Đêm ấy tiễn chân nàng,
Tìm nghẹn và môi mím.
Bóng tối xuống mênh mang,
Vườn hồng muôn đóa tím.
Cầu sang bến đoạn trường,
Đưa đủ mười hai chặng,

Tóc giũ bụi sầu vương,
Mái đầu sương điểm trắng.

Thấm thoắt mấy thu qua,
Ngựa xe nhoà dấu cỏ,
Bắt gặp chiếc kim thoa
Giữa đường ai vứt bỏ.
Hữu phận luống vô duyên,
Đa đoan càng bạc mệnh.
Dù nay chẳng đồng thuyền,
Há trước không đồng-bệnh?

Thấy nhắc đến khuê danh,
Ngồi nghe lòng cố nén.
Muốn giận nghĩ không đành,
Ngẫm mình thêm hổ thẹn.
Nào biết khách lạ quen,
Chuyện cũ người đến gạ.
Vạt chàm trót ố hoen,
Phỉnh phờ ta giả lả.

Vườn xưa lá kín sân,
Nàng giờ hoa đẫm lệ.
Chương Đài bẵng cố nhân,
Ai ngờ nông nỗi thế!
Trùng phùng họa có khi,
Muôn thuở như còn hẹn,
Cầm tay biết nói gì?
Mắt lịm và tim nghẽn.

Bây giờ đến Lục Du. Ông đã viết tặng người vợ cũ của mình một bài từ theo thể điệu Thoa-Đầu-Phượng, một thể điệu độc đáo luôn luôn kết bằng ba chữ lặp đi lặp lại, day dứt tựa hồ niềm tiếc nuối khôn nguôi:

HỒNG tô thủ
Hoàng đằng tửu
Mãn thành xuân sắc cung tường liễu
Đông phong ác
Hoan tình bạc
Nhất hoài sầu tự
Kỳ niên ly tác
Thác thác thác

XUÂN như cựu
Nhân không sấu
Lệ ngân hồng áp giao tiêu thấu
Đào hoa lạc
Nhàn trì các
Sơn minh tuy tại
Cẩm thư nan thác
Mạc mạc mạc

THÍCH NGHĨA:

Bàn tay đỏ au mát mịn,
Chất rượu vàng ươm quấn quít,
Sắc thiên nhiên rực rỡ tình yêu trên từng nhánh liễu bên bờ cung cấm.
Gió xuân tàn nhẫn,
Để niềm vui quá mỏng manh,
Một lọn sầu kéo thử xem dài phỏng độ dường bao,
Mới thấy chất chứa hằng bao nhiêu năm chia lìa cách -biệt.
Lầm rồi, lầm rồi, lầm rồi!

Đất trời vẫn vậy,
Người luống hao gầy,
Lớp màn the do giống người cá dưới cõi thủy tề Nam hải dệt nên,vốn thường khi không bao giờ thấm nước, mà nay cũng sũng hẳn đi vì ngấn nước mắt có pha cả màu máu mặn kia.

Hoa đào rơi rụng,
Gác cao hồ sâu đều lặng lẽ,
Lời thề non hẹn biển tuy còn,
Cánh thư gấm bút hoa khôn gửi.
Thôi nhé, thôi nhé, thôi nhé!

May thay trong trường hợp này, văn học sử đời Tống còn giữ lại kịp bài từ đáp trả của Đường Uyển, cũng sáng tác dựa trên thể điệu đượm buồn kia:

THẾ tình bạc
Nhân tình ác
Vũ tống hoàng hôn hoa dị lạc
Hiểu phong can
Lệ ngân tàn
Dục tiễn tâm sự
Độc ngữ tà lan
Nan nan nan

NHÂN thành các
Kim phi tạc
Bệnh hồn thường tự thu thiên tác
Giác thanh hàn
Dạ lan san
Phạ nhân tầm vấn
Lệ yết trang hoan
Man man man

THÍCH-NGHĨA:

Niềm vui có mỏng manh chăng, đó là vì thói đời bạc bẽo;
Gió xuân làm sao tàn nhẫn cho bằng tâm địa loài người!
Mưa đưa gót hoàng hôn về, càng hại cho hoa kia dễ rụng.
Sáng mai tạnh mưa, gió sớm ráo hoảnh,
Chẳng những nước mắt sẽ bốc thành hơi, mà e ngấn lệ cũng tiêu tan dấu vết.

Mối sầu có dằng dặc đến đâu, cũng toan lấy kéo mà xén đứt,

Một thân một mình lẩm ba lẩm bẩm chênh chếch bóng trước lan can:

"Khó thật, khó thật, khó thật!"

Hai bên hóa ra đôi nẻo,

Ngày hôm nay há phải chiều hôm qua!

Linh hồn ốm o mòn mỏi này có khi xoắn lại như sợi dây thừng buộc chiếc xích đu kia!

Tù và trong đêm văng vẳng,

Bóng tối khi nhặt khi thưa.

E kẻ chung chiếu chung chăn trở mình dậy hỏi sao em chưa chịu ngủ,

Nuốt ngược nước mắt vào hồn, vay tạm nụ cười thoa lên gương mặt.

Dối trá, dối trá, dối trá!

Để giữ lại nhạc cảm triền miên bất tận của thể điệu từ này, nơi đó ba chữ luyến láy lung linh ở cuối mỗi khổ cũng chấp chới chẳng khác nào con chim phượng tạc trên cành kim thoa cài tóc những nàng con gái châu Á thời xưa vậy, chúng tôi xin mạn phép phóng tác lại như sau:

TAY năm ngón,
Sầu muôn lọn,
Tơ liễu mùa xuân xanh lá ngọn.
Kìa trang vở
Lòng đang giở,
Giấy trắng ngây thơ
Mực buồn nhắc nhở:
"Lỡ! Lỡ! Lỡ!"

NGÕ thôi đón,
Đường đành chọn,
Đã trót đưa nhau, tình khó trọn.
Áo xưa ngỡ
Là hơi thở,

Nhẹ khoác trong mơ,
Thoáng nghe nghìn thuở
Nhớ, nhớ, nhớ!

NHUNG với nhớ,
Duyên cùng nợ,
Mai kia ngộ nhỡ tàn phiên chợ,
Mồ bên dưới,
Vuốt con ngươi,
Người đưa tay một,
Ta ngước trông người
Mười, mười, mười!

NGÀY ăn ở,
Đêm trăn trở,
Nửa khuya trở giấc ai ngờ ngợ,
Lời gặn hỏi,
Mặt cố tươi,
Quặn mềm ruột thắt,
Gượng nhếch môi lười,
Cười, cười, cười!

Và riêng gì là những kẻ từng thuộc về nhau, thậm chí có khi người ta cũng ngậm ngùi khi gặp lại người yêu cũ của bạn mình, của em trai mình nữa mới càng kỳ lạ! Có lẽ trong đề tài hiếm hoi này, không ai làm bài thơ nào xuất sắc hơn Nguyễn Du qua bài "Ngô Gia Đệ Cựu Ca Cơ" tức "Người Ả Đào Năm Xưa của Em Trai Tôi". Em trai Nguyễn Du tên là Ức, Nguyễn Ức. Chao ôi, "ức" tức là "nhớ" đã đành, mà "du" lại chính là chữ "du" trong từ láy "du du" nữa chứ, cái "du du" vời vợi, dằng dặc, đau đáu của nàng chinh phụ tiễn chồng năm xưa. Quả là những nhà hay chữ, họ đặt tên con cũng thi vị có khác!

Phồn hoa nhân vật loạn lai phi
Huyền hạc quy lai kỳ cá tri
Hồng tụ tằng văn ca uyển chuyển
Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly

Phúc bồn dĩ hỹ nan thu thủy
Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti
Kiến thuyết giá nhân dĩ tam tứ
Khả liên do trước khứ thời y

THÍCH NGHĨA:

Những con người ở cái đất nghìn năm văn vật này gặp buổi binh đao chia lìa tứ tán,

Nay con chim hạc lông đen quay về, liệu biết đấy là đâu.

Tay áo lụa hồng từng nghe lời ca, trông dáng múa;

Mái đầu điểm bạc chỉ còn biết nhỏ muôn giọt đầm đìa.

Nước trong chậu mang đổ mất đi, đố người hốt lên lại được!

Dẫu đã cắt lìa cuống ngó, thương thay, sợi tơ bên trong của giống sen nào có chịu đứt đi cho!

Nghe nói lấy người khác đã ba mặt con rồi,

Xót xa nhất lớp áo ngày xưa vẫn y nguyên còn mặc!

Kinh kỳ khói lửa đã ghe phen,
Cánh hạc làm sao khỏi nhuốm đen!
Dải yếm thắm phai, mùi lệ ngấm;
Tóc mai dài ngắn, dấu đời hoen.
Nếm dâu nhạt biển càng thương kẻ,
Gẫy ngó liền tơ mới hiểu sen.
Thuyền lạ ôm đàn tuy cúi mặt,
Ngoái nhìn như thể có lần quen.

Đoàn Thế Ngữ

ĐÀN BÁCH KIẾM
đùa với đường thi

Đường thi như đôi cánh nhạn nghìn đời bay lượn trên thân phận con người. Tôi bơi lội trong Đường thi, ngậm ngùi, đùa giỡn. Chút mảnh hồn mang mang trong mưa xuân. Lấy chút hồn của cổ nhân mà cấy sinh từ phù vào lòng mình. Đôi cánh hạc có thật đã bay, bay mãi? Sao giấc mộng ban đầu vẫn xôn xao trở về giữa trưa hè hanh nắng? Sao loáng chớp vàng tung trong nháy mắt, mà thiên thu hiu hắt đến bây giờ?

Mục Đùa Với Đường Thi nhất định không phải là nơi biên khảo hay nghiên cứu, về Đường thi hay về bất cứ điều gì. Mà chỉ là nơi dìu dặt đón đưa mấy vần thơ từ trời hội cũ về cuộc chơi hôm nay. Khi thì yêu mến nó, lúc thì bỏ bê nó, đi chơi loanh quanh đây đó. Khi thì nghịch ngợm một cách nghiêm chỉnh, lúc thì đùa giỡn một cách lai rai. Mọi cuộc *dịch* tự trong tinh thể của nó vốn là một cuộc dời đổi. Lời thơ có *di dịch* về cõi miền nào khác cũng là điều tự nó. Mọi điển tích có dập dìu *di* về ngôn ngữ hôm nay cũng là điều tự nhiên.

Bay về ổ chín tầng cao,
Con chim giã biệt quên chào mái hiên (BG)

Đôi cánh nhạn đã bay về ổ, thì xin một lần gắng gượng gọi nó trở về.

ĐÀN BÁCH KIẾM

tiết phụ ngâm

Trương Tịch (765-830) sống vào cuối đời Thịnh Đường, đầu đời Trung Đường. Sinh trước Bạch Cư Dị 7 năm, sau Đỗ Phủ 53 năm, Lý Bạch 64 năm. Ông có bài 'Tiết Phụ Ngâm' nổi tiếng, ai ai cũng biết. Bạch Cư Dị đã từng bảo thơ Nhạc Phủ của Trương Tịch ít ai trên đời sánh được. Tương truyền Trương Tịch qua bài thơ này mượn lời một người đàn bà thủ tiết với chồng để khéo léo từ chối lời của một vị minh chủ muốn mời ông về làm tân khách, và đồng thời để nói lên lòng ân hận về sự chối từ của mình.

Bài thơ là trang nhật ký của một thiếu phụ, qua lời lẽ trong thơ chắc nàng còn trẻ lắm. Nàng đã có chồng. Chồng nàng là một anh cảnh binh vai u thịt bắp, đứng gác trong điện Minh Quang. Nàng cùng chồng có lẽ sống nơi trại gia binh trong Cấm Thành. Chàng là văn nhân Trương Tịch, tự là Văn Xương, đệ nhất anh tài thành Trường An. Duyên số đưa đẩy, chàng và nàng gặp nhau. Nhưng rồi nàng đành gạt lệ mà phụ tình chàng. Bài thơ ấy như sau:

Tiết Phụ Ngâm	節婦吟
(Trương Tịch)	(張藉)
Quân tri thiếp hữu phu	君知妾有夫
Tặng thiếp song minh châu	贈妾雙明珠
Cảm quân triền miên ý	感君纏綿意
Hệ tại hồng la nhu	繫在紅羅繻
Thiếp gia cao lâu liên uyển khởi	妾家高樓連苑起
Lương nhân chấp kích Minh Quang lý	良人執戟明光裏
Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt	知君用心如日月
Sự phu thệ nghĩ đồng sinh tử	事夫誓擬同生死
Hoàn quân minh châu song lệ thùy	還君明珠雙淚垂
Hận bất tương phùng vị giá thì	恨不相逢未嫁時

Lời lẽ trong thơ trong sáng, tự nhiên. Chữ dùng giản dị, dễ hiểu. *Em đã có chồng, chàng biết mà, vậy mà chàng vẫn tặng em đôi ngọc. Cảm động trước tình chàng, lòng em dạt dào bao niềm xao xuyến. Em nâng niu cất giấu đôi ngọc bên mình, đeo trong vạt yếm đào. Nhưng chàng ôi, em là gái có chồng, ngày ngày giam mình trên gác nơi vườn uyển, chờ chồng hết phiên trực vác kích đi về. Em hiểu lòng chàng cao đẹp trong sáng như nhật nguyệt, nhưng em đã trót làm vợ, lẽ đâu lại phản bội chồng. Em đau xót gạt lệ mà trả ngọc cho chàng. Ôi sao đôi ta không gặp nhau những ngày em còn không, sao anh không bước vào đời em lúc em còn là học trò con gái. Phải chi ngày ấy em gặp anh, phải chi ngày ấy em đừng đi lấy chồng!* Ôi, nụ tầm xuân nở ra xanh biếc...

Tôi ngờ là chuyện tình ấy có thực. Tôi ngờ là Trương Tịch bị các vị hủ Nho nhân danh Khổng Mạnh tiết hạnh khả phong gán cho ông cái câu chuyện tân khách nọ, vì họ không chấp nhận cho người đàn bà đã có chồng lại còn dám nhận quà, dám mơ tưởng đến người đàn ông khác, trả ngọc thì trả ngay không thắc mắc, chứ đâu mà lại tuôn trào hai dòng lệ ngẩn ngơ nuối tiếc thế kia. Tôi thì tôi tin là người thiếu phụ ấy có thực, tôi tin là hai người ấy yêu nhau lắm. Điều ấy đúng hay sai làm sao ai biết. Trời có nói gì đâu, bốn mùa vẫn vận chuyển, Trời có nói gì đâu, thì ai biết vịn vào đâu mà bảo là tôi nói sai, ai nói đúng. Mà có sai thì đã sao. Tôi cũng không biết chuyện tình ấy rốt cục ngã ngũ ra sao. Nàng có giữ được tiết hạnh lòng mình, có chịu được nỗi cô đơn, mãi tiếp tục đi bên cạnh cuộc đời nửa nạc nửa mỡ, ái ân nửa lạnh nửa ấm với anh chồng công an suốt ngày cầm kích cậy răng không nói nửa lời ấy không? Điều ấy cũng không ai biết. Nhưng tôi thì tôi biết một điều, là những lúc chồng nàng đứng gác điện Minh Quang sáng loáng, thì nàng nằm trăn trở thổn thức một mình trong đêm tối, nước mắt tuôn rơi lã chã, tưởng nhớ đến ai lòng sáng như nhật nguyệt: Ôi! Phải chi ngày ấy... Phải chi ngày ấy mình đừng trả lại ngọc, phải chi ngày ấy...

Bài Cho Người Đàn Bà Thủ Tiết
Chàng biết em có chồng
Lại tặng em đôi ngọc
Tình chàng em cảm động
Giấu trong ngực yếm hồng

Nhà em lầu uyển bên vườn cấm
Chồng em gươm giáo gác thâm cung
Lòng chàng, em biết như trăng sáng
Thờ chồng, em trót dạ thủy chung

Thôi em trả ngọc cho chàng
Phải chi ngày ấy...
Đôi hàng lệ tuôn.
(ĐBK)

Bài thơ này cụ Ngô Tất Tố cũng đã dịch ra tiếng Việt. Tôi sao lục ra đây mời chư vị cùng đọc.

Bài ca người tiết phụ
Chàng hay em có chồng rồi
Yêu em chàng tặng một đôi ngọc lành
Vấn vương những cảm mối tình
Em đeo trong áo lót mình mầu sen
Nhà em vườn uyển kề bên
Chồng em cầm kích trong đền Minh Quang
Như gương, vâng biết lòng chàng
Thờ chồng quyết chẳng phụ phàng thề xưa
Trả ngọc chàng, lệ như mưa
Giận không gặp gỡ khi chưa có chồng.
(NTT)

ĐÀN BÁCH KIỂM
Houston, tháng 4, 2008

LÊ QUỲNH MAI

sinh hoạt văn học nghệ thuật

CANADA

Giải Thưởng Văn Học mới

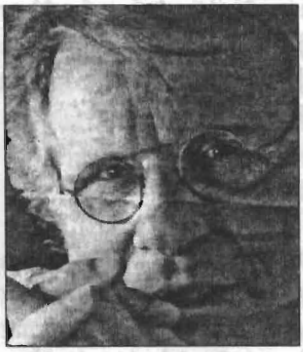

Trong đầu tháng Tư, Ban Giám Đốc đại học McGill thuộc thành phố Montréal, chính thức công bố thành lập Giải Quốc Tế Cundill. Đây là giải thưởng mang tên một triệu phú hoạt động trong lãnh vực đầu tư tại Luân Đôn. Ông tốt nghiệp tại đại học McGill năm 1960, sau đó đến Anh Quốc trên ba mươi năm qua. Mục đích chính của giải Cundill là giúp giới cầm bút có thêm cơ hội về tài chánh để nghiên cứu quá khứ, thông suốt hiện tại, và có thể tiên đoán tương lai qua nghiên cứu lịch sử. Giải Quốc Tế Cundill dành riêng cho những tác phẩm lịch sử, trị giá 75.000 mỹ kim, ngoài ra còn thêm hai giải xuất sắc mỗi giải trị giá 10.000 mỹ kim. Hội đồng giám khảo có thẩm quyền độc lập lựa chọn tác giả hằng năm. Người đoạt giải đầu tiên sẽ được công bố ngày 25 tháng 11 năm 2008. Trong danh sách hội đồng giám khảo năm đầu tiên gồm có: Timothy Aitken (Chủ Tịch Hội Beaverbrook Canadian Foundation), Serge Joyal (nghị sĩ), Denis Chong (văn sĩ) cùng các giáo sư Sử học trên thế giới như: Angela Shottenhammer (Munich, Đức quốc), Roger Chartier (Paris, Pháp quốc), Nathalie Zemon Davis của Toronto, Canada).

Hội Luận Văn Chương Métropolis Bleu lần thứ 10

Hội luận văn chương quốc tế Métropolis Bleu lần thứ 10 tại Montréal đã khai mạc trong tuần lễ qua tại hội trường khách sạn Delta và bế mạc ngày 4 tháng Năm. Dưới sự chủ tọa của nữ ca kịch sĩ Dorothée Berryman, hội luận mang đề tài "Mời đi du lịch". Hơn 350 văn thi sĩ, dịch giả, nhạc sĩ, ký giả, phóng viên, đại diện các nxb trên khắp thế giới đã đến tham dự và góp mặt trong 160 tiết mục trình diễn bao quanh đề tài văn chương bằng ngôn ngữ Anh, Pháp, Tây Ban Nha và nhiều thứ tiếng khác. Ban tổ chức Hội Luận đã trao giải văn chương quốc tế Métropolis Bleu 2008 cho nhà văn Pháp Daniel Pennac. Ông góp mặt trong chương trình đặc biệt nói về văn chương dành cho học sinh trẻ đến 12 tuổi. Đây là năm thứ nhất có chương trình dành cho thiếu nhi. Ngoài ra, thêm một buổi họp mặt giữa 12 nhà văn và ký giả trong Tổ Chức Phóng Viên Không Biên Giới, để thảo luận vấn đề tự do phát biểu trong nghề nghiệp. Đặc biệt Hội Luận Văn Chương Quốc Tế Métropolis Bleu lần thứ 10 tại Montréal năm 2008 có sự góp mặt của nhà văn Alina Fernandez, con gái cựu lãnh tụ độc tài Fidel Castro. (The Gazette, Montreal)

Giấy xanh và ngày Địa Cầu

Nhân dịp Ngày Địa Cầu, 22 tháng 4 năm 2008, giới xuất bản của tỉnh bang Québec quyết định thống nhất việc sử dụng giấy nấu lại từ sợi của vật dụng phế thải để in sách. Từ 5 năm trước rất ít nhà xuất bản chịu sử dụng loại giấy này, nhưng hiện nay một phần lớn đã đồng ý với mục đích bảo vệ môi sinh. Écolnitiatives, một tổ chức bất vụ lợi được thành lập năm 2005 tại Vancouver, đã phối hợp với khoảng 100 nhà xuất bản tại Québec và Canada, ký hiệp ước thỏa thuận với Tổ Chức Protégeons nhằm bảo vệ cây thiên nhiên trong rừng để tránh tình trạng môi sinh bị ô nhiễm. Trước kia giá tiền và chất lượng của giấy không phải là một vấn đề cho những nhà xuất bản, nhưng kể từ nay cho đến năm năm sắp tới, giá loại giấy nấu lại sẽ tăng từ 10%-15%. Trong thời gian vừa qua, hệ thống Sordiges đã xuất bản tất cả sách bằng loại giấy này vì thỏa thuận với hãng giấy Cascades và nhà in của họ. Được thành lập từ năm 1964 tại Québec, Sordiges nổi tiếng chuyên sử dụng loại giấy tốt đặc biệt cho khách hàng, nhưng với hoạt

động đều đặn và lấy được nhiều giao kèo tốt, nên đã quyết định tính giá tiền của giấy nấu lại bằng giá tiền của loại giấy thường. Hệ thống Sordiges gồm những nhà xuất bản nổi tiếng tại Québec như nxb Les Éditions de l'Homme, Le Jour, Utilis, le Groupe Ville - Marie (nxb Hexagone,VLB éditeur, Typo). Vì kỹ thuật không đơn giản để in loại sách màu với giấy này, nên hệ thống Librex và nxb Québecor đã phát hành khoảng 85% sách đen trắng. Những nxb khác như XYZ, Alto, Boréal cũng đang sử dụng khoảng 50% giấy nấu lại và hoàn toàn phát hành sách đen trắng. Trong hai năm kế tiếp, tại Québec quyết định toàn bộ các nhà in phải sử dụng giấy nấu lại, nhưng sách chỉ chiếm 60%, nên các nxb kêu gọi tất cả các tạp chí tuần báo nhật báo nên sử dụng loại giấy này để đạt kết quả 100% việc góp phần bảo vệ thiên nhiên. Các nxb cũng đưa ra giải pháp kỳ quặc bất lợi cho chính công việc của họ, là khuyến khích độc giả ủng hộ đọc các loại sách điện tử liên mạng, để nối liền các quốc gia với đồng cỏ xanh và rừng thiên nhiên! Theo Luc Roberge, giám đốc nxb Québec Amérique thì hệ thống xuất bản tại Québec, đã đi tiên phong trong vấn đề sử dụng giấy nấu lại từ vật liệu phế thải, để chống ô nhiễm và bảo vệ môi sinh so với các nxb Hoa Kỳ và Âu Châu. (The Gazette, Montreal)

HOA KỲ

Vĩnh biệt Norman Mailer

Sự ra đi của Norman Mailer là một mất mát lớn của Hoa Kỳ. Hai lần đoạt giải văn chương Pulitzer, ông là một tay viết vô cùng tài hoa, như Gina Centrello, giám đốc nxb Random House phát biểu, một ký giả xuất sắc nhất Hoa Kỳ như nhà thơ Robert Lowell khen ngợi, một nhân dáng vĩ đại của văn học Hoa Kỳ như Tổng Thống Pháp Nicolas Sarkozy tuyên bố, ông hoàng macho của ngôn ngữ văn chương như Thông Tấn Xã AP đặt tên. Norman Mailer là một ký giả có lối viết pha trộn giữa cuộc sống cá nhân của bản thân và bình luận chính trị, với những chủ đề chống chiến tranh Việt Nam, những bài viết có nội dung chống lại phong trào nữ quyền xem nhẹ giá trị phụ nữ. Lối viết của Norman đã gây sốc, tạo nhiều cuộc tranh luận sôi nổi trong thế giới văn chương và báo chí Hoa Kỳ. Norman Mailer gốc Do Thái trưởng thành ở New York, tốt nghiệp đại học Harvard ngành hàng không. Sau

khi ra trường, ông gia nhập lục quân Hoa Kỳ và có mặt trong trận Thế Chiến Thứ Hai. Trong thời gian này, Norman được gởi đến Á châu như Nhật Bản, Phi Luật Tân. Chính kinh nghiệm trên đã giúp ông viết *The Naked and The Dead*. Đến năm 1946 Norman giải ngũ và theo học văn chương tại đại học Sorbonne, rồi trở về Hoa Kỳ viết kịch bản cho hãng phim của Hollywood. Năm 1951 ông từ giã thế giới điện ảnh về New York sống tại Greenwich Village. Trong thời gian này Norman chìm đắm trong rượu và ma túy, ông thất vọng sau khi tác phẩm *The Deer Park* bị nhiều nhà xuất bản từ chối, vì có nội dung hủy hoại hình ảnh của thế giới màn bạc Hoa Kỳ. Sau khi cai nghiện nhưng túng thiếu, ông giữ mục bình luận trên báo Esquire, trong số đó có bài viết về cuộc biểu tình chống chiến tranh Việt Nam trước Ngũ Giác Đài. Một thời gian sau, Norman đúc kết những bài bình luận trên thành tác phẩm đoạt giải thưởng Pulitzer 1968, đó là *The Armies of the Night*. Với hàng loạt cuốn sách kế tiếp gây nhiều ý kiến thuận nghịch cho giới phê bình văn học kể cả độc giả, ông lại nhận thêm lần thứ nhì giải Pulitzer qua câu chuyện kể lại cuộc hành quyết tội nhân Gary Gilmore trong tác phẩm *The Executioner's Song*. Mặc dù hai lần nhận giải lớn của Hoa Kỳ và cho ra đời không ít tác phẩm, nhưng nhà văn có lối viết gây sốc này đã mơ ước viết một cuốn tiểu thuyết lớn cho thế giới văn chương. Và trước khi qua đời không lâu, ông trả lời giới báo chí rằng "Hơn 50 năm trước, tôi đã tuyên bố sẽ viết một tác phẩm lớn. Nhưng bây giờ tôi cảm thấy mình không thể tiếp tục làm được điều mơ ước này nữa". Sau khi tuyên bố những lời bi quan trên, Norman lại cho ra mắt tác phẩm gây sốc rất mạnh và bị công kích mạnh mẽ từ công dân Đức Quốc. *The Castle in the Forest*, mà nội dung viết về cuộc đời và gia đình Adolf Hitler! Đây là một sản phẩm hư cấu với sự tưởng tượng vượt quá luân lý xã hội, không có câu giải đáp cho lý luận của người bình thường. Tác giả viết về nguồn gốc ba đời của nhà độc tài khát máu số một trên thế giới, mà người cha hung ác thống trị gia đình, đã cưỡng dâm con gái ruột để sanh ra Hitler. Chính mang dòng máu tàn bạo này, mà Hitler đã trở thành một kẻ hung tàn muốn tận diệt cả một dân tộc Do Thái. Trong truyện, Hitler là hậu thân của satan mang bản chất độc ác chống lại Thiên Chúa. Đặc biệt có một đoạn mô tả sự dâm loạn khác thường của cha mẹ Hitler, chính sự bất thường ấy đã tạo ra

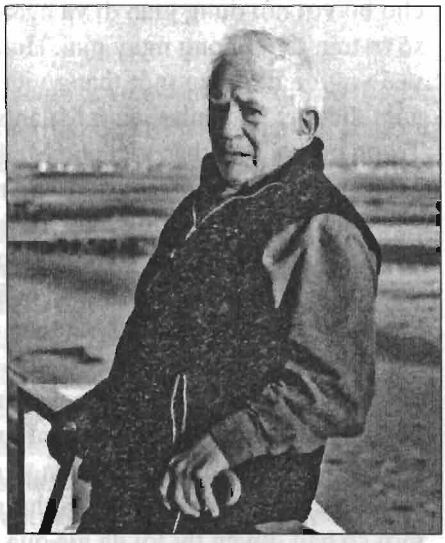

kẻ mang bản chất quỷ dữ thích tiêu diệt loài người. Là tiểu thuyết hư cấu nhưng hiện tượng giả tưởng trên không có giải thích, vì vậy tác giả giải thích hành động của Hitler là do ma quỷ xúi giục.Tiểu thuyết cuối cùng của Norman Mailer đã gây ra sự công kích mạnh mẽ và sôi nổi, chẳng những trong giới văn chương mà còn với độc giả. Sự tưởng tượng vượt kỷ lục của nhà văn Hoa Kỳ này, cũng có thể xuất phát từ bản tánh của ông. Nhắc sơ qua về cuộc đời Norman Mailer, thì ông là một người có bản tánh nóng nảy cực đoan và bất thường nên có nhiều thù hơn bạn với đồng nghiệp. Cũng vì tánh tình ấy nên Norman thất bại trên đường hoạt động chính trị. Cuộc đời tình ái càng li kỳ sóng gió với sáu lần lấy vợ. Với phong cách của một người đàn ông quyến rũ, ông thường bỏ phế gia đình, đã từng say rượu và đâm người vợ thứ hai là họa sĩ, nhưng may mắn bà không thưa kiện nên nhà văn tài hoa lắm tật này đã bình yên vô sự cho đến khi cuối ngày ở tuổi 84. Khi Norman Mailer qua đời, tờ báo nổi tiếng của Hoa Kỳ: New York Times, đã đi tin tưởng niệm ông trên trang chính, như một nhân vật vĩ đại của thế giới văn chương. (Magazine Lire, France).

Những lá thư tay của Hemingway

Theo thông tin từ nhiều phía thân thuộc của Ernest Hemingway, thì ông có một liên hệ và giao tế không hoàn hảo với gia đình họ hàng. Nhưng mới đây một người cháu ông là Ernest Hemingway Mainland đã chứng minh tin trên là sai, khi cho triển lãm hơn 100 thư, điện thư và bưu thiếp có chữ viết của Hemingway. Khi tham gia quân đội tại Ý trong Đệ Nhất Thế Chiến, trên bưu thiếp có hình nhà thờ ở Milan gởi đến Dr C.E. Hemingway, đề ngày 9 tháng Sáu năm 1918, ông viết

cho bố với nội dung giản dị và ngắn gọn "Tất cả đều tốt đẹp. Tụi con sẽ ra trận tiên phong ngày mai. Họ đối xử với tụi con như là các ông vua vậy bố ạ!". Sau một tháng viết cho cha, nhà văn bị thương phải nằm điều trị tại bệnh viện ở Milan và yêu một nữ y tá người bản xứ. Trong một lá thư khác viết cho Madelaine, cô em gái thân thiết và tin tưởng nhất "Ánh mặt trời ơi! Ráng mà khôn khéo đừng có tạo bi kịch và cũng đừng viết những điều lố bịch đấy nhé!". Tất cả những dòng chữ viết tay trên của tác giả Ngư Ông và Biển Cả, khi liên lạc với gia đình trong thời gian vắng mặt vì quân vụ, chứng minh ông là một đứa con ngoan, một phần tử tốt rất thân thuộc vui vẻ với mọi người trong gia đình, không như theo thông tin một chiều từ phía bên ngoài đồn đại. Mainland, 69 tuổi, người cháu mang trọn tên ông cậu nhà văn nổi tiếng, nói rằng "Ông cậu tôi là một người viết văn cho hàng triệu độc giả đọc và rất đam mê kiếm tiền từ cái nghề ấy. Thật sự tôi có ý định cho xuất bản toàn bộ những lá thư này, nhưng để chờ đến năm 2011 mới có bản quyền thì tôi đã già quá rồi còn gì nữa!". Hiện nay, các lá thư viết tay của Hemingway vẫn còn trong tình trạng tốt, vì được bảo quản rất kỹ với kỹ thuật hiện đại. (The Gazette, Montreal)

Giải thưởng PEN/ Faulkner

Vào ngày 12 tháng 3 vừa qua, Kate Christensen đã được trao giải PEN/ Faulkner cho tác phẩm *The Great Man*, tiểu thuyết mang thể loại hư cấu kể lại cuộc đời của một họa sĩ nổi tiếng với ba người đàn bà chính thức trong cuộc đời ông. PEN/ Faulkner là tổ chức bất vụ lợi với mục đích góp phần xây dựng nền văn chương Hoa Kỳ, qua giới thiệu những người viết đến với độc giả. Nhà văn Kate Christensen là tác giả của nhiều bài viết đủ thể loại trên những tạp chí Elle, Mademoiselle... Ngoài tiểu thuyết nhận giải trên, bà còn có những tác phẩm khác *In the Drink, Jeremy Thrane, The Epicure's Lament* và *The Bitch in the House* là một trong những tiểu thuyết của các nhà văn Hoa Kỳ được xếp hạng bán chạy nhất. Kate Christensen 45 tuổi, sống với gia đình tại Brooklyn New York, bà rất ngạc nhiên khi được chọn trao giải, vì tự đánh giá ngòi bút của mình chưa đủ khả năng nhận vinh dự trên (Magazine Littéraire)

PHÁP QUỐC

Mùa xuân của thi ca

Trong tháng Ba vừa qua, đại hội đọc thơ lần thứ 10 do nhà thơ Jean-Pierre Siméon tổ chức hằng năm (khởi xướng lần đầu năm 2001) đã được ủng hộ cao. Như thông lệ, các buổi hội thảo, hòa nhạc, đọc thơ, họp mặt, trình diễn được tổ chức trên khắp nước Pháp để giới thiệu một số lượng lớn về thi ca đến độc giả. Riêng tại Paris, một buổi trình diễn đặc biệt không bán vé đã được tổ chức tại nhà hát Mogador, với sự góp mặt của một số nghệ sĩ và các nhà thơ tên tuổi. Nhân dịp này ban tổ chức đã vinh danh Eugène Guillevic, nhà thơ sanh tại Carnac năm 1907 qua đời năm 1997 tại Paris, là tác giả trên hai mươi tập thơ mà tác phẩm *Terraqué* đã mang đến cho nhà thơ sự vinh quang năm 1942. Cũng trong thời gian này Bảo Tàng Viện Lịch Sử và Nghệ Thuật Do Thái tổ chức buổi đọc thơ Do Thái và thơ Pháp. Với tài điều khiển của nhà thơ và dịch giả Emmanuel Moses, khán thính giả được thưởng thức tuần tự các màn trình diễn do ba nhà thơ giới thiệu văn hóa của quê hương các nhà thơ tham dự, với tác phẩm chọn lọc đọc theo hai ngôn ngữ Pháp và Do Thái. Những nhà thơ Do Thái và Pháp có mặt: Ory Bernstein, Michal Govrin, Anton Pincas, Christophe Lamiot, Sophie Loizeau, Anne Rothschild, Esther Tellerman và Yael Weiss. Ngược lại cùng thời gian này nhà văn Russell Bank, tác giả của *American Darling* và *De Beaux Lendemains*, đã có mặt ở nhà hát Odéon tại Paris trong buổi đọc truyện của ông *La Réserve*. Cuốn tiểu thuyết mới nhất của nhà văn Hoa Kỳ, có nội dung kể lại mối tình của hai nhân vật mang cá tánh hoàn toàn trái ngược nhau, chính điều này đã dẫn đến một trong những thảm kịch lớn tại New York năm 1930. Với giọng đọc bằng Pháp ngữ pha âm hưởng tiếng Anh của dân sống tại Hoa Kỳ, nhà văn Russell Bank đã để lại ấn tượng tốt cho thính giả Pháp, vì trào lưu mới của giới trí thức tại Kinh Đô Ánh Sáng hiện nay là nền văn minh Bắc Mỹ! Buổi đọc truyện của ông cũng có ý nghĩa kỉ niệm 30 năm ngày thành lập Actes Sud, nhà xuất bản đại diện của nhà văn Russell Bank tại Pháp Quốc (Magazine Littéraire, France).

Thành phố văn hóa

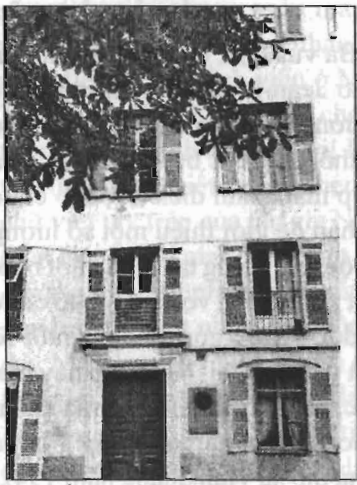

Apt số 38 trên đường Seguranne tại thành phố Nice, nơi triết gia Nietzsche sống ở đó một thời gian ngắn

Mặc dù không có bảo tàng viện văn chương, nhưng Nice tại Pháp Quốc là thành phố được các văn nghệ sĩ từ xưa đến nay, chọn làm nơi trú ẩn trong thời chiến tranh khi cần thiết, là nơi hội họp tìm chút ánh sáng cuối đường hầm khi bế tắc tư tưởng và sáng tạo! Dân cư ngụ trong vùng tìm thấy họ họp nhóm, giống như xuất hiện trên chương trình truyền hình, cũng có khi thấy họ tay bắt mặt mừng với nhau hoặc tay trong tay như Marie Bashkirtself và Friedrich Nietzsche, như Guillaume Apollinaire và Jules Romains, Anton Tchekhov và André Gide, hoặc Louisa May Alcott và Henry Bordeaux, Jean Lorrain và Raymond Roussel, Elsa Triolet và Louis Aragon. Chưa kể những văn nghệ sĩ của nền văn chương hiện đại như Louis Nucéra, Max Gallo, Jean-Marie G. Le Clézio và một số tên tuổi khác đến thành phố Nice nghỉ mát như Collette ở khách sạn Ruhl, vợ chồng Nora Joyce ở khách sạn Thụy Sĩ trên cầu có tên là Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ, mặc dù nhà văn Nora Joyce đã tâm sự với một cô bạn rằng "Khi người ta nói về thành phố này nhiều quá, thì mình chả còn thấy gì là thích thú để tìm hiểu". Người ta có thể nghĩ Nice là thành phố dành riêng cho các văn nghệ sĩ, nơi mà độc giả có thể vô tình gặp một nhà thơ Nga hay một nhà văn Pháp hoặc một dịch giả Đức đi lang thang tìm cảm hứng! Nhưng thật ra thành phố Nice chỉ lưu lại được một chút dấu vết của các tên tuổi đã đi vào văn học sử quốc tế. Số 29 Ponchettes nơi Nietzsche đã từng sống, dĩ nhiên đã biến mất để thay bằng tên gọi là Trung Tâm Di Sản của thành phố. Tuy nhiên khi thời gian rơi vào các ngày lạnh của mùa đông, những cơn gió thổi qua Vieux Nice, trên ngọn đồi Boron, qua khu dạo mát của người Anh, hoặc Cimiez, làm người ta nghĩ đến Nice là thành phố của những bóng ma, những khuôn mặt và hình ảnh

Lâu đài Orlamonde ở thành phố Nice của nhà văn Maurice Maeterlinck

cũ của văn học Pháp Quốc và quốc tế. Lâu đài vĩ đại Orlamonde của Maurice Maeterlinck, với bờ tường bằng đá hoa cương, kiến trúc rực rỡ làm người ta liên tưởng đến bức tranh của De Chirico, lâu đài thay đổi qua nhiều chủ và tên sau cùng trở thành Orlamonde khi Maurice làm sở hữu chủ. Nhưng sau khi Renée Dahon vợ của ông qua đời, lâu đài bị bỏ hoang và hiện nay trở thành một khách sạn rất sang trọng, mà nhà văn nào muốn giữ phòng thì ít nhất ông ta phải nằm trong danh sách giải Nobel! Triết gia Nietzsche đến thành phố Nice nghỉ mát năm lần từ 1883 đến 1888, ông đã viết một phần lớn cuốn *Ainsi Parlait Zarathoustra* tại đây, cũng như đã từng sống trong khu phố Ý Đại Lợi ở căn phòng đầy đủ tiện nghi số 38 đường Sérugane, trước khi ông dọn vào khu Pension de Genève trên đường Rossini ở trung tâm thành phố. Tại Cité du Parc là nơi lưu dấu chân của cặp vợ chồng Louis Aragon và Elsa Triolet, họ đến trú ngụ trong thời chiến tranh. Cũng ở nơi này Elsa đã viết *Le Cheval Blanc* và Louis viết cuốn *Aurélien*. Nhưng tại sao văn nghệ sĩ cứ phải chọn Nice làm nơi dừng chân khi cần thiết? Có thể không có câu trả lời nào khác hơn là họ theo tiền lệ của những tên tuổi nổi bật **trong quá** khứ đến tìm cảm hứng tại nơi đây! (Magazine Littéraire, **France).**

Triển lãm tác phẩm minh họa Á Châu

Đây là lần thứ sáu sau khi được thành lập vào năm 2005 tại Moulins. Trung Tâm Tranh Minh Họa của Pháp Quốc đã tổ chức cuộc triển lãm về tranh minh họa Á Châu vào cuối tháng Ba tại khách sạn Mora. Ngoài một số đông nghệ sĩ của các **nước** thuộc Châu Á, thì Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc là ba quốc gia duy nhất có nguồn

văn hóa phong phú về truyện dân gian, đã được các nghệ sĩ đại diện của họ trình bày một số họa phẩm giá trị. Khoảng trên 250 nguyên tác những tác phẩm được trình làng, các bức tranh này đã được in lại và giới thiệu trước đó trong 17 cuốn sách của những họa sĩ vẽ tranh minh họa như Anne Buguet, Fabienne Burckel, Marie Diaz, Stéphane Girel, Frédérick Mansot, Michelle Nickly, Élodie Nouhen, Anne Romby, Marcelino Truong, Jie Zhong. Ngoài những kỹ thuật vẽ tranh minh họa căn bản cần thiết, họa sĩ Marcelino Truong, Anne Romby, Frédérick Mansot, Jie Zhong đã tạo được ấn tượng mạnh cho giới thưởng ngoạn qua những bức vẽ trên lụa, vẽ bằng chì than, vẽ bằng kỹ thuật điện tử. Những tác phẩm của họ chứng tỏ được sự phong phú về cách sáng tạo nghệ thuật, qua hình thức kết hợp hình ảnh và ngôn ngữ, để minh họa lại một trong những câu chuyện dân gian truyền khẩu (Magazinre Art & Métier du Livre, France).

Bức tranh minh họa trên lụa của họa sĩ Nhật Bản Michele Nikly, triển lãm tại Pháp

BỈ QUỐC

Triển lãm tác phẩm của Maurice Maeterlinck

Là nhà thơ và nhà văn, một khuôn mặt lớn của quốc tế nói chung và Bỉ Quốc nói riêng, Maurice Maeterlinck (1862-1949) không chỉ được nhắc đến vì danh tiếng, mà còn được ghi nhận bởi triết lý sống và ý niệm đi trước thời đại. Ông là nhà văn Bỉ duy nhất được vinh dự nhận giải Nobel văn chương năm 1911. Ngoài ra Maurice còn nổi tiếng qua những tác phẩm thi ca như Serres chaudes (1889), và kịch bản như Pelléas et Mélisande (1892). Nhờ mang lại vinh dự cho quê

hương không ít, nên Bảo Tàng Viện Félicien Rops đã tổ chức một cuộc triển lãm về các tác phẩm nghệ thuật của Maurice từ ngày 19 tháng 1 đến 13 tháng Tư vừa qua. Cuộc triển lãm trên có mục đích giúp thêm cho độc giả có ý niệm khái quát về những tác phẩm của Maurice, để họ tham dự thêm một buổi đọc thơ ông tại nhà hát thành phố. Ngày trình diễn đọc thơ này đã được tổ chức ngay sau cuộc triển lãm chấm dứt. Ban tổ chức chương trình đã giới thiệu những kỹ thuật khác nhau về cách dàn dựng phong cảnh trên sân khấu đọc thơ, những cuốn sách minh họa, các tượng điêu khắc, những bức ảnh, tài liệu về thơ và tiểu thuyết của Maurice. Tất cả vật dụng trưng bày trong cuộc triển lãm này, được sử dụng để đạo diễn dựng cảnh cho buổi trình diễn đọc thơ. Khán giả thích tìm đến nghệ thuật và văn chương, đã có dịp thưởng thức và học hỏi từ tài hoa của nhà văn số một Bỉ Quốc trong dịp vừa qua.(Magazine Art & Métier du Livre. France)

THỤY SĨ

Tháng của những cuộc triển lãm

Rousseau, Amiel và Georges Haldas là ba trong số những nhà văn nổi tiếng được chú ý nhiều nhất tại Genève. Vì mỗi tên tuổi trên đã để lại cho độc giả những tác phẩm bất hủ trong thời đại họ sống. Một chương trình triển lãm về ba khuôn mặt lớn trên đã được tổ chức tại Institut và Musée Voltaire, Thụy Sĩ. Khách tham dự có cơ hội xem trực tiếp tài liệu liên quan đến Jean Jacques Rousseau, những bản viết tay và nhật ký của Amiel, những cuốn sổ ghi chú những sự kiện nổi tiếng xảy ra của Georges Haldas vừa được tặng cho Thư viện Genève. Một bức tranh minh họa Rousseau có kích thước của sản phẩm bày bán trong các cửa tiệm buôn tranh. Bức chân dung vẽ hai khuôn mặt Rousseau và Haldas là sản phẩm tưởng tượng về hai nhà văn có cuộc sống cách nhau 200 năm. Tất cả những vật dụng và hình ảnh được triển lãm, đã cho phép ban tổ chức tiếp tục giới thiệu buổi đọc truyện của ba nhà văn trên (Magazine Art & Métier du Livre, France)

HỘI QUỐC TẾ Y SĨ VIỆT NAM TỰ DO

ASSOCIATION DES MÉDECINS VIETNAMIENS DU MONDE LIBRE

ASSOCIATION OF VIETNAMESE PHYSICIANS OF THE FREE WORLD

Thông Cáo
Mời Tham Dự Giải Thưởng Văn Học

Nhằm góp phần phát triển sinh hoạt văn hóa trong Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại, Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do dự định vào năm 2008 sẽ trao tặng hai (2) giải thưởng vinh danh các tác giả có công trình sáng tác hoặc biên khảo giá trị.

Mỗi giải thưởng trị giá US$ 5,000, một cho tác phẩm trúng Giải Sáng Tác, một cho tác phẩm trúng Giải Biên Khảo. Ngày công bố và trao giải là ngày Đại Hội Quốc Tế Y Nha Dược Sĩ Việt Nam Tự Do sẽ tổ chức tại San Jose, Hoa Kỳ vào tháng tám năm 2008. (Tác giả trúng giải vẫn giữ bản quyền tác phẩm của mình.)

Hội Đồng Tuyển Lựa gồm những vị dưới đây, hiện cư ngụ tại các quốc gia tự do:

Hai vị từng hoạt động trong ngành giáo dục, biên khảo: Giáo sư Bùi Xuân Quang, Đại học Nanterre, Paris, Pháp và Giáo sư Nguyễn Quý Bổng, Ottawa, Canada

Hai nhà văn: Nhà văn Doãn Quốc Sỹ, Texas, và Nhà văn Trương Anh Thụy, Arlington, Hoa Kỳ

Một vị từng sinh hoạt trong cộng đồng và văn học: Bác sỹ Nguyễn Mạnh Tiến, Úc châu

Các tác phẩm gửi dự tranh cần hội đủ những điều kiện sau:

1. Tác Giả: không can dự vào các chế độ từng hạn chế quyền sống hay đàn áp Con Người, không bắt buộc là người trong y giới.

Tác giả tự ghi danh tham dự, những người trong và ngoài y-giới cũng có thể giới thiệu tác phẩm dự tranh (có thể gửi một hoặc nhiều tác phẩm, của một hoặc nhiều tác giả).

2. Tác Phẩm: chủ yếu Việt ngữ, thực hiện từ năm 1975 đến nay, đã hoặc sắp phát hành.

3. Thời Hạn: tác phẩm gửi dự tranh trong thời hạn kể từ ngày thông cáo này được phổ biến tới hết ngày 15 tháng 4 năm 2008.

Chúng tôi trân trọng kính mời quý vị ghi danh tham dự, hoặc giới thiệu tác phẩm dự tranh.

Xin gửi năm bản tác phẩm đến một trong các địa chỉ liên lạc sau đây:

Quí vị ở Á và Úc-châu:
Vietnamese Medical Association of the Free World
PO BOX 215, Bankstown, NSW 2000 Autralia

Quí vị ở Âu và Phi-châu:
Service de Physiologie-Explorations Fonctionnelles
Secrétariat, Hôpital Cochin
27 rue du faubourg Saint-Jacques
75679 Paris Cedex 14, France

Quí vị ở Canada:
Association Internationale des Médecins du Viêt Nam libre
C. P. 101 Succ. "Jean-Talon", St Leonard, H1S-2Z1, CANADA

Quí vị ở Hoa-kỳ:
Vietnamese Medical Association of the Free World
P.O. BOX 29528. Atlanta, GA 30359, USA

Ngày 15 tháng 04 2007
BS Nguyễn Đông Quan. Chủ Tịch Ban Chấp Hành. hội QTYSVNTD

TÌM ĐỌC

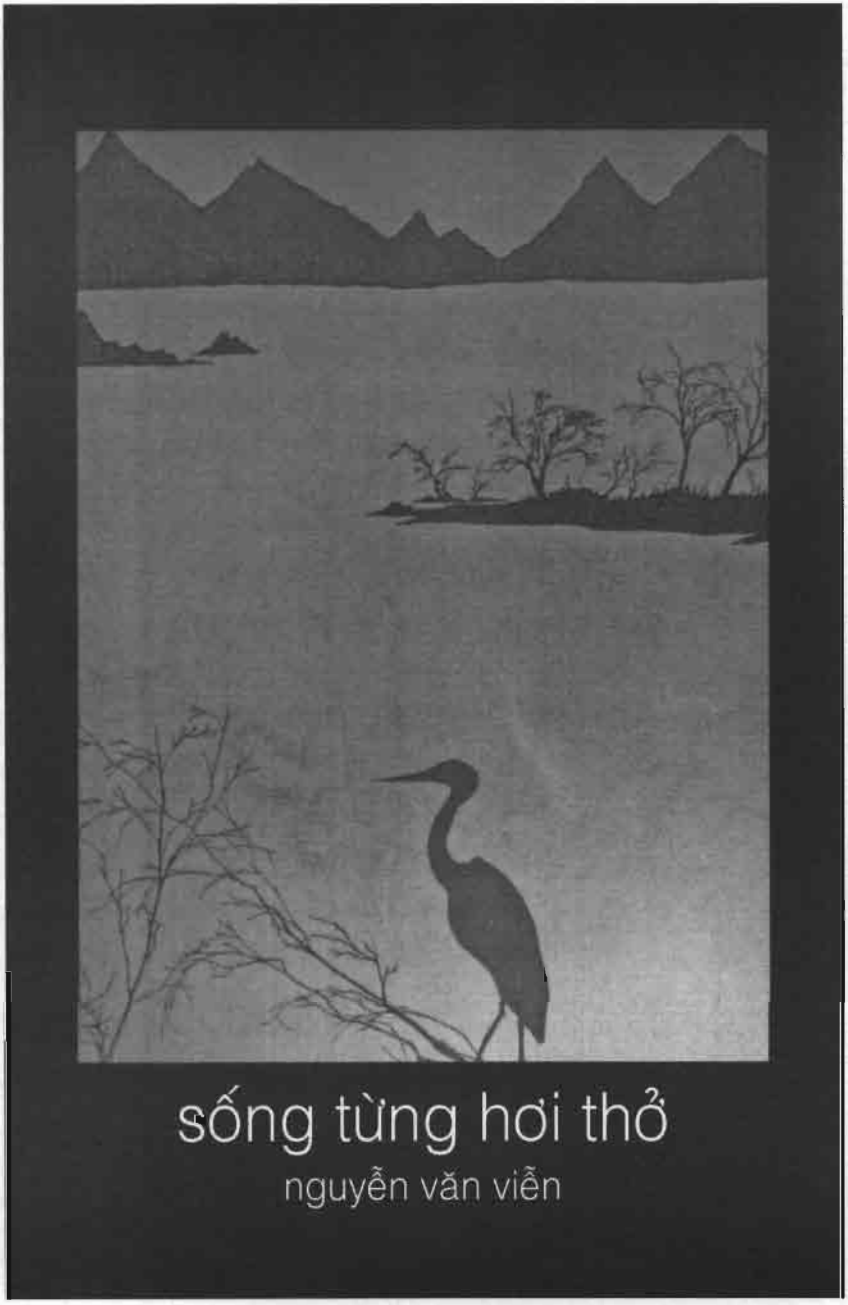

Giá 10 mỹ kim